

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐỖ VĂN PHƯƠNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG
ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TỪ NĂM 2008 ĐẾN NĂM 2023

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐỖ VĂN PHƯƠNG

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG
ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TỪ NĂM 2008 ĐẾN NĂM 2023**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Mã số: 9229015

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS,TS. Nguyễn Thắng Lợi



2. TS. Trần Thị Mỹ Hương



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi. Các số liệu, kết quả trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả luận án



Đỗ Văn Phương

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	9
1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	9
1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	30
Chương 2: CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC (2008-2015)	34
2.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng.....	34
2.2. Quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức	48
2.3. Quá trình chỉ đạo thực hiện và sự phát triển đội ngũ trí thức (2008-2015).....	56
Chương 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG BỐI CẢNH MỚI (2016-2023)	92
3.1. Bối cảnh mới và sự phát triển chủ trương của Đảng.....	92
3.2. Quá trình chỉ đạo thực hiện và sự phát triển toàn diện của đội ngũ trí thức	107
Chương 4: NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM	152
4.1. Nhận xét	152
4.2. Một số kinh nghiệm	174
KẾT LUẬN	192
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	195
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	196
PHỤ LỤC	217

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNH	Công nghiệp hóa
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐNTT	Đội ngũ trí thức
HDH	Hiện đại hóa
KHCN	Khoa học công nghệ
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KHXXH	Khoa học xã hội
KHXXH&NV	Khoa học xã hội và nhân văn
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1: So sánh số lượng cán bộ nghiên cứu và phát triển (R&D) theo trình độ giai đoạn 2011-2015	80
Hình 2.2: Tình hình công bố khoa học giai đoạn 2009-2015.....	83
Hình 2.3: Chuyển dịch cơ cấu trí thức theo khu vực (2002-2012).....	85
Hình 2.4: Chênh lệch phân bố trí thức theo vùng (2012)	86
Hình 3.1: Kết quả hoạt động của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) đến năm 2023	129
Hình 3.2: So sánh số lượng cán bộ nghiên cứu và phát triển (R&D) theo trình độ giai đoạn 2015-2019	132
Hình 3.3: Tình hình công bố khoa học giai đoạn 2016-2020.....	139
Hình 3.4: Cơ cấu vùng miền của ĐNTT trình độ đại học (2019).....	143

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và CMCN 4.0, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học đang làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất và cấu trúc xã hội hiện đại. Trí thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, nguồn tài nguyên chiến lược quyết định vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong cuộc cạnh tranh quyết liệt ấy, ĐNTT trở thành lực lượng nòng cốt, là hạt nhân sáng tạo và động lực dẫn dắt công cuộc HĐH, ĐHĐH. Thấu suốt quy luật vận động khách quan đó, Đảng khẳng định: “Kinh tế tri thức phát triển mạnh, do đó, con người và tri thức càng trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia” [77, tr.938].

Trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, quyết sách mang tầm chiến lược về trí thức, mà tiêu biểu là Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 6/8/2008 *Về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*. Qua các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII, XIII, đường lối và sự lãnh đạo của Đảng với trí thức không ngừng được bổ sung, hoàn thiện và gắn bó hữu cơ với chiến lược phát triển của dân tộc. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba đột phá chiến lược; “phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao... Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao” [81, tr.217-218]. Để đạt được mục tiêu này, Đảng nhấn mạnh yêu cầu phải “Phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển” [81, tr.216]. Trong tầm nhìn chiến lược đó, xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đưa đất nước vượt qua bẫy thu nhập trung bình, hiện thực hóa khát vọng phát triển phồn vinh, hạnh phúc.

Xây dựng ĐNTT là vấn đề hệ trọng gắn liền với bảo đảm độc lập, tự chủ và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Trí thức tinh hoa là lực lượng trực tiếp tham gia hoạch định đường lối, chính sách, giữ vững định hướng XHCN, đồng thời tiên phong kiến tạo hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn

mục con người Việt Nam thời kỳ mới. Khi Đảng xác định văn hóa là “nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển” [67, tr.75-76], thì chính trí thức là chủ thể sáng tạo, gìn giữ và lan tỏa các giá trị ấy vào đời sống xã hội. Trước sự bùng nổ của không gian mạng và truyền thông kỹ thuật số, các thế lực thù địch không ngừng đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hòa bình”, triệt để lợi dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền hòng chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, lôi kéo, phân hóa một bộ phận trí thức nhằm hạ thấp, tiến tới xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ chính trị... Tình hình đó đặt ra đòi hỏi cấp bách phải xây dựng ĐNTT vừa tinh thông chuyên môn, vừa kiên định bản lĩnh chính trị; đủ năng lực làm sáng tỏ các giá trị khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ động, sắc bén phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; đồng thời đi đầu trong công tác tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận.

Thực tiễn 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW về xây dựng đội ngũ trí thức (2008-2023) đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. “Nhận thức trong Đảng, hệ thống chính trị và xã hội về vị trí, vai trò quan trọng của ĐNTT ngày càng đầy đủ, toàn diện và sâu sắc hơn”. ĐNTT có bước phát triển cả về “số lượng và chất lượng; là lực lượng đi đầu trong nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ” [6]. Tuy nhiên, đối chiếu với yêu cầu bứt phá của đất nước, công tác lãnh đạo của Đảng đối với trí thức vẫn tồn tại những hạn chế: “Chính sách, pháp luật chưa hoàn thiện, đồng bộ; thiếu cơ chế, chính sách đột phá trong đầu tư, huy động nguồn lực, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng, tôn vinh trí thức, nhất là bộ phận trí thức tinh hoa”; “cơ cấu, số lượng, chất lượng ĐNTT chưa hợp lý, thiếu hụt chuyên gia đầu ngành”; “chưa tạo được môi trường thuận lợi động viên trí thức chủ động nghiên cứu, ứng dụng khoa học... việc xây dựng ĐNTT chưa gắn với mục tiêu, nhiệm vụ của từng ngành, địa phương” [6]... Điều này đặt ra yêu cầu nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023; làm rõ quá trình đổi mới nhận thức của Đảng về vị trí, vai trò của trí thức; quan điểm, chính sách xây dựng ĐNTT; đúc rút bài học kinh nghiệm lãnh đạo từ thành công và hạn chế cho giai đoạn tiếp theo là cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Xuất phát từ cách tiếp cận đó, tác giả lựa chọn vấn đề: ***Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức từ năm 2008 đến năm 2023*** làm đề tài luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT từ năm 2008 đến năm 2023, trên cơ sở đó đánh giá những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế và đúc rút kinh nghiệm có giá trị tham khảo nhằm tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Luận án tiến hành tổng quan và đánh giá một cách hệ thống tình hình nghiên cứu trong nước và nước ngoài liên quan đến đề tài; làm rõ các kết quả nghiên cứu về trí thức, Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT, từ đó xác định các nội dung nghiên cứu của luận án.

- Luận án phân tích các yếu tố tác động và sự phát triển nhận thức của Đảng về xây dựng ĐNTT trong giai đoạn 2008-2023.

- Phân tích quan điểm, chủ trương và quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT; sự phát triển toàn diện và đóng góp của ĐNTT giai đoạn 2008-2023.

- Trên cơ sở thực tiễn, luận án đánh giá về những ưu điểm, hạn chế trong lãnh đạo và chỉ rõ nguyên nhân, đúc kết kinh nghiệm, góp phần cung cấp luận cứ khoa học để tiếp tục tăng cường lãnh đạo xây dựng ĐNTT trong thời kỳ mới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023, tập trung vào quá trình phát triển nhận thức, ban hành và tổ chức thực hiện chủ trương nhằm phát triển ĐNTT về số lượng, chất lượng, phát huy vai trò của trí thức trong sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế của đất nước.

Do “đội ngũ trí thức” là khái niệm có phạm vi rộng, bao gồm nhiều nhóm khác nhau (trí thức trong cơ quan Đảng, Nhà nước; trí thức khoa học - công nghệ; trí thức trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, văn hóa - văn nghệ; trí thức trong lực lượng vũ trang; trí thức trong doanh nghiệp và trí thức người Việt Nam ở nước ngoài...), luận án xác định đối tượng nghiên cứu trọng tâm là ĐNTT trong nước thuộc các lĩnh vực nêu trên, bảo đảm sự cân đối, thống nhất khi phân tích ở các chương.

Đối với trí thức người Việt Nam ở nước ngoài, do đặc thù không thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Đảng và Nhà nước, luận án chỉ nghiên cứu ở khía cạnh chủ trương, chính sách thu hút, phát huy nguồn lực này, không đặt trong phạm vi “xây dựng” như đối với ĐNTT trong nước. Đối với nhóm trí thức hoạt động ngoài khu vực công (không thuộc biên chế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước hay lực lượng vũ trang) do tính chất phi tập trung, thiếu cơ chế quản lý thống nhất, luận án không đặt thành đối tượng nghiên cứu riêng, mà chỉ đề cập khi có liên quan trực tiếp đến các nhóm nêu trên. Đối với đội ngũ văn nghệ sĩ, luận án tiếp cận theo cách dùng phổ biến trong văn kiện, hoạt động của Đảng và Nhà nước (thường nêu chung “trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ”), theo đó văn nghệ sĩ được đề cập như một bộ phận trong ĐNTT hoạt động trên lĩnh vực văn hóa - văn nghệ.

Luận án phân loại ĐNTT theo lĩnh vực hoạt động (KH-CN, KH-XH&NV, giáo dục - đào tạo, lãnh đạo - quản lý, lực lượng vũ trang, văn học - nghệ thuật...), áp dụng nhất quán khi phân tích chủ trương, quá trình chỉ đạo của Đảng. Riêng phần đánh giá kết quả, do số liệu thống kê qua các năm không đồng nhất nên cách phân nhóm có sự điều chỉnh linh hoạt, song vẫn phản ánh đầy đủ khung phân loại đã xác định.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

+ *Phạm vi về nội dung*: Luận án tập trung nghiên cứu quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023. Nội dung nghiên cứu chính gồm: sự phát triển tư duy lý luận, chủ trương, đường lối của Đảng về vị trí, vai trò của trí thức; thực tiễn Đảng chỉ đạo thể chế hóa, triển khai toàn diện các khâu đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh, tạo môi trường tự do học thuật; sự phát triển

về số lượng, chất lượng, cơ cấu của trí thức; vai trò của trí thức trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước.

+ *Phạm vi về không gian*: Luận án nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng ĐNTT trên phạm vi cả nước.

+ *Phạm vi về thời gian*: Luận án nghiên cứu giai đoạn 2008-2023 (Từ khi Đảng ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 6/8/2008 về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đến Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới). Ngoài ra, năm 2023 vừa là thời điểm Đảng tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, vừa là thời điểm ban hành Nghị quyết số 45-NQ/TW với chủ trương mới đối với công tác xây dựng ĐNTT.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò của ĐNTT trong tiến trình cách mạng. Đồng thời, luận án dựa trên cơ sở lý luận trực tiếp là hệ thống các quan điểm, chủ trương, nghị quyết của Đảng về xây dựng ĐNTT thời kỳ đổi mới.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, kết hợp các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, bao gồm:

Phương pháp lịch sử, là phương pháp chủ đạo được sử dụng để tái hiện quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT theo trình tự thời gian từ năm 2008 đến năm 2023; làm rõ các sự kiện, dấu mốc quan trọng trong bối cảnh lịch sử cụ thể. Đây là phương pháp được vận dụng xuyên suốt luận án, đặc biệt là ở Chương 2 (giai đoạn 2008-2015) và Chương 3 (giai đoạn 2016-2023).

Phương pháp logic, phân tích bản chất, quy luật và xu hướng phát triển của ĐNTT dưới sự lãnh đạo của Đảng. Phương pháp logic được sử dụng để đúc kết những kinh nghiệm từ thực tiễn lịch sử. Phương pháp này được vận dụng xuyên suốt Chương 2, Chương 3 khi kết nối các sự kiện, số liệu lịch sử thành những

nhận định khoa học, và thể hiện tập trung nhất ở Chương 4 khi đúc kết những bài học kinh nghiệm từ 15 năm Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT.

Phương pháp thống kê, phân tích và tổng hợp, được sử dụng để đánh giá tình hình nghiên cứu và định hình nội dung nghiên cứu; phân tích các văn kiện của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để làm rõ những ưu điểm, hạn chế; từ đó, tổng hợp thành những nhận định khoa học mang tính khái quát về sự lãnh đạo của Đảng. Cụ thể, phương pháp thống kê được sử dụng chủ yếu ở Chương 1 để đánh giá tình hình nghiên cứu; phương pháp phân tích được vận dụng ở Chương 2 và Chương 3 khi phân tích chỉ thị, nghị quyết, chính sách của từng giai đoạn; phương pháp tổng hợp được sử dụng tập trung ở Chương 4 để khái quát thành những nhận định khoa học về ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân.

Phương pháp so sánh, được sử dụng để thực hiện việc đánh giá giữa giai đoạn 2008-2015 (Chương 2) và giai đoạn 2016-2023 (Chương 3); đối chiếu giữa chủ trương của Đảng với kết quả triển khai, để làm nổi bật những bước tiến và những hạn chế cần khắc phục. Việc so sánh giữa hai giai đoạn được tổng hợp, khái quát hóa tập trung nhất ở Chương 4; việc đối chiếu chủ trương với kết quả triển khai ngay trong Chương 2 và Chương 3 khi trình bày nối tiếp chủ trương, kết quả.

Phương pháp liên ngành, luận án vận dụng các phương pháp của xã hội học, chính trị học và kinh tế học để đánh giá về cơ cấu, chất lượng và tác động của ĐNTT đối với sự phát triển của đất nước. Cụ thể, khi phân tích số lượng, chất lượng, cơ cấu ĐNTT (góc nhìn xã hội học, thống kê), khi đánh giá cơ chế, chính sách và hiệu quả quản lý nhà nước đối với trí thức ở Chương 2 và Chương 3 (góc nhìn chính trị học), và khi phân tích đóng góp của trí thức vào tăng trưởng kinh tế tri thức ở Chương 3 và Chương 4 (góc nhìn kinh tế học).

4.3. Nguồn tư liệu

Nguồn tư liệu sơ cấp gồm: Nghị quyết số 27-NQ/TW (2008), Nghị quyết số 45-NQ/TW (2023), các văn kiện Đại hội XI, XII, XIII cùng chỉ thị, kết luận, báo cáo về công tác trí thức; các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và báo cáo tổng kết của các bộ, ngành, địa phương liên quan trực tiếp đến công tác xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023. Nguồn tư liệu thứ cấp gồm: Các công trình nghiên

cứu khoa học, sách, bài báo, đề tài, luận án trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án.

5. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận án

- Luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ quá trình phát triển nhận thức của Đảng về vị trí, vai trò của ĐNTT qua hai giai đoạn (2008-2015 và 2016-2023), chỉ rõ mối liên hệ logic giữa hệ thống quan điểm được xác lập tại Nghị quyết số 27-NQ/TW (2008) với những nội dung được kế thừa, bổ sung, phát triển qua các văn kiện Đại hội XI, XII, XIII và Nghị quyết số 45-NQ/TW (2023).

- Luận án xây dựng và áp dụng thống nhất khung phân loại ĐNTT theo các lĩnh vực hoạt động (khoa học - công nghệ; KHXH&NV; giáo dục - đào tạo; lãnh đạo, quản lý; lực lượng vũ trang; văn học - nghệ thuật); trên cơ sở đó làm rõ mối liên hệ logic giữa quan điểm, chủ trương và quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện của Đảng đối với từng nhóm trí thức.

- Luận án góp phần tái hiện quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023, dựa trên số liệu và sự kiện lịch sử tiêu biểu; đánh giá khách quan những ưu điểm, chỉ ra các hạn chế trong quá trình lãnh đạo và làm rõ nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế đó. Đây là cơ sở thực tiễn, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện chủ trương, chính sách xây dựng ĐNTT trong giai đoạn mới.

- Luận án đúc kết những kinh nghiệm trong quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT trong 15 năm (2008-2023). Các bài học về việc kiến tạo môi trường tự do sáng tạo, bảo đảm dân chủ trong học thuật... được trình bày trong luận án có giá trị tham khảo quan trọng cho việc Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT trong thời gian tới.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023, từ nhận thức, chủ trương đến chỉ đạo thực tiễn. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung và phát triển nhận thức lý luận về vai trò, vị trí của trí thức trong sự nghiệp cách mạng. Đồng thời, luận án góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa Đảng và trí thức, giữa lý luận và thực tiễn, qua đó đóng góp vào

nền tảng lý luận về xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT trong điều kiện kinh tế tri thức và cuộc CMCN 4.0.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án góp phần cung cấp các luận cứ khoa học có giá trị tham khảo cho việc hoạch định chủ trương, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng trí thức, tạo lập môi trường dân chủ, tự do sáng tạo. Đồng thời, luận án góp phần giáo dục chính trị, bồi đắp lòng tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm của ĐNTT đối với sự nghiệp xây dựng đất nước.

Luận án đúc kết những kinh nghiệm có giá trị tham khảo trong xây dựng ĐNTT có trình độ chuyên môn cao, kiên định bản lĩnh chính trị; chủ động, tích cực đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; đi đầu trong tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận. Đây là lực lượng nòng cốt đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

Luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tại các học viện, nhà trường và các cơ sở đào tạo trong hệ thống chính trị.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án được chia thành 4 chương, 9 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các công trình nghiên cứu chung về trí thức

Trí thức có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Trong thời gian qua, cả ở Việt Nam và trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu tiêu biểu về vấn đề này.

Sách “*Trí thức Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới xây dựng đất nước*” [141] của Đỗ Mười (1995). Cuốn sách tập hợp những bài phát biểu của Tổng Bí thư Đỗ Mười trong giai đoạn từ sau Đại hội VII đến năm 1995, xoay quanh các vấn đề vai trò của trí thức và chính sách đối với trí thức. Các bài viết khẳng định vai trò, vị trí và nhiệm vụ của ĐNTT trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời, làm rõ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng, động viên và phát huy sáng tạo của ĐNTT.

Tác phẩm “*Một số vấn đề về trí thức Việt Nam*” [217] của Nguyễn Thanh Tuấn (1998), nghiên cứu về trí thức, vai trò của trí thức đối với tiến bộ xã hội; đồng thời, phác họa bức tranh tổng thể về trí thức Việt Nam qua các chặng đường lịch sử. Công trình chỉ ra đặc điểm và xu hướng phát triển của ĐNTT qua hai giai đoạn: đa dạng hóa và định hình như một tầng lớp đặc thù; sau đó phát triển trên cơ sở thống nhất đặc điểm chung của lao động trí óc sáng tạo, thúc đẩy quá trình trí thức hóa xã hội. Tác giả khẳng định sự lựa chọn con đường XHCN của trí thức trong xu thế thời đại, đồng thời đề xuất giải pháp đổi mới quản lý và chính sách xã hội đối với trí thức.

Richard Florida, Giáo sư người Mỹ, trong “*The Rise of the Creative Class: And How It's Transforming Work, Leisure, Community and Everyday Life*” [236] (Sự trỗi dậy của tầng lớp sáng tạo: Và cách nó chuyển đổi công việc, giải trí, cộng đồng và cuộc sống hàng ngày) và “*The Flight of the Creative Class: The New Global Competition for Talent*” [237] (Chuyến bay của tầng lớp sáng tạo: Cuộc

cạnh tranh toàn cầu mới cho tài năng). Tác giả cho rằng, tầng lớp sáng tạo gồm những người làm việc trong khoa học, kỹ thuật, giáo dục, lập trình, nghiên cứu, nghệ thuật, thiết kế và truyền thông, “tham gia đầy đủ vào quá trình sáng tạo” [236]. Ngoài ra, còn có các chuyên gia trong y tế, kinh doanh, tài chính, luật và giáo dục, những người “sử dụng các khối kiến thức phức tạp để giải quyết các vấn đề cụ thể”. Florida nhấn mạnh nguồn gốc chính của tăng trưởng kinh tế thế kỷ XXI không phải là “cạnh tranh”, “kiến thức” hay “công nghệ” mà chính là sự sáng tạo của con người và những lao động được đánh giá cao nhất hiện nay là thuộc “Tầng lớp Sáng tạo”. Florida cũng chỉ ra nhiều quốc gia nhỏ như Ireland, New Zealand, Phần Lan đã tận dụng giá trị kinh tế to lớn của tầng lớp này để xây dựng nền kinh tế dựa trên vốn sáng tạo, qua đó đặt ra yêu cầu phải thu hút và duy trì ĐNTT nhằm chống chảy máu chất xám.

Công trình của Nguyễn Đắc Hưng (2005) *“Trí thức Việt Nam trước yêu cầu phát triển đất nước”* [105], đã phân tích rõ quan niệm về trí thức, đồng thời, làm nổi bật vị trí và vai trò của họ trong xã hội; chỉ ra những phương hướng chủ yếu nhằm xây dựng và phát triển ĐNTT ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thời đại. Trên cơ sở khẳng định nội hàm của khái niệm trí thức, tác giả nhấn mạnh rằng: Trí thức không chỉ là những người có trình độ học vấn cao, mà quan trọng hơn, họ phải thực sự lao động bằng trí tuệ sáng tạo, có những cống hiến thiết thực, hữu ích cho xã hội, và chất lượng của họ phải được kiểm chứng thông qua hoạt động thực tiễn. Đây chính là sự đổi mới trong tư duy về trí thức, từ chỗ coi trọng bằng cấp, chuyển sang thừa nhận và đòi hỏi năng lực lao động thực tế, được xã hội đánh giá một cách khách quan.

Nguyễn Đắc Hưng trong công trình *“Trí thức Việt Nam tiến cùng thời đại”* (2008) [106], đã làm rõ khái niệm trí thức trong bối cảnh kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế. Tác giả khẳng định: Trí thức không chỉ là người có trình độ học vấn cao, mà phải là người lao động trí óc sáng tạo, đóng góp sản phẩm tinh thần cho xã hội. Điểm nhấn của công trình là sự phê phán lối tư duy cũ coi trí thức như “tầng lớp trung gian”; đồng thời, khẳng định trí thức là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng, là bộ phận nòng cốt trong khối liên minh công - nông - trí.

Trong cuốn sách *“Tôn trọng trí thức, tôn trọng nhân tài kể lớn trăm năm chấn hưng đất nước”* [96] do Thẩm Vinh Hoa và Ngô Quốc Diệu chủ biên (2008), tư tưởng nhân tài được trình bày như một bộ phận quan trọng trong lý luận của Đặng Tiểu Bình về xây dựng CNXH mang màu sắc Trung Quốc, kế thừa từ Mác-Lênin và Mao Trạch Đông. Nhân tài là vấn đề chiến lược, quyết định sự hưng suy của quốc gia, bởi “sự hưng suy, thành bại của một quốc gia, một dân tộc, một sự nghiệp không nằm ở tài nguyên, vốn liếng hay thiết bị, mà ở chỗ có hay không một đội ngũ nhân tài kiệt xuất” [96, tr.45]. Đặng Tiểu Bình đồng thời nhấn mạnh “khoa học kỹ thuật là lực lượng sản xuất thứ nhất” và trí thức, nhân tài chính là những người tiên phong sáng tạo, làm chủ công nghệ hiện đại. Tư tưởng này thể hiện tầm nhìn chiến lược, phù hợp với xu thế thời đại công nghệ 4.0, khi quốc gia nào xây dựng được ĐNTT và nhân tài thì quốc gia đó sẽ trở nên hùng cường. Nội dung chủ yếu trong tư tưởng nhân tài bao gồm các khâu phát hiện, bồi dưỡng, lựa chọn, kiểm tra, đãi ngộ, xây dựng chế độ, tạo dựng môi trường và dự báo nhân tài - tất cả đều là những yếu tố thiết yếu để bảo đảm sự phát triển lâu dài, bền vững của đất nước.

Cuốn sách *“Về trí thức Nga”* [181] do nhiều tác giả người Nga biên soạn được La Thành, Phạm Nguyên Trường dịch (2009) , tập hợp 12 bài viết bàn về tầng lớp trí thức Nga, với nhiều khía cạnh như: cách hiểu về trí thức, mối quan hệ giữa trí thức và nhận thức pháp quyền, trí thức và CNXH, phương hướng nhiệm vụ của giới trí thức, khủng hoảng trí tuệ và sứ mệnh của tầng lớp này. Trong số đó, quan điểm của Ivanov Razumnik cho rằng “trí thức chính là người truyền bá nhận thức” [181, tr.27]. Nhà triết học và xã hội học P.L. Lavrov cũng đưa ra nhận định rằng “tự thân không một bằng cấp nào có thể biến một người ‘có học’ thành ‘trí thức’ được” [181, tr.37]. Các tác giả còn nhấn mạnh phẩm chất quan trọng của trí thức là tính độc lập trong tư duy, coi họ là “những con người tự do trong đức tin của mình, những con người không bị lệ thuộc bởi các ràng buộc về kinh tế, đảng phái, quyền chính, không phải tuân phục các khế ước tư tưởng, mới thuộc giới trí thức” [181, tr.240].

Vladimir Alexandrovits Mau với *“Trí thức, lịch sử và cách mạng - Bút ký về cuộc sống của nước Nga hiện nay”*, do Ngân Xuyên dịch[227]. Trong tác phẩm, tác giả khẳng định giới trí thức đã đem lại cho đất nước một lực lượng cơ bản gồm các nhà lý thuyết và thủ lĩnh cách mạng, chính xác hơn là của các cuộc cách mạng. Những cuộc tranh luận về khái niệm trí thức, về sự khác biệt giữa giới có học và giới trí thức vừa lý thú vừa bất tận. Theo cách hiểu của Nga, “trí thức” là những người xuất thân từ tầng lớp quý tộc có học, tách khỏi giai tầng hay giai cấp của mình, không có gốc rễ xã hội rõ ràng, nhưng lại có khả năng và sở thích suy luận về ý nghĩa cuộc sống cũng như vai trò của bản thân trong lịch sử thế giới. Tác giả chỉ ra ba dấu hiệu phân biệt giới trí thức với các nhóm xã hội khác: thái độ đối với sự giàu có, đối với lịch sử và đối với nhà nước.

Vương Huy Diệu (2010), *“Chiến lược quốc gia nhân tài biến đổi thế giới”* [39]. Sách trình bày một cách hệ thống chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời, phân tích những vấn đề cơ bản liên quan đến nhân tài và đánh giá thực trạng đội ngũ nhân tài ở Trung Quốc. Tác giả đề xuất các chủ trương, nội dung và chính sách, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của giáo dục và đào tạo trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của đất nước trong thời kỳ phát triển mới.

Trong công trình *“Xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước”* [113] do Nguyễn Văn Khánh chủ biên (2010), giá trị nghiên cứu được thể hiện tập trung ở những luận chứng khoa học về vấn đề trí thức và nguồn lực trí tuệ với cách tiếp cận liên ngành. Tác giả quan niệm ĐNTT là tầng lớp tinh hoa của nguồn lực trí tuệ Việt Nam. Trên cơ sở khảo sát và đánh giá chất lượng của ĐNTT, công trình đã đưa ra giải pháp nhằm xây dựng và phát huy vai trò của trí thức, đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi của sự nghiệp chấn hưng đất nước.

Cuốn sách *“Nhân cách văn hóa trí thức Việt Nam trong tiến trình mở cửa và hội nhập quốc tế”* [108] do Lê Thị Thanh Hương chủ biên (2010), trình bày những đặc trưng trong nhân cách văn hóa của trí thức Việt Nam, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của trí thức; đồng thời, chỉ ra những nhân tố cơ bản tác động đến sự hình thành nhân cách này - từ nền văn hóa truyền thống đến quá trình

toàn cầu hóa, mở cửa và hội nhập quốc tế. Tác giả cũng phân tích thực trạng và dự báo xu hướng biến đổi nhân cách văn hóa trí thức Việt Nam trong tương lai.

Cuốn sách “*Định hướng phát triển ĐNTT Việt Nam trong CNH, HĐH*” [40] do Phạm Tất Dong chủ biên (2012), đã đặt trí thức trong tầm nhìn chiến lược về phát triển bền vững. Tác giả nhấn mạnh, trí thức là lực lượng đi đầu trong tiếp nhận, chuyển giao công nghệ mới, vừa là cầu nối đưa tri thức vào sản xuất và đời sống. Tác giả đề xuất xác lập mô hình phát triển trí thức theo hướng chuyên nghiệp hóa, hội nhập; đồng thời, đề xuất tập trung đầu tư vào ĐNTT đầu đàn, những chuyên gia có khả năng tạo đột phá khoa học, công nghệ.

Công trình “*Chiến lược phát triển nhân tài của Việt Nam hiện nay*” [185] của nhóm tác giả Cao Văn Thống và Đỗ Xuân Tuất (2015) tiếp cận vấn đề nhân tài trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức. Nhóm tác giả nhấn mạnh sự cần thiết của trí thức, nhân tài đối với cách mạng, đồng thời nêu bốn tiêu chuẩn: tư tưởng, đạo đức, lối sống đúng đắn; tác phong XHCN; năng lực làm chủ bản thân, gia đình và công việc. Về đào tạo và bồi dưỡng phải toàn diện cả lý luận, chuyên môn và đạo đức, với phương pháp phù hợp thực tiễn đất nước. Hồ Chí Minh cũng đề ra mục tiêu đào tạo trí thức mới, cải tạo trí thức cũ, gắn với quá trình “công nông trí thức hóa, trí thức công nông hóa”, xây dựng liên minh chặt chẽ giữa trí thức với công nhân và nông dân. Ngoài ra, công trình đề cập đến chính sách sử dụng, đãi ngộ nhân tài như yếu tố quan trọng để phát huy tiềm năng, khuyến khích cống hiến và bảo đảm sự gắn bó lâu dài của trí thức với sự nghiệp cách mạng và phát triển đất nước.

Benedict J. Tria Kerkvliet (2018), “*Speaking Out in Vietnam: Public Political Criticism in a One-Party State*” (*Phê phán chính trị công khai tại Việt Nam: Tiếng nói trong thể chế nhất nguyên*)[232]. Công trình nghiên cứu về sự tham gia của trí thức Việt Nam vào phản biện chính sách. Kerkvliet chỉ ra rằng, trong bối cảnh một đảng cầm quyền, trí thức vẫn tìm được cách lên tiếng, tham gia vào diễn đàn công cộng để bày tỏ quan điểm. Tác giả nhận định, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có sự điều chỉnh phương thức lãnh đạo, thể hiện sự lắng nghe nhiều hơn tiếng nói của trí thức trong quy trình ra quyết định. Đây là minh chứng cho sự vận động dân chủ trong lãnh đạo của Đảng, khi trí thức không chỉ là đối

tượng thụ hưởng chính sách mà còn là chủ thể tham gia phản biện, góp phần hoàn thiện chính sách.

Cuốn sách *“Trí thức và vai trò của trí thức trong quá trình phát triển của Việt Nam hiện nay”* [184] của Nguyễn Viết Thông và Lê Thị Sự (2019) đã trình bày một cách hệ thống khái niệm về trí thức, những đặc điểm chung và riêng của trí thức Việt Nam. Các tác giả cho rằng: “Vai trò quan trọng hàng đầu và căn bản nhất của trí thức là sáng tạo, phổ biến và truyền bá tri thức” [184, tr.33]. Tác giả đánh giá những thành tựu và hạn chế của ĐNTT trên nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời, đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm phát huy vai trò của trí thức trong giai đoạn hiện nay, gồm: nâng cao nhận thức về vai trò trí thức; đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước; đổi mới chính sách thu hút, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh; tạo dựng môi trường thuận lợi để phát huy tính độc lập, sáng tạo; và tăng cường tính chủ động từ chính bản thân trí thức.

Cuốn sách *“Trí Thức Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc”* [114] của Nguyễn Văn Khánh (2020), trình bày quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về vai trò trí thức trong xã hội tư sản và cách mạng vô sản; phân tích nét độc đáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh khi vừa đề cao trí thức, vừa phê phán chính sách đô hộ và bóc lột của thực dân Pháp cũng như cách Hồ Chí Minh tổ chức lực lượng cách mạng.

Đề tài khoa học cấp nhà nước, mã số ĐTĐL-2003/27 do Nguyễn Hữu Tăng chủ nhiệm (2008) *“Đổi mới chính sách đối với trí thức KH&CN trong thời kỳ CNH, HĐH”* [177]. Đề tài trình bày khái niệm trí thức, ĐNTT và những đặc điểm cơ bản của trí thức. Công trình phân chia chính sách tác động trực tiếp đến trí thức thành bốn nhóm: (1) đào tạo, bồi dưỡng; (2) sử dụng; (3) thu hút; và (4) đãi ngộ trí thức. Một luận điểm quan trọng được nhấn mạnh là: “Hạt nhân của đổi mới chính sách và cơ chế là vấn đề lợi ích của người lao động (trong đó có lao động trí thức), là giải quyết hợp lý, hài hòa các quan hệ lợi ích. Đó là cơ chế đòn bẩy, tạo động lực phát triển, giải phóng tối đa mọi tiềm năng sáng tạo, cả trong lĩnh vực vật chất và tinh thần của xã hội, của từng cá nhân và cộng đồng” [177, tr.92]. Mặc dù phạm vi nghiên cứu tập trung vào trí thức KH&CN, nhưng những kết quả và giải

pháp của đề tài vẫn có giá trị tham khảo rộng rãi, góp phần phát huy tối đa nguồn lực trí tuệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH.

Đề tài khoa học cấp nhà nước *“Xây dựng ĐNTT Việt Nam giai đoạn 2011-2020”* [228], Mã số KX.04/06-10, do Đàm Đức Vượng làm Chủ nhiệm (2010), đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vị trí, vai trò, đặc điểm của ĐNTT Việt Nam trong công cuộc đổi mới và sự nghiệp CNH, HĐH; đồng thời tham khảo kinh nghiệm quốc tế để có cái nhìn toàn diện. Trên cơ sở đó, đề tài đánh giá thực trạng và chính sách của Đảng, Nhà nước trong hơn hai thập kỷ đổi mới, đồng thời dự báo xu hướng phát triển ĐNTT đến năm 2020. Đề tài cũng đã đề xuất mục tiêu, quan điểm, phương hướng và giải pháp, kiến nghị xây dựng ĐNTT giai đoạn 2011-2020.

Đề tài khoa học cấp quốc gia mã số ĐTĐL.XH-09/20 *“Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chính sách phát huy vai trò ĐNTT Việt Nam giai đoạn 2021-2030”* [158] do Bùi Nhật Quang làm chủ nhiệm (2023), đã thực hiện khảo sát trên quy mô lớn để đánh giá mức độ hài lòng của trí thức đối với các chính sách hiện hành, qua đó cung cấp bằng chứng khoa học cho việc hoạch định chính sách mới. Đề tài xác lập khái niệm “môi trường mềm” trong lãnh đạo xây dựng trí thức, bao gồm: tự do tư tưởng, tự chủ học thuật và sự tôn trọng của xã hội. Đề tài khẳng định: để trí thức thực sự trở thành “sức mạnh nội sinh”, phải đổi mới khâu “trọng dụng” và “tôn vinh”, thay vì chỉ tập trung vào các chế độ định mức tài chính đơn thuần.

Luận án tiến sĩ triết học của Nguyễn Công Trí (2011) *“Trí thức Việt Nam trong phát triển kinh tế tri thức”* [213] đã tiến hành phân tích khái niệm trí thức và kinh tế tri thức, vai trò của ĐNTT trong tiến trình phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam. Công trình tổng kết, đánh giá thực tiễn, đồng thời đề xuất giải pháp phát huy vai trò của trí thức. Những giải pháp bao gồm: nâng cao nhận thức xã hội về trí thức, chú trọng đào tạo và bồi dưỡng, sử dụng hợp lý nguồn lực trí thức, có chính sách đãi ngộ phù hợp, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động của trí thức, đổi mới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động của các hội trí thức.

Bài viết *“Xây dựng và phát triển ĐNTT Việt Nam ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới”* [130] của Trường Lưu (2008), đề cập

đến vai trò và vị trí của trí thức trong lịch sử nhân loại; đồng thời, phân tích sứ mệnh của trí thức Việt Nam trong sự nghiệp CNH, HĐH. Tác giả đánh giá thực trạng ĐNTT, chỉ ra những vấn đề đặt ra và đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp cơ bản nhằm xây dựng ĐNTT Việt Nam đáp ứng yêu cầu cấp thiết của sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

Bài viết *“Trí thức Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0”* [152] của Cao Thị Phương (2020), phân tích tác động của cuộc CMCN 4.0 đối với sự chuyển dịch của nền kinh tế đất nước. Bài viết đặt ra yêu cầu cần phát huy vai trò tiên phong của ĐNTT trong việc tiếp thu, truyền bá và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ, nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam.

Bài viết *“Đánh giá thực trạng chính sách phát triển ĐNTT ở Việt Nam”* [104] của tác giả Lê Văn Hùng (2022), chỉ ra rằng trong thời gian qua, các chủ trương và chính sách của Đảng đã có sự đổi mới, đi vào thực tế và góp phần tạo dựng môi trường hoạt động thuận lợi cho trí thức. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều điểm chưa phù hợp như: “Các chính sách hỗ trợ còn thiếu đồng nhất, chương trình bồi dưỡng, đào tạo còn chưa phù hợp; đầu tư tài chính còn thấp, thủ tục hành chính còn rườm rà, chính sách sử dụng và đãi ngộ chưa thực sự hấp dẫn” [104, tr.64]. Qua đó, bài viết đánh giá những thành tựu đạt được, những hạn chế cần khắc phục để chính sách phát triển ĐNTT ở Việt Nam thực sự hiệu quả và bền vững.

Bài viết *“Phát huy vai trò của trí thức trong quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam hiện nay”* [216] của Phạm Anh Tú (2023) khẳng định trí thức là nguồn lực vô hạn, nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp phát triển đất nước. Tác giả nhấn mạnh vai trò tiên phong của trí thức trong tiếp thu, sáng tạo và truyền bá tri thức KHCN, đặc biệt trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Bài viết chỉ ra những rào cản về môi trường làm việc và chính sách đãi ngộ, đồng thời đề xuất giải pháp chiến lược nhằm nâng cao sức sáng tạo của trí thức, coi đây là điều kiện tất yếu để nâng tầm trí tuệ dân tộc.

Bài viết “*Môi trường dân chủ bảo đảm tự do sáng tạo của trí thức*” [226] của Võ Khánh Vinh (2023) nhấn mạnh, việc tạo dựng một môi trường học thuật sáng tạo và dân chủ là yếu tố then chốt để ĐNTT có thể phát huy tối đa tiềm năng, trí tuệ, năng lực và trách nhiệm thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học. Tác giả đồng thời chỉ ra những điểm nghẽn trong việc bảo đảm môi trường dân chủ tự do sáng tạo của trí thức, hạn chế về nhận thức, bất cập trong cơ chế, năng lực, trình độ của ĐNTT... Bài viết đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện môi trường làm việc, bảo đảm quyền tự do sáng tạo và phát huy vai trò của trí thức.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và sự lãnh đạo của Đảng đối với trí thức

Cuốn sách “*Đảng với trí thức, trí thức với Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước*” [172] do Vũ Đình Quyền biên soạn (2016), tập hợp các bài viết của nhiều tác giả, được chia thành những chủ đề lớn. Tác giả trình bày chủ trương của Đảng về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH; phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức; làm rõ vai trò của trí thức trong sự nghiệp CNH-HĐH và hội nhập quốc tế. Tác giả nhấn mạnh việc trọng dụng trí thức theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đề cập đến quan điểm và mục tiêu của Đảng về xây dựng đội ngũ nữ trí thức, chính sách phát hiện, đãi ngộ nhân tài, đổi mới giáo dục - đào tạo, cũng như trách nhiệm của trí thức đối với sự phát triển đất nước.

Cuốn sách “*Trí thức và công tác trí thức của Đảng trong thời kỳ đổi mới*” [128] của Nguyễn Thắng Lợi (2017) được xuất bản trong bối cảnh tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X năm 2008 *Về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH*. Tác giả đã tiếp cận vấn đề từ nhiều góc nhìn khác nhau và đi đến thống nhất: “Trí thức là những người không chỉ có học vấn hay trình độ chuyên môn cao, mà hơn hết phải là những người quan tâm và có chính kiến trước những vấn đề của thời cuộc” [128, tr.13]. Tác giả nghiên cứu công tác trí thức của Đảng qua ba giai đoạn 1986-1996, 1996-2005, 2005-2015. Ở mỗi giai đoạn, tác giả phân tích bối cảnh đất nước, quan điểm và chủ trương của Đảng, kết quả xây dựng ĐNTT. Từ thực tiễn lãnh đạo, tác giả rút ra kinh nghiệm: cần nhận thức đúng vai trò trí thức; bảo đảm

dân chủ trong sáng tạo; chú trọng phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài; quan tâm giáo dục chính trị, đạo đức; xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ đặc thù cho trí thức.

Cuốn sách *“Thực trạng và giải pháp xây dựng ĐNTT Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước”* [229] của tác giả Đức Vượng (2014), là kết quả nghiên cứu thuộc đề tài cấp Nhà nước *“Xây dựng ĐNTT Việt Nam giai đoạn 2011-2022”* (KX.04.16/06-10), đã đặt nền tảng lý luận trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức. Tác giả nhấn mạnh: “Hồ Chí Minh là một mẫu mực điển hình về vấn đề tôn trọng, bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng trí thức” [229, tr.389]. Công trình đã phân tích, đánh giá thực trạng xây dựng ĐNTT; đề xuất hệ thống giải pháp từ ba phía: sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và vai trò chủ động của chính bản thân người trí thức. Tác giả cũng đưa ra kiến nghị cần sớm xây dựng một chiến lược tổng thể về nhân tài nhằm định hướng lâu dài, đồng bộ và hiệu quả cho việc phát triển ĐNTT, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế.

Cuốn sách *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và sự vận dụng vào việc xây dựng ĐNTT trẻ ở Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”* [218] của các tác giả Nguyễn Văn Tuấn, Trần Mạnh Thắng và Cao Thị Phương (2020), phân tích việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh mới. Các tác giả nhấn mạnh vai trò tiên phong của trí thức trẻ trong đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại; chỉ ra những thách thức đặt ra khi xây dựng ĐNTT trẻ; đồng thời, đề xuất phương hướng và giải pháp phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng trí thức trẻ.

Sách chuyên khảo *“Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài và thu hút, trọng dụng nhân tài trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay”* [219] của Nguyễn Văn Tuấn và Lê Hồng Nam (2022) nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh đối với nhân tài. Nhóm tác giả phân tích cơ sở lý luận, quá trình hình thành và nội dung về thu hút, trọng dụng nhân tài, khẳng định nhân tài theo quan điểm Hồ Chí Minh phải là người vừa có tài vừa có đức, là lực lượng quan trọng trong xây dựng đất nước. Hồ Chí Minh nhấn mạnh việc giáo dục, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài như một khoa học và nghệ thuật. Cuốn sách cũng làm rõ giá trị lý luận, thực tiễn

của tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời, phân tích sự quan tâm của Đảng trong từng giai đoạn lịch sử với nhiều chủ trương, đường lối sáng tạo nhằm phát huy trí tuệ nhân sĩ, trí thức, nhân tài [219, tr.275]. Nhấn mạnh nhân tài chất lượng cao là then chốt để phát triển đất nước, nhóm tác giả đề xuất 3 giải pháp trọng tâm: nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo; bồi dưỡng con người giàu bản sắc văn hóa làm nền tảng; hoàn thiện cơ chế liên kết trong phát hiện, đào tạo, trọng dụng nhân tài.

Nguyễn Thắng Lợi (2009), *“Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng ĐNTT từ 1991 đến 2005”* [127], Luận án tiến sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Luận án phân tích quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2005. Tác giả phân tích rõ những thành tựu đạt được cũng như những hạn chế trong quá trình lãnh đạo xây dựng ĐNTT, một lực lượng có vai trò đặc biệt quan trọng trong liên minh công - nông - trí. Kết quả nghiên cứu khẳng định tính đúng đắn trong nhận thức, đường lối và chủ trương của Đảng về xây dựng ĐNTT, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước.

Lê Công Lương (2016), *“Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác vận động trí thức trong giai đoạn hiện nay”* [129], Luận án Tiến sĩ Khoa học chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đã khảo cứu thực tiễn lãnh đạo của Đảng từ năm 2000 đến 2013, tập trung vào công tác vận động trí thức thông qua các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tiêu biểu là Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. Luận án đưa ra quan điểm, Đảng lãnh đạo nhưng không làm thay các tổ chức trí thức; phương thức lãnh đạo được thực hiện qua định hướng tư tưởng, cơ chế chính sách và sự gương mẫu của đảng viên trí thức. Đây là đóng góp quan trọng cho lý luận về Đảng cầm quyền, nhấn mạnh sự khác biệt giữa lãnh đạo bằng định hướng và hành chính, đồng thời khẳng định vai trò tự chủ của các tổ chức trí thức.

Đặng Thị Minh Phượng (2015) *“Đảng vận động trí thức trong đấu tranh giải phóng dân tộc từ năm 1939 đến năm 1945”* [157] Luận án tiến sĩ Lịch sử, nghiên cứu quá trình Đảng vận động trí thức trong giai đoạn từ 1930 đến 1945, làm rõ đường lối và phương thức tập hợp trí thức trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Công trình phân tích sự chuyển biến trong nhận thức và hành

động của Đảng: từ những tiếp xúc ban đầu (1930-1935), đến việc tập hợp trí thức rộng rãi trong Mặt trận Dân chủ (1936-1939) và Mặt trận Việt Minh (1941-1945). Luận án khẳng định thành công của Đảng trong việc khơi dậy tinh thần yêu nước, thu hút được một bộ phận quan trọng trí thức ưu tú đi theo cách mạng, góp phần chuẩn bị lực lượng cho thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Luận án Tiến sĩ lịch sử *“Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT ở miền Bắc từ năm 1954 đến năm 1975”* [91] của Nguyễn Thu Hải (2016) nghiên cứu quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT XHCN giai đoạn 1954-1975. Công trình đã phân tích chính sách đối với ĐNTT cũ; quá trình đào tạo ĐNTT mới với nguồn tuyển sinh chủ yếu xuất thân từ công nông. Luận án cũng luận giải chủ trương của Đảng trong việc phát triển hệ thống giáo dục đại học và khoa học kỹ thuật nhằm phục vụ đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược là “xây dựng CNXH ở miền Bắc và chi viện cho cách mạng miền Nam”, đồng thời chỉ ra cả những thành tựu và hạn chế của quá trình này.

Luận văn Thạc sĩ *“Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng ĐNTT từ năm 2006 đến năm 2013”* [148] của Nguyễn Thị Nhung (2015), phân tích quá trình hoạch định và thực thi chủ trương của Đảng, với bước ngoặt là Nghị quyết 27-NQ/TW nhằm đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Công trình làm rõ việc thể chế hóa đường lối thành chính sách, triển khai đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài, qua đó ĐNTT đóng góp thiết thực cho sự phát triển đất nước; luận văn cũng chỉ ra hạn chế, rút ra bài học kinh nghiệm và khẳng định tính liên tục trong lãnh đạo của Đảng.

Bài viết *“Các văn kiện của Đảng tiếp tục những quan điểm đổi mới đối với trí thức”* [118] của Phan Thanh Khôi và Nguyễn Văn Sơn (2011), khẳng định sự nhất quán trong quan điểm của Đảng về trọng dụng và đánh giá cao vai trò của ĐNTT đối với sự nghiệp cách mạng qua các thời kỳ. Từ cơ sở đó, Đảng và Nhà nước đã quan tâm ban hành nhiều chủ trương, chính sách tập trung đầu tư cho giáo dục và đào tạo, đặc biệt trong giai đoạn đổi mới, qua đó góp phần thúc đẩy sự

phát triển nhanh chóng cả về số lượng, chất lượng của đội ngũ trí thức; đồng thời, phát huy vai trò của họ trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Bài viết *“Xây dựng ĐNTT thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH theo tư tưởng Hồ Chí Minh”* [12] của Nguyễn Khánh Bật và Trần Thị Huyền (2012) nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh đối với trí thức. Bài viết làm rõ khái niệm, vai trò của trí thức; phân tích nội dung xây dựng ĐNTT trong sự nghiệp cách mạng. Qua đó, nhóm tác giả khẳng định tính đúng đắn, bền vững và giá trị thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc phát triển ĐNTT đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH.

Trong bài viết *“Quan điểm của V.I.Lênin về trí thức và vấn đề xây dựng ĐNTT ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay”* [144], Nguyễn Năng Nam và Trịnh Vương Cường (2015) đã làm rõ quan điểm của Lênin về trí thức, đồng thời phân tích quá trình nhận thức của Đảng về vị trí, vai trò và chủ trương xây dựng ĐNTT từ thời kỳ đổi mới. Công trình khẳng định sự kiên định của Đảng trong việc vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Bài viết *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và ý nghĩa trong việc sử dụng, đào tạo ĐNTT ở Việt Nam hiện nay”* [97] của Đinh Thế Hoàng (2018) đi sâu phân tích quan điểm của Hồ Chí Minh về trí thức, làm rõ vai trò, đặc điểm cũng như vấn đề đào tạo và sử dụng trí thức. Tác giả khẳng định giá trị, ý nghĩa trong việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh đối với công tác sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng ĐNTT phục vụ cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Bài viết nhấn mạnh sự cần thiết phải vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong tiến trình đẩy mạnh CNH, HĐH và phân tích các quan điểm, giải pháp được nêu trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7, khóa X.

Bài viết *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay”* [116] của tác giả Lâm Thị Kho (2019) đã làm rõ nhận thức của Hồ Chí Minh về tầm quan trọng của trí thức trong sự nghiệp cách mạng; phân tích quan điểm của Hồ Chí Minh về việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng ĐNTT. Từ đó, tác giả nhận định: “Xây dựng, đào tạo ĐNTT theo tư tưởng Hồ Chí

Minh là vun trồng, chăm sóc, bồi dưỡng, đào tạo cho đời sau những con người, lớp người khỏe khoắn, cả về vật chất và tinh thần để phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc” [116, tr.59].

Trong bài *“Sự phát triển quan điểm về trí thức trong thời kỳ đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam”* [150], Nguyễn Đình Ninh (2021) phân tích bước chuyển quan trọng trong tư duy lý luận của Đảng qua các kỳ đại hội, đặc biệt là Nghị quyết số 27-NQ/TW. Tác giả khẳng định trí thức là lực lượng sáng tạo đặc biệt quan trọng, nhân tố quyết định thắng lợi của CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Bài viết cũng làm rõ quan điểm chỉ đạo của Đảng về dân chủ, tự do tư tưởng trong nghiên cứu, coi đầu tư cho trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững, đồng thời đánh giá những chuyển biến trong hệ thống pháp luật liên quan.

Bài *“Thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở ĐNTT Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”* [173] của Phạm Minh Sơn và Phan Thị Thanh Hải (2022) tập trung luận giải vai trò hạt nhân của trí thức trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Nhóm tác giả khẳng định trí thức vừa là chủ thể trực tiếp tạo ra tri thức, công nghệ, vừa là lực lượng thiết kế và thực thi chiến lược đổi mới. Bài viết đề xuất giải pháp đồng bộ từ đổi mới giáo dục, hoàn thiện pháp lý; xây dựng môi trường làm việc dân chủ, minh bạch; nhấn mạnh khát vọng cống hiến và ý chí tự bồi dưỡng của trí thức là nhân tố quyết định cho sự phát triển đất nước.

Bài viết *“Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và xây dựng ĐNTT trong giai đoạn hiện nay”* [95] của Phan Thị Thanh Hoa (2021) nhấn mạnh quan điểm xuyên suốt của Hồ Chí Minh coi trí thức là “vốn liếng quý báu của dân tộc” và là lực lượng then chốt trong khối liên minh công - nông - trí. Tác giả đánh giá thực trạng ĐNTT; đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ như đổi mới phương thức hoạt động của các hội trí thức, thực hành dân chủ, tự do tư tưởng và chính sách đãi ngộ đặc thù để thu hút nhân tài. Bài viết khẳng định nhiệm vụ chiến lược xây dựng ĐNTT vừa “đức” vừa “tài” nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế.

Bài viết *“Quan điểm của Đảng về xây dựng ĐNTT ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”* [155] của Phạm Nguyên Phương và Phạm Thị Lương Diệu (2023) đánh giá kết quả 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW trong bối cảnh

CMCN 4.0. Các tác giả khẳng định xây dựng ĐNTT vững mạnh là chủ trương xuyên suốt của Đảng, đồng thời đề xuất giải pháp thể chế hóa quan điểm thành hệ thống pháp luật, xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực gắn với vị trí việc làm và chính sách đãi ngộ vượt trội cho nhà khoa học tiềm năng. Bài viết nhấn mạnh sứ mệnh tiên phong của trí thức trong dẫn dắt xã hội thích ứng với kỷ nguyên số.

Bài viết “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT trong điều kiện hiện nay*” [176] của Tạ Ngọc Tấn (2023) xuất phát từ những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT, bao gồm vị trí, vai trò, trách nhiệm; công tác đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện và sử dụng trí thức; tác giả đề xuất 6 giải pháp nhằm xây dựng ĐNTT trong bối cảnh hiện nay. Tác giả nhấn mạnh, việc nhận thức đúng đắn về trí thức và xây dựng ĐNTT cần được lan tỏa mạnh mẽ từ trong Đảng ra toàn xã hội, trở thành một giá trị văn hóa, một lối sống trong cộng đồng, tạo sự đồng thuận xã hội trong việc thực hiện cơ chế, chính sách xây dựng ĐNTT.

Bài viết “*Chủ trương của Đảng về xây dựng và phát huy vai trò ĐNTT trong giai đoạn hiện nay*” [206] của Bùi Thị Bích Thuận (2024) đã hệ thống hóa quan điểm của Đảng đối với trí thức từ lý luận Mác-Lênin đến các văn kiện hiện nay. Tác giả nhấn mạnh tinh thần Nghị quyết số 45-NQ/TW, xác định trí thức là “nguyên khí quốc gia” và nguồn lực đặc biệt trong sự nghiệp CNH, HĐH. Bài viết đề xuất 5 nhóm giải pháp chiến lược về đào tạo, đãi ngộ và môi trường sáng tạo, góp phần cụ thể hóa chủ trương của Đảng thành chính sách thúc đẩy sự cống hiến của trí thức cho mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về xây dựng đội ngũ trí thức theo ngành, lĩnh vực, địa phương

Sách chuyên khảo “*Phát triển giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực yếu tố nền tảng cho phát triển bền vững Tây Nguyên*” [180] của nhóm tác giả Bùi Tất Thắng và Nguyễn Văn Thành (2017), đã tổng hợp quá trình phát triển giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực ở Tây Nguyên trong gần 40 năm kể từ năm 1976. Trên cơ sở làm rõ khái niệm về nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực và mối quan hệ giữa phát triển bền vững với giáo dục - đào tạo, nhóm tác giả đã tiến hành đánh giá thực trạng giáo dục - đào tạo ở khu vực này, trong đó có phân tích về đội ngũ

giáo viên, giảng viên cũng như quy mô học sinh, sinh viên. Cuốn sách trình bày các chính sách phát triển giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực đã được thực hiện ở Tây Nguyên, chỉ ra những ưu điểm, hạn chế của chính sách, rút ra bài học kinh nghiệm để làm cơ sở cho việc đề xuất phương hướng và giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Sách *“Vai trò và vị thế của nữ trí thức Việt Nam trong phát triển bền vững”* [178] do Đỗ Thị Thạch (2018) chủ biên nhấn mạnh những đóng góp quan trọng của nữ trí thức đối với sự phát triển đất nước. Tác giả khẳng định nữ trí thức là lực lượng có trình độ học vấn cao, làm việc trong các lĩnh vực trọng yếu, với lao động trí óc mang tính sáng tạo, tạo ra sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị cho xã hội. Cuốn sách cũng chỉ ra, nữ trí thức đã hiện diện và phát triển xuyên suốt lịch sử dân tộc, góp phần làm nên những trang sử vẻ vang. Trong bối cảnh hiện nay, họ tiếp tục mạnh dạn, tự tin vươn lên, trở thành lực lượng trí tuệ đầy tiềm năng, đóng góp thiết thực cho sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

Cuốn sách *“Những nghiên cứu xã hội học về Tây Nguyên”* [42] do Vũ Thị Thùy Dung (2018) chủ biên là tập hợp các bài viết của nhiều tác giả. Trong bài viết *“Tác động tích cực của vốn xã hội trong sự phát triển nguồn nhân lực trẻ ở Tây Nguyên hiện nay”* [42, tr.98-112], Vũ Thị Thùy Dung phân tích mối quan hệ giữa vốn con người và vốn xã hội, đồng thời đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng nhân lực trẻ thông qua phát triển mạng lưới, mở rộng hợp tác ngoài vùng, thu hút nhân tài và tăng cường chế tài thưởng phạt. Bài *“Phát triển nguồn nhân lực nhằm khai thác hiệu quả các lợi thế của tỉnh Lâm Đồng theo hướng phát triển bền vững”* [42, tr.113-123] của Nghiêm Thị Thủy tiếp cận từ góc độ kinh tế, xác định hai ngành then chốt của Lâm Đồng là nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ du lịch. Tác giả khuyến nghị đào tạo đội ngũ chuyên gia, nhà quản lý, nhà khoa học trong hai lĩnh vực này, đồng thời gắn kết nhân lực tại chỗ với việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ các vùng khác để phát huy tối đa lợi thế địa phương.

Công trình nghiên cứu *“Xây dựng ĐNTT tỉnh Lâm Đồng”* [214] do Trương Trỏ (2018) chủ nhiệm, chỉ ra thực trạng trí thức địa phương và đề xuất giải pháp phát huy vai trò của họ trong phát triển tỉnh. Nội dung nhấn mạnh việc trọng dụng trí thức bằng cơ chế đề bạt, bổ nhiệm và đãi ngộ xứng đáng; tăng cường quy

hoạch nguồn nhân lực gắn với đào tạo; xây dựng chiến lược khai thác lực lượng trí thức từ các cơ quan trung ương; đồng thời đầu tư cho sáng tạo văn học nghệ thuật, nghiên cứu khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo và chăm sóc sức khỏe. Nghiên cứu cũng đề cao việc đổi mới nhận thức chính trị trong tập hợp trí thức và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật hiện đại, qua đó hình thành ĐNTT chất lượng cao, tạo động lực cho sự phát triển bền vững của Lâm Đồng.

Luận án tiến sĩ Triết học *“Trí thức người DTTS ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới (chủ yếu ở vùng DTTS phía Bắc)”* [26] của Trịnh Quang Cảnh (2002), nghiên cứu các vùng DTTS phía Bắc. Tác giả phân tích thực trạng về số lượng, chất lượng, cơ cấu, điều kiện sống, làm việc và nguyện vọng của trí thức DTTS; khảo sát công tác đào tạo, quản lý, chỉ ra những hạn chế và thách thức; trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp như: tăng cường tạo nguồn và đào tạo bồi dưỡng; xây dựng cơ chế bổ sung và sử dụng hợp lý đội ngũ trí thức DTTS; khuyến khích, phát huy khả năng của trí thức DTTS trong công tác và đời sống cộng đồng.

Luận án tiến sĩ Kinh tế của Phạm Văn Mọi (2010), *“Giải pháp phát triển nhân lực KH&CN ở Hải Phòng phục vụ CNH, HĐH”* [140] nghiên cứu, làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng bộ thành phố Hải Phòng trong việc kết nối “ba nhà”: Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp. Đây là mô hình liên kết chiến lược, nhằm biến trí thức thành lực lượng sản xuất trực tiếp, gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và định hướng phát triển của Nhà nước. Luận điểm này khẳng định rằng KH&CN chỉ thực sự trở thành động lực phát triển khi có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể, trong đó Đảng giữ vai trò định hướng và kết nối.

Luận án tiến sĩ Kinh tế của Nguyễn Tuấn Anh (2016) *“Định hướng đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đến năm 2030”* [1], đã nghiên cứu chiến lược đào tạo trí thức trình độ cao thông qua các đề án lớn của Đảng và Nhà nước như 322, 911. Tác giả chỉ ra nút thắt trong việc xây dựng ĐNTT là sự mất cân đối giữa đào tạo và sử dụng, đồng thời nhấn mạnh rằng Đảng không chỉ chú trọng việc cử đi học mà cần tạo hệ

sinh thái làm việc trong nước để thu hút trí thức trở về cống hiến. Luận điểm này khẳng định yêu cầu gắn kết đào tạo với sử dụng, cũng như vai trò của môi trường dân chủ, sáng tạo trong việc giữ chân và phát huy trí thức.

Luận án tiến sĩ Triết học của Biên Quốc Thắng (2017) “*Vai trò ĐNTT Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*” [179], khẳng định trí thức là nguồn lực đặc biệt quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, vừa cung cấp luận cứ khoa học cho chính sách, vừa đào tạo nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy khoa học - công nghệ. Tác giả chỉ ra hạn chế như nghiên cứu thiếu dự báo, ứng dụng thấp, cơ cấu đào tạo mất cân đối, năng lực phản biện chưa chuyên nghiệp, bắt nguồn từ cơ chế quản lý và chính sách đãi ngộ chưa tương xứng. Từ đó, luận án đề xuất giải pháp chiến lược: nâng cao nhận thức xã hội, hoàn thiện thể chế trọng dụng nhân tài, đổi mới đào tạo, xây dựng môi trường dân chủ học thuật và cải cách chính sách đãi ngộ để phát huy tối đa năng lực sáng tạo của trí thức trong kỷ nguyên tri thức và hội nhập toàn cầu.

Luận án tiến sĩ Triết học của Trương Văn Tuấn (2015) “*Xây dựng ĐNTT tại Thành phố Hồ Chí Minh trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước*” [220] đã phân tích khái niệm, quan điểm của Đảng, đồng thời đánh giá thực trạng và những hạn chế trong công tác xây dựng ĐNTT tại Thành phố. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp cho giai đoạn đến năm 2020. Đây là công trình có ý nghĩa thực tiễn bởi Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế - khoa học lớn nhất cả nước, nơi tập trung đông đảo trí thức và có nhiều chính sách đặc thù.

Luận án tiến sĩ Triết học của Nguyễn Xuân Phương (2004) “*Vai trò của trí thức thủ đô Hà Nội trong sự nghiệp CNH, HĐH*” [154], đã phân tích thực trạng và vai trò then chốt của ĐNTT thủ đô. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất những nhiệm vụ và giải pháp nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng trí tuệ của ĐNTT, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Luận án tiến sĩ Lịch sử của Lương Quang Hiên (2012) “*Đảng bộ thành phố Hà Nội lãnh đạo xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT từ năm 1997 đến năm 2007*” [94], đã khái quát và đánh giá công tác xây dựng ĐNTT của Đảng bộ thành phố Hà Nội trong giai đoạn 1997-2007. Trên cơ sở phân tích thực tiễn, tác giả xác định rõ phương hướng, nhiệm vụ và đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng, phát

triển ĐNTT Thủ đô trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, qua đó góp phần nâng cao vai trò và vị thế của trí thức trong sự nghiệp phát triển chung của quốc gia.

Luận án tiến sĩ Khoa học chính trị của Trần Văn Phương (2017) "*Các tỉnh, thành ủy ở vùng duyên hải miền Trung lãnh đạo phát triển nhân lực khoa học - công nghệ giai đoạn hiện nay*" [156], đã khảo sát tại 9 tỉnh miền Trung và chỉ ra sự chuyển biến trong phương thức lãnh đạo của các tỉnh ủy. Từ chỗ chỉ ban hành nghị quyết chung chung, các địa phương đã chủ động xây dựng những "đề án thu hút nhân tài" cụ thể, tiêu biểu như Đề án 922 của Đà Nẵng. Công trình khẳng định Đảng lãnh đạo phát triển trí thức thông qua việc "vốn hóa trí thức", tức là coi trí thức như một loại vốn đặc biệt, cần được đầu tư ngân sách để đặt hàng trí thức giải quyết các vấn đề cấp thiết của địa phương như biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế biển hay quản lý tài nguyên thiên nhiên. Đây là cách tiếp cận mới, nhấn mạnh vai trò của trí thức như nguồn lực tạo giá trị cho phát triển bền vững.

Luận án tiến sĩ CNXH khoa học của Lương Hữu Nam (2017) "*Phát triển ĐNTT ở Tây Nguyên thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH*" [143], đã làm rõ đặc thù của vùng Tây Nguyên, sự lãnh đạo của Đảng đối với trí thức phải gắn liền với chính sách dân tộc và tôn giáo. Công trình nhấn mạnh rằng việc xây dựng ĐNTT là người DTTS tại chỗ không chỉ mang tính khoa học mà còn là vấn đề chính trị - an ninh quốc phòng. Phương thức lãnh đạo được xác định là "ưu tiên đào tạo, ưu tiên sử dụng", nhằm hình thành lớp trí thức mới có khả năng dẫn dắt cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên hội nhập với sự phát triển chung của đất nước.

Luận án tiến sĩ Chính trị học của Lâm Thị Kho (2021) "*Xây dựng ĐNTT người DTTS ở Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*" [117] tiếp cận từ quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT nói chung và trí thức người DTTS nói riêng. Công trình đã đưa ra khái niệm về trí thức DTTS, phân tích thực trạng xây dựng ĐNTT ở khu vực Tây Nam Bộ; đồng thời, đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm phát triển lực lượng này trong bối cảnh hiện nay, góp phần nâng cao vai trò của trí thức DTTS đối với sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

Trong các khối ngành đặc thù như lực lượng vũ trang, giáo dục..., sự thức lãnh đạo của Đảng đối với trí thức có những đặc điểm riêng biệt. Tiêu biểu như

công trình “ĐNTT giáo dục đại học Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH” [88] của Nguyễn Thị Thanh Hà (2012) phân tích vai trò của trí thức đại học trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tác giả khẳng định trí thức đại học là “người vun trồng khoa học”, vừa trực tiếp đào tạo thế hệ trí thức mới, vừa tham gia nghiên cứu để phát triển tri thức nhân loại. Đảng lãnh đạo lĩnh vực này bằng cách tạo dựng môi trường “tự do học thuật” và “dân chủ trong giao lưu”, nhằm phát huy tối đa nhân cách sáng tạo của trí thức. Đây là luận điểm mang tính chiến lược, nhấn mạnh rằng chỉ trong môi trường dân chủ và tự do học thuật, trí thức mới có thể phát huy hết tiềm năng sáng tạo, đóng góp hiệu quả cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Luận án tiến sĩ Triết học của Lương Thanh Hân (2011) “*Phát triển bản lĩnh chính trị và tri thức khoa học của giảng viên trẻ KHXH nhân văn ở các trường sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay*” [92] nghiên cứu đối tượng giảng viên trẻ - lực lượng kế cận trong các trường sĩ quan. Công trình khẳng định Đảng cần có giải pháp đặc thù để phát triển song hành “bản lĩnh chính trị” và “tri thức khoa học”. Đây là yêu cầu cấp thiết, bởi giảng viên trẻ vừa trực tiếp truyền thụ tri thức cho thế hệ sĩ quan mới, vừa tham gia đấu tranh phê phán các trào lưu lý luận phản động. Nếu thiếu bản lĩnh chính trị, họ dễ bị tác động bởi tư tưởng ngoại lai; nếu thiếu tri thức khoa học, họ khó thuyết phục và dẫn dắt học viên.

Luận án tiến sĩ Triết học của Bùi Thị Kim Hậu (2011) “*Trí thức hóa công nhân Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*” [93] phân tích và làm rõ khái niệm trí thức hóa công - nông trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tác giả khẳng định, Hồ Chí Minh luôn quan tâm tới việc nâng cao trình độ học vấn, tay nghề, ý thức giai cấp... cho giai cấp công nhân - tức là quan tâm tới trí thức hóa công nhân. Luận án nghiên cứu quan điểm của Hồ Chí Minh về trí thức hóa công nhân dưới các góc độ như tính tất yếu, nội dung, chủ thể tham gia và điều kiện thực hiện, qua đó nhấn mạnh yêu cầu thúc đẩy quá trình trí thức hóa công nhân Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Luận án tiến sĩ Triết học của Nguyễn Thị Thanh Hà (2014) “*ĐNTT giáo dục Đại học Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ đẩy mạnh*

CNH, HDH” [89], vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu trước đó để phân tích đặc điểm, vai trò của ĐNTT giáo dục đại học trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tác giả chỉ ra những yếu tố thuận lợi, khó khăn tác động đến ĐNTT; phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp, gồm: nâng cao công tác đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng trí thức giáo dục đại học; đổi mới nội dung, chương trình giáo dục; cải tiến phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; khuyến khích sự nỗ lực vươn lên của bản thân ĐNTT; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại học.

Luận án Triết học của Trần Việt Hưng (2015) *“Xây dựng ĐNTT khoa học Mác-Lênin trong các nhà trường Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay”* [107], nghiên cứu phương thức lãnh đạo của Quân ủy Trung ương đối với trí thức trong quân đội. Trong môi trường kỷ luật, phương thức lãnh đạo phải kết hợp nhuần nhuyễn giữa “mệnh lệnh” và “khơi gợi tính sáng tạo”. Luận án chỉ ra rằng Đảng lãnh đạo trí thức quân đội thông qua việc “chỉnh huấn, chỉnh quân” về tư tưởng, nhằm ngăn ngừa nguy cơ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trước các trào lưu tư tưởng phương Tây. Đồng thời, ĐNTT quân đội cần được bảo đảm điều kiện vật chất để nghiên cứu khoa học quân sự phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Đây là sự kết hợp giữa tính kỷ luật chính trị và sự khích lệ sáng tạo khoa học, phản ánh đặc thù lãnh đạo trong lĩnh vực vũ trang.

Bàn về trí thức người DTTS, tác giả Y Thanh Hà Niê KĐăm (2023) trong bài viết *“Phát triển ĐNTT người DTTS trong bối cảnh hiện nay”* [230] cho rằng cần xem xét mở rộng khái niệm trí thức ở góc độ đặc thù hoặc rộng hơn. Theo tác giả: “Đó là những người có kinh nghiệm, là một loại tri thức vô cùng quan trọng, nhất là kinh nghiệm về sản xuất, nông nghiệp hay các tri thức liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, truyền thống, tri thức bản địa” [230, tr.131]. Trên cơ sở đó, tác giả xác định ĐNTT người DTTS không chỉ bao gồm những người có học vấn chính quy mà còn cả những người nắm giữ tri thức cộng đồng như: già làng, người có uy tín, thầy thuốc và các doanh nhân thành đạt, những người có tác động tích cực trong cộng đồng các DTTS.

Bài viết “*Xây dựng ĐNTT các tộc người ở Tây Nguyên thời kỳ đổi mới*” [41] của Trương Minh Dục (2014) đã khái quát chủ trương của Đảng bộ các tỉnh Tây Nguyên trong việc xây dựng ĐNTT các tộc người, đồng thời phân tích quá trình hiện thực hóa thông qua quy hoạch, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng và chính sách đãi ngộ. Kết quả cho thấy sự quan tâm sâu sắc của đảng bộ và chính quyền địa phương trong việc hình thành ĐNTT vừa đông về số lượng, vừa bảo đảm chất lượng và cơ cấu hợp lý. Qua đó, ĐNTT đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi chính sách dân tộc của Đảng cũng như các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên.

1.2. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố

Trên cơ sở tổng quan, phân tích và hệ thống hóa tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, có thể thấy các công trình khoa học đã tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, phản ánh khá đầy đủ cả phương diện lý luận và thực tiễn về trí thức cũng như công tác xây dựng ĐNTT; từ đó rút ra những đánh giá khái quát làm nền tảng cho việc kế thừa và phát triển trong nghiên cứu. Những giá trị tham khảo thể hiện trên các phương diện chủ yếu sau đây:

Về *phương pháp tiếp cận*, các công trình đã cung cấp phương pháp luận, hướng tiếp cận và cơ sở lý luận về trí thức, vai trò của trí thức trong tiến trình lịch sử. Từ các quan điểm kinh điển, các nghiên cứu đã làm rõ bản chất của trí thức không chỉ nằm ở bằng cấp hay trình độ học vấn đơn thuần, mà cốt yếu ở tính sáng tạo và trách nhiệm xã hội. P.L.Lavrov đã khẳng định sự tách biệt giữa giới “có học” và “trí thức” thực thụ. Tại Việt Nam, các nghiên cứu đã khẳng định quan điểm của Đảng, trí thức là lực lượng lao động trí óc sáng tạo, đóng góp trực tiếp vào giá trị tinh thần và vật chất của quốc gia. Đặc biệt, sự chuyển dịch từ cách nhìn nhận trí thức như một “tầng lớp trung gian” sang vị thế “lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng” trong khối liên minh công - nông - trí đã phản ánh bước tiến trong tư duy lý luận của Đảng.

Các công trình nghiên cứu về sự lãnh đạo của Đảng đối với ĐNTT, tiêu biểu như các nghiên cứu của Trần Đương, Nguyễn Văn Khánh... đã làm rõ sự tin tưởng đặc biệt của Đảng và Hồ Chí Minh đối với trí thức, trong đó, trí thức là yếu tố có vai trò then chốt để tập hợp lực lượng cách mạng. Tác giả Nguyễn Thắng Lợi trong nghiên cứu của mình đã đúc rút những kinh nghiệm quan trọng về bảo đảm dân chủ trong hoạt động sáng tạo và xây dựng cơ chế chính sách đãi ngộ đặc thù. Luận án tiến sĩ của Lê Công Lương đã nhấn mạnh rằng, Đảng lãnh đạo nhưng không làm thay các tổ chức trí thức, phương thức lãnh đạo phải thông qua định hướng tư tưởng và cơ chế chính sách. Các bài viết của nhiều tác giả cũng tiếp tục khẳng định niềm tin và kỳ vọng lớn lao mà Đảng đặt vào trí thức trong giai đoạn mới.

Về nội dung nghiên cứu, các công trình nghiên cứu đã khẳng định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của ĐNTT trong tiến trình CNH, HĐH và phát triển kinh tế trí thức. Nhiều công trình đã luận giải vị trí, vai trò và tầm quan trọng của trí thức khi đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới. Tổng Bí thư Đỗ Mười đã khẳng định quan điểm nhất quán của Đảng trong việc đánh giá vai trò của trí thức trên mọi lĩnh vực và nhấn mạnh trách nhiệm xây dựng ĐNTT đáp ứng yêu cầu đổi mới. Nghiên cứu của Phạm Tất Dong đã đặt trí thức trong tầm nhìn chiến lược về phát triển bền vững, coi họ là lực lượng đi đầu trong tiếp nhận và chuyển giao công nghệ. Dưới góc độ kinh tế trí thức, luận án của Nguyễn Công Trí đã phân tích vai trò then chốt của trí thức đối với tiến trình này. Trong bối cảnh CMCN 4.0, các tác giả như Phạm Anh Tú, Cao Thị Phương khẳng định trí thức là nguồn lực chất lượng cao, nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp phát triển đất nước.

Một số công trình nghiên cứu đã tập trung hệ thống hóa đường lối, chủ trương của Đảng về trí thức trong tiến trình cách mạng Việt Nam, qua đó cung cấp bối cảnh lịch sử và làm rõ tính kế thừa, phát triển trong tư duy lãnh đạo của Đảng. Những nghiên cứu này giúp định vị giai đoạn 2008-2023 trong dòng chảy xuyên suốt của công tác trí thức, từ phương thức vận động trí thức trước cách mạng, quá trình cải tạo và xây dựng trí thức XHCN ở miền Bắc, cho đến sự chuyển đổi tư duy từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường giai đoạn 1991-2005. Đây chính là

cơ sở để lý giải sự ra đời của Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 6/8/2008 về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Bên cạnh đó, một số công trình khác đã bước đầu đề cập đến nội dung lãnh đạo của Đảng trong xây dựng ĐNTT, các giải pháp xây dựng ĐNTT và đổi mới công tác vận động trí thức sau khi Nghị quyết số 27-NQ/TW về trí thức được ban hành. Các nghiên cứu tại nhiều địa phương, khu vực và trong lực lượng vũ trang đã cung cấp những dữ liệu phân tích có giá trị về vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, bổ sung cách tiếp cận mới về trí thức.

Về nguồn tư liệu, các công trình khoa học đã cung cấp nguồn tư liệu phong phú, gồm kết quả khảo sát, phân tích thực trạng ĐNTT và triển khai chính sách ở nhiều cấp. Ở tầm quốc gia, các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ đã phác họa bức tranh khá toàn diện, chỉ rõ những hạn chế như chính sách chưa tạo động lực, đãi ngộ thấp, dẫn đến “chảy máu chất xám”, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) còn hạn chế và thiếu hụt chuyên gia đầu ngành. Ở cấp ngành, các nghiên cứu tập trung vào những vấn đề cốt lõi như biên chế, chính sách đãi ngộ, môi trường làm việc... Ở cấp địa phương, các công trình đã phản ánh kinh nghiệm thực tiễn tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng., cũng như những khó khăn đặc thù ở các địa bàn chiến lược như Tây Nguyên, Tây Bắc, duyên hải miền Trung... Nhìn chung, các nghiên cứu đã cung cấp dữ liệu đa chiều, vừa chỉ ra thành tựu, vừa thẳng thắn nêu rõ hạn chế, qua đó góp phần làm sáng tỏ thực trạng và gợi mở kinh nghiệm, giải pháp cho việc xây dựng ĐNTT.

Nhìn chung, các nghiên cứu công bố đã đạt được nhiều thành tựu, là nguồn dữ liệu quan trọng để nghiên cứu sinh kế thừa trong nghiên cứu về Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023.

1.2.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu đã công bố; căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ và phạm vi tiếp cận đã xác định, luận án tiếp tục nghiên cứu, làm rõ các vấn đề sau:

Một là, luận án tập trung nghiên cứu, làm rõ sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023, gắn với tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế của đất nước.

Hai là, luận án phân tích, đánh giá một cách tổng thể, toàn diện và khách quan những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023.

Ba là, luận án đúc kết những bài học kinh nghiệm từ sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng ĐNTT 15 năm (2008-2023); qua đó, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho Đảng nhằm tiếp tục tăng cường lãnh đạo xây dựng ĐNTT đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong kỷ nguyên mới.

Tiểu kết chương 1

Trên cơ sở tổng quan, phân tích tình hình nghiên cứu, có thể khẳng định vấn đề về trí thức, Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT đã được sự quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu tiếp cận từ nhiều góc độ: lý luận chung về trí thức, vai trò, vị trí của trí thức; trí thức trong lịch sử và thực tiễn thực thi chính sách của Nhà nước, các ngành, địa phương. Những công trình này cung cấp nguồn tư liệu phong phú.

Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn về trí thức và xây dựng ĐNTT ở Việt Nam, để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của luận án, tác giả xác định tập trung đi sâu làm rõ một cách hệ thống chủ trương của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023; phân tích, đánh giá ưu điểm, hạn chế, chỉ ra nguyên nhân và đúc rút những bài học kinh nghiệm mang tính quy luật; góp phần bổ sung, phát triển lý luận về sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng ĐNTT Việt Nam. Trên cơ sở tổng quan, luận án cũng xác định rõ những công trình có giá trị tham khảo trực tiếp nhất về phương pháp tiếp cận, nguồn tư liệu và nội dung nghiên cứu để kế thừa có chọn lọc, tránh trùng lặp với các công trình đã công bố.

Chương 2

CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC (2008-2015)

2.1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

2.1.1. Quan niệm về trí thức và quá trình phát triển nhận thức của Đảng về trí thức (đến trước năm 2008)

2.1.1.1. Khái niệm về “Trí thức”, “Đội ngũ trí thức” và “Xây dựng đội ngũ trí thức”

Khái niệm “Trí thức”

Trí thức được xem là một tầng lớp (hay giai tầng) trong xã hội có phân chia giai cấp; sự hình thành của trí thức gắn liền với quá trình phân công lao động giữa lao động trí óc và lao động chân tay, đồng thời phản ánh sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Hiện nay, có rất nhiều cách định nghĩa về trí thức. Theo Ja. Tchepanxky (1913-2004), nhà xã hội học người Ba Lan, đã có hơn 60 định nghĩa khác nhau về “trí thức”; còn tác giả Nguyễn Đắc Hưng cho rằng con số này gần chạm ngưỡng 100. Mỗi định nghĩa đều phản ánh cách tiếp cận, quan điểm đánh giá riêng biệt, tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử và đặc thù của từng quốc gia.

Xét về mặt ngữ nghĩa, “trí” mang ý nghĩa là sự am hiểu, trí tuệ, còn “thức” là “biết”. Như vậy, trí thức là những người có vốn hiểu biết rộng, kiến thức sâu. Về mặt thuật ngữ, khái niệm “trí thức” được sử dụng phổ biến trong KHXH ở nhiều quốc gia, được coi như một giá trị mang tính toàn cầu. Từ nguyên của nó bắt nguồn từ tiếng La-tinh “Intelligentia”, nghĩa là sự thông minh, sự hiểu biết, sự thông thái.

Liên quan đến khái niệm này, có hai thuật ngữ thường được nhắc đến là: *tầng lớp trí thức* (Intelligentsia) và *người trí thức* (Intellectuel). Thuật ngữ tầng lớp trí thức (Intelligentsia) được sử dụng rộng rãi tại Nga cũng như trong hệ thống các quốc gia XHCN ở Đông Âu. Vào thập niên 1860, nhà thơ Boboyokin lần đầu đưa khái niệm này vào ngôn ngữ truyền thông đại chúng, với cách hiểu

rằng, tầng lớp trí thức là “những con người có văn hóa tinh thần và đạo đức ở mức cao, chứ không phải những lao công làm việc trí óc” [181, tr.279]. Thuật ngữ “Intellectuel” xuất hiện ở Pháp, bắt nguồn từ “Tuyên ngôn của Trí thức” (Manifeste Des Intellectuels) do Thủ tướng Clemenceau nêu ra năm 1906. Theo đó, trí thức là “những người không chỉ có học vấn hay trình độ chuyên môn cao, mà hơn hết phải là những người quan tâm và có chính kiến trước những vấn đề chính trị - xã hội nóng bỏng của thời cuộc” [106, tr.13]. Ngoài ra, ở phương Tây còn có thêm khái niệm experts (các chuyên gia) để chỉ nhóm người này.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định trí thức là một vấn đề lớn, gắn với sự phân công lao động xã hội khi xuất hiện sự tách biệt giữa lao động chân tay và lao động trí óc. C.Mác coi trí thức là lực lượng quan trọng trong sản xuất, phân chia thành ba nhóm: sáng tạo văn hóa - nghệ thuật, hoạt động lý luận - xã hội và khoa học - kỹ thuật. V.I.Lênin mở rộng khái niệm trí thức, không chỉ giới hạn trong giới nghiên cứu khoa học mà bao gồm tất cả những người lao động trí óc, tạo ra giá trị tinh thần và văn hóa cho xã hội:

“Tôi dịch” người trí thức, tầng lớp trí thức theo ngữ nghĩa tiếng Đức là *Literat, Literatentum*, bao gồm không chỉ các nhà khoa học mà là tất cả những người có văn hóa, những người làm nghề tự do nói chung, những đại biểu của lao động trí óc (*brain worker*, như người Anh nói) để phân biệt với những người lao động chân tay” [122, tr.372].

Hiện nay, khái niệm “trí thức” vẫn còn nhiều cách tiếp cận khác nhau. Theo Từ điển tiếng Việt, trí thức là “những người chuyên làm việc trí óc và có tri thức chuyên môn cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp của mình” [151, tr.1705]. Trong Từ điển Bách khoa Việt Nam, trí thức được định nghĩa là tầng lớp xã hội làm nghề lao động trí óc, chủ yếu là những người có học vấn cao, am hiểu sâu rộng về chuyên môn, có khả năng sáng tạo và phát minh. Nhóm này bao gồm các nhà khoa học, kỹ sư, kỹ thuật viên, giáo viên, bác sĩ, luật sư, nhà văn, nghệ sĩ... [99, tr.582]. Còn theo Từ điển Chủ nghĩa cộng sản khoa học Liên Xô, trí thức là một nhóm xã hội gồm những người lao động trí óc phức tạp, có học vấn chuyên môn

cần thiết cho ngành nghề, gắn liền với sự phân tách giữa lao động trí óc và lao động chân tay [146, tr.360].

Nhà kinh tế học người Anh F. A. Hayek (giải Nobel Kinh tế năm 1974) cho rằng, theo nghĩa rộng, bất kỳ ai làm nghề gắn với thông tin, tri thức và khoa học đều có thể coi là trí thức. Ông xem trí thức là một bộ phận của lao động trí óc, có ảnh hưởng lớn nhờ khả năng định hướng dư luận, và gọi họ là “những người buôn bán đồ cũ chuyên nghiệp về tư tưởng” - tức những người làm sống lại tư tưởng của các nhà tư tưởng trong lịch sử để tác động đến hiện tại. Theo Hayek, trí thức phải có dũng khí bảo vệ quan điểm, đấu tranh cho các giá trị phổ quát như tự do, bình đẳng, thịnh vượng, công bằng xã hội; đồng thời cần trung thực, độc lập, sáng tạo, tự chủ và có trách nhiệm với lời nói, bài viết của mình, trong đó trung thực là phẩm chất quan trọng nhất.

Ở góc nhìn đạo đức, viện sĩ Nga D. S. Likhachev nhấn mạnh rằng trí thức là những người lao động trí óc như kỹ sư, bác sĩ, nhà khoa học, nghệ sĩ, nhà văn... và phải là những người đứng đắn về tinh thần. Ông khẳng định nguyên tắc cơ bản của trí thức là tự do trí tuệ, coi đó là một phạm trù đạo đức, và người trí thức chỉ không tự do với lương tâm cùng tư tưởng của chính mình. Quan điểm này đề cao tự do tư tưởng như nền tảng để trí thức phát huy sáng tạo, khám phá chân lý và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Kế thừa và vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, Hồ Chí Minh định nghĩa trí thức một cách giản dị, gắn học với hành: “Trí thức là hiểu biết. Trong thế giới chỉ có hai thứ hiểu biết: một là hiểu biết sự đấu tranh sinh sản. Khoa học tự nhiên do đó mà ra. Hai là hiểu biết về đấu tranh dân tộc và tranh đấu xã hội. KHXH do đó mà ra” [139, tr.275]. Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhiệm kỳ Đại hội X, đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 6/8/2008 về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đưa ra định nghĩa toàn diện về trí thức: “Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu tri thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội” [65, tr.792-793].

Khái niệm “Đội ngũ trí thức”:

Khái niệm “Đội ngũ trí thức” hiện nay thường được gọi bằng nhiều cách khác nhau như: “tầng lớp trí thức”, “lao động trí óc”, “người trí thức”, “giới trí thức”, “lực lượng trí thức”, “bộ phận trí thức”... Trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, hai thuật ngữ được sử dụng nhiều nhất là “tầng lớp trí thức” (xuất hiện trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* năm 1991) và ĐNTT (được nhắc đến trong các văn kiện từ Đại hội IX đến XIII). Trong phạm vi luận án này, thống nhất dùng khái niệm ĐNTT.

ĐNTT là tập hợp những người lao động trí óc có học vấn cao, chuyên môn sâu trong một hoặc nhiều lĩnh vực, giữ vai trò nòng cốt trong việc sáng tạo, truyền bá tri thức, giáo dục và ứng dụng vào sản xuất cũng như sự tiến bộ xã hội. Đây là một tầng lớp đặc biệt, có mối liên hệ chặt chẽ với các giai cấp và tầng lớp khác trong xã hội.

Trong Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII, “*Về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới*”, Đảng đã nêu rõ: ĐNTT Việt Nam “là lực lượng lao động trí óc, có trình độ học vấn cao, chuyên môn sâu về một lĩnh vực, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo; giàu lòng yêu nước, có đạo đức và lý tưởng cách mạng, gắn bó với Đảng, Nhà nước và dân tộc...” [6].

Khái niệm “xây dựng đội ngũ trí thức”:

Thuật ngữ “Xây dựng đội ngũ trí thức” lần đầu được Đảng sử dụng tại Hội nghị Trung ương 7 khóa X, thông qua Nghị quyết về “Xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước” [65, tr.792]. Việc đưa ra khái niệm này thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng trong việc khẳng định vai trò then chốt của trí thức đối với sự phát triển quốc gia, đồng thời xác định mục tiêu và giải pháp xây dựng ĐNTT trong giai đoạn CNH, HĐH.

Theo cách hiểu trong luận án, “xây dựng” được dùng với nghĩa hình thành một chỉnh thể xã hội theo định hướng nhất định. Do đó, xây dựng ĐNTT là quá trình hình thành và phát triển lực lượng trí thức dựa trên chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ và thu hút nhân

tài, nhằm bảo đảm số lượng, nâng cao chất lượng và cơ cấu hợp lý, phục vụ mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Xây dựng ĐNTT bảo đảm trên các mặt: *Về số lượng*: số lượng trí thức tăng dần qua các thời kỳ, chiếm tỷ lệ cao hơn trong dân số và lực lượng lao động. Muốn vậy cần đầu tư mạnh cho giáo dục, đặc biệt là đại học; đồng thời, thu hút chuyên gia trong và ngoài nước. *Về chất lượng*: chú trọng phát triển năng lực học vấn, chuyên môn, sáng tạo, nghiên cứu, phản biện xã hội, có phẩm chất chính trị, đạo đức. Việc sử dụng trí thức đúng năng lực, tạo môi trường thuận lợi và chính sách đãi ngộ phù hợp là yếu tố quan trọng để phát huy và giữ chân nhân tài. *Có cơ cấu hợp lý*: hình thành tập hợp trí thức đa dạng về chuyên môn, xuất thân, dân tộc, giới tính, độ tuổi... cân đối theo nhu cầu phát triển từng giai đoạn, từng địa phương.

Trên cơ sở những định nghĩa về “trí thức”, “đội ngũ trí thức” và “xây dựng đội ngũ trí thức” đã được trình bày, luận án thống nhất lựa chọn và sử dụng hệ thống khái niệm, định nghĩa do Đảng đề ra. Đây được xem là cơ sở lý luận, bảo đảm tính định hướng, nhất quán trong việc phân tích, luận giải và triển khai các nội dung liên quan đến trí thức, ĐNTT, như quá trình xây dựng ĐNTT.

2.1.1.2. Quá trình phát triển nhận thức của Đảng về trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức (đến trước năm 2008)

Xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam, Đảng và Hồ Chí Minh luôn nhất quán chủ trương trọng dụng, đoàn kết và phát huy tối đa vai trò của ĐNTT. Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, trong tình thế cách mạng “ngàn cân treo sợi tóc”, Đảng và Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi: “Kiến thiết cần có nhân tài. Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển càng thêm nhiều” [138, tr.114], “Chúng tôi mong rằng đồng bào ta ai có tài năng và sáng kiến về những công việc đó, lại sẵn lòng hăng hái giúp ích nước nhà thì xin gửi kế hoạch rõ ràng cho Chính phủ” [138, tr.114].

Hưởng ứng lời kêu gọi ấy, ngay từ những ngày đầu lập quốc và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), Đảng đã thu hút nhiều nhân sĩ, trí thức uy tín của chế độ cũ như Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Văn Tố, Phan Anh,

Nguyễn Văn Huyền... vào Chính phủ; đồng thời, lập đại học chiến khu, bồi dưỡng thể hệ trí thức “vừa hồng vừa chuyên” và đón nhận những trí thức, nhà khoa học kiệt xuất từ nước ngoài về phụng sự kháng chiến như Trần Đại Nghĩa, Đặng Văn Ngữ, Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng... Bước sang giai đoạn 1954-1975, ĐNTT miền Bắc tiếp tục được đào tạo bài bản trong nước và tại các quốc gia XHCN, trở thành lực lượng nòng cốt vừa trực tiếp nghiên cứu, cải tiến vũ khí và xây dựng hậu phương lớn, vừa sẵn sàng xếp bút nghiên lên đường chiến đấu chi viện cho tiền tuyến miền Nam. Sau ngày đất nước thống nhất năm 1975, dù số lượng trí thức tăng nhanh nhờ hợp nhất lực lượng trên cả hai miền, song cơ chế kinh tế tập trung quan liêu bao cấp cùng những định kiến chính trị đã phần nào kìm hãm môi trường sáng tạo và đãi ngộ, dẫn đến hiện tượng lãng phí chất xám. Nhìn nhận những tồn tại đó, Đảng đã thẳng thắn tự phê bình về hạn chế trong nhận thức của một bộ phận cấp ủy về vai trò của trí thức, từ đó liên tục đổi mới tư duy, hoàn thiện chính sách để khẳng định trí thức là lực lượng quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986), đã mở đầu cho công cuộc đổi mới đất nước và cũng là điểm khởi đầu cho một sự đổi mới căn bản trong tư duy của Đảng về trí thức. Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, Đại hội nhấn mạnh: “Phá bỏ những quan niệm hẹp hòi, không thấy tầng lớp trí thức ngày nay là những người lao động XHCN, được Đảng giáo dục và lãnh đạo, ngày càng gắn bó chặt chẽ với công nhân và nông dân” [61, tr.449] và khẳng định: “Điều quan trọng nhất là bảo đảm quyền tự do sáng tạo. Đánh giá đúng năng lực và tạo điều kiện cho năng lực được sử dụng đúng và phát triển” [61, tr.449]. Đây là một bước ngoặt về tư duy, cởi bỏ dần những định kiến, vốn còn tồn tại trong giai đoạn trước, tạo ra không khí chính trị - xã hội cởi mở, dân chủ hơn, là nguồn động viên, khích lệ ĐNTT tự tin, phấn khởi để tham gia vào sự nghiệp chung.

Trên tinh thần đổi mới tư duy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (năm 1991) đã nâng nhận thức của Đảng lên một tầm chiến lược. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* khẳng định: “KH&CN, giáo dục và đào

tạo phải được xem là quốc sách hàng đầu” [63, tr.141]. Đây là một tư duy có tính đột phá, khi xác định động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước trong thời kỳ mới là trí thức và con người. Từ việc xác định vai trò của KHCN và giáo dục đào tạo, Đảng đã nhấn mạnh việc xây dựng ĐNTT phải gắn liền với sự phát triển của hai lĩnh vực này. Đảng nêu rõ: “Đào tạo, bồi dưỡng và phát huy mọi tiềm năng của ĐNTT để tạo nguồn lực trí tuệ và nhân tài cho đất nước” [63, tr.141]. Tinh thần này tiếp tục được cụ thể hóa tại Hội nghị Trung ương 7 khóa VII (năm 1994), khi Nghị quyết về CNH, HĐH đã đề cao vai trò của nguồn lực con người, trong đó có ĐNTT.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (năm 1996), nhận thức của Đảng đã có bước phát triển sâu sắc hơn nữa. Văn kiện Đại hội xác định “cùng với KH&CN, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu” [73, tr.388]. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII đã cụ thể hóa thành các chiến lược, chương trình hành động, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng, bồi dưỡng, đãi ngộ và sử dụng có hiệu quả ĐNTT. Điều này cho thấy, tư duy của Đảng đã chuyển từ việc xác định vị trí, vai trò sang việc tìm kiếm các giải pháp, chính sách cụ thể để phát huy vai trò đó trong thực tiễn.

Quá trình nhận thức tiếp tục được làm sâu sắc thêm tại Đại hội IX (2001) và đặc biệt là Đại hội X (2006). Trong bối cảnh kinh tế tri thức đã trở thành một xu thế, Đảng đã nhấn mạnh vai trò của kinh tế tri thức và yêu cầu phải phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trên cơ sở phân tích, ghi nhận những đóng góp của trí thức, vừa chỉ rõ hạn chế trong lãnh đạo và quản lý đội ngũ này, Đảng đặt ra yêu cầu phải xây dựng ĐNTT lớn mạnh, đạt chất lượng cao, số lượng đông và cơ cấu hợp lý. Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, Đảng đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 6/8/2008 *về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*. Lần đầu tiên, Đảng đã đưa ra định nghĩa về trí thức: “Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu trí thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội” [65, tr.792-793]. Những quan điểm, chủ trương về xây dựng

ĐNTT được đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW tiếp tục được Đảng bổ sung, phát triển, hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

2.1.2. Bối cảnh quốc tế

Bước sang thế kỷ XXI, tình hình thế giới có nhiều biến động, tác động đến mọi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (2007-2008), vấn đề môi trường ô nhiễm đặt ra yêu cầu cấp bách cho các quốc gia về việc tái cơ cấu kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo, thay vì dựa vào tài nguyên. Các xu thế lớn như hòa bình, hợp tác và phát triển, toàn cầu hóa kinh tế thúc đẩy mạnh mẽ sự lưu chuyển của vốn, hàng hóa, dịch vụ, công nghệ và lao động. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, năng lượng mới... đã làm thay đổi lực lượng sản xuất, tạo ra những ngành kinh tế mới và định hình lại nền kinh tế toàn cầu. Bối cảnh này đặt ra yêu cầu, quốc gia nào không nắm bắt và làm chủ khoa học - công nghệ, không xây dựng được một ĐNTT tinh hoa, quốc gia đó sẽ bị tụt hậu và thua thiệt trong cạnh tranh quốc tế.

Gắn liền với cách mạng khoa học - công nghệ là sự hình thành và phát triển của kinh tế tri thức. Theo khung đánh giá kinh tế tri thức của Ngân hàng Thế giới (KAM/KEI), năng lực cạnh tranh quốc gia được định hình bởi bốn trụ cột: thể chế, đổi mới sáng tạo, giáo dục và hạ tầng thông tin. Trong nền kinh tế này, tri thức trở thành nguồn lực sản xuất quan trọng nhất, sự sáng tạo và đổi mới công nghệ trở thành yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh. Sự phát triển của xã hội thông tin, với internet và các phương tiện truyền thông kỹ thuật số, đã phá vỡ mọi rào cản về không gian và thời gian trong việc tiếp cận và phổ biến tri thức. Điều này vừa tạo cơ hội cho trí thức Việt Nam học hỏi, giao lưu với thế giới, vừa đặt ra thách thức trong việc định hướng tư tưởng, quản lý thông tin và bảo vệ an ninh văn hóa.

Xu thế đầu tư cho tri thức và đổi mới sáng tạo cũng được phản ánh rõ nét qua các cam kết chính sách quốc tế. Chiến lược Lisbon của Liên minh châu Âu đặt mục tiêu đến năm 2010 nâng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của khối này lên 3% GDP nhằm đưa châu Âu trở thành nền kinh tế tri thức năng động, cạnh tranh nhất thế giới. Trên phạm vi toàn cầu, chi tiêu cho R&D cũng có xu hướng tăng nhanh và phân bổ lại giữa các khu vực, trong đó châu Á vươn lên trở

thành khu vực đầu tư cho R&D lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Bắc Mỹ, cho thấy trọng tâm cạnh tranh tri thức toàn cầu đang dịch chuyển mạnh mẽ sang khu vực châu Á, nơi Việt Nam có vị trí địa chiến lược quan trọng.

Trước xu thế đó, cạnh tranh nhân tài toàn cầu trở thành yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhận thức rõ vai trò chiến lược của tri thức, các quốc gia trên thế giới, dù ở trình độ phát triển khác nhau, đều không ngừng đổi mới, hoàn thiện chính sách đào tạo, thu hút và trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, hình thành nên những xu hướng chính sách đáng chú ý theo từng nhóm quốc gia.

Nhóm các nước phát triển như Hoa Kỳ, Thụy Điển... cho thấy nền tảng của một quốc gia hùng mạnh về trí tuệ nằm ở hai trụ cột chính: một hệ thống giáo dục ưu việt gắn liền với thực tiễn và một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia năng động. Tại Hoa Kỳ, chính sách phát triển nhân lực được xây dựng theo hướng thực dụng, tập trung giải quyết khoảng cách kỹ năng giữa đào tạo và nhu cầu thị trường lao động. Trước sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế, Mỹ đặc biệt coi trọng mô hình học tập gắn với thực tế công việc, tiêu biểu là Sắc lệnh Mở rộng học nghề [224, tr.54], kết hợp giữa làm việc có trả lương và đào tạo nghề do doanh nghiệp trực tiếp triển khai, đảm bảo tính cập nhật và hiệu quả. Trong khi đó, Thụy Điển mặc dù không có nhiều lợi thế về tài nguyên nhưng lại sở hữu tài sản vô hình là “vốn tri thức” [224, tr.55]. Thụy Điển hướng tới xây dựng con người đổi mới thông qua việc nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển một hệ thống hỗ trợ cá nhân không phân biệt giới tính, tuổi tác hay điều kiện xã hội, đồng thời khuyến khích sự tự do lựa chọn ngành học và nghề nghiệp. Giáo dục được định hướng theo phương pháp kết hợp tri thức và kỹ năng từ nhiều lĩnh vực, gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thị trường lao động.

Các nền kinh tế công nghiệp mới ở Đông Á như Hàn Quốc, Trung Quốc lại nổi bật với tốc độ và tham vọng trong chiến lược phát triển nhân lực. Hàn Quốc triển khai chiến lược phát triển nhân lực theo từng giai đoạn: phổ cập giáo dục cơ bản phục vụ CNH, sau đó nâng cao chất lượng giáo dục đại học để xây dựng kinh tế tri thức. Nhờ đó, nước này dẫn đầu Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) về tỷ lệ dân số trẻ có bằng đại học. Hàn Quốc tập trung đào tạo theo nhu

cầu thị trường, tái cấu trúc đại học và thúc đẩy R&D qua các chương trình như Brain Korea 21 (BK21) và Leaders in Industry-University Cooperation (LINC) [224, tr.63]. Trung Quốc, với tham vọng dẫn đầu toàn cầu, đã triển khai kế hoạch phát triển nhân tài trung và dài hạn (2010-2020) với mục tiêu thực hiện một cuộc chuyển đổi căn bản từ mô hình tăng trưởng dựa vào “lợi tức nhân khẩu” sang “lợi tức nhân tài”, với những chỉ tiêu vô cùng tham vọng như nâng lực lượng lao động kỹ năng cao lên 180 triệu người và chi 15% GDP cho phát triển nguồn nhân lực [224, tr.64]. Công cụ sắc bén nhất của Trung Quốc là các chương trình nhân tài, đặc biệt là “Chương trình Ngàn nhân tài”, được thiết kế để thu hút 2.000 trí thức hàng đầu thế giới từ nước ngoài trở về phục vụ đất nước [233].

Riêng đối với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008 - khởi nguồn từ sự đổ vỡ của thị trường tín dụng dưới chuẩn tại Hoa Kỳ - đã nhanh chóng lan rộng, đẩy nhiều nền kinh tế lớn vào suy thoái. Trong khủng hoảng, các quốc gia có nền tảng khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao vững mạnh tỏ ra có khả năng chống chịu và phục hồi nhanh hơn. Điều này, củng cố thêm nhận thức chung của cộng đồng quốc tế về đầu tư cho tri thức và con người chính là chiến lược giúp các quốc gia ứng phó hiệu quả với những cú sốc kinh tế toàn cầu, chứ không chỉ là một khoản chi phúc lợi xã hội.

Xu thế quốc tế hóa và đại chúng hóa giáo dục đại học cũng diễn ra mạnh mẽ trong giai đoạn này. Theo Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), số lượng sinh viên theo học đại học trên toàn cầu tăng nhanh, cùng với sự gia tăng của dòng lưu chuyển sinh viên quốc tế, đặc biệt là từ các nước đang phát triển sang các trung tâm giáo dục hàng đầu ở Bắc Mỹ, châu Âu và một số nước Đông Á. Xu thế “tuần hoàn chất xám” (brain circulation) thay thế dần cho quan niệm “chảy máu chất xám” (brain drain) một chiều trước đây. Ngày càng được nhiều quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, coi là cơ hội để tận dụng tri thức, kinh nghiệm và mạng lưới quan hệ quốc tế của lưu học sinh, chuyên gia ở nước ngoài phục vụ công cuộc phát triển trong nước.

Trong khu vực Đông Nam Á, Malaysia và Singapore cung cấp bài học về chiến lược thu hút, giữ chân nhân tài. Malaysia đã xây dựng một chiến lược quản lý nhân tài bài bản, được thể chế hóa trong “Chính sách Quốc gia về Khoa học,

Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (2013-2020)”. Trong đó, tập trung vào đào tạo tài năng trẻ thông qua các chương trình như “MyBrain15” với mục tiêu đào tạo 60.000 tiến sĩ và triển khai “Chương trình Chuyên gia hồi hương” rất thành công để thu hút các chuyên gia Malaysia ở nước ngoài trở về. Để thực thi chiến lược này, Malaysia đã thành lập các cơ quan chuyên trách như “Talent Corporation Malaysia” (TalentCorp) và “Quỹ Phát triển Nguồn nhân lực” (HRDF). Đến năm 2019, Malaysia đã thu hút 8.228 chuyên gia hồi hương làm việc, chủ yếu trong các lĩnh vực dầu khí, công nghệ thông tin, tài chính, giáo dục và kinh doanh, với hơn 90% có trên 10 năm kinh nghiệm quốc tế [174].

Singapore coi nhân lực là vốn chiến lược duy nhất và quan trọng nhất. Singapore đã duy trì mức đầu tư rất cao cho giáo dục. Trong vòng 5 năm (2008-2013), đầu tư của Chính phủ Singapore cho giáo dục tăng hơn 40%, từ 7,5 tỷ SGD lên 10,5 tỷ SGD, tương đương 3,1% GDP (Heng, 2013)[158, tr.71]; đồng thời, liên tục cải cách hệ thống giáo dục để theo kịp các xu thế của thế giới, từ việc tập trung vào giáo dục cơ bản sau độc lập đến mô hình “Trường học tư duy, Quốc gia học tập” hiện nay. Chính sách độc đáo và hiệu quả của Singapore là chế độ tiền lương trong khu vực công. Bằng việc neo mức lương của công chức cao cấp vào mức thu nhập trung bình của những người có thu nhập cao nhất trong khu vực tư nhân, Singapore đã thành công trong việc thu hút và giữ chân những người ưu tú nhất làm việc cho Chính phủ. Đi đôi với đãi ngộ vượt trội là một hệ thống chế tài cực kỳ nghiêm khắc đối với hành vi tham nhũng, đảm bảo sự trong sạch và hiệu quả của bộ máy. Cùng với đó, Singapore triển khai một chiến lược thu hút nhân tài nước ngoài hết sức chủ động, được điều phối bởi Ủy ban Tuyển dụng và Nhân tài (STAR), nhằm được điều phối bởi liên minh Contact Singapore (thành lập năm 2008, phối hợp giữa Cục Phát triển Kinh tế Singapore - EDB - và các cơ quan liên quan), nhằm biến đảo quốc này thành một trung tâm hội tụ tài năng của thế giới.

Từ những xu hướng chính sách trên, có thể rút ra bài học chung cho Việt Nam: Cần có chiến lược quốc gia toàn diện, nhất quán và dài hạn về phát triển ĐNTT, gắn kết đào tạo với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động; ưu tiên đầu tư nguồn lực tương xứng cho giáo dục và khoa học - công nghệ; đồng thời, xây

dựng môi trường cạnh tranh, cởi mở để vừa nuôi dưỡng nhân tài trong nước, vừa thu hút chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và quốc tế.

Bối cảnh quốc tế và những kinh nghiệm phát triển của các nước tác động đến sự lãnh đạo của Đảng về xây dựng ĐNTT. Tham khảo và vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm quốc tế sẽ là chìa khóa để Việt Nam có thể xây dựng một ĐNTT thực sự vững mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

2.1.3. Thực tiễn trong nước

Sau hơn 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử, tạo ra thế và lực mới cho đất nước. Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006) khẳng định: “Sau 20 năm đổi mới, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử... Đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; kinh tế tăng trưởng khá nhanh, bước đầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN” [59, tr.126].

Quy mô nền kinh tế không ngừng được mở rộng, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, thể hiện qua việc tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 15,47% (2006) xuống còn 14,75% (2007); nền tảng chính trị - xã hội tiếp tục được giữ vững ổn định. Đặc biệt, tháng 1/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tiếp đó được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009. Điều này, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong tiến trình hội nhập, khẳng định “vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao” [59, tr.126].

Tuy nhiên, ngay sau những tín hiệu tích cực từ hội nhập WTO, nền kinh tế Việt Nam cũng đối mặt với thử thách lớn khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008 tràn tới, khiến tốc độ tăng GDP từ mức cao 8,23% (2006) và 8,46% (2007) giảm mạnh xuống còn 6,31% (2008) và 5,32% (2009). Điều này cho thấy, mô hình tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào vốn và lao động giá rẻ, năng suất lao động và sức cạnh tranh còn thấp. Gia nhập WTO, bên cạnh cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài mạnh mẽ, cũng đặt nền kinh tế trong nước trước sức ép cạnh tranh gay gắt, đòi hỏi phải sớm chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào khoa

học - công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao, thay vì tiếp tục khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ.

Song hành với những bước tiến về kinh tế, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân cũng có nhiều khởi sắc. Nhiều di sản văn hóa của Việt Nam liên tiếp được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, tiêu biểu như Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên và Nhã nhạc cung đình Huế (2008), Dân ca Quan họ Bắc Ninh và Ca trù (2009), Hội Gióng (2010)... Những vinh danh này khẳng định bản sắc văn hóa Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, chính quá trình hội nhập sâu rộng cũng đặt ra thách thức lớn trong việc bảo tồn và gìn giữ bản sắc dân tộc trước sự ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ của các dòng văn hóa ngoại lai.

Về phương diện xã hội, cơ cấu dân số có sự chuyển dịch nhanh theo hướng đô thị hóa. Chỉ trong 5 năm (2006-2010), dân số tăng thêm khoảng 3,62 triệu người, tỷ lệ dân số thành thị từ 27,66% lên 29,92%. Đặc biệt, thứ bậc của Việt Nam về Chỉ số Phát triển Con người (HDI) cao hơn nhiều so với GDP bình quân đầu người (105 so với 123), phản ánh hiệu quả bước đầu của các chính sách về giáo dục và y tế [208]. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và biến đổi xã hội nhanh chóng cũng kéo theo những vấn đề mới như an sinh xã hội, phân hóa giàu nghèo và chênh lệch phát triển vùng miền.

Bên cạnh bối cảnh chung của đất nước, thực trạng phát triển của chính ĐNTT trong suốt thời kỳ đổi mới cho đến trước năm 2008 là căn cứ thực tiễn trực tiếp, quan trọng để Đảng ban hành chủ trương mới. Đường lối đổi mới và chính sách mở rộng giáo dục - đào tạo đã góp phần phát triển ĐNTT lớn mạnh về quy mô lẫn chất lượng. Tính đến giữa năm 2007, cả nước có khoảng 2,6 triệu người có trình độ đại học trở lên, chiếm 4,5% lực lượng lao động, trong đó có trên 18.000 thạc sĩ, 16.000 tiến sĩ, tiến sĩ khoa học và trên 6.000 giáo sư, phó 37 giáo sư. Lĩnh vực khoa học - công nghệ cũng được tăng cường, với 34.400 cán bộ (năm 1999), tập trung chủ yếu tại các trung tâm nghiên cứu lớn, chiếm tới 75,9% số lao động sau đại học.

Hệ thống đào tạo đại học và cao đẳng phát triển. Năm học 1998-1999, cả nước có 123 trường công lập và 15 trường dân lập, với tổng số sinh viên tuyển

mới đạt 215.131 người trong tổng số gần 800 nghìn sinh viên [158, tr.89-90]. Đến năm 2008, cả nước có 275 trường trung cấp chuyên nghiệp, 209 trường cao đẳng, 160 trường đại học và có tới 27.900 trường phổ thông, 226 trường dân tộc nội trú [9].

Cùng với sự gia tăng về số lượng, ĐNTT đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao mặt bằng dân trí, thay đổi cơ cấu xã hội theo hướng tiến bộ, hiện đại. Đồng thời, đây cũng là nguồn nhân lực dồi dào, tạo nền tảng vững chắc cho quá trình CNH, HĐH đất nước và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Trong bức tranh thành công chung của đất nước, có sự đóng góp vô cùng quan trọng của ĐNTT trên mọi lĩnh vực. Trong lĩnh vực chính trị, ĐNTT là lực lượng nòng cốt trong nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. “Đội ngũ trí thức đã đóng góp tích cực vào xây dựng những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần làm sáng tỏ con đường phát triển của đất nước” [76, tr.783]. Trong kinh tế, họ đi đầu trong việc tiếp thu, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng CNH, HĐH và tạo ra sản phẩm, dịch vụ có sức cạnh tranh. Trong văn hóa, giáo dục, y tế, ĐNTT góp phần “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” [75, tr.196], trở thành lực lượng quan trọng trong phát triển con người và bồi đắp văn hóa dân tộc.

Thực tiễn cho thấy, ĐNTT Việt Nam tuy đã có sự phát triển, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém: “Số lượng và chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển đất nước. Cơ cấu ĐNTT có những mặt bất hợp lý về ngành nghề, độ tuổi, giới tính... Trí thức tinh hoa và hiền tài còn ít, chuyên gia đầu ngành còn thiếu nghiêm trọng, đội ngũ kế cận hẫng hụt; chưa có nhiều tập thể khoa học mạnh, có uy tín ở khu vực và quốc tế” [65, tr.795]. Chính sách sử dụng, chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới. Việt Nam sau khi gia nhập WTO (2007) với nhiều cơ hội nhưng cũng đứng trước sự cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn đến nguy cơ “chảy máu chất xám” sang các tập đoàn đa quốc gia;

sự hẫng hụt các chuyên gia đầu ngành, các nhà khoa học tầm cỡ quốc tế và môi trường làm việc chưa thực sự tạo động lực cho sáng tạo là những vấn đề đặt ra. Thực tiễn yêu cầu phải tiếp tục tăng cường lãnh đạo trong công tác xây dựng ĐNTT, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới của đất nước.

Xuất phát từ thực trạng ĐNTT, cùng với những biến đổi sâu sắc của bối cảnh trong nước và quốc tế, đã đặt ra yêu cầu khách quan và cấp thiết đòi hỏi Đảng phải có chủ trương, chính sách phù hợp để hình thành một ĐNTT lớn mạnh về số lượng, chất lượng và cơ cấu, có khả năng nắm bắt cơ hội hội nhập, thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng; đồng thời, giữ gìn bản sắc văn hóa và giải quyết những vấn đề xã hội mới nảy sinh trong giai đoạn phát triển tiếp theo của đất nước.

2.2. QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

2.2.1. Quan điểm của Đảng

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 “*Về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH*” đã xác lập những quan điểm cơ bản, toàn diện, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng trong việc xây dựng ĐNTT. Trong giai đoạn 2008-2015, Nghị quyết số 27-NQ/TW và nhiều văn kiện quan trọng khác, Đảng đã khẳng định nhất quán những quan điểm lớn về xây dựng ĐNTT.

Một là: Đảng khẳng định “Trí thức Việt Nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế” [65, tr.799]. Điều này thể hiện nhận thức mới của Đảng về vai trò của ĐNTT. Lần đầu tiên, trí thức được xác định là “lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng”. Việc khẳng định trí thức là “lực lượng lao động sáng tạo” là sự vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, đã đặt trí thức vào đúng vị thế, một bộ phận của lực lượng sản xuất trực tiếp, một động lực cơ bản của sự phát triển trong bối cảnh kinh tế tri thức.

Sản phẩm lao động của trí thức là phát minh, sáng chế, nghiên cứu, tác phẩm văn hóa và luận cứ chính sách, trở thành nguồn lực nội sinh quý báu quyết định năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của quốc gia. Quan điểm này gắn vai trò của trí thức với những nhiệm vụ chiến lược trọng tâm của đất nước là

đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế. Mục tiêu đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại không thể thành công nếu thiếu vai trò tiên phong của ĐNTT, đặc biệt là trí thức khoa học - công nghệ. Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng đòi hỏi phải có một ĐNTT am hiểu luật pháp quốc tế, có khả năng đàm phán, cạnh tranh và hợp tác sòng phẳng trên trường quốc tế.

Trong Văn kiện Đại hội XI, Đảng tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của ĐNTT là một trong ba thành phần cốt lõi của khối liên minh nền tảng của nhà nước: “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và ĐNTT, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo” [67, tr.85]. Nhận thức đã có bước phát triển mới khi nâng tầm việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thành một trong những “đột phá chiến lược”. Trí thức trở thành lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất của quốc gia trong nền kinh tế tri thức:

“Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững” [67, tr.130].

Xây dựng ĐNTT, trước hết phải quan tâm xây dựng, “đào tạo, bồi dưỡng, phát huy mọi tiềm năng và sức sáng tạo của ĐNTT để tạo nguồn lực trí tuệ và nhân tài cho đất nước” [67, tr.80]; Đặc biệt coi trọng phát triển “đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ, văn hoá đầu đàn” [67, tr.216].

Hai là: Đảng xác định: “Xây dựng ĐNTT là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị, trong đó trách nhiệm của Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định” [65, tr.800]. Đảng khẳng định vai trò của ĐNTT, vừa đặt ra yêu cầu cho toàn hệ thống chính trị phải nhận thức đúng và tạo điều kiện thuận lợi để trí thức phát huy tối đa năng lực, sức sáng tạo. Xây dựng ĐNTT không chỉ là công việc riêng của ngành giáo dục, mà là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của toàn dân; phải có sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng trong việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ trí thức, tạo ra một sức mạnh tổng hợp trong thực hiện.

Trong xây dựng ĐNTT, Đảng nhấn mạnh “trách nhiệm của Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định”[65, tr.800]. Vai trò quyết định của Đảng thể hiện ở việc đề ra đường lối, chủ trương, chính sách; ở công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; ở việc xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong các cơ quan khoa học, giáo dục, văn hóa; và ở công tác chính trị - tư tưởng, đoàn kết, tập hợp trí thức xung quanh mục tiêu, lý tưởng của Đảng.

Vai trò của Nhà nước thể hiện ở việc thể chế hóa đường lối của Đảng thành luật pháp, cơ chế, chính sách cụ thể; ở việc đầu tư nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất; ở việc kiến tạo một môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động sáng tạo; và ở việc quản lý, điều hành vĩ mô đối với sự phát triển của ĐNTT.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, đặc biệt là Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật, Liên hiệp các Hội Văn học có vai trò quan trọng trong “đoàn kết và phát huy trí tuệ của ĐNTT KH&CN Việt Nam trong và ngoài nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội thành viên và hội viên của các hội thành viên, góp phần đưa KH&CN trở thành động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” [13]; “thực hành dân chủ, phát huy tinh thần yêu nước, tính sáng tạo” [13] của ĐNTT.

Nhấn mạnh trách nhiệm chung, Đảng đặt ra yêu cầu đối với bản thân người trí thức: “Trí thức có vinh dự và bổn phận trước Tổ quốc và dân tộc, không ngừng phấn đấu nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, đóng góp nhiều nhất cho sự phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc” [65, tr.800]. Đảng yêu cầu trí thức phải chủ động trau dồi phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực chuyên môn để tối đa hóa hiệu quả đóng góp cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sự kết hợp biện chứng giữa bộ đỡ vĩ mô của Nhà nước và động lực tự thân của trí thức chính là điều kiện cốt lõi để phát huy tối đa sức mạnh của trí thức.

Ba là: Tạo môi trường để trí thức phát triển năng lực sáng tạo:

“Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghề nghiệp của trí thức. Trọng dụng trí

thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến; có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước” [65, tr.800].

Đại hội XI tiếp tục khẳng định: “Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì sự phát triển của đất nước” [67, tr.134]. Đồng thời, phải “trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến” [67, tr.241-242].

Quan điểm này thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc đặc thù lao động của trí thức. Lao động trí óc, về bản chất, là lao động tìm tòi, khám phá và sáng tạo cái mới. Do đó, “tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng” góp phần tạo ra một không gian học thuật, một môi trường xã hội cởi mở, nơi trí thức được tự do trình bày quan điểm, được tranh luận, phản biện khoa học, được bảo vệ ý kiến của mình, kể cả những ý kiến khác biệt, miễn là không đi ngược lại lợi ích quốc gia, dân tộc. Tuy nhiên, tự do tư tưởng, tự do sáng tạo không phải là vô giới hạn, mà phải được đặt trong khuôn khổ pháp luật và hướng tới mục tiêu chung cao cả “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Đây vừa là mục tiêu, vừa là tiêu chí để đánh giá giá trị của các hoạt động sáng tạo. Đồng thời, định hướng cho trí thức phát huy tài năng, trí tuệ của mình để phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

2.2.2. Chủ trương của Đảng

Từ những quan điểm chỉ đạo mang tính nền tảng, Đảng xác định mục tiêu: “Đến năm 2020, xây dựng ĐNTT lớn mạnh, đạt chất lượng cao, số lượng và cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, từng bước tiến lên ngang tầm với trình độ của trí thức các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới”; “Trong những năm trước mắt, hoàn thiện các cơ chế, chính sách đã ban hành, xây dựng cơ chế, chính sách mới nhằm phát huy có hiệu quả tiềm năng của ĐNTT; xây dựng chiến lược phát triển ĐNTT đến năm 2020” [65, tr.799]. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu đề ra, Đảng đã ban hành hệ thống chủ trương toàn diện, đồng bộ về xây dựng và phát triển ĐNTT, có thể khái quát thành những định hướng lớn:

Một là, đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng ĐNTT

Đào tạo, bồi dưỡng là khâu đầu tiên và có tính quyết định trong toàn bộ quá trình xây dựng ĐNTT. Các văn kiện của Đảng trong giai đoạn 2008-2015, thể hiện chủ trương nhất quán, toàn diện và quyết liệt trong đào tạo, bồi dưỡng ĐNTT với

ba trụ cột gắn kết chặt chẽ là: đổi mới giáo dục phổ thông, phát triển đào tạo tinh hoa và củng cố nền tảng chính trị, đạo đức.

Chủ trương “đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”, được Đảng cụ thể hóa trong Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 về *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Chủ trương này thể hiện một sự thay đổi căn bản trong tư duy của Đảng về mục tiêu của giáo dục, là chuyển từ một nền giáo dục vốn còn nặng về việc “truyền thụ kiến thức” một chiều, sang một nền giáo dục tập trung “phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học” [4]. Điều này đòi hỏi sự thay đổi đồng bộ trong toàn bộ hệ thống, từ nội dung, chương trình, đến phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá. Yêu cầu người học từ việc ghi nhớ một cách máy móc, thụ động sang việc khơi dậy và phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo; là sự gắn kết chặt chẽ, hữu cơ giữa “học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn”. Mục tiêu nhằm xây dựng thể hệ trí thức mới giỏi chuyên môn, có tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo và tự học suốt đời. Đây là con đường tất yếu để hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

Nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học, coi đây là khâu then chốt để xây dựng đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học tinh hoa. “Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ KH&CN tiên tiến của thế giới” [4]. Nếu đổi mới giáo dục phổ thông là để nâng cao mặt bằng chung, thì đào tạo sau đại học chính là để tạo ra những trí thức tinh hoa. Để thực hiện nhiệm vụ này, Đảng chủ trương vừa phát huy nội lực, vừa tranh thủ ngoại lực. *Một mặt*, “ưu tiên nguồn lực, tập trung đầu tư và có cơ chế đặc biệt để phát triển một số trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực sớm đạt trình độ khu vực và quốc tế, đủ năng lực hợp tác và cạnh tranh với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu thế giới” [4]. *Mặt khác*, chủ động tận dụng các nguồn lực tri thức tiên tiến của thế giới thông qua việc khuyến khích, hỗ trợ việc gửi người đi đào tạo tại các cơ sở uy tín ở nước ngoài, ưu tiên các lĩnh vực khoa học - công nghệ mũi nhọn, những lĩnh vực mà trong nước chưa có điều kiện đào tạo hoặc còn khoảng cách lớn so với thế giới. Qua đó, giúp Việt Nam nhanh chóng tiếp cận và làm chủ những tri thức đỉnh cao của

nhân loại; hình thành một ĐNTT tinh hoa, có trình độ quốc tế để dẫn dắt sự phát triển KH&CN trong nước.

Cùng với đào tạo chuyên môn, cần tăng cường bồi dưỡng về lý luận chính trị và đạo đức nghề nghiệp. Đảng luôn nhất quán quan điểm, trí thức của chế độ XHCN phải phát triển toàn diện, có sự thống nhất biện chứng giữa tài năng và phẩm hạnh, giữa “hồng” và “chuyên”. “Mỗi cán bộ lãnh đạo, quản lý phải thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về học tập suốt đời, học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn, gắn học tập với rèn luyện phẩm chất đạo đức, tư cách người cách mạng” [14]. Tài năng chuyên môn, dù xuất sắc đến đâu, cũng chỉ thực sự có giá trị và phát huy đúng hướng khi được đặt trên một nền tảng phẩm chất chính trị vững vàng, một lòng yêu nước nồng nàn và một tinh thần phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Do đó, phải đặc biệt coi trọng việc bồi dưỡng, nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp cho ĐNTT.

Hai là, xây dựng cơ cấu ĐNTT đồng bộ, cân đối giữa các ngành, lĩnh vực, vùng miền và các nhóm đặc thù

Đảng chủ trương phải xây dựng một cơ cấu ĐNTT đồng bộ, cân đối giữa các ngành, lĩnh vực, các vùng miền, đáp ứng một cách hài hòa yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tổng thể của đất nước. Trong đó, ưu tiên phát triển ba nhóm trí thức chủ lực:

ĐNTT KH&CN được xác định là đội quân chủ lực trực tiếp thực hiện nhiệm vụ CNH, HĐH. Trong bối cảnh kinh tế tri thức và cuộc CMCN 4.0, sức mạnh của một quốc gia được đo bằng năng lực công nghệ. Do đó, phải có chính sách đầu tư vượt trội, có tính đột phá để xây dựng nhân lực, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, chiến lược như: công nghệ thông tin, sinh học, vật liệu mới và tự động hóa... Chủ trương này được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) *Về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH* với những định hướng cụ thể, rõ ràng: “Có cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính... để tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà khoa học” [3].

ĐNTT KHXH&NV được xác định là lực lượng then chốt của quốc gia, là những người bồi đắp nền tảng tinh thần, hệ giá trị và sự ổn định của chế độ. Lực lượng này có vai trò then chốt trong việc nghiên cứu, cung cấp các luận cứ khoa

học cho việc hoạch định đường lối, chính sách; bảo vệ và phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam; và dự báo các xu hướng phát triển của xã hội. Đảng chủ trương tạo điều kiện để trí thức KH&NV tham gia sâu hơn vào quá trình tư vấn, phản biện chính sách, đồng thời trở thành những chiến sĩ tiên phong, sắc bén trong việc đấu tranh với các quan điểm sai trái, thù địch.

ĐNTT *trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý* được xem là bộ phận tinh hoa của ĐNTT, là những người trực tiếp tổ chức thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Năng lực và phẩm chất của đội ngũ này quyết định trực tiếp đến hiệu quả, hiệu lực của cả hệ thống chính trị. Do đó, Đảng chủ trương phải đặc biệt quan tâm xây dựng đội ngũ này, với những yêu cầu ngày càng cao hơn. Trí thức trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý phải “có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực, phong cách làm việc hiệu quả đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN” [14].

Bên cạnh đó, Đảng chủ trương chăm lo, bồi dưỡng ĐNTT phù hợp với hoàn cảnh riêng của từng dân tộc, trí thức trẻ, trí thức nữ: “Có chính sách và kế hoạch cụ thể để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng trí thức trẻ, trí thức là những người đã có cống hiến trong hoạt động thực tiễn, trí thức người DTTS và trí thức nữ” [65, tr.804].

Ba là, đổi mới thể chế, chính sách quản lý, sử dụng và đãi ngộ trí thức

Đảng coi đây là khâu then chốt nhằm tạo điều kiện để trí thức phát huy năng lực, cống hiến hiệu quả, đồng thời hỗ trợ cho công tác đào tạo và quy hoạch đội ngũ. Từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế và chính sách liên quan trực tiếp đến hoạt động của ĐNTT, thông qua các luật: Luật KH&CN, Luật Giáo dục, đặc biệt là Luật Sở hữu trí tuệ... Một môi trường pháp lý minh bạch, ổn định và tiên bộ tạo sự yên tâm cho trí thức làm việc và khuyến khích sáng tạo thông qua việc bảo hộ hiệu quả các công trình, sáng chế, tác phẩm. Bên cạnh đó, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính sẽ giúp trí thức giảm bớt gánh nặng ngoài chuyên môn, từ đó tập trung tối đa cho nghiên cứu và sáng tạo.

Đảng chủ trương phải “hình thành cơ chế đánh giá độc lập, tư vấn, phản biện, giám định xã hội đối với các hoạt động KH&CN” [3]. Xây dựng các tiêu chí đánh giá khoa học khách quan, công khai, minh bạch và đặc biệt, phải lấy hiệu

quả đóng góp thực tế làm thước đo chính. Tài năng và sự cống hiến phải được đo bằng những sản phẩm cụ thể là những công trình nghiên cứu có giá trị, những phát minh, sáng chế được ứng dụng, những giải pháp mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, chứ không phải chỉ là những danh hiệu hay chức vụ. Từ sự đánh giá đúng đắn đó, phải thực hiện một cách kiên quyết cơ chế trọng dụng nhân tài. “Có chính sách đãi ngộ, khen thưởng đối với tác giả các công trình được công bố quốc tế, các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước” [3]. Những trí thức có tài, có đức phải được mạnh dạn bố trí, đề bạt vào những vị trí xứng đáng, kể cả những vị trí lãnh đạo, quản lý chủ chốt.

Đảng chủ trương xây dựng một hệ thống chính sách đãi ngộ về vật chất và tôn vinh về tinh thần. Về vật chất, đó là chính sách tiền lương, nhà ở, điều kiện làm việc, chăm sóc sức khỏe... phải được cải cách một cách căn bản. Đãi ngộ phải “tương xứng với giá trị từ kết quả lao động sáng tạo” [65, tr.802] bảo đảm cho “họ và gia đình có thể sống được bằng nghề và yên tâm cống hiến”... Cùng với đãi ngộ vật chất, Đảng chủ trương phải có chính sách tôn vinh kịp thời những trí thức có thành tích xuất sắc, những công trình có giá trị cao, thể hiện sự trân trọng của xã hội bằng các giải thưởng quốc gia, các danh hiệu cao quý.

Bốn là, thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và trí thức người nước ngoài

Đối với trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài, Đảng và Nhà nước nhất quán khẳng định, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, trong đó có ĐNTT, là một bộ phận không tách rời của dân tộc Việt Nam, là nguồn lực quý báu cho sự phát triển đất nước. Chủ trương của Đảng là phải xây dựng được các chính sách hấp dẫn để huy động nguồn lực quý báu này. Phải “có cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính... để tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà KH&CN Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà KH&CN nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN ở Việt Nam” [3]. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục xuất nhập cảnh, cư trú, làm việc, mua nhà ở.... Mục tiêu là để mỗi người Việt ở xa xứ, khi hướng về Tổ quốc, đều cảm thấy được chào đón, được trân trọng và có cơ hội để cống hiến tài năng một cách thiết thực nhất.

Bên cạnh việc huy động nguồn lực từ cộng đồng kiều bào, Đảng chủ trương thu hút trí thức người nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi cho chuyên gia quốc tế đến Việt Nam làm việc, nghiên cứu và giảng dạy. Chủ trương này đặc biệt nhấn mạnh việc thu hút nhằm xây dựng các trường đại học, viện nghiên cứu và các khu công nghệ cao. Sự hiện diện và làm việc của các chuyên gia hàng đầu thế giới tạo ra một môi trường học thuật quốc tế cởi mở, giúp nâng cao trình độ, thay đổi tư duy và phương pháp làm việc cho ĐNTT trong nước thông qua quá trình hợp tác và học hỏi trực tiếp. Đây chính là con đường nhanh chóng và hiệu quả nhất để tiếp thu tri thức, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới.

2.3. QUÁ TRÌNH CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC (2008-2015)

2.3.1. Quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách

2.3.1.1. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức

Quán triệt quan điểm “Phát triển giáo dục và đào tạo cùng với KH&CN là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển” [78, tr.449], Đảng xác định, để có một ĐNTT mạnh thì trước hết phải có một nền giáo dục - đào tạo tiên tiến, hiện đại. Ngay sau khi ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW, Đảng tập trung lãnh đạo Nhà nước thể chế hóa thành hệ thống pháp luật, chính sách đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng trí thức.

Cụ thể hóa tinh thần của Nghị quyết số 27-NQ/TW, Luật Giáo dục được sửa đổi, bổ sung năm 2009 [162]. Trong đó, tập trung vào việc hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng liên thông, hội nhập (khoản 2, Điều 6); củng cố và nâng cao hiệu quả của chính sách phổ cập giáo dục, đặc biệt là phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tạo mặt bằng dân trí cao hơn và nguồn tuyển sinh tốt hơn cho giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Bổ sung các quy định về chính sách nâng cao đời sống, vị thế và chất lượng của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục (điểm đ, khoản 1, Điều 50); đồng thời, thúc đẩy xã hội hóa giáo dục, khuyến khích nguồn lực xã hội đầu tư, giảm gánh nặng ngân sách và tạo sự đa dạng trong dịch vụ giáo dục.

Tiếp nối Luật Giáo dục 2009, Luật Giáo dục Đại học năm 2012 [164] được ban hành là một bước tiến trong việc thể chế hóa đường lối của Đảng về xây dựng

ĐNTT, thay thế các quy định trước đó và mở đường cho cải cách sâu rộng theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW. Trong đó, quyền tự chủ đại học là nội dung cốt lõi của Luật, nhằm xóa bỏ cơ chế quản lý hành chính cứng nhắc vốn làm thui chột sự sáng tạo và tính chủ động của các trường. Luật Giáo dục Đại học 2012 đã trao cho các cơ sở giáo dục đại học quyền tự chủ rộng rãi trên ba phương diện chính [164]: *tự chủ về học thuật* (quyết định chương trình, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu), *tự chủ về tổ chức và nhân sự* (quyết định cơ cấu tổ chức, tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự) và *tự chủ về tài chính và tài sản* (quyết định các nguồn thu, mức thu, quản lý và sử dụng tài sản). Đồng thời, để quyền tự chủ không dẫn đến sự tùy tiện, hạ thấp chất lượng, Luật quy định kiểm định chất lượng là một hoạt động bắt buộc, định kỳ đối với tất cả các cơ sở và chương trình đào tạo. Kết quả kiểm định phải được công khai để xã hội, phụ huynh và người học giám sát. Đây là một bước chuyển đổi từ tư duy quản lý hành chính sang quản lý bằng tiêu chuẩn, chất lượng.

Luật đặt ra những chuẩn mực cao hơn cho đội ngũ giảng viên đại học, đặc biệt là yêu cầu về trình độ tiến sĩ đối với những người hướng dẫn khoa học, đứng đầu các bộ môn, khoa, ngành (Điều 20, 56). Đồng thời, Luật cũng quy định rõ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ bắt buộc của giảng viên đại học và kết quả nghiên cứu là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, bổ nhiệm. Điều này nhằm khắc phục tình trạng “giảng viên thợ”, chỉ thuần túy truyền thụ kiến thức mà thiếu đi năng lực sáng tạo tri thức mới, qua đó nâng cao hàm lượng khoa học trong hoạt động giảng dạy.

Thế chế hóa chủ trương của Đảng, Hiến pháp năm 2013 Hiến định nguyên tắc: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài... phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý” [165, Điều 61]. Điều này khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong việc xây dựng chính sách và huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục, đồng thời tạo cơ sở để Quốc hội, Chính phủ và các địa phương ban hành luật, chiến lược, chương trình cũng như phân bổ ngân sách ưu tiên cho giáo dục.

Trên cơ sở chủ trương của Đảng và khung pháp lý chung, Chính phủ đã triển khai nhiều chiến lược, đề án:

Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010, ban hành theo Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ, đặt mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng tiệm cận trình độ quốc tế, phù hợp với điều kiện Việt Nam, nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng xã hội học tập. Chiến lược nhấn mạnh việc ưu tiên đào tạo nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, quản lý, kinh doanh và kỹ thuật, đồng thời thúc đẩy phổ cập trung học cơ sở. Các giải pháp được đề xuất bao gồm đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, phát triển đội ngũ giáo viên, cải cách quản lý giáo dục, xây dựng trung tâm đào tạo chuyên sâu, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp và trường đại học và hỗ trợ học bổng cho sinh viên, người lao động trẻ.

Tiếp nối định hướng đó, *Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020*, ban hành theo Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ, xác định nhân lực là nền tảng và lợi thế chiến lược để phát triển bền vững, hội nhập quốc tế và ổn định xã hội. Mục tiêu là nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực Việt Nam lên ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, đồng thời từng bước tiếp cận trình độ của các quốc gia phát triển trên thế giới.

Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 kèm theo Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm đưa khoa học - công nghệ trở thành động lực cốt lõi thúc đẩy CNH, HĐH đất nước. Chiến lược xác định rõ mục tiêu, định hướng và nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành, từng lĩnh vực công nghệ ưu tiên, đồng thời xây dựng lộ trình để Việt Nam tiếp cận, làm chủ và phát triển công nghệ cao, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp trong nước.

Việc ban hành đồng thời hai chiến lược lớn về phát triển nhân lực và khoa học - công nghệ thể hiện tư duy nhất quán của Đảng và Nhà nước, cho thấy sự nhận thức sâu sắc về mối liên kết chặt chẽ giữa đào tạo nguồn nhân lực và phát triển tri thức công nghệ - hai yếu tố không thể tách rời trong quá trình phát triển quốc gia.

Thực hiện chủ trương gửi người đi đào tạo ở nước ngoài, ngay từ năm 2000, nhằm cụ thể hóa chiến lược CNH, HĐH theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX và X của Đảng, Chính phủ đã triển khai Đề án đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước (Đề án 322 [187] (năm 2005 đổi tên thành Đề án đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước - Đề án 356). Tuy được ban hành trước mốc năm 2008, Đề án 322/356 vẫn tiếp tục được triển khai và là nền tảng quan trọng được Đảng kế thừa, phát huy khi hoạch định các chủ trương đào tạo trí thức trình độ cao giai đoạn 2008-2023. Đề án 322/356 là đề án đầu tiên sử dụng ngân sách nhà nước để chủ động đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao (đại học và sau đại học) tại nước ngoài, ưu tiên các ngành sản xuất và lĩnh vực khoa học - công nghệ then chốt mà trong nước chưa có khả năng đào tạo. Theo đó, giai đoạn 2000-2012, đã cử được 5.833 người đi học tập và nghiên cứu tại nước ngoài. Trong đó có khoảng 2000 tiến sĩ, 1000 thạc sĩ, 500 kỹ sư, cử nhân... [34]. Lưu học sinh được cử đi đào tạo tại 35 quốc gia trên toàn thế giới, trong đó phần lớn là các nước châu Âu (51,33%). Số còn lại là các nước châu Á (19,61%); châu Úc (15,1%) và châu Mỹ (13,96%) [1, tr.86]. Bên cạnh việc cử người đi đào tạo, việc chủ động tận dụng nguồn lực trí thức người Việt Nam ở nước ngoài - bộ phận đang tiếp cận trực tiếp với các nền khoa học - công nghệ tiên tiến của thế giới - cũng là một kênh quan trọng để rút ngắn khoảng cách trình độ, song trong giai đoạn này chưa được chú trọng đúng mức.

Đề án xử lý nợ với Liên bang Nga được triển khai theo Hiệp định giữa Việt Nam và Nga, nhằm cử sinh viên đi đào tạo ở bậc đại học và thạc sĩ. Chính phủ phê duyệt tổng số 1.230 suất học, đến năm 2014 đã có 1.021 người được cử đi, trong đó còn 576 lưu học sinh đang học ở nước ngoài [34], [33]. Về ngành đào tạo, đề án tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu cho phát triển kinh tế - xã hội như: học khoa học kỹ thuật, kinh tế, khoa học tự nhiên, KHXH&NV, y dược, văn hóa - nghệ thuật và nông - lâm - thủy sản. Từ năm 2005 đến 2012, tổng số người được cử đi học là 1.028 [34].

Xuất phát từ mục tiêu trọng yếu của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, ngày 27/6/2008 Bộ Chính trị đã ban hành Thông báo số 165-TB/TW về Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh

đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước”, gọi tắt là “Đề án 165”. Đề án 165 được triển khai từ đầu năm 2009, trở thành một trong những kênh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài quan trọng.

Tiếp nối thành công của Đề án 322/356, năm 2010, Chính phủ phê duyệt Đề án 911 *Về đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020*[191], với mục tiêu nâng cao tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tại các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2010-2020. Đề án hướng tới việc đào tạo ít nhất 20.000 tiến sĩ, nhằm tăng cường năng lực chuyên môn, nghiên cứu, giảng dạy và quản lý theo chuẩn mực quốc tế, đồng thời tạo nền tảng cho đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Các ngành ưu tiên đào tạo gồm khoa học kỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, nông nghiệp và một số ngành KHXH&NV, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đội ngũ giảng viên và nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến tháng 4/2015, Đề án đã cử được 1.297 người đi học tiến sĩ ở nước ngoài và 1.421 người học trong nước [34], góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học, đồng thời thúc đẩy quá trình hội nhập giáo dục đại học Việt Nam với khu vực và thế giới.

Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 599/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 phê duyệt Đề án *Đào tạo cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2013-2020 (Đề án 599)*. Mục tiêu của đề án là “Đào tạo chất lượng cao ở nước ngoài trình độ thạc sĩ đối với giảng viên các cơ sở giáo dục đại học, cán bộ các cơ quan nghiên cứu KH&CN, các Bộ, ngành, cơ quan Nhà nước; trình độ đại học đối với các tài năng trẻ thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, KH&CN trọng điểm, các lĩnh vực năng khiếu đặc biệt”. Giai đoạn 2013-2017, kế hoạch là đào tạo khoảng 1.650 thạc sĩ (bình quân 330 người/năm) và 150 cử nhân (bình quân 30 người/năm). Các ngành ưu tiên gồm công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, vật liệu mới, chế tạo máy và tự động hóa, công nghệ môi trường; khoa học cơ bản, y dược, nông - lâm - ngư, hành chính công, KHXH&NV. Tổng kinh phí dự kiến cho đào tạo thạc sĩ và đại học là khoảng 1.850 tỷ đồng (tương đương 88 triệu USD). Tính đến năm 2015, đề án đã tuyển được 9 sinh viên đi học đại học và 99 sinh viên đi học thạc sĩ ở nước ngoài [34].

Ngoài ra, nhằm mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, bảo đảm cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình điện hạt nhân, ứng dụng và an toàn năng lượng nguyên tử trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đồng thời tăng cường tiềm lực khoa học - công nghệ của đất nước, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “*Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử*” (Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/8/2010). Đây là một đề án quốc gia quan trọng, được triển khai trong giai đoạn 2010-2020, tập trung duy nhất vào đào tạo nhân lực cho ngành năng lượng nguyên tử. Đến năm 2015, đề án đã tuyển được 99 sinh viên đi đào tạo tại Liên bang Nga theo diện học bổng Hiệp định[34].

Song song với các đề án đào tạo cán bộ ở nước ngoài, Đảng chỉ đạo Nhà nước triển khai chủ trương quy hoạch, xây dựng một số đại học xuất sắc ngay tại Việt Nam theo chuẩn quốc tế, nhằm rút ngắn khoảng cách với các nền giáo dục tiên tiến ngay trên sân nhà. Tiêu biểu là hai dự án Trường Đại học KH&CN Hà Nội (USTH, còn gọi là Đại học Việt - Pháp), hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ Pháp và liên minh các trường đại học, viện nghiên cứu hàng đầu của Pháp; và Trường Đại học Việt - Đức (VGU) tại Bình Dương, hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với bang Hessen và Bộ Giáo dục - Nghiên cứu Cộng hòa Liên bang Đức. Cả hai đều là trường đại học công lập đầu tiên áp dụng mô hình quản trị, chương trình đào tạo và tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của các nền giáo dục đối tác, giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, hướng tới mục tiêu trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu khu vực.

Cùng với việc hoàn thiện thể chế và triển khai các chiến lược, đề án lớn ở tầm vĩ mô, hiệu quả đổi mới giáo dục - đào tạo còn phụ thuộc vào những thay đổi thực chất trong hoạt động của các cơ sở giáo dục.

Cụ thể hóa chủ trương đổi mới phương thức đào tạo, ngày 15/8/2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ban hành *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, quy định việc chuyển đổi đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy từ niên chế sang hệ thống tín chỉ - áp dụng thống nhất, bắt buộc trong toàn hệ thống giáo dục đại học. Tuy được ban hành trước mốc năm 2008, quy định này tiếp tục được thực hiện xuyên suốt

và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, cho thấy tính nhất quán trong chỉ đạo của Nhà nước. Nhờ đó, đến giai đoạn 2008-2015, hệ thống tín chỉ được triển khai rộng rãi tại các trường đại học, cao đẳng trên cả nước, trao quyền chủ động hơn cho người học trong việc lựa chọn lộ trình học tập, thúc đẩy tinh thần tự học và học tập suốt đời.

Song song với thay đổi về phương thức tổ chức đào tạo, nội dung chương trình cũng từng bước được rà soát, tiếp cận các chuẩn mực khu vực và quốc tế như AUN-QA1, CDIO2 - đặc biệt trong khối ngành kỹ thuật - đi kèm với sự chuyển dịch phương pháp giảng dạy từ truyền thụ một chiều sang lấy người học làm trung tâm. Đây là những chuyển biến tại các cơ sở đào tạo, phản ánh kết quả tác động của chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW của Đảng.

Cùng với đổi mới về chuyên môn, Đảng và Nhà nước xác định, trong thời đại toàn cầu hóa, ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh) và tin học được xem là năng lực nền tảng, giúp người trí thức hội nhập sâu rộng, khai thác tri thức toàn cầu, đồng thời nâng cao khả năng giao tiếp, hợp tác và cạnh tranh hiệu quả trong môi trường quốc tế. Để hiện thực hóa chủ trương này, Chính phủ đã ban hành *Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020* (Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/09/2008); Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, ngày 24/01/2014 *Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*; Chỉ thị số 55/2008/CT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 30/9/2008 *Về tăng cường giảng dạy, đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục giai đoạn 2008-2012...* Thực hiện chủ trương trên, các trường đại học đã tích cực tăng cường số giờ học, đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ, xây dựng các trung tâm khảo thí ngoại ngữ, tin học theo chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao năng lực sử dụng các công cụ thiết yếu này cho thế hệ trí thức.

¹ AUN là mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á, thành lập năm 1995; năm 1998 ra đời AUN-QA nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học, thúc đẩy cải tiến liên tục và tăng cường công nhận quốc tế. AUN-QA đưa ra bộ tiêu chuẩn khắt khe, đánh giá toàn diện chương trình đào tạo qua chất lượng đầu vào, quy trình và đầu ra.

² CDIO là giải pháp giáo dục đại học tiên tiến, được khởi xướng bởi Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) phối hợp với các đại học Thụy Điển vào năm 2000.

Bên cạnh đó, quán triệt, thực hiện chủ trương đổi mới của Đảng về đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác quốc tế trong giáo dục, nhiều trường tư thục, đại học có vốn đầu tư nước ngoài (như Đại học RMIT, Đại học Anh Quốc Việt Nam...) được thành lập và phát triển. Các trường đại học công lập cũng đẩy mạnh các chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học uy tín trên thế giới. Sự đa dạng hóa loại hình đào tạo đã huy động nguồn lực xã hội, giảm áp lực ngân sách, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy các trường công lập đổi mới và mở rộng lựa chọn cho người học.

2.3.1.2. Quản lý, sử dụng, đãi ngộ; tạo môi trường dân chủ, tự do học thuật cho đội ngũ trí thức

Giai đoạn 2008-2015, Đảng đã tập trung hoàn thiện cơ chế, xây dựng môi trường làm việc dân chủ, sáng tạo và chính sách đãi ngộ phù hợp để phát huy tối đa năng lực ĐNTT. Các định hướng của Đảng trong Nghị quyết số 27-NQ/TW và các văn kiện liên quan được thể chế hóa thành luật, trở thành [161] và Luật Viên chức năm 2010 [163]. Đây là hai văn bản pháp luật điều chỉnh trực tiếp những người làm việc trong khu vực công, trong đó tập trung đông đảo ĐNTT.

Luật Cán bộ, công chức phân định rõ giữa “cán bộ” - người giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và “công chức” - người làm việc theo chế độ biên chế tại các cơ quan hành chính nhà nước [161, Điều 4]. Sự phân chia này góp phần tạo cơ sở pháp lý cho việc thiết kế các cơ chế quản lý, đánh giá và đãi ngộ phù hợp với đặc thù công việc của từng nhóm, nhất là ĐNTT làm công tác lãnh đạo, tham mưu. Luật Viên chức năm 2010 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong chính sách nhân sự công. Trước đây, những trí thức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, như: giảng viên đại học, bác sĩ, nhà khoa học... thường chịu sự quản lý theo mô hình công chức mang nặng tính hành chính, ít phù hợp với đặc thù sáng tạo. Luật Viên chức đã đưa lực lượng này ra khỏi khuôn khổ điều chỉnh của Luật Cán bộ, công chức, thiết lập một hành lang pháp lý riêng, chú trọng đến đặc thù lao động chuyên môn.

Điểm mới của Luật Viên chức là thay thế chế độ biên chế bằng cơ chế hợp đồng làm việc, nhằm thúc đẩy tinh thần phấn đấu, tránh tình trạng ỷ lại. Viên chức phải chứng minh năng lực để được gia hạn hoặc ký mới hợp đồng. Luật cũng trao

quyền chủ động cho người đứng đầu đơn vị trong tuyển dụng và sử dụng nhân sự, tạo sự linh hoạt và gắn trách nhiệm với hiệu quả công việc. Đồng thời, Luật quy định rõ quyền và nghĩa vụ của viên chức, như hành nghề đúng chuyên môn, được đào tạo nâng cao năng lực và quyền từ chối nhiệm vụ trái pháp luật, góp phần xây dựng môi trường làm việc minh bạch, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp.

Xây dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là điều kiện quan trọng để phát triển ĐNTT. Điều 62, Hiến pháp 2013 khẳng định: “Phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu KH&CN...” [165, Điều 62]. Tiếp đó, Điều 40, Hiến pháp 2013 khẳng định quyền nghiên cứu, sáng tạo và hưởng lợi từ hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật.

Tiếp đó, Luật KH&CN năm 2013 [166], được xây dựng để cụ thể hóa Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) *Về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH*. Với chủ trương “đầu tư cho phát triển KH&CN. Nâng tổng đầu tư xã hội cho KH&CN đạt 1,5% GDP vào năm 2015, trên 2% GDP vào năm 2020 và khoảng 3% GDP vào năm 2030. Tăng đầu tư của Nhà nước cho KH&CN bảo đảm tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm” [3], Luật đã thể chế chủ trương của Đảng về việc ưu tiên đầu tư cho KH&CN, với quy định: “Nhà nước bảo đảm chi cho KH&CN từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KH&CN” [166, Điều 49]. Điều này giúp các đơn vị khoa học chủ động lập kế hoạch dài hạn; đồng thời, thể hiện nhận thức mới, đầu tư cho khoa học là đầu tư cho tương lai và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Một trong những cải cách nổi bật trong quản lý tài chính khoa học - công nghệ là cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng. Trước đây, các nhà khoa học phải tuân thủ quy trình hành chính rườm rà, giải trình chi tiết từng khoản chi nhỏ, gây lãng phí thời gian và hạn chế sáng tạo. Cơ chế mới trao quyền tự chủ trong sử dụng kinh phí, Nhà nước chỉ đánh giá dựa trên chất lượng sản phẩm cuối cùng như công bố khoa học, sáng chế hay quy trình công nghệ. Song song với đó, chính

sách đãi ngộ nhân tài khoa học - công nghệ được chú trọng, với các ưu đãi về lương, phụ cấp, nhà ở, điều kiện làm việc và hình thức tôn vinh. Luật cũng khuyến khích thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đổi mới công nghệ để hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu (Điều 31). Những chính sách này tạo động lực vật chất và tinh thần, góp phần thu hút, giữ chân trí thức tài năng, đặc biệt là thế hệ trẻ, phục vụ cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật KH&CN năm 2013 trực tiếp thể chế hóa chính sách xây dựng ĐNTT. Luật Giáo dục đại học mở ra quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục, từ tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá giảng viên... theo hiệu suất và năng lực, chấm dứt sự áp đặt cứng nhắc từ các quy định hành chính. Luật KH&CN không chỉ hướng tới đầu tư mà còn đặt con người làm trung tâm quản lý. Việc giao nhiệm vụ, nghiệm thu kết quả, trả thù lao, chia lợi nhuận từ kết quả nghiên cứu thương mại hoá đều được quy định rõ ràng, góp phần tạo ra môi trường thuận lợi cho nghiên cứu và khuyến khích sáng tạo.

Để các luật đi vào đời sống, Chính phủ cùng các bộ, ngành đã ban hành hàng loạt nghị định, thông tư hướng dẫn. Trong đó bao gồm các quy định chi tiết về tuyển dụng, quản lý, chính sách lương thưởng, tự chủ tài chính của tổ chức khoa học công lập, như: Nghị định số 96/2010/NĐ-CP, ngày 20/9/2010 của Chính phủ: *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ và doanh nghiệp KH&CN*; Nghị định số 40/2014/NĐ-CP, ngày 12/5/2014 của Chính phủ: *Quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN*; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, ngày 14/2/2015 của Chính phủ: *Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập...*

Về phía tổ chức Hội của trí thức, ngay sau khi Nghị quyết của Đảng và các luật của Nhà nước được ban hành, Đảng đoàn và Đoàn Chủ tịch Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (Liên hiệp Hội Việt Nam) đã kịp thời tổ chức quán triệt trong toàn hệ thống; đồng thời, chủ động phối hợp với các cơ quan Đảng, Nhà nước tham mưu xây dựng các văn bản thể chế hóa. Đây chính là một trong những kênh quan trọng để đưa các định hướng đến

với ĐNTT khoa học - công nghệ trên cả nước. Ở địa phương, hoạt động của các Liên hiệp Hội tỉnh, thành có bước phát triển quan trọng trên các mặt tư vấn, phản biện, đẩy mạnh giáo dục tư tưởng để ĐNTT nhận thức rõ trách nhiệm của mình đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Công tác đánh giá, tạo dựng môi trường học thuật dân chủ, tự do học thuật của ĐNTT từng bước được đổi mới. Trước đây, việc đánh giá cán bộ, viên chức trong khu vực công từng mang nặng tính hình thức, thiếu tiêu chí cụ thể, dẫn đến tình trạng “cào bằng”, làm triệt tiêu động lực phấn đấu và gây lãng phí nguồn lực. Với ĐNTT, bắt cập càng rõ khi lao động sáng tạo không thể đo bằng giờ làm việc hay kỷ luật hành chính, mà ở giá trị của các sản phẩm trí tuệ như công trình nghiên cứu hữu ích, bài báo khoa học hay giải pháp kỹ thuật. Cách đánh giá cũ ít quan tâm những giá trị này, khiến nhiều trí thức tâm huyết bị đánh giá thấp, làm suy giảm động lực sáng tạo và góp phần gây trì trệ trong hoạt động khoa học.

Quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng, đặc biệt là tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) *Về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH*; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương *Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế*, tinh thần của các luật mới như Luật viên chức, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2014 *Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên*; Giám đốc Đại học quốc gia Hà Nội ban hành Quyết định 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08/10/2014 *Ban hành quy định về tổ chức, hoạt động, quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị thành viên và trực thuộc Đại học quốc gia Hà Nội*, bao quát từ pháp lý, chức năng, cơ cấu, nhân sự, đào tạo, kiểm định chất lượng, nghiên cứu khoa học, tài chính, hợp tác quốc tế đến thông tin, báo cáo và thanh tra;...

Trên cơ sở đó, nhiều cơ quan, đơn vị, đặc biệt là các trường đại học, viện nghiên cứu đã có những nỗ lực đổi mới, thí điểm các phương pháp đánh giá mới. Hướng đi chung là chuyển từ đánh giá định tính sang các phương pháp có tính định lượng cao hơn, khách quan và minh bạch hơn. Một trong những giải pháp

trọng tâm là lượng hóa các tiêu chí đánh giá. Thay vì các tiêu chí chung chung như “hoàn thành nhiệm vụ được giao”, nhiều đơn vị đã xây dựng các bộ tiêu chí đánh giá có thể đo lường, đong đếm được, phù hợp với đặc thù của từng nhóm trí thức. Tiêu biểu như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường đại học Bách khoa Hà Nội, Trường đại học Tôn Đức Thắng... Đối với giảng viên, đó là các tiêu chí cụ thể như: số giờ giảng dạy, kết quả đánh giá của người học, số lượng bài báo khoa học (được tính điểm chi tiết theo loại tạp chí trong nước hay quốc tế, tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus, hệ số ảnh hưởng), số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp được nghiệm thu, số lượng sách chuyên khảo và giáo trình được xuất bản, số lượng học viên cao học, nghiên cứu sinh hướng dẫn thành công... Đối với nhà khoa học, đó là các tiêu chí như số lượng bằng phát minh, sáng chế, số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ, giá trị kinh tế trực tiếp mang lại từ kết quả nghiên cứu, mức độ trích dẫn của các công trình... Việc lượng hóa tiêu chí chỉ thực sự hiệu quả khi kết quả đánh giá được sử dụng thực chất, gắn với thi đua, khen thưởng và sử dụng cán bộ. Đây là bước chuyển quan trọng, giúp đánh giá trở thành căn cứ cho nâng lương, bổ nhiệm, tặng danh hiệu hoặc chấm dứt hợp đồng.

Xây dựng môi trường làm việc dân chủ, tôn trọng tự do học thuật là yêu cầu cốt lõi của Nghị quyết số 27-NQ/TW, nhằm khơi dậy tiềm năng sáng tạo và đam mê khoa học của trí thức. Thực hiện chủ trương trên, ngày 16/4/2010, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 42-CT/TW về *tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH*, trong đó nhấn mạnh: “Phát huy dân chủ, tôn trọng tự do sáng tạo trong hoạt động KH&CN nhằm thu hút, tập hợp ngày càng đông đảo trí thức KH&CN” [13].

Ngày 09/1/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP về *thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập*. Trên cơ sở đó, các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu tiếp tục tăng cường và nâng cao chất lượng của các sinh hoạt học thuật. Các hội thảo, tọa đàm khoa học trở thành diễn đàn học thuật thực chất, được tổ chức thường xuyên ở nhiều cấp độ. Đây chính là không gian để các nhà khoa học, các trí thức có thể công bố những kết quả nghiên cứu mới nhất của mình, là nơi để họ có thể trao đổi,

tranh luận và thậm chí là phản biện các quan điểm khác nhau một cách cởi mở, thẳng thắn. Sự tranh luận học thuật giúp làm sáng tỏ chân lý, hình thành lý thuyết mới và nâng cao chất lượng nghiên cứu, đồng thời là cách cụ thể để thực hiện chủ trương tôn trọng tự do tư tưởng.

Song song với việc mở rộng không gian dân chủ học thuật, Đảng cũng đặc biệt chú trọng củng cố, phát triển tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên ngay trong môi trường trí thức - trên cơ sở tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 30/5/1998 của Bộ Chính trị về *tăng cường công tác chính trị tư tưởng, củng cố tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong các trường học*. Năm 2013, cả nước tiến hành tổng kết 15 năm thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW, khẳng định tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên trong các trường học tăng cả về số lượng và chất lượng, cơ bản đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị trong nhà trường. Qua đó, góp phần trực tiếp bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu sinh ngay từ môi trường đào tạo. Không chỉ được củng cố về mặt tổ chức, phẩm chất chính trị, đạo đức của từng cá nhân trí thức được quan tâm bồi dưỡng thông qua việc thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị về *tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh*. Nội dung học tập được lồng ghép vào sinh hoạt định kỳ của tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và chương trình giảng dạy của nhà trường. Qua đó góp phần hình thành nền nếp tự rèn luyện đạo đức cách mạng ngay trong chính ĐNNT, đấu tranh với những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, chủ nghĩa cá nhân, thực dụng.

Cùng với việc tạo không gian học thuật dân chủ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước từng bước thể chế hóa, nâng cao vai trò của trí thức trong đời sống chính trị - xã hội thông qua việc phát huy vai trò tư vấn, phản biện của các tổ chức trí thức. Ngày 12/12/2013, Bộ Chính trị về việc *ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội*. Theo đó, vai trò của các tổ chức đại diện cho giới trí thức như Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật, Hội Luật gia... ngày càng được đề cao. Trên cơ sở chủ trương của Đảng, ngay từ ngày 30/1/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số

22/2002/QĐ-TTg về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - văn bản pháp lý đầu tiên chính thức trao cho VUSTA và hệ thống hội thành viên chức năng tham gia phản biện độc lập đối với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; đến ngày 14/2/2014, Quyết định số 14/2014/QĐ-TTg được ban hành thay thế, quy định cụ thể, chi tiết hơn (gồm 10 điều) về cơ chế, quy trình thực hiện, tạo ra một cơ chế chính thức để trí thức tham gia sâu hơn vào quá trình hoạch định chính sách [195]. Việc coi trọng vai trò của trí thức trong phản biện chính sách thể hiện sự trân trọng đối với tri thức và năng lực phân tích độc lập, đồng thời khẳng định những quyết sách lớn của đất nước sẽ trở nên khoa học, thực tiễn và khả thi hơn khi có sự đóng góp trí tuệ của các chuyên gia. Ngày càng nhiều ý kiến phản biện sắc sảo, có trách nhiệm từ giới trí thức được các cơ quan Đảng và Nhà nước lắng nghe, tiếp thu và điều chỉnh chính sách, cho thấy sự tiến bộ rõ rệt trong thực hành dân chủ XHCN.

Tuy nhiên, dù đã đạt được nhiều tiến bộ, việc xây dựng môi trường dân chủ và tự do học thuật vẫn gặp không ít thách thức. Hành lang pháp lý tuy đã mở ra, nhưng tư duy bảo thủ và văn hóa nể nang vẫn là rào cản lớn. Trong nhiều hội đồng khoa học và sinh hoạt học thuật, phản biện còn thiếu tính thẳng thắn, tranh luận chưa sâu, dẫn đến việc khó làm sáng tỏ chân lý. Đồng thời, định kiến và sự áp đặt với ý tưởng mới vẫn tồn tại, gây nản lòng những người có tư duy sáng tạo... Nguyên nhân sâu xa là do văn hóa tranh luận khoa học chưa thực sự hình thành, khi phản biện vẫn bị nhầm lẫn với công kích cá nhân. Việc xây dựng văn hóa này đòi hỏi sự kiên trì từ cả giới khoa học lẫn lãnh đạo. Chỉ khi người lãnh đạo biết lắng nghe, tôn trọng và bảo vệ ý kiến trái chiều, môi trường dân chủ mới có thể phát triển bền vững.

Trong thời đại tri thức và công nghệ phát triển nhanh chóng, học tập suốt đời trở thành yêu cầu tất yếu để trí thức duy trì năng lực cạnh tranh. Thực hiện chủ trương của Đảng, nhiều chính sách và chương trình đã được triển khai. Đặc biệt là việc ban hành các quy định về bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhằm chuẩn hóa trình độ chuyên môn và kỹ năng cần thiết cho từng vị trí công tác. Luật Viên chức 2010 quy định: “Nội dung, chương trình, hình thức, thời gian đào tạo, bồi dưỡng viên chức phải căn cứ vào tiêu chuẩn chức vụ quản lý, chức

danh nghề nghiệp, yêu cầu bổ sung, cập nhật kiến thức, kỹ năng phục vụ hoạt động nghề nghiệp” [163, khoản 2, Điều 33]. Chẳng hạn, một giáo viên phổ thông, một giảng viên đại học muốn được xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II, hay từ hạng II lên hạng I, đều phải hoàn thành các khóa bồi dưỡng tương ứng với các yêu cầu của hạng cao hơn. Qua đó, tạo động lực để viên chức chủ động học tập, cập nhật tri thức. Đồng thời, việc chuẩn hóa nội dung bồi dưỡng giúp đảm bảo tính thiết thực, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của từng lĩnh vực chuyên môn.

Nhà nước và các cơ sở đào tạo, các trung tâm, viện nghiên cứu có chính sách hỗ trợ kinh phí cho các nhà khoa học có công trình chất lượng cao, được mời trình bày tại các diễn đàn quốc tế, giúp họ tiếp cận những xu hướng nghiên cứu tiên tiến, mở rộng mạng lưới hợp tác học thuật, tiêu biểu như Quỹ thiết lập chương trình “Hỗ trợ các hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia” (Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN, sau được thay thế và bổ sung bởi Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN). Qua đó góp phần nâng cao vị thế của khoa học Việt Nam trên trường quốc tế.

Đặc biệt, Nhà nước triển khai các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài và chương trình sau tiến sĩ (postdoc), đã mở ra cơ hội quý giá cho các nhà khoa học trẻ được tiếp cận với môi trường nghiên cứu tiên tiến. Dù chưa phổ biến rộng rãi, nhưng sự khởi đầu của các chương trình học bổng thông qua Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (NAFOSTED)³ và các trường đại học đã cho thấy sự thay đổi tích cực trong tư duy đầu tư cho nhân lực khoa học. Giai đoạn sau tiến sĩ là thời điểm then chốt để các nhà khoa học trẻ chuyển mình từ người học sang nhà nghiên cứu độc lập, có khả năng dẫn dắt nhóm nghiên cứu và đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái KHCN quốc gia. Bên cạnh đó, tinh thần tự học và cập nhật tri thức suốt đời đã được khẳng định như một phẩm chất quan trọng của trí thức. Điều này được thể chế hóa qua Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 9/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-

³ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) được thành lập theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003 của Chính phủ. Mục tiêu trọng tâm của Quỹ là tài trợ nghiên cứu cơ bản, hỗ trợ nâng cao năng lực và thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ quốc gia tiệm cận các chuẩn mực quốc tế.

2020”, đặt nền móng cho quan niệm học tập không chỉ diễn ra trong nhà trường, mà còn là trách nhiệm suốt đời của mỗi cá nhân.

Chính sách đãi ngộ trí thức tiếp tục được quan tâm, đổi mới nhằm tạo động lực cả về vật chất lẫn tinh thần cho ĐNTT. Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước đã xây dựng chế độ tiền lương mới theo hướng công bằng, phản ánh đúng giá trị của lao động sáng tạo, xem thu nhập là hình thức đầu tư chiến lược cho phát triển nguồn nhân lực. Nhà nước cho phép thí điểm cơ chế trả lương linh hoạt, gắn với hiệu quả công việc tại một số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, trường đại học chất lượng cao và khu công nghệ cao [29]. Về cơ chế tài chính đặc thù cho cơ sở đào tạo, ngày 24/10/2014, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017, cam kết tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư, trường đại học công lập được trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính và học thuật - mức độ tự chủ cao hơn hẳn cơ chế tự chủ một phần trước đó. Một số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, các trường đại học chất lượng cao, như: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Tôn Đức Thắng..., các khu công nghệ cao đã được cho phép thí điểm các cơ chế trả lương theo vị trí việc làm và theo hiệu quả công việc (KPIs). Theo đó, thu nhập của người lao động không chỉ còn bó hẹp trong mức lương cơ bản theo ngạch, bậc, mà còn có thu nhập tăng thêm, các loại thưởng dựa trên kết quả công việc và đóng góp thực tế. Cơ chế này, dù mới chỉ là thí điểm, đã tạo ra một làn gió mới, bước đầu phá vỡ tư duy cào bằng, tạo ra sự cạnh tranh và động lực phân đấu thực sự cho ĐNTT, người lao động.

Việc thí điểm cơ chế trả lương gắn hiệu quả công việc được triển khai cụ thể tại hệ thống khu công nghệ cao quốc gia, tiêu biểu như Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội), Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (SHTP) và Khu Công nghệ cao Đà Nẵng... Ngay trong giai đoạn 2006-2010, Tập đoàn Intel (Hoa Kỳ) đã khởi công nhà máy bán dẫn với vốn đầu tư 1,04 tỷ USD tại SHTP, mở đầu cho việc thu hút hàng loạt tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới đến đầu tư, tạo ra môi trường làm việc, mức đãi ngộ cạnh tranh để giữ chân và phát huy năng lực đội ngũ

kỹ sư, chuyên gia công nghệ trong nước. Ở nhiều địa phương, như Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội cũng ban hành Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 về chính sách trọng dụng nhân tài trong xây dựng, phát triển Thủ đô, nhằm cụ thể hóa chủ trương đãi ngộ, thu hút nhân tài của Đảng phù hợp với đặc thù của Thủ đô.

Bên cạnh đó, Nhà nước đã có chính sách cụ thể, mở ra hành lang pháp lý cho phép các nguồn thu nhập hợp pháp khác. Các văn bản luật mới, đặc biệt là Luật KH&CN, đã mở cho các nhà khoa học, giảng viên có thêm các nguồn thu nhập chính đáng, gắn liền với chính hoạt động chuyên môn. Đó là thu nhập từ các hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ ký kết trực tiếp với doanh nghiệp; đó là tiền bản quyền sở hữu trí tuệ từ các phát minh, sáng chế; đó là thu nhập từ các dịch vụ tư vấn, giảng dạy chuyên sâu... Nhờ đó, một mặt, giúp cải thiện một cách đáng kể và thực chất đời sống của người trí thức, giúp họ có thể “sống được bằng nghề”. Mặt khác, tạo động lực khuyến khích người trí thức phải gắn kết nghiên cứu của mình với thực tiễn sản xuất, phải tạo ra những sản phẩm trí thức mà xã hội thực sự cần, góp phần hình thành mối liên kết hiệu quả giữa Nhà nước, nhà trường và doanh nghiệp. Để thúc đẩy kết nối cung - cầu cho các giao dịch chuyển giao công nghệ, Nhà nước tổ chức thường xuyên Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart) ở quy mô chuyên ngành, vùng, quốc gia và quốc tế, do Cục Thông tin KH&CN quốc gia (Bộ KH&CN) chủ trì. Qua đó, tạo không gian để trí thức trực tiếp giới thiệu, chào bán kết quả nghiên cứu, sáng chế của mình đến với doanh nghiệp và thị trường.

Thực hiện chủ trương của Đảng về đổi mới chính sách đãi ngộ trí thức, Nhà nước đã chuyển từ cách tiếp cận dàn trải sang định hướng ưu tiên có trọng tâm, trọng điểm. Đối với nhóm trí thức KH&CN, các chính sách ưu đãi đặc biệt được thể chế hóa, được quy định một cách cụ thể trong Luật KH&CN năm 2013. Các chính sách được xây dựng toàn diện, chú trọng cải thiện thu nhập và điều kiện làm việc và đời sống của đội ngũ khoa học. Đó là các chính sách phụ cấp ưu đãi theo nghề, hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị nghiên cứu ban đầu; là sự ưu tiên trong việc xét duyệt cấp đất, mua nhà ở xã hội... để giúp họ an cư, lạc nghiệp.

Song song với việc ưu đãi cho ĐNTT KHCN nói chung, thực hiện chủ trương của Đảng, đặc biệt tại Kết luận số 86-KL/TW ngày 24/01/2014 của Bộ Chính trị về *chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ* đã đề ra chủ trương xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và cán bộ khoa học trẻ có trình độ chuyên môn cao, phẩm chất tốt như: Tuyển dụng trực tiếp không qua thi tuyển, lựa chọn và đặc cách quy hoạch vào các chức danh lãnh đạo, quản lý... Mục tiêu là từng bước đào tạo, bồi dưỡng lực lượng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Để cụ thể hóa các chính sách dành cho trí thức trẻ, Chính phủ đã ban hành và triển khai nhiều chương trình, đề án hỗ trợ đào tạo như: Đề án 322/356, Đề án 911...

Các bộ, ngành và địa phương cũng ban hành chính sách riêng để hỗ trợ trí thức trẻ. Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam đã có các quyết định như số 1063/QĐ-VHL ngày 21/7/2014 *phê duyệt Chương trình hỗ trợ cán bộ khoa học trẻ* và số 1064/QĐ-VHL *quy định hoạt động hỗ trợ KH&CN cấp cơ sở cho cán bộ trẻ*. Bộ Văn hóa trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ba đề án đào tạo trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật: “*Đào tạo tài năng lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2030*”; “*Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030*”; và đề án đặt hàng 300 chỉ tiêu cho các ngành hiếm, khó tuyển sinh, ngành truyền thống, dân tộc và đặc thù... Ở cấp địa phương, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 14/5/2011), Thành ủy Đà Nẵng ban hành Đề án đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài (Quyết định số 393/QĐ-TU ngày 22/3/2006)...

Để khuyến khích ĐNTT, văn nghệ sĩ tham gia phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Chính phủ đã có chính sách hỗ trợ đối với những nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ tiêu biểu nhưng gặp khó khăn trong cuộc sống. Theo Kết luận số 59-KL/TW ngày 9/4/2013, các đối tượng này được hỗ trợ hàng tháng với mức bằng 2 lần lương tối thiểu chung, đồng thời được hưởng chế độ khám chữa bệnh theo tiêu chuẩn lãnh đạo cấp vụ đối với những trường hợp không giữ chức vụ lãnh đạo.

Bên cạnh các chính sách đãi ngộ vật chất, Đảng và Nhà nước luôn coi trọng các chính sách tôn vinh và động viên tinh thần. Nhà nước duy trì và không ngừng nâng cao uy tín của hệ thống các giải thưởng và danh hiệu cao quý. Các giải thưởng lớn như: Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về KH&CN, về Văn học Nghệ thuật là sự ghi nhận, khắc tên vào lịch sử khoa học, văn hóa của dân tộc.

Đặc biệt, nhằm khích lệ và tôn vinh nữ trí thức có đóng góp nổi bật trong lĩnh vực khoa học, nhiều giải thưởng đã được thiết lập dành riêng cho phụ nữ. Tiêu biểu là Giải thưởng Khoa học L'Oréal - UNESCO vì sự phát triển phụ nữ trong khoa học, dành cho các nhà khoa học nữ đang làm việc tại Việt Nam, có quá trình nghiên cứu bền bỉ và đóng góp tích cực cho sự phát triển khoa học nước nhà, với giá trị mỗi giải là 50 triệu đồng. Giải thưởng Kovalevskaja được xét trao hằng năm cho các nhà khoa học nữ Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực khoa học tự nhiên như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, y học, dược học, nông nghiệp, công nghiệp, kỹ thuật, xây dựng và công nghệ thông tin.

Các danh hiệu cao quý như Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Thầy thuốc Nhân dân, Thầy thuốc Ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú... tiếp tục là niềm vinh dự và là sự ghi nhận to lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân đối với tài năng và đức độ của những trí thức trên từng lĩnh vực cụ thể. Đồng thời, qua đó còn góp phần xây dựng hệ giá trị xã hội đề cao tri thức và sáng tạo. Đây chính là cách tốt nhất để gieo vào lòng thế hệ trẻ những ước mơ, hoài bão cao đẹp, định hướng cho các em vươn tới những giá trị của tri thức, khoa học và sự cống hiến, góp phần xây dựng một nền văn hóa thực sự thượng tôn tri thức.

2.3.1.3. Chỉ đạo xây dựng cơ cấu đội ngũ trí thức theo lĩnh vực

Bên cạnh việc đào tạo, bồi dưỡng và hoàn thiện thể chế quản lý, đãi ngộ ĐNTT, Đảng còn trực tiếp chỉ đạo xây dựng cơ cấu ĐNTT theo hướng đồng bộ, cân đối giữa các nhóm chủ thông qua các quy hoạch, chương trình phát triển nhân lực chuyên biệt cho từng lĩnh vực.

Đối với ĐNTT KH&CN, ngày 22/7/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1216/QĐ-TTg phê duyệt *Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, trong đó xác định cụ thể nhu cầu nhân lực trình độ cao cho từng ngành, lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, công nghệ

sinh học, vật liệu mới... Cùng thời gian đó, Quyết định số 1244/QĐ-TTg ngày 25/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ *phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2011-2015* đặt mục tiêu cụ thể đến năm 2015 cả nước có 3.000 doanh nghiệp KH&CN, qua đó tạo môi trường để ĐNTT khoa học - công nghệ phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Đối với ĐNTT KH&CN, ngày 09/10/2014, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 37-NQ/TW về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030, giao nhiệm vụ xây dựng đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lý luận trình độ cao, chuyên gia đầu ngành, chuyên sâu, đồng thời đổi mới chương trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị trong hệ thống trường Đảng và hệ thống giáo dục quốc dân. Đây là cơ sở để hình thành một đội ngũ cán bộ nghiên cứu lý luận, KH&CN có chất lượng, làm nòng cốt cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng.

Đối với ĐNTT trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý, chủ trương được cụ thể hóa ngay từ năm 2008 qua Thông báo số 165-TB/TW ngày 27/6/2008 của Bộ Chính trị về Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước” (Đề án 165), hướng trọng tâm vào việc xây dựng một lớp cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có tầm nhìn, năng lực tiếp cận trình độ quản trị hiện đại của thế giới.

Bên cạnh cơ cấu theo ngành, lĩnh vực chuyên môn, Đảng cũng xác định yêu cầu xây dựng một cơ cấu ĐNTT đồng bộ, cân đối giữa các ngành, lĩnh vực, các vùng miền; đồng thời, chăm lo, bồi dưỡng ĐNTT phù hợp với hoàn cảnh riêng của từng dân tộc, trí thức trẻ, trí thức nữ. Trên tinh thần đó, Đảng đã chỉ đạo chính sách phát triển ĐNTT hướng tới phát triển bền vững và công bằng xã hội, không chỉ tập trung ở đô thị lớn mà còn chú trọng các vùng khó khăn như nông thôn, miền núi, huyện nghèo, biên giới và hải đảo. Thực hiện chủ trương của Đảng, Trung ương Đoàn đã phối hợp với Bộ Nội vụ triển khai thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ có trình độ đại học làm Phó Chủ tịch UBND xã tại 64 huyện nghèo; Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách cụ thể như: Đề án tăng cường trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các khu kinh tế quốc phòng giai đoạn 2010-2020; Đề án đưa 500 trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn miền núi [194]; Đề án thí điểm đưa bác sĩ trẻ tình nguyện về công tác tại

vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, ưu tiên 62 huyện nghèo [24]. Đặc biệt, Chính phủ cũng ban hành Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 về chế độ phụ cấp cho nhân viên y tế thôn, bản... Ngoài ra, để tăng cường ĐNTT chất lượng tại các vùng khó khăn, Nhà nước đã ưu tiên triển khai các chính sách đào tạo và nâng cao trình độ cho khu vực Tây Nguyên, Tây Bắc, miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, như Đề án đào tạo nhân lực y tế cho các tỉnh vùng núi, vùng khó khăn theo chế độ cử tuyển.

Về cơ cấu theo giới, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến ĐNTT nữ. Ngày 8/3/2011, Hội Nữ trí thức Việt Nam chính thức được thành lập tại Hà Nội, đánh dấu bước phát triển quan trọng trong việc tập hợp và phát huy vai trò của nữ trí thức. Trên cơ sở chủ trương của Đảng, Luật Bình đẳng giới năm 2006 đã quy định việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ. Tiếp đó, Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, đặt mục tiêu tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, đồng thời nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của lao động nữ. Đồng thời, để hỗ trợ phụ nữ có việc làm ổn định, góp phần giảm nghèo và nâng cao vị thế, Chính phủ triển khai Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015”, do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chủ trì phối hợp cùng các bộ, ngành thực hiện.

Nhận thức rõ vị trí đặc biệt của văn học, nghệ thuật trong đời sống tinh thần dân tộc, ngày 16/6/2008, Bộ Chính trị (khóa X) đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về “Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”, xác định rõ mục tiêu xây dựng, phát triển đội ngũ văn nghệ sĩ Việt Nam toàn diện cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu loại hình, có các thế hệ nối tiếp nhau vững chắc. Tiếp đó, ngày 24/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 958/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Xây dựng ĐNTT ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2020”. Mục tiêu của là hình thành ĐNTT đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, có cơ cấu đồng bộ, trình độ chuyên môn cao và năng lực thực tiễn; có khả năng tiếp cận, làm chủ và chuyển giao khoa học - công nghệ tiên tiến,

đồng thời sáng tạo và truyền bá các giá trị văn hóa dân tộc và thế giới. Đề án hướng tới việc tạo ra các sản phẩm văn hóa nghệ thuật chất lượng, đạt đỉnh cao nghệ thuật, thành tích thể thao quốc gia và quốc tế, thu hút khách du lịch, đồng thời, nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống và tay nghề để đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH và phát triển kinh tế tri thức của đất nước.

Đối với ĐNTT hoạt động trong doanh nghiệp, ngày 19/5/2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2007/NĐ-CP về doanh nghiệp KH&CN, tạo cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập thành doanh nghiệp, thu hút trí thức tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh dựa trên kết quả nghiên cứu. Tuy được ban hành trước mốc năm 2008, chủ trương này tiếp tục được kế thừa và luật hóa ngay trong giai đoạn nghiên cứu tại Điều 58 Luật KH&CN năm 2013, quy định cụ thể về doanh nghiệp KH&CN - tạo môi trường để trí thức vừa nghiên cứu, vừa trực tiếp thương mại hóa kết quả nghiên cứu, gắn thu nhập của trí thức với hiệu quả ứng dụng thực tiễn.

Đối với ĐNTT trong lực lượng vũ trang - chủ yếu là các nhà khoa học, kỹ sư, giảng viên, cán bộ nghiên cứu công tác trong hệ thống học viện, viện nghiên cứu quân sự - ngày 21/12/2012, Quân ủy Trung ương ban hành Nghị quyết số 769-NQ/QUTW về xây dựng đội ngũ cán bộ quân đội giai đoạn 2013-2020 và những năm tiếp theo, trong đó xác định rõ yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật quân sự có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu HĐH quân đội, song song với yêu cầu về phẩm chất chính trị, bản lĩnh của người quân nhân cách mạng.

Như vậy, thông qua các quy hoạch, chương trình phát triển nhân lực chuyên biệt cho từng nhóm trí thức chủ lực, chủ trương xây dựng cơ cấu ĐNTT đồng bộ, cân đối giữa các ngành, lĩnh vực, vùng miền và các nhóm đặc thù đã từng bước được Đảng chỉ đạo tổ chức thực hiện trong thực tiễn, tạo tiền đề trực tiếp cho những kết quả cụ thể về số lượng, chất lượng và cơ cấu ĐNTT trong giai đoạn 2008-2015.

2.3.1.4. Thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và trí thức người nước ngoài

Thực hiện chủ trương thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và trí thức người nước ngoài, Đảng đã chỉ đạo Nhà nước cụ thể hóa thành các văn bản

pháp luật, chính sách thiết thực. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm thu hút chuyên gia, trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài cũng như các chuyên gia quốc tế đến làm việc tại Việt Nam. Tiêu biểu là Nghị định 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 quy định về việc thu hút cá nhân hoạt động trong lĩnh vực KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia vào các hoạt động KH&CN tại Việt Nam. Theo đó, các đối tượng trên được hưởng nhiều chính sách ưu đãi như: xuất nhập cảnh, cư trú, tuyển dụng, điều kiện làm việc, nhà ở, tiền lương, tiếp cận thông tin và khen thưởng.

Bên cạnh đó, Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 19/5/2015 của Bộ Chính trị tiếp tục nhấn mạnh việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX, trong đó yêu cầu có chính sách thu hút và sử dụng chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt trong các lĩnh vực thiết yếu, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo vệ Tổ quốc. Ngoài ra, Nghị định số 82/2015/NĐ-CP quy định việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài...

Quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2015, luôn gắn chặt với công tác kiểm tra, đánh giá thực tiễn, trên cơ sở đó có sự điều chỉnh chủ trương cho phù hợp. Ở cấp cơ sở, các cấp ủy địa phương và tổ chức Hội thường xuyên tiến hành sơ kết việc quán triệt, tổ chức thực hiện Nghị quyết trên địa bàn, gửi báo cáo về Trung ương. Trên cơ sở tổng hợp các báo cáo đó, sau hơn 5 năm triển khai, Ban Tuyên giáo Trung ương đã xây dựng Tờ trình số 149-TTr/BTGTW về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết, để ngày 19/12/2013 Bộ Chính trị họp và ban hành Kết luận số 90-KL/TW, chỉ rõ những chuyển biến tích cực về nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, đồng thời thẳng thắn nêu những hạn chế cần khắc phục. Qua quá trình kiểm tra, tổng kết, Đảng đã có cơ sở thực tiễn để điều chỉnh các giải pháp thực hiện.

2.3.2. Kết quả và những đóng góp của đội ngũ trí thức (2008-2015)

2.3.2.1. Số lượng, chất lượng và cơ cấu đội ngũ trí thức

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, ĐNTT Việt Nam đã phát triển toàn diện cả về quy mô, số lượng. Những năm đầu thời kỳ đổi mới, số người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên chỉ đạt vài trăm nghìn, thì đến

giai đoạn này, con số đã tăng lên hàng triệu người. Theo số liệu thống kê, lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên đã tăng từ 2.712,71 nghìn người vào năm 2009 lên 4.588,66 nghìn người vào năm 2015 [209]. Đây là mức tăng gần 1,9 triệu người trong vòng 6 năm, phản ánh rõ nét hiệu quả của các chính sách mở rộng giáo dục đại học, đào tạo sau đại học, cũng như các chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên phạm vi toàn quốc.

Không chỉ tăng về số lượng tuyệt đối, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng số lao động (từ 15 tuổi trở lên) cũng tăng đáng kể, từ 5,5% năm 2009 lên 8,5% vào năm 2015. Điều này cho thấy sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu trình độ của lực lượng lao động, hướng tới một xã hội tri thức với nền tảng nhân lực chất lượng cao.

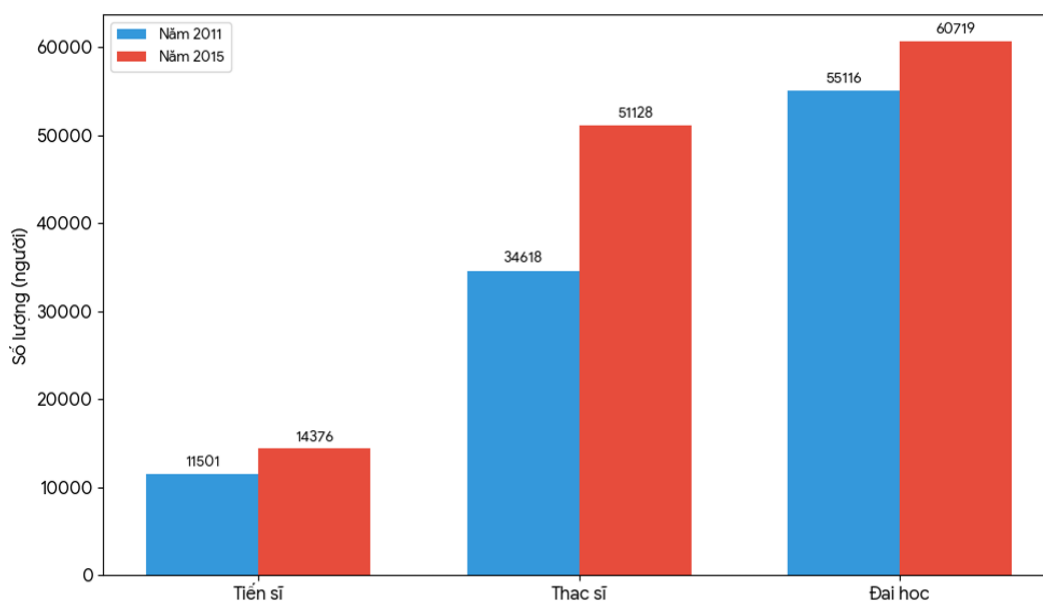
Các đề án đào tạo quy mô lớn như Đề án 322/356 và đặc biệt là Đề án 911 đã trực tiếp đóng góp hàng ngàn tiến sĩ, thạc sĩ được đào tạo bài bản từ các nước có nền khoa học và giáo dục tiên tiến trên thế giới. Số lượng chức danh giáo sư, phó giáo sư cũng được tăng cường, bổ sung lực lượng chuyên gia đầu ngành cho nhiều lĩnh vực. Tổng số cán bộ nghiên cứu có trình độ từ đại học trở lên đã tăng từ 101.235 người vào năm 2011 lên 126.223 người vào năm 2015, tương ứng mức tăng 24,7% [210]. Mặc dù vậy, mức tăng không đồng đều giữa các bậc trình độ. Số cán bộ có trình độ đại học chỉ tăng thêm 10,2% (từ 55.116 lên 60.719 người), số thạc sĩ lại tăng vọt tới 47,7% (từ 34.618 lên 51.128 người) - mức tăng cao nhất trong các nhóm trình độ - còn số tiến sĩ cũng tăng đáng kể 25% (từ 11.501 lên 14.376 người) [224, tr.142-143]. Sự chênh lệch này phản ánh rõ định hướng ưu tiên đào tạo chuyên sâu, thay vì chỉ đơn thuần mở rộng quy mô nhân lực nghiên cứu.

Song hành với sự phát triển về nhân lực, Nhà nước cũng đẩy mạnh đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Tổng chi quốc gia cho R&D đạt 18.496,1 tỷ đồng vào năm 2015, với tỷ lệ chi cho R&D trên GDP đạt 0,44% [36, tr.73]. Với sự quan tâm, đầu tư của Nhà nước trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực khoa học - công nghệ, tạo điều kiện để ĐNTT phát triển toàn diện.

Trong lĩnh vực giáo dục đại học, đội ngũ giảng viên cũng có sự tăng lên đáng kể. Từ năm học 2007-2008 đến năm học 2014-2015, tổng số giảng viên tăng từ 38.217 lên 65.664 người. Trong đó, số giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng từ 5.643

lên 10.424 người, nâng tỷ lệ tiến sĩ trong tổng số giảng viên từ 14,8% lên 15,9%. Số lượng giáo sư và phó giáo sư tăng từ 2.066 lên 3.826 người, trong khi số giảng viên có trình độ thạc sĩ tăng từ 15.421 lên 37.090 người [19, tr.127], [20, tr.155]. Qua những số liệu thống kê, cho thấy rõ nét sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu trình độ của đội ngũ giảng dạy, hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D), tổng số cán bộ nghiên cứu có trình độ đại học trở lên tăng từ 101.235 người (2011) lên 126.223 người (2015), tăng 24,7%. Số lượng cán bộ có trình độ thạc sĩ tăng 47,7% (từ 34.618 lên 51.128 người), tiến sĩ tăng 25% (từ 11.501 lên 14.376 người), trong khi trình độ-đại học chỉ tăng 10,2% [36, tr.63-64].-Cơ cấu này phản ánh xu hướng ưu tiên đào tạo chuyên sâu, hình thành lực lượng nòng cốt có năng lực nghiên cứu và sáng tạo cao. Thể hiện qua biểu đồ số liệu sau:



Hình 2.1: So sánh số lượng cán bộ nghiên cứu và phát triển (R&D) theo trình độ giai đoạn 2011-2015

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ *Sách trắng KH&CN Việt Nam*, Bộ KH&CN (các năm 2011, 2015).

ĐNTT trong quân đội ngày càng lớn mạnh. Theo thống kê, tại 46 trường trong quân đội có 11.617 nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Riêng Học viện Chính trị quân sự có 30 giáo sư, phó giáo sư, 102 tiến sĩ, 123 thạc sĩ, với 100%

cán bộ tốt nghiệp đại học; trong đó trình độ trên đại học chiếm 62%. ĐNTT quân đội phân bố khá đồng bộ ở nhiều ngành: khoa học quân sự chiếm 41,5%, KHXH&NV quân sự 16,7%, khoa học hậu cần 10,21%, quân y 4,94%, kỹ thuật quân sự 12,48%, khoa học cơ bản và chuyên môn nghiệp vụ 13,68% [25]. Nhìn chung, lực lượng này vừa đông đảo vừa mạnh, có cơ cấu ngành nghề, lứa tuổi và thâm niên quân ngũ tương đối hợp lý, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, kế thừa và phát huy truyền thống quý báu của ngành, ĐNTT trong ngành ngoại giao ngày càng trưởng thành. Lực lượng này ngày càng chính quy, bài bản, có kinh nghiệm công tác cả trong và ngoài nước, nhanh chóng nâng cao trình độ, kỹ năng và năng lực đối ngoại. Họ đã bước đầu đảm nhiệm tốt các vị trí lãnh đạo, quản lý tầm quốc tế, như việc Việt Nam giữ vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009 và Tổng Thư ký ASEAN nhiệm kỳ 2013-2017.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và cơ chế, chính sách của Nhà nước, hệ thống tổ chức hội văn học, nghệ thuật từ Trung ương đến địa phương được củng cố, kiện toàn theo hai cấp thống nhất, ổn định. Trong giai đoạn 2010-2015, đội ngũ văn nghệ sĩ và những người hoạt động trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật cả nước đã lên tới hơn bốn vạn người, sinh hoạt trong 10 hội chuyên ngành Trung ương và 63 hội văn học, nghệ thuật tỉnh, thành phố trải khắp mọi vùng miền đất nước; lực lượng văn nghệ sĩ là người DTTS cũng tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Ở cấp địa phương, xu hướng phát triển này thể hiện rõ nét: như tại Trà Vinh, số hội viên các hội văn học, nghệ thuật tỉnh đã tăng thêm 233 người so với năm 2008.

Bên cạnh đó, cộng đồng khoảng hơn 4 triệu người Việt Nam ở hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có khoảng 400.000 trí thức được đào tạo bài bản ở trình độ đại học và công nhân kỹ thuật bậc cao, đang làm việc tại các trung tâm kinh tế, khoa học - công nghệ ở nước ngoài. Đây là nguồn lực chiến lược quan trọng cho sự phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Thống kê cho thấy, 55% lượt chuyên gia trí thức Việt kiều về nước làm việc với các cơ quan

quản lý nhà nước, trong khi khoảng 45% tham gia giảng dạy và hợp tác nghiên cứu tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước.

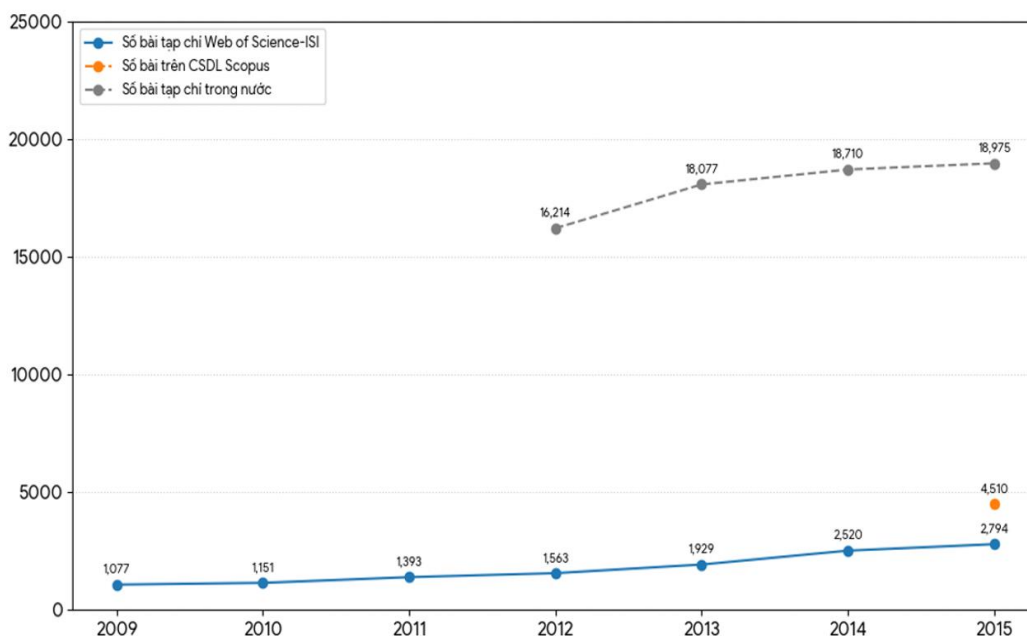
Đội ngũ nữ trí thức là một bộ phận quan trọng trong lực lượng trí thức Việt Nam, hiện diện rộng khắp các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội, trong đó nổi bật nhất là lĩnh vực giáo dục - đào tạo, nơi nữ trí thức chiếm tới 53,2%. Xét về trình độ, năm 2010, cán bộ nữ có trình độ cao đẳng trở lên chiếm gần 50%, đặc biệt nữ thạc sĩ chiếm tới 29,1% tổng số thạc sĩ cả nước - cho thấy khoảng cách giới trong ĐNTT có trình độ cao đã được thu hẹp đáng kể.

ĐNTT không chỉ tăng về số lượng mà còn chuyển biến rõ rệt về chất lượng, thông qua việc nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn một cách toàn diện. Điều này đến từ hai nguồn lực chính. Nguồn lực từ bên ngoài, có tính đột phá, chính là tác động lan tỏa của hàng ngàn trí thức được đào tạo bài bản từ nước ngoài. Các đề án lớn như 322/356 và 911 đã góp phần xây dựng một thể hệ trí thức được trang bị những kiến thức chuyên môn tiên tiến, những phương pháp nghiên cứu hiện đại và một tư duy khoa học cởi mở, năng động. Họ đã trở thành những hạt nhân, những người “truyền lửa”, góp phần làm thay đổi diện mạo của các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước.

Chất lượng của trí thức được đào tạo trong nước có những bước tiến quan trọng. Các trường đại học tích cực triển khai các chương trình tiên tiến, các chương trình liên kết đào tạo với các đối tác quốc tế uy tín, cùng với việc áp dụng các yêu cầu ngày càng cao về chuẩn đầu ra đã góp phần nâng cao đáng kể chất lượng mặt bằng chung. Đặc biệt, Luật Giáo dục Đại học 2012 quy định giảng viên phải có bằng thạc sĩ trở lên, tạo áp lực tích cực buộc đội ngũ giảng viên không ngừng tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu đào tạo trí thức tương lai.

Bước tiến về chất lượng của ĐNTT còn được thể hiện rõ qua một chỉ số được quốc tế công nhận. Đó là sự gia tăng năng lực nghiên cứu và số lượng công bố quốc tế. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng nhất phản ánh sự trưởng thành về chất của nền khoa học quốc gia. Nếu như trước đây, một nhà khoa học Việt Nam có bài đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín như ISI hay Scopus còn là thành tích cá nhân hiếm hoi, thì trong giai đoạn này, số lượng công bố đã tăng lên đáng kể. Theo

thống kê, số lượng đơn đăng ký sáng chế của người Việt Nam tăng từ 204 đơn vào năm 2008 lên 583 đơn vào năm 2015 [35, tr.51-53]. Bên cạnh đó, số lượng công bố quốc tế của các nhà khoa học Việt Nam trên cơ sở dữ liệu Scopus cũng tăng mạnh, từ 3.143 bài (năm 2009) lên 8.821 bài (năm 2015) [37, tr.127].



Hình 2.2: Tình hình công bố khoa học giai đoạn 2009-2015

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ *Sách trắng KH&CN Việt Nam*,
Bộ KH&CN (các năm 2009-2015)

Sự gia tăng về công bố quốc tế có ý nghĩa quan trọng, cho thấy năng lực nghiên cứu của trí thức Việt Nam đã từng bước tiếp cận được với các chuẩn mực của khoa học thế giới và nền khoa học nước nhà đã thực sự bắt đầu quá trình hội nhập sâu rộng. Qua đó, chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) - một thước đo tổng hợp về năng lực sáng tạo của quốc gia cũng có sự cải thiện đáng kể. Năm 2013, Việt Nam xếp thứ hạng 76 trên 143 nền kinh tế, đến năm 2015 đã vươn lên vị trí 52 trên 141 [101]. Sự tăng trưởng ấn tượng này là kết quả trực tiếp của một chính sách đầu tư đúng đắn và hiệu quả của Nhà nước, điển hình là sự ra đời và hoạt động của Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (NAFOSTED). Nguồn kinh phí được Quỹ tài trợ, giải ngân thông qua tổ chức chủ trì đề tài theo quy định quản lý tài chính hiện hành, không cấp phát trực tiếp cho cá nhân nhà khoa học. Với cơ chế tài trợ minh bạch, khoa học và tiệm cận chuẩn quốc tế, NAFOSTED đã thúc

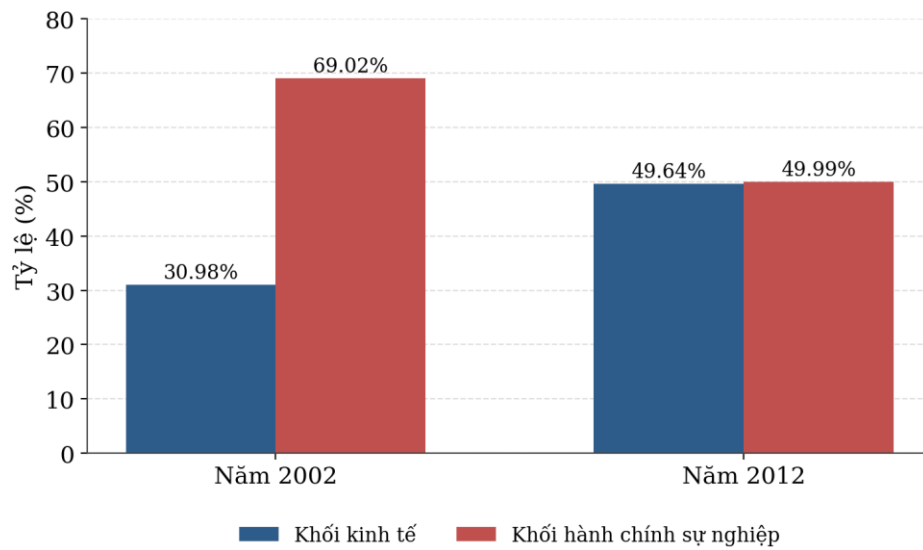
đẩy các nhà khoa học Việt Nam nâng cao năng lực nghiên cứu và từng bước hội nhập vào cộng đồng khoa học toàn cầu.

Chất lượng của ĐNTT còn được thể hiện qua việc nâng cao năng lực ngoại ngữ và các kỹ năng hội nhập. Trong một thế giới phẳng, ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh) và tin học đã trở thành những công cụ không thể thiếu để bước ra thế giới. Các chính sách đào tạo ở nước ngoài và yêu cầu về chuẩn đầu ra ngoại ngữ ngày càng cao trong các trường đại học đã giúp cải thiện rõ rệt khả năng sử dụng của thế hệ trí thức mới. Đây là một sự chuẩn bị nền tảng đặc biệt quan trọng cho trí thức mới có thể đọc hiểu các tài liệu quốc tế, tham dự và trình bày báo cáo tại các hội nghị khoa học, tự tin viết các bài báo khoa học bằng tiếng Anh và dễ dàng tham gia vào các mạng lưới hợp tác nghiên cứu toàn cầu.

Mặc dù vậy, so với các nước trong khu vực, công bố quốc tế của Việt Nam còn thấp. Theo thống kê từ cơ sở dữ liệu Web of Science giai đoạn 2011-2016 Việt Nam có 15.048 công bố thuộc danh mục ISI, thấp hơn nhiều so với các nước ASEAN, ví dụ như Thái Lan có 42.552 công bố, Malaysia có 63.455 công bố, Singapore có 73.348 công bố. Về chất lượng, chỉ số trích dẫn của Việt Nam cũng ở mức thấp hơn, đặc biệt so với Singapore.

Trong lĩnh vực sáng chế, theo Viện Nghiên cứu Sáng chế và Khai thác Công nghệ, từ 1982-2015 Việt Nam chỉ có 661 bằng sáng chế. Trong khi đó, Singapore cấp 1.651 bằng chỉ trong 3 năm (2012-2015), Thái Lan cấp 4.899 bằng trong 6 năm (2005-2011), Malaysia cấp 381 bằng trong năm 2014. Trung bình mỗi năm, các nước này cấp từ 381-816 bằng sáng chế, trong khi Việt Nam chỉ đạt khoảng 20 bằng [38, tr.231].

Cùng với việc phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng, ĐNTT Việt Nam từng bước được cơ cấu lại hợp lý hơn, phát triển đồng đều giữa các ngành và vùng miền. Tỷ lệ trí thức trong khối kinh tế tăng mạnh, từ 30,98% (571.114 người) năm 2002 lên 49,64% (3.031.546 người) năm 2012. Ngược lại, tỷ lệ trí thức trong khối hành chính sự nghiệp giảm từ 69,02% (571.114 người) xuống còn 49,99% (3.031.546 người) vào năm 2012 [129, tr.58]. Điều này cho thấy xu hướng dịch chuyển nguồn lực trí thức sang khu vực kinh tế, góp phần thúc đẩy phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của nền kinh tế.



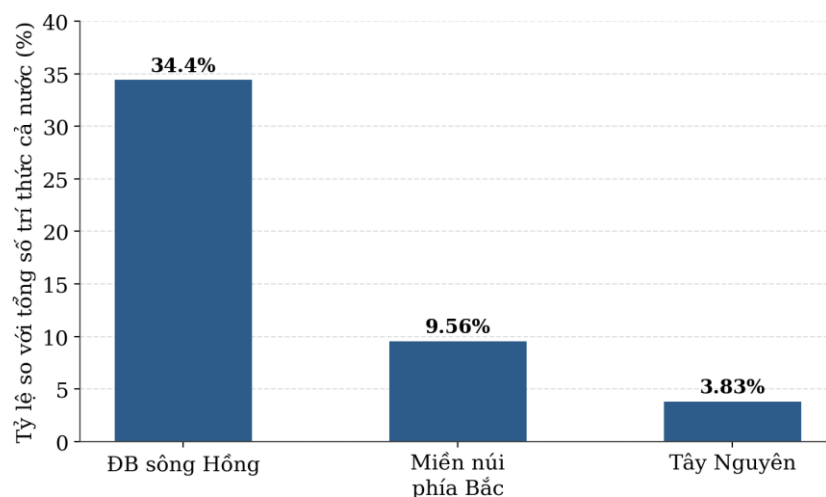
Hình 2.3: Chuyển dịch cơ cấu trí thức theo khu vực (2002-2012)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [129, tr.58].

Cơ cấu ĐNTT theo loại hình doanh nghiệp có sự chuyển dịch rõ rệt. Tỷ lệ trí thức trong khối doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh, từ 31,35% năm 2002 xuống chỉ còn 9,10% vào cuối năm 2012 [129, tr.61]. Ngược lại, khối doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển mạnh, thu hút ngày càng nhiều trí thức. Xu hướng này phản ánh sự giảm vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế, đồng thời cho thấy sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh ngày càng lớn của khu vực ngoài nhà nước đối với ĐNTT.

Về cơ cấu độ tuổi, trong giai đoạn 2008-2015, có bước chuyển giao thế hệ quan trọng trong lòng ĐNTT. Mỗi năm có khoảng 70-80 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học bổ sung cho lực lượng trí thức của đất nước. Năm 2009, lực lượng trí thức trình độ đại học chiếm 51% thuộc nhóm tuổi 15-29. Tuy nhiên, ở nhóm chuyên gia đầu ngành, có tới 50% số lượng Tiến sĩ đã ở độ tuổi trên 50. Điều này, tạo nên sự hẫng hụt về lớp kế cận chuyên gia cao cấp. Khắc phục tình trạng này, các chính sách đào tạo và trẻ hóa được triển khai. Kết quả, trọng tâm của đội ngũ đã từng bước dịch chuyển sang nhóm tuổi trung niên (30-49), vươn lên chiếm tỷ trọng lớn (52% ở trình độ đại học và 72,5% ở trình độ thạc sĩ). Đây là minh chứng cho sự trưởng thành của lớp trí thức kế cận, trở thành lực lượng nòng cốt dẫn dắt các hoạt động KH&CN của đất nước. (xem thêm số liệu chi tiết ở Phụ lục, Bảng 1.4).

Việc cụ thể hóa các chủ trương về cơ cấu vùng miền còn được nhiều tỉnh ủy, thành ủy chủ động triển khai phù hợp với đặc điểm địa phương, tiêu biểu như Đề án “Xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH” của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế. Riêng đối với chính sách thu hút trí thức trẻ về công tác ở cơ sở, một số địa phương đã đạt kết quả cụ thể. Tại Lai Châu, tính từ năm 2008, tỉnh đã tuyển dụng được 10.527 trí thức công tác ở các cơ quan cấp tỉnh và huyện; riêng Dự án 600 trí thức trẻ ưu tú làm Phó Chủ tịch UBND xã, tỉnh đã tuyển chọn được 47 đội viên, trong đó 44 người được bổ trí, tuyển dụng chính thức sau khi kết thúc Dự án [207]. Mặc dù đã có những tín hiệu tích cực, tuy nhiên, cơ cấu phân bố địa lý của ĐNTT giai đoạn này vẫn có sự chênh lệch giữa các vùng kinh tế trọng điểm và khu vực khó khăn. Nguồn lực chất lượng cao tập trung mật thiết tại các trung tâm chính trị - kinh tế lớn. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê đến ngày 31/12/2012, cả nước có 6.107.301 người có trình độ cao đẳng trở lên, trong đó riêng vùng đồng bằng sông Hồng đã có 2.102.129 người, chiếm 34,4% tổng số trí thức cả nước, đặc biệt tập trung ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngược lại, miền núi và trung du phía Bắc chỉ có 583.862 trí thức (9,56%), còn Tây Nguyên chỉ có 233.938 trí thức (3,83%) [129, tr.61].



Hình 2.4: Chênh lệch phân bố trí thức theo vùng (2012)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu Tổng cục Thống kê, dẫn theo [129, tr.61]; số liệu trên tính theo trình độ cao đẳng trở lên; xem thêm số liệu chi tiết theo trình độ đại học ở Phụ lục, Bảng 1.2 và Bảng 1.3.

Mặc dù vậy, số lượng trí thức người DTTS trong khu vực Tây Nam Bộ đã có sự tăng đáng kể, kéo theo sự mở rộng đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức là người DTTS. Năm 2008, tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm này chỉ hơn 7.000 người thì đến năm 2015 đã tăng lên 17.315 người. Trong đó, riêng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người Khmer chiếm 13.495 người; số cán bộ nữ dân tộc Khmer đạt 2.500 người, tương ứng 14,4% so với tổng số cán bộ, viên chức Khmer trên địa bàn [7].

2.3.2.2. Đóng góp của đội ngũ trí thức vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước

Trong bối cảnh đất nước vừa phải giải quyết những vấn đề khó khăn, phức tạp trong tiến trình đổi mới, vừa phải đối mặt với những biến động khó lường của kinh tế toàn cầu, vai trò của ĐNTT, nhất là các chuyên gia, các nhà khoa học có ý nghĩa quan trọng. Thực hiện chủ trương của Đảng và các chính sách của Nhà nước, ĐNTT đã phát triển lớn mạnh cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý, có những đóng góp quan trọng và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trí thức là lực lượng đi đầu trong việc nghiên cứu, cung cấp các luận cứ khoa học để Đảng và Nhà nước tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu và thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế một cách hiệu quả. Đóng góp kịp thời và hiệu quả cho việc tổng kết Đại hội X, XI, chuẩn bị nội dung cho Đại hội XII; xây dựng dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 [8]; hoàn thiện môi trường thể chế, các Luật góp phần xây dựng hệ thống quan điểm phát triển đất nước; khẳng định lịch sử hình thành và phát triển dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, bảo tồn các giá trị và bản sắc văn hoá Việt Nam.

Đặc biệt, trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, trí tuệ của các chuyên gia đóng vai trò quan trọng trong các đoàn đàm phán, giúp Việt Nam ký kết thành công các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới với những điều khoản có lợi nhất cho đất nước, bao gồm: FTA Hàn Quốc - ASEAN (2008), FTA Việt Nam - ASEAN - Nhật Bản (2008), FTA Ấn Độ - ASEAN (2009), hoàn tất ký kết FTA với Hàn Quốc (2015), Liên minh Kinh tế Á - Âu (2015) và kết thúc đàm phán Hiệp

định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương - TPP (2015)... Tỷ trọng thương mại quốc tế trên GDP tăng cao.

Các ý kiến tư vấn, phản biện thẳng thắn, có cơ sở khoa học của ĐNTT đã giúp các quyết sách vĩ mô trở nên khoa học hơn, phù hợp hơn với thực tiễn đất nước và các quy luật kinh tế khách quan, cũng như thông lệ quốc tế, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và tạo dựng một môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi.

Nếu ở tầm vĩ mô, trí thức là những nhà tư vấn chiến lược, thì ở tầm vi mô, ĐNTT KH&CN là những người trực tiếp trên mặt trận sản xuất, những người biến trí thức thành của cải vật chất cụ thể, tạo ra động lực tăng trưởng mới. Đây là đóng góp trực tiếp và rõ nét nhất, có thể cảm nhận được trong mọi mặt của đời sống. *Trong nông nghiệp*, các nhà khoa học nông nghiệp đã nghiên cứu, lai tạo thành công nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu sâu bệnh cao, góp phần quyết định vào việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và đẩy mạnh xuất khẩu nông sản. Việc ứng dụng rộng rãi các quy trình canh tác tiên tiến như VietGAP, GlobalGAP, các công nghệ sinh học trong sản xuất đã làm thay đổi bộ mặt nông nghiệp, nông thôn. *Trong công nghiệp*, trí thức ngành kỹ thuật, công nghệ đã có những đóng góp quan trọng trong việc làm chủ các công nghệ phức tạp trong các ngành công nghiệp then chốt như dầu khí (thăm dò, khai thác ở các vùng nước sâu), năng lượng (vận hành an toàn các nhà máy điện lớn), luyện kim, cơ khí chế tạo. *Trong lĩnh vực xây dựng*, các kỹ sư Việt Nam đã tự thiết kế và thi công được nhiều công trình cầu, hầm, nhà cao tầng hiện đại, có kỹ thuật phức tạp, trước đây phải phụ thuộc hoàn toàn vào chuyên gia nước ngoài, khẳng định sự tự chủ và năng lực của trí tuệ Việt Nam. *Trong lĩnh vực Y - Dược*, đội ngũ y bác sĩ, dược sĩ, các nhà nghiên cứu y sinh đã đạt được những thành tựu quan trọng, trực tiếp nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nhiều kỹ thuật y học cao của thế giới như ghép tạng (ghép gan, tim, thận), phẫu thuật nội soi, can thiệp tim mạch... đã được thực hiện thành công và trở thành thường quy tại các bệnh viện lớn. Việt Nam cũng đã tự sản xuất được nhiều loại vắc-xin quan trọng, góp phần vào thành công của Chương trình tiêm chủng mở rộng và khẳng định vị thế trong lĩnh vực y tế dự phòng [224, tr.55]. *Trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)*, đây là lĩnh vực mà trí thức trẻ Việt

Nam thể hiện sự năng động, sáng tạo và khả năng hội nhập nhanh chóng nhất. Ngành công nghiệp phần mềm và nội dung số đã có những bước phát triển nhảy vọt, trở thành một ngành kinh tế xuất khẩu quan trọng, với nhiều doanh nghiệp ICT của Việt Nam đã vươn ra thị trường toàn cầu. Trí thức ICT cũng là lực lượng đi đầu trong việc xây dựng Chính phủ điện tử, ứng dụng công nghệ vào cải cách hành chính, giáo dục, y tế, góp phần HĐH đất nước.

Bên cạnh vai trò trong phát triển kinh tế, ĐNTT còn giữ vị trí quan trọng trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, góp phần gìn giữ, bồi đắp bản sắc dân tộc và xây dựng nền tảng tinh thần vững chắc cho sự phát triển bền vững của đất nước. Trong sự nghiệp giáo dục - đào tạo, ĐNTT nhà giáo và cán bộ giáo dục là lực lượng đông đảo và chủ lực. Họ trực tiếp thực hiện sứ mệnh “trồng người”, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài cho công cuộc CNH, HĐH. Những nỗ lực bền bỉ của họ đã tạo ra bước chuyển căn bản về chất lượng nguồn nhân lực. Trong lĩnh vực xây dựng và phát triển nền văn hóa, văn học, nghệ thuật tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, vai trò của trí thức được thể hiện qua hai sứ mệnh song hành: bảo tồn di sản và sáng tạo giá trị mới.

ĐNTT trong lĩnh vực KHXH&NV đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc gìn giữ bản sắc dân tộc và kiến tạo đời sống tinh thần của xã hội hiện đại. Các nhà sử học, khảo cổ học, dân tộc học và văn hóa học đã nỗ lực nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng hàng ngàn di sản văn hóa trên khắp đất nước, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề lịch sử - văn hóa, củng cố niềm tự hào dân tộc và nâng cao nhận thức cộng đồng. Nhờ những đóng góp ấy, nhiều di sản quý báu của Việt Nam đã được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa nhân loại như: Năm 2009, UNESCO công nhận Mộc bản triều Nguyễn và Bia Tiến sĩ Văn Miếu (2011) là di sản tư liệu thế giới của Việt Nam; Năm 2010, UNESCO ghi danh Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long là Di sản Văn hóa Thế giới; năm 2012, UNESCO ghi danh Tín ngưỡng “Thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ” là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; năm 2014, Quần thể danh thắng Tràng An, tỉnh Ninh Bình đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới;... Qua đó, nâng cao vị thế và hình ảnh của Việt Nam, một quốc gia giàu truyền thống trên trường quốc tế. Trí thức văn hóa - nghệ thuật luôn nỗ lực sáng tạo, phản ánh sinh động

hơi thở của thời đại. Các nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ, họa sĩ, đạo diễn... đã sáng tác những tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật, khắc họa chân thực công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phản ánh đời sống, tâm tư và khát vọng của con người Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Trong lĩnh vực lý luận, báo chí, xuất bản, ĐNTT đóng vai trò xung kích trên mặt trận tư tưởng. Họ tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với đông đảo quần chúng nhân dân, biến những tư tưởng lớn thành nhận thức và hành động của xã hội. Họ cũng là người cung cấp thông tin, tri thức, định hướng dư luận và góp phần xây dựng một đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, tiến bộ. Đặc biệt, các nhà lý luận chính trị là lực lượng nòng cốt trong việc tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, góp phần bảo vệ và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Họ cũng là những chiến sĩ kiên trung trong cuộc đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng.

Những đóng góp của ĐNTT đã góp phần lớn vào sự tăng trưởng kinh tế - xã hội đất nước. Trong giai đoạn 2006 - 2010, tăng trưởng kinh tế đạt 7%/năm. Giai đoạn 2011-2015, nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng bình quân 5,9%/năm, GDP năm 2015 đạt 204 tỷ USD. Hàm lượng tri thức và ứng dụng khoa học - công nghệ thể hiện rõ qua năng suất lao động tăng 3,8%/năm, chỉ số TFP đạt 28,94%, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ lên 82,5% vào năm 2015. Môi trường đầu tư được cải thiện, số doanh nghiệp tăng gấp 1,5 lần so với năm 2010, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu tăng 19 bậc... [30].

Bên cạnh những đóng góp cho sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội, ĐNTT còn trực tiếp tham gia vào việc nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước. Quá trình đổi mới và hội nhập đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải có bản lĩnh chính trị, chuyên môn vững và tầm nhìn chiến lược. Nhận thức rõ yêu cầu đó, Đảng đã chú trọng lựa chọn, bồi dưỡng cán bộ trí thức có trình độ cao, góp phần nâng tỷ lệ lãnh đạo xuất thân từ trí thức trong hệ thống chính trị ngày càng tăng. Quá trình “trí thức hóa” đội ngũ cán bộ lãnh đạo đã mang lại một sự thay đổi về chất cho hoạt động của cả hệ thống chính trị. Qua đó đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực phân tích, dự báo, hoạch

định chính sách và tổ chức thực hiện một cách khoa học, bài bản, hiệu quả hơn. Các quyết sách được đưa ra có hàm lượng trí tuệ cao hơn, dựa trên các luận cứ khoa học và thực tiễn xác đáng hơn.

Không chỉ đóng góp từ bên trong với tư cách là những nhà lãnh đạo, quản lý, ĐNTT còn đóng vai trò quan trọng từ bên ngoài với tư cách là những tác nhân tích cực của quá trình dân chủ hóa đời sống chính trị - xã hội. Thông qua các hoạt động tư vấn, phản biện chính sách, thông qua các diễn đàn của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và qua các phương tiện truyền thông, ĐNTT đã ngày càng tích cực và chủ động hơn trong việc đóng góp ý kiến xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền và giám sát hoạt động của các cơ quan công quyền. Qua đó, đã góp phần làm cho các quyết sách trở nên minh bạch hơn, dân chủ hơn và gần gũi với cuộc sống hơn, củng cố mối liên hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Tiểu kết chương 2

Quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT trong giai đoạn 2008-2015 đã có bước tiến mới và đạt được nhiều kết quả. Chủ trương của Đảng về xây dựng ĐNTT tiếp tục được hoàn thiện. Đảng đã nhận thức rõ xu thế toàn cầu hóa, kinh tế tri thức và cuộc cách mạng KHCN. Các văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 27-NQ/TW, đã thể hiện một tầm nhìn chiến lược, toàn diện, xác định đúng đắn vị trí của trí thức là “lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng”, đồng thời đề ra một hệ thống chủ trương và giải pháp đồng bộ.

Chủ trương của Đảng đã được triển khai quyết liệt, với trọng tâm là thể chế hóa, xây dựng một hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách ngày càng hoàn thiện. Nhờ đó, ĐNTT đã có sự phát triển cả về số lượng, chất lượng, nâng cao một bước về trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu và khả năng hội nhập quốc tế. ĐNTT ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo kinh tế tri thức, thúc đẩy KHCN; xây dựng nền văn hóa, giáo dục tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; tham gia vào hệ thống chính trị, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước. Những thành tựu đạt được trong giai đoạn này là nền tảng vững chắc, tạo đà cho việc xây dựng ĐNTT trong những giai đoạn tiếp theo. Đây cũng là căn cứ thực tiễn quan trọng để Đảng tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chủ trương lãnh đạo xây dựng ĐNTT trong bối cảnh mới, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước giai đoạn 2016-2023.

Chương 3

ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

TRONG BỐI CẢNH MỚI (2016-2023)

3.1. BỐI CẢNH MỚI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG

3.1.1. Bối cảnh mới và những yêu cầu đặt ra

3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong giai đoạn 2016-2023, công cuộc xây dựng và phát triển đất nước diễn ra trong bối cảnh quốc tế biến động phức tạp, vừa tạo cơ hội vừa tiềm ẩn rủi ro, tác động đến tư duy và hoạch định chính sách của Đảng về xây dựng ĐNTT. Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế bước vào giai đoạn mới với nhiều yếu tố phức tạp hơn. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đặc biệt Mỹ và Trung Quốc ngày càng gay gắt, lan rộng từ kinh tế, thương mại sang công nghệ, địa chính trị và quân sự. Chủ nghĩa bảo hộ, hàng rào kỹ thuật và các cuộc chiến thương mại làm thay đổi chuỗi cung ứng toàn cầu và thách thức nguyên tắc tự do thương mại vốn được xây dựng trong nhiều thập kỷ. Trong bối cảnh mới, môi liên hệ mật thiết giữa công nghệ, kinh tế và quyền lực quốc gia ngày càng trở nên chặt chẽ. Cạnh tranh công nghệ trở thành tâm điểm của cạnh tranh địa chính trị, tác động sâu rộng đến cán cân quyền lực giữa các quốc gia.

Xu thế này đặt Việt Nam vào một tình thế vô cùng phức tạp, đòi hỏi một sự ứng xử linh hoạt và bản lĩnh để vừa có thể tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, vừa phải đối phó với những rủi ro, sức ép từ sự cạnh tranh của các nước lớn. Bối cảnh đó đặt ra một yêu cầu phải xây dựng ĐNTT lớn mạnh, giỏi về chuyên môn, có tầm nhìn chiến lược, am hiểu kinh tế quốc tế, luật pháp quốc tế, có khả năng phân tích, dự báo các xu thế phức tạp của thế giới để tham mưu cho Đảng và Nhà nước những quyết sách đúng đắn, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

Cuộc CMCN 4.0 là yếu tố mang tính đột phá, là động lực cơ bản định hình thế giới. CMCN 4.0 không chỉ là sự tiếp nối của công nghệ thông tin, mà là một cuộc cách mạng mang tính chất toàn diện. Nó dựa trên sự hội tụ và tương tác giữa

các hệ thống kỹ thuật số, vật lý và sinh học, làm mờ đi ranh giới vốn có giữa chúng. Sức mạnh của nó được tạo nên bởi một loạt các công nghệ như: Trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data)...

Tác động của CMCN 4.0 toàn diện, sâu sắc, làm thay đổi căn bản mô hình sản xuất với các “nhà máy thông minh”, “nông nghiệp chính xác”; thay đổi mô hình kinh doanh với sự bùng nổ của kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử; và tái cấu trúc thị trường lao động... Cuộc cách mạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với mọi quốc gia, nếu không nhanh chóng xây dựng được một ĐNTT đủ năng lực làm chủ, ứng dụng và phát triển các công nghệ của CMCN 4.0, quốc gia đó sẽ bị tụt hậu. Yêu cầu đặt ra cho Việt Nam phải xây dựng đội ngũ kỹ sư công nghệ thông tin và đội ngũ các nhà khoa học dữ liệu, các chuyên gia về AI, các nhà quản trị có tư duy số và một lực lượng lao động có khả năng thích ứng linh hoạt với sự thay đổi công nghệ. Đây chính là yêu cầu quan trọng, trực tiếp nhất đặt ra cho Đảng và Nhà nước trong xây dựng ĐNTT.

Cuộc CMCN 4.0 đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi sang kinh tế tri thức, nơi tri thức và sáng tạo trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thay thế dần vai trò của vốn vật chất và tài nguyên. Sự đề cao vốn con người đã dẫn đến cuộc cạnh tranh toàn cầu trong thu hút nhân tài. Mức độ quyết liệt của cuộc cạnh tranh công nghệ giữa các cường quốc được thể hiện rõ qua quy mô đầu tư nhà nước chưa từng có. Trung Quốc với chiến lược “Made in China 2025” và các kế hoạch quốc gia đầy tham vọng về AI, bán dẫn. Hàn Quốc, Nhật Bản với các chiến lược chuyển đổi số toàn diện nền kinh tế, xây dựng “xã hội 5.0”. Mỹ và châu Âu tiếp tục củng cố vị thế là những trung tâm thu hút nhân tài hàng đầu thông qua hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu đẳng cấp thế giới và một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo năng động. Đặc biệt, năm 2022, Hoa Kỳ thông qua Đạo luật CHIPS và Khoa học (CHIPS and Science Act) với tổng ngân sách khoảng 280 tỷ USD, trong đó hơn 52 tỷ USD dành riêng cho nghiên cứu, phát triển và đào tạo nhân lực ngành bán dẫn, nhằm giành lại vị thế dẫn đầu về công nghệ lõi trước Trung Quốc... Cuộc đua này cho thấy, ở tầm mức quốc gia, năng lực cạnh tranh công nghệ suy cho cùng phụ thuộc quyết định vào chất lượng đội ngũ chuyên gia, kỹ sư và nhà khoa học. Điều này đặt Việt Nam trước yêu cầu phải nhanh chóng

xây dựng được lực lượng trí thức công nghệ đủ sức tham gia vào chuỗi giá trị công nghệ toàn cầu, thay vì chỉ ở vai trò gia công, lắp ráp. Việt Nam phải có một chiến lược quốc gia rõ ràng, sự đầu tư xứng đáng và các chính sách đột phá để xây dựng và trọng dụng ĐNTT.

Trong thời gian từ cuối năm 2019 đến giữa năm 2023, đại dịch COVID-19 bùng phát, lan rộng trên phạm vi toàn cầu, gây ra khủng hoảng y tế công cộng nghiêm trọng, làm đứt gãy chuỗi cung ứng, đình trệ sản xuất, sụt giảm GDP các nước... Thảm họa lịch sử này, buộc các quốc gia phải xem xét lại mô hình toàn cầu hóa, hướng tới xây dựng nền kinh tế tự chủ dựa trên nội lực và sáng tạo. Theo đánh giá của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), năm 2020, kinh tế toàn cầu suy giảm khoảng 3%, được nhận định là cuộc suy thoái nghiêm trọng nhất kể từ cuộc Đại suy thoái những năm 1930, vượt xa mức độ nghiêm trọng của khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Đại dịch cũng làm gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, thúc đẩy “ngoại giao vaccine” và cuộc chạy đua công nghệ sinh học, công nghệ số...; đồng thời, làm bộc lộ sự mong manh của các thể chế đa phương. Đại dịch phơi bày những lỗ hổng trong hệ thống y tế, an sinh, khủng hoảng việc làm, gia tăng bất bình đẳng và tổn thương tâm lý xã hội. Trong bối cảnh đó, tri thức khoa học trở thành chìa khóa để các quốc gia quản trị rủi ro và thích ứng với biến động. Đối với Việt Nam, tình hình này đặt ra yêu cầu cho Đảng và Nhà nước phải điều chỉnh chiến lược xây dựng ĐNTT, không chỉ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế mà còn bảo đảm an ninh quốc gia và sự ổn định bền vững trước thách thức xuyên biên giới.

3.1.1.2. Bối cảnh trong nước và những yêu cầu đặt ra

Sau 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực, tạo thế và lực mới cho đất nước. Việt Nam đã ra khỏi nhóm các nước kém phát triển, bước vào nhóm các nước đang phát triển có thu nhập trung bình [72, tr.38]. Quy mô và tiềm lực của nền kinh tế không ngừng được tăng cường, tạo ra nguồn lực vật chất lớn hơn cho sự phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân tiếp tục được cải thiện rõ rệt, an sinh xã hội được quan tâm hơn. Nền tảng chính trị - xã hội được giữ vững ổn định, quốc phòng - an ninh được củng cố, vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được

nâng cao. Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử đều có sự đóng góp thiết thực của ĐNTT.

Trong bối cảnh mới, đất nước trước một ngưỡng cửa phát triển mới, với những cơ hội, thách thức đan xen. Trong đó, những thách thức lớn mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (01/1994) nêu ra vẫn hiển hiện, trong đó có nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế. Thực tiễn cho thấy, mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn trước chủ yếu vẫn dựa vào các yếu tố theo chiều rộng như thâm dụng vốn, khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ. Mô hình này đã phát huy tác dụng trong giai đoạn đầu, nhưng đã tới hạn và bộc lộ nhiều yếu kém, như: năng suất lao động thấp, năng lực cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp còn yếu, giá trị gia tăng tạo ra không cao. Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0, việc tiếp tục dựa vào mô hình cũ đồng nghĩa với việc chấp nhận tụt hậu. Nếu không nhanh chóng thực hiện một cuộc chuyển đổi mô hình tăng trưởng một cách thực chất, dựa vào KHCN, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao, Việt Nam rất dễ bị mắc kẹt trong “bẫy thu nhập trung bình”, không thể vươn lên thành một nước công nghiệp phát triển, thu nhập cao.

Đại dịch COVID-19 đã trở thành biến cố lịch sử đặc biệt, tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, xã hội Việt Nam. Đại dịch không chỉ là thách thức y tế mà còn là phép thử năng lực nội sinh của trí thức Việt Nam. Sự gián đoạn tiếp xúc truyền thống thúc đẩy chuyển đổi số, đặt ra yêu cầu phát triển trí thức công nghệ thông tin để dẫn dắt kinh tế số và quản trị xã hội. Những khủng hoảng tâm lý và nhiễu loạn thông tin càng làm rõ vai trò của trí thức KHXH trong định hướng dư luận, củng cố niềm tin và xây dựng giá trị văn hóa bền vững... Yêu cầu vừa bảo đảm an toàn y tế, vừa khôi phục kinh tế đã tác động đến chủ trương xây dựng ĐNTT của Đảng trong bối cảnh mới. ĐNTT vừa phải tăng cường năng lực dự báo, ứng phó và phát triển bền vững trước những biến động thời đại.

Song hành với thách thức kinh tế là những thách thức về chính trị, tư tưởng và nguy cơ lệch hướng XHCN. Các thế lực thù địch chưa bao giờ từ bỏ âm mưu chống phá sự nghiệp cách mạng. Trong bối cảnh bùng nổ của công nghệ thông tin, chúng triệt để lợi dụng không gian mạng và các phương tiện truyền thông xã hội để đẩy mạnh “diễn biến hòa bình”. Chúng truyền bá các thông tin sai lệch, các

quan điểm sai trái, thù địch, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, nhằm làm xói mòn nền tảng tư tưởng, gây hoang mang, dao động, làm suy giảm niềm tin trong xã hội. Nguy hiểm hơn cả là nguy cơ từ bên trong. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, là một nguy cơ hiện hữu. Văn kiện Đại hội XII của Đảng một lần nữa chỉ rõ: “Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi; có mặt, có bộ phận còn diễn biến phức tạp hơn” [74, tr.185]. Nguy cơ này đe dọa trực tiếp đến sự tồn vong của Đảng và chế độ. Ngoài ra, đó là vấn đề tệ tham nhũng, lãng phí; khoảng cách giàu nghèo có xu hướng gia tăng và những biểu hiện xuống cấp về đạo đức, lối sống trong xã hội.

Bên cạnh đó là những thách thức mang tính toàn cầu như cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và đặc biệt là những tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu. Việc giải quyết những vấn đề này không thể chỉ bằng các biện pháp hành chính, tình thế, mà đòi hỏi phải có những giải pháp căn cơ, khoa học và bền vững, dựa trên một nền tảng tri thức cả về tự nhiên và xã hội.

Từ việc phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước, có thể nhận thấy, việc phát triển đất nước dựa vào các động lực tăng trưởng cũ, các phương thức phát triển cũ đã không còn phù hợp. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII xác định mô hình tăng trưởng “kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực” [74, tr.87, 280]. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đề ra nhiệm vụ “đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng”. Thực tiễn đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tìm ra một động lực mới, một nguồn nội lực đủ mạnh để tạo ra sự đột phá. Điều này chỉ có thể thực hiện được khi dựa vào trí tuệ, bản lĩnh và sức sáng tạo của con người Việt Nam, mà nòng cốt, tiên phong chính là ĐNTT. Do vậy, yêu cầu cấp thiết đặt ra, phải tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT.

Để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, phải dựa vào ĐNTT kinh tế và KHCN. Trong CMCN 4.0 cạnh tranh giữa

các nền kinh tế trước hết là về năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo. Không thể thắng bằng lao động giá rẻ hay tài nguyên thô, mà phải bằng những mô hình sản xuất kinh doanh mới, những sản phẩm công nghệ cao “Make in Vietnam”, những quy trình quản trị hiện đại và một nền nông nghiệp thông minh. Người kiến tạo nên những chuyển biến đó chính là ĐNTT - các nhà khoa học, kỹ sư, chuyên gia kinh tế và quản trị, với tri thức, tầm nhìn và năng lực tham mưu chính sách vĩ mô.

Để giữ vững độc lập, chủ quyền và bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, giữ vững định hướng XHCN, phải dựa vào ĐNTT lý luận chính trị, KHXH&NV. Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới không chỉ diễn ra trên thực địa, mà còn diễn ra quyết liệt trên mặt trận tư tưởng, lý luận, đặc biệt là trên không gian mạng. Cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận chỉ có thể chiến thắng bằng những lập luận khoa học sắc bén, những luận cứ thực tiễn thuyết phục và bằng sức mạnh của một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc có khả năng tự đề kháng trước những luồng tư tưởng độc hại. Chính các nhà triết học, sử học, các nhà lý luận chính trị, các nhà văn hóa, nhà báo - những người có sứ mệnh lịch sử trong việc xây dựng và bảo vệ “chủ quyền về tư tưởng”, “chủ quyền về văn hóa” của dân tộc là những chiến sĩ tiên phong trên mặt trận đó.

Để giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và phát triển bền vững, phải dựa vào trí tuệ của ĐNTT. Những thách thức về biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, an ninh lương thực, già hóa dân số... không thể được giải quyết bằng các biện pháp tình thế, mà phải có các công trình nghiên cứu khoa học cơ bản, các giải pháp công nghệ đột phá và các mô hình quản lý xã hội tiên tiến. Từ người bác sĩ nghiên cứu ra các phác đồ điều trị mới, người kỹ sư môi trường thiết kế hệ thống xử lý nước thải, đến nhà xã hội học tư vấn chính sách... tất cả họ đều đóng góp trí tuệ của mình vào việc xây dựng một xã hội lành mạnh, an toàn và bền vững hơn.

Như vậy, giai đoạn 2016-2023, yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT đã trở thành nhiệm vụ trung tâm, chiến lược của quốc gia. Đây là con đường để Việt Nam có thể hóa giải thách thức, nắm bắt thời cơ, hiện thực hóa khát vọng trở thành một quốc gia phát triển, thu nhập cao, phồn vinh và

hạnh phúc. Đồng thời, chính yêu cầu của thực tiễn đã quy định nội dung và những điểm nhấn trong chủ trương của Đảng về công tác trí thức.

3.1.2. Quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức trong bối cảnh mới

3.1.2.1. Bổ sung, phát triển quan điểm về xây dựng đội ngũ trí thức

Trước những tác động của thực tiễn trong nước và bối cảnh quốc tế, quan điểm của Đảng về xây dựng ĐNTT tiếp tục phát triển một cách biện chứng. Đảng kiên định nguyên tắc trong Nghị quyết số 27-NQ/TW và các nghị quyết trước đó; đồng thời, có sự phát triển nội hàm, bổ sung, làm sâu sắc các quan điểm để phù hợp với thực tiễn trong bối cảnh mới.

Một là: Đảng luôn nhất quán *khẳng định vai trò chiến lược của ĐNTT*, đồng thời bổ sung những điểm mới về đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước. Các văn kiện Đại hội XII và XIII, đặc biệt là Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 “*Về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới*”, tiếp tục khẳng định: “ĐNTT là lực lượng lao động trí óc, có trình độ học vấn cao, chuyên môn sâu về một lĩnh vực, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo; giàu lòng yêu nước, có đạo đức và lý tưởng cách mạng, gắn bó với Đảng, Nhà nước và dân tộc”. ĐNTT “có trách nhiệm tiên phong, tạo ra sản phẩm tinh thần, vật chất chất lượng cao cho xã hội, là nguồn lực đặc biệt trong phát triển kinh tế tri thức, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Đảng khẳng định, trí thức là lực lượng nòng cốt dẫn dắt các mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, “là nhân tố quan trọng trong nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng tầm trí tuệ và sức mạnh dân tộc, đóng góp to lớn cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [6].

Sự phát triển tư duy của Đảng từ Nghị quyết số 27-NQ/TW đến Nghị quyết số 45-NQ/TW từ việc coi trí thức là lực lượng lao động sáng tạo quan trọng sang khẳng định vị thế chủ thể tiên phong và nguồn lực đặc biệt của dân tộc. Nếu giai đoạn trước tập trung vào vai trò thúc đẩy CNH và kinh tế tri thức, thì nay, Đảng đã nâng tầm trí thức thành lực lượng quan trọng trong khối liên minh giai cấp, nhân

mạnh vào năng lực tư duy độc lập, bản lĩnh chính trị và trách nhiệm dẫn dắt trong việc nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Đây là sự phát triển về lý luận, chuyển từ tư duy “đầu tư cho phát triển” sang xác lập trí thức là động lực quyết định sức mạnh tổng hợp của quốc gia trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hai là: Gắn vai trò của trí thức với kinh tế tri thức trong cuộc CMCN 4.0, là động lực phát triển then chốt của mô hình tăng trưởng mới. Nếu như trước đây, vai trò của trí thức thường được đề cập như một lực lượng quan trọng, thì trong các văn kiện giai đoạn 2016-2023, đặc biệt là trong văn kiện Đại hội XII và XIII, được xác định là động lực then chốt. Đại hội XII khẳng định: “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao... gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng” [74, tr.432]. Đại hội XIII, Đảng tiếp tục khẳng định: “Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ KH&CN, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế” [81, tr.120]. Nghị quyết số 45-NQ/TW khẳng định: “Xây dựng ĐNTT vững mạnh toàn diện là đầu tư cho xây dựng, bồi đắp “nguyên khí quốc gia” và phát triển bền vững” [6]. Đảng nhận thức rằng mô hình tăng trưởng dựa vào các yếu tố chiều rộng như vốn, lao động giá rẻ và tài nguyên đã tới hạn, con đường tắt yếu của Việt Nam là phải chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa vào KHCN, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong mô hình tăng trưởng đó, tri thức trở thành nguồn lực sản xuất trực tiếp và ĐNTT, với tư cách là người nắm giữ và sáng tạo ra tri thức, giữ vị trí then chốt trong sự phát triển và được đặt vào trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế quốc gia.

Đảng nhấn mạnh, vai trò tiên phong của ĐNTT trong sự nghiệp “đổi mới sáng tạo”, “khởi nghiệp” và dẫn dắt cuộc CMCN 4.0. Các khái niệm này được nhắc đến với tần suất ngày càng cao trong các văn kiện của Đảng, thể hiện một kỳ vọng và yêu cầu mới đối với ĐNTT. ĐNTT là những nhà khoa học, nhà giáo mẫu mực trong các viện nghiên cứu, trường đại học, đồng thời, phải là những chiến sĩ xung kích trên mặt trận kinh tế, những người trực tiếp khởi tạo các ý tưởng mới, các mô hình kinh doanh mới, các doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên công nghệ.

Tư duy này cho thấy một sự nhìn nhận thực tiễn và năng động hơn, coi trí thức không chỉ là người tạo ra tri thức, mà còn là người có khả năng và trách nhiệm thương mại hóa tri thức, biến tri thức thành của cải vật chất trực tiếp cho xã hội. Trí thức được xem là hạt nhân để xây dựng một “hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia” [82, tr.68], là lực lượng nòng cốt giúp Việt Nam có thể nắm bắt thành công những cơ hội to lớn của CMCN 4.0.

Gắn vai trò và sứ mệnh của ĐNTT với việc hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước hùng cường. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã đề ra tầm nhìn và khát vọng phát triển cho dân tộc, với các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 (trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao) và đến năm 2045 (trở thành nước phát triển, thu nhập cao). Để hiện thực hóa khát vọng đó, phải dựa vào tài năng và sự cống hiến của ĐNTT. Quan điểm này đã nâng vai trò của trí thức lên một tầm mức mới, gắn liền với vận mệnh và tương lai của quốc gia, dân tộc. Trí thức mang sứ mệnh lịch sử, khơi dậy tự hào dân tộc và trách nhiệm công dân.

Ba là: Kế thừa và phát triển quan điểm về xây dựng ĐNTT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị; cùng với việc làm sâu sắc thêm vai trò, vị thế của trí thức, tư duy của Đảng trong giai đoạn 2016-2023 có bước phát triển trong việc xác định các chủ thể và phương thức xây dựng ĐNTT. Đảng kiên định nguyên tắc chủ thể xây dựng ĐNTT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Điểm phát triển sáng tạo, gắn với thực tiễn của giai đoạn 2016-2023, là việc Đảng nhận thức rõ, để thành công trong cuộc CMCN 4.0, chỉ huy động sức mạnh của hệ thống chính trị là chưa đủ, mà cần có sự tham gia tích cực của doanh nghiệp và toàn xã hội. Sự phát triển này được thể hiện tập trung ở việc nhấn mạnh vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong đổi mới sáng tạo và phát triển trí thức. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về *một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0* khẳng định: “Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, trường đại học và viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu mạnh” [79]. Doanh nghiệp vừa là “người đặt hàng”, “nhà đầu tư” và “người tham gia đào tạo”, chủ động kết nối với các nhà trường, học viện để giải bài toán công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và

thúc đẩy đổi mới sáng tạo từ thực tiễn. Doanh nghiệp là cầu nối giữa nghiên cứu và ứng dụng, giữ vai trò trung tâm trong liên kết “ba nhà” (Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp) và là động lực thúc đẩy phát triển.

Từ việc đề cao vai trò của doanh nghiệp, Đảng khẳng định, xây dựng “hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia”. Trong hệ sinh thái đó, mỗi chủ thể, từ Đảng, Nhà nước, các trường đại học, viện nghiên cứu, đến các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm, các tổ chức trung gian tư vấn, sở hữu trí tuệ... đều là một mắt xích không thể thiếu. Sức mạnh của hệ sinh thái không nằm ở sức mạnh của từng mắt xích riêng lẻ, mà nằm ở sự liên kết hữu cơ, sự tương tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa các mắt xích đó. Tư duy về “hệ sinh thái” đặt ra một yêu cầu mới, cao hơn hơn đối với phương thức lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Vai trò của Nhà nước không còn chủ yếu là quản lý trực tiếp, can thiệp bằng các mệnh lệnh hành chính, mà phải chuyển dịch sang vai trò của một “Chính phủ kiến tạo”. Nhà nước kiến tạo bằng cách xây dựng một hành lang pháp lý thuận lợi, minh bạch; kiến tạo bằng cách đầu tư vào các hạ tầng dùng chung (hạ tầng số, phòng thí nghiệm trọng điểm); kiến tạo bằng cách đưa ra các chính sách giảm thiểu rủi ro cho đầu tư vào công nghệ cao; và kiến tạo bằng cách đóng vai trò kết nối, điều phối sự hợp tác giữa các chủ thể trong hệ sinh thái.

Bốn là: Phát triển quan điểm về tạo môi trường dân chủ cho trí thức sáng tạo; gắn việc phát huy dân chủ, tự do sáng tạo với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của trí thức. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII (01/2016) khẳng định: “Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo” [74, tr.161]. Điểm phát triển sáng tạo và mang đậm dấu ấn thực tiễn trong tư duy của Đảng giai chính là việc đòi hỏi trí thức phải có sự nhận thức mới về trách nhiệm. Nếu tự do là điều kiện cần, thì trách nhiệm chính là điều kiện đủ để sự sáng tạo của trí thức thực sự phục vụ cho sự nghiệp phát triển của dân tộc. Trong Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, Đảng nhấn mạnh: “Phát huy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp sáng tạo và trách nhiệm của trí thức đối với xã hội. Tận dụng tiềm năng, cơ hội của cuộc CMCN 4.0, đẩy mạnh hình thành hạ tầng tri thức hỗ trợ thúc đẩy sáng tạo và truyền bá tri

thức” [2]. Trước hết, đó là trách nhiệm trong việc định hướng dư luận xã hội, xây dựng một môi trường thông tin lành mạnh. Sự phát triển của mạng xã hội đã tạo ra một không gian thông tin toàn cầu, nơi tin tức được lan truyền nhanh chóng, phá vỡ mọi rào cản không gian, thời gian. Tuy nhiên, chính môi trường này cũng tạo điều kiện cho tin giả, thông tin sai lệch và độc hại lan rộng, gây nhiễu loạn xã hội và làm suy giảm niềm tin công chúng, thậm chí dẫn đến những hệ lụy khó lường. Trong bối cảnh đó, Đảng kêu gọi và kỳ vọng ĐNTT, với uy tín xã hội và nền tảng tri thức, phải phát huy vai trò tích cực như một “bộ lọc” thông tin, tri thức cho xã hội. Người trí thức có trách nhiệm cung cấp thông tin chính xác, phân tích khách quan để phản bác sai lệch, định hướng dư luận lành mạnh, xây dựng văn hóa tranh luận và củng cố đồng thuận xã hội.

Bên cạnh đó, trí thức phải “nêu cao lòng tự hào, vinh dự và trách nhiệm đối với Tổ quốc và dân tộc, không ngừng phấn đấu nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ đóng góp cho phát triển của đất nước”[6]. Trí thức phải có nghĩa vụ công dân trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên không gian mạng. Không gian mạng đã trở thành một mặt trận mới trong cuộc đấu tranh tư tưởng. Các thế lực thù địch, phản động đã và đang lợi dụng triệt để diễn đàn này để tiến hành các chiến dịch tuyên truyền, xuyên tạc, chống phá Đảng và Nhà nước một cách tinh vi, có hệ thống. Cuộc đấu tranh này phải được thắng bằng lý luận, lập luận và chân lý, không chỉ bằng kỹ thuật hay hành chính. Chính vì vậy, Đảng yêu cầu ĐNTT, đặc biệt là các nhà khoa học lý luận chính trị, KHXH&NV, phải là lực lượng tiên phong trên mặt trận này. Sứ mệnh của họ là dùng công cụ khoa học để phân tích, phản bác sắc bén và thuyết phục các quan điểm sai trái, thù địch. Họ phải là người luận giải một cách sâu sắc và sinh động những thành tựu của công cuộc đổi mới, bảo vệ tính đúng đắn, khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng, góp phần làm cho nền tảng tư tưởng của Đảng được lan tỏa, thấm sâu trong nhận thức và tình cảm của nhân dân.

Để hiện thực hóa các quan điểm bổ sung, phát triển, Đảng nâng tầm hệ mục tiêu xây dựng ĐNTT, gắn chặt với chiến lược chuyển đổi số và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh được đề ra trong các văn kiện Đại hội XII, XIII. Đặc biệt,

Nghị quyết số 45-NQ/TW (2023), Đảng xác định mục tiêu cụ thể đến năm 2030: “Phát triển ĐNTT về số lượng và chất lượng, nhất là đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong lĩnh vực then chốt, trọng yếu, lĩnh vực mới đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”; “Phát triển một số cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu Châu Á; trong đó Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh được xếp hạng trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới”. Tầm nhìn đến năm 2045, ĐNTT Việt Nam sẽ thuộc top đầu khu vực, tiệm cận các nước phát triển, với nhiều nhà khoa học có ảnh hưởng quốc tế và các cơ sở giáo dục - nghiên cứu đạt chuẩn toàn cầu, trở thành động lực then chốt cho sự phát triển quốc gia [6].

3.1.2.2. Hoàn thiện chủ trương xây dựng đội ngũ trí thức

Từ những quan điểm, mục tiêu về xây dựng ĐNTT trong tình hình mới; trong giai đoạn 2016-2023, chủ trương của Đảng tập trung vào những bước đi đột phá, có trọng tâm và trọng điểm, nhằm tạo chuyển biến thực chất trong phát triển ĐNTT phục vụ sự nghiệp đổi mới và hội nhập của đất nước:

Một là: Tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công tác đào tạo, bồi dưỡng, gắn với yêu cầu của cuộc CMCN 4.0 và chuyển đổi số quốc gia:

Giai đoạn 2008-2015, đổi mới giáo dục và đào tạo tập trung vào việc thay đổi triết lý, phương pháp và cấu trúc hệ thống, đến giai đoạn 2016-2023, đổi mới được cụ thể hóa, được định hướng bởi những yêu cầu mới của nền kinh tế số và xã hội số. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về *một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0* nhấn mạnh: “Đổi mới nội dung và chương trình giáo dục, đào tạo theo hướng phát triển năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển” [79]. Đảng nhận thức, không thể xây dựng ĐNTT phù hợp với kỷ nguyên 4.0 nếu vẫn duy trì tư duy và chương trình đào tạo lạc hậu. Sự nâng tầm này được thể hiện qua ba định hướng chính sách cụ thể:

(1) Ưu tiên các nguồn lực quốc gia để đào tạo các ngành công nghệ. Thay vì đầu tư dàn trải, phải tập trung các nguồn lực tốt nhất (cả về tài chính, nhân lực và cơ chế) cho các ngành học liên quan trực tiếp đến các công nghệ lõi của CMCN 4.0, trọng tâm là “công nghệ thông tin và truyền thông, cơ điện tử, công

nghe mới trong lĩnh vực năng lượng, trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, điện tử y sinh” [79].

(2) Trang bị kỹ năng số như một năng lực nền tảng cho mọi người học. Cần “đưa vào chương trình giáo dục phổ thông nội dung kỹ năng số và ngoại ngữ tối thiểu” [79]. Kỹ năng số là năng lực thiết yếu, không còn giới hạn trong ngành công nghệ, mà là nền tảng cơ bản cho mọi công dân và người lao động trong thời đại mới. Do đó, tất cả các ngành học, từ khoa học kỹ thuật, y dược đến kinh tế, luật pháp và đặc biệt là cả các ngành KHXH&NV, đều phải tích hợp một cách sâu rộng nội dung giảng dạy về kỹ năng số, năng lực phân tích dữ liệu và tư duy đổi mới sáng tạo. Đồng thời, “thực hiện theo lộ trình phổ cập kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt trình độ cơ bản cho người dân. Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, xây dựng văn hoá số trong cộng đồng” [79].

(3) Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong chính bản thân ngành giáo dục đại học. Đẩy mạnh việc xây dựng các mô hình “trường đại học số”, phát triển các nền tảng học liệu mở, các khóa học trực tuyến đại chúng (MOOCs) để tri thức có thể được lan tỏa rộng rãi hơn, vượt qua các rào cản về địa lý và chi phí. Đồng thời, khuyến khích việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như AI và Big Data vào chính hoạt động dạy và học, như: sử dụng AI để cá nhân hóa lộ trình học tập cho từng sinh viên; dùng Big Data để phân tích, dự báo xu hướng việc làm và điều chỉnh chương trình đào tạo.

Hai là: Bồi dưỡng những chuyên gia xuất sắc trong các lĩnh vực tiên phong:

Để đẩy mạnh chuyển đổi số và nâng cao tự chủ công nghệ thời kỳ 4.0, Đảng chủ trương ưu tiên nguồn lực phát triển chuyên gia đầu ngành cho từng nhóm trí thức trụ cột. Nghị quyết 52-NQ/TW nhấn mạnh: “Tập trung phát triển các ngành ưu tiên có mức độ sẵn sàng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng; thương mại điện tử; nông nghiệp số; du lịch số; công nghiệp văn hoá số; y tế; giáo dục và đào tạo” [79]. Nội dung cốt lõi của chủ trương này là tập trung xây dựng một đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các đầu tàu khoa học. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, Đảng chủ trương “Đẩy mạnh phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng KH-CN. Tập

trung nguồn lực để phát triển một số nền tảng công nghệ dùng chung, các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia cốt lõi” [16]...

Đảng tiếp tục chủ trương phát triển ba nhóm trí thức trụ cột, nhưng được đặt ra với những yêu cầu mới, cao hơn, gắn liền với bối cảnh, sứ mệnh trong thời kỳ mới:

Đối với *trí thức KH&CN*, yêu cầu đặt ra không còn chỉ là ứng dụng, chuyển giao công nghệ, mà phải có năng lực nghiên cứu, tiếp thu, làm chủ và từng bước phát triển được các công nghệ lõi của CMCN 4.0, góp phần xây dựng một nền công nghiệp quốc gia tự chủ. Đối với *trí thức KHXH&NV*, phải có năng lực lý luận sâu sắc để giải đáp các vấn đề thực tiễn phức tạp của đất nước trong bối cảnh mới, cung cấp các dự báo chiến lược và đặc biệt là phải trở thành những chiến sĩ tiên phong, có đủ bản lĩnh và năng lực để đấu tranh tư tưởng một cách hiệu quả trên không gian mạng. Đối với *trí thức trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý*, yêu cầu phải có tư duy chiến lược, năng lực quản trị hiện đại và đặc biệt là phải trang bị được “tư duy số”, có đủ kiến thức và quyết tâm để có thể dẫn dắt thành công quá trình chuyển đổi số trong chính cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Ba là: Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng, hướng tới tạo môi trường cạnh tranh, đột phá:

Việc đào tạo và quy hoạch ĐNTT, phải bảo đảm môi trường đủ tốt để họ làm việc và cống hiến. Do vậy, Đảng nhấn mạnh chủ trương tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng, hướng tới tạo ra một môi trường thực sự cạnh tranh và đột phá. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị nhấn mạnh: “Cần có cách tiếp cận mở, sáng tạo, cho thí điểm đối với những vấn đề thực tiễn mới đặt ra, tạo mọi thuận lợi cho đổi mới sáng tạo” [79]. Đây là một sự thay đổi lớn trong tư duy quản lý, một bước tiến lớn so với văn hóa hành chính truyền thống vốn luôn đặt nặng sự an toàn, quy trình và không chấp nhận sai sót.

Song hành với việc tạo không gian cho sự sáng tạo, Đảng chủ trương phải kiến tạo một môi trường cạnh tranh công bằng, nơi tài năng thực sự được ghi nhận và có cơ hội. Chủ trương thực hiện cơ chế “đặt hàng sản xuất và mua sắm công đối với các sản phẩm công nghệ số do Việt Nam sản xuất” [79] và giao nhiệm vụ dựa trên thực tài chính là nhằm mục tiêu này; đồng thời, nhằm xóa bỏ “cơ chế xin

- cho”, đưa phân bổ nguồn lực nghiên cứu về đúng với giá trị thực của ý tưởng khoa học. Theo tư duy mới, Nhà nước chuyển từ vai trò cấp phát thụ động sang đặt hàng chủ động và hiệu quả. Nhà nước sẽ xác định các vấn đề chiến lược mà đất nước cần giải quyết (an ninh năng lượng, biến đổi khí hậu, phát triển công nghệ lõi...) và biến chúng thành các đơn đặt hàng công khai. Việc giao nhiệm vụ phải được tiến hành thông qua các cơ chế đấu thầu, tuyển chọn công khai, minh bạch, cạnh tranh sòng phẳng, không phân biệt đó là viện nghiên cứu công lập hay tư nhân, là nhà khoa học trong nước hay Việt kiều. Qua đó, giúp lựa chọn được những cá nhân, tập thể có năng lực thực sự để giải quyết các bài toán lớn của quốc gia, tạo ra một động lực cạnh tranh, buộc các tổ chức KHCN phải không ngừng tự đổi mới, nâng cao năng lực.

Bốn là: Tăng cường thu hút trí thức Việt kiều và trí thức nước ngoài, xây dựng các mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu:

Trước làn sóng toàn cầu hóa và cạnh tranh nhân tài gay gắt, Đảng chủ trương thu hút trí thức Việt kiều, quốc tế và xây dựng mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu. Trên cơ sở kế thừa chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước trong việc coi cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc. Trong Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị về *công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới*, Đảng tiếp tục khẳng định: “Khuyến khích và tạo điều kiện để đồng bào Việt Nam ở nước ngoài đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [17]. Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII nhấn mạnh: “Kịp thời phát hiện nhân tài trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài” [6].

Trong bối cảnh mới, Đảng chủ trương chuyển từ cách tiếp cận thu hút đơn lẻ sang hướng kết nối linh hoạt và xây dựng mạng lưới. Thay vì xem việc chuyên gia Việt làm việc ở nước ngoài là mất mát, Đảng nhìn nhận họ là nguồn lực quý giá, đóng vai trò gắn kết trí thức, đại diện KHCN và là mắt xích quan trọng trong mạng lưới tri thức toàn cầu của dân tộc. Trên cơ sở đó, Đảng xác định, phải chủ động “Phát triển các trung tâm, mạng lưới nghiên cứu liên kết, kết nối với các mạng lưới đổi mới sáng tạo khu vực, toàn cầu” [6] nhằm kết nối các chuyên gia,

trí thức tài năng là người Việt Nam trên toàn cầu. Đây là một định hướng hành động cụ thể cho các cơ quan nhà nước. Nhà nước, thông qua các bộ như: KH&CN, Ngoại giao, Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan đại diện ở nước ngoài, phải đóng vai trò chủ động trong việc tổ chức các diễn đàn, hội thảo (cả trực tiếp và trực tuyến), tạo ra các nền tảng số để kết nối, tập hợp trí tuệ của cộng đồng trí thức Việt kiều. Mục tiêu của các mạng lưới này nhằm tạo ra những cơ chế linh hoạt để họ có thể đóng góp cho đất nước ngay cả khi không trực tiếp về nước làm việc. Họ có thể tham gia với tư cách là chuyên gia tư vấn cho các chính sách của Chính phủ, là cố vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trong nước, là người hợp tác trong các dự án nghiên cứu chung, hay là người kết nối, chuyển giao công nghệ, giới thiệu các cơ hội đầu tư, hợp tác cho quê hương.

Tập trung thu hút các chuyên gia đầu ngành, tiếp cận có chọn lọc, mang tính chiến lược và chủ động. Chủ trương này đòi hỏi phải xác định được những lĩnh vực, những công nghệ lõi mà Việt Nam cần nhất và đang yếu nhất; phải mời gọi một cách có chủ đích các chuyên gia hàng đầu thế giới, không phân biệt đó là người Việt Nam hay người nước ngoài. Để có thể “săn” được nhân tài, phải có đủ sức cạnh tranh. Đó là việc chủ động xây dựng các gói chính sách đặc biệt (về lương, thưởng, nhà ở, điều kiện nghiên cứu...), thậm chí trao cho họ đủ thẩm quyền và nguồn lực để họ có thể phát huy tối đa tài năng của mình.

3.2. QUÁ TRÌNH CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

3.2.1. Quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện chủ trương trong bối cảnh mới

3.2.1.1. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo trí thức

Bước sang giai đoạn 2016-2023, công tác tuyên truyền, quán triệt các chủ trương của Đảng về xây dựng ĐNTT tiếp tục được duy trì thường xuyên ở các cấp, gắn với việc sơ kết, tổng kết theo từng mốc thời gia, lĩnh vực cụ thể. Thể chế hóa Hiến pháp 2013 và quán triệt Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học [167] và Luật Giáo dục (2019) [168], nhằm tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo trí thức. Luật Giáo dục Đại học năm 2012, lần đầu tiên đặt ra vấn đề tự chủ đại học. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy nhiều quy định còn

mang tính khung, chưa đủ mạnh và khó thực thi. Quyền tự chủ vẫn còn nặng về hình thức, các trường đại học vẫn chưa thực sự được “cởi trói” để phát huy hết tiềm năng. Trước yêu cầu mới, đặc biệt là nhu cầu cạnh tranh và hội nhập quốc tế, đặt ra yêu cầu sửa đổi luật để tự chủ đại học có thể đi vào chiều sâu và thực chất.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 [167] đã quy định một cách chi tiết, rõ ràng về quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học. Điểm đột phá là việc cho phép các trường được tự chủ quyết định phương thức tuyển sinh, mở ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh; tự chủ trong việc in, cấp phát và quản lý văn bằng khi đã đáp ứng các điều kiện về kiểm định chất lượng. Về tài chính, Luật cho phép các trường được quyết định mức thu học phí tương xứng với chất lượng đào tạo (đối với các chương trình chưa được ngân sách nhà nước bao cấp), được tự chủ quyết định các dự án đầu tư, chính sách tiền lương, thu nhập cho giảng viên. Điều này giúp trường đại học vận hành linh hoạt như doanh nghiệp tri thức, thu hút nguồn lực xã hội, đầu tư cơ sở vật chất và tạo điều kiện đãi ngộ cạnh tranh để giữ chân nhân tài.

Luật Giáo dục Đại học sửa đổi năm 2018 đã có một sự thay đổi căn bản về mô hình quản trị đại học. Nếu như trước đây, quyền thường tập trung vào Hiệu trưởng, thì nay Luật khẳng định Hội đồng trường là cơ quan có thực quyền trong việc quyết định các vấn đề chiến lược, phương hướng phát triển, chính sách tài chính, nhân sự. Hiệu trưởng là người điều hành các hoạt động chuyên môn theo nghị quyết của Hội đồng trường (Điều 16). Đồng thời, để quyền tự chủ không dẫn đến sự buông lỏng chất lượng, Luật sửa đổi siết chặt hơn nữa các quy định về kiểm định chất lượng. Việc kiểm định và công khai kết quả là bắt buộc và là điều kiện tiên quyết để các trường được hưởng các quyền tự chủ ở mức độ cao (Điều 32, 33). Luật cũng khuyến khích các trường đại học tham gia các bảng xếp hạng uy tín của khu vực và thế giới.

Luật Giáo dục 2019 ra đời tạo sự đồng bộ, thống nhất trong toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân, từ mầm non đến phổ thông, phù hợp với những đổi mới của Luật Giáo dục Đại học sửa đổi năm 2018. Luật đã thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Đại hội XII về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học. Điểm mới của Luật

Giáo dục 2019 là sự chuyển đổi triết lý giáo dục, từ chỗ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực cho học sinh. Chương trình giáo dục phổ thông mới gồm giai đoạn cơ bản với các môn bắt buộc và giai đoạn định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông với sự phân hóa, tự chọn. Mục tiêu là đào tạo công dân thế kỷ XXI có kiến thức và kỹ năng thiết yếu như tự học, sáng tạo, giải quyết vấn đề... Bên cạnh đó, Luật yêu cầu trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo. Theo đó, giáo viên mầm non phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên, giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông phải có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên. Việc nâng chuẩn trình độ của giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, từ đó tạo ra nguồn đầu vào có chất lượng cao hơn cho giáo dục đại học (Điều 72).

Trên cơ sở khung pháp lý của Nhà nước, Chính phủ đã ban hành các chiến lược về đào tạo ĐNTT, hiện thực hóa định hướng của Đảng về xây dựng ĐNTT đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh CMCN4.0. Tiêu biểu như:

“Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045” ban hành ngày 30/12/2021 theo Quyết định số 2239/QĐ-TTg. Chiến lược tập trung vào việc hình thành ĐNTT thực hành và nhân lực kỹ thuật cao. Với mục tiêu, đến năm 2025, thu hút 40-45% học sinh tốt nghiệp THCS và THPT vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ lên 30%, đào tạo lại cho khoảng 25% lực lượng lao động, có khoảng 90 trường chất lượng cao cùng 200 ngành nghề trọng điểm. Tầm nhìn đến 2045, giáo dục nghề nghiệp Việt Nam đạt trình độ tiên tiến, trở thành quốc gia hàng đầu ASEAN và có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số lĩnh vực [203]

“Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030” ban hành ngày 11/05/2022 theo Quyết định số 569/QĐ-TTg. Với mục tiêu đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực tăng trưởng, đưa Việt Nam thành nước công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp trên 50% vào tăng trưởng; sản phẩm công nghệ cao trong chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%; chỉ số HDI duy trì trên 0,7; chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) nằm trong top 40 thế giới [204].

Bên cạnh đó, ngày 3/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành *Quyết định số 749/QĐ-TTg Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”* [202], trong đó, giáo dục là một trong 8 lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu. Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai xây dựng kho học liệu số quốc gia, hệ tri thức Việt số hóa; phát triển các nền tảng dạy và học trực tuyến; tổ chức các chương trình tập huấn quy mô lớn về kỹ năng số và phương pháp giảng dạy số cho đội ngũ giáo viên.

Đồng thời, trên cơ sở tiếp nối và phát triển các đề án về đào tạo ĐNTT, Chính phủ tiếp tục phê duyệt các đề án mới, hoặc điều chỉnh các đề án cũ cho phù hợp với tình hình mới. Tiêu biểu như:

Đề án “*Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước*” ban hành ngày 25/12/2015, triển khai chính trong giai đoạn 2016-2025 theo Quyết định số 2395/QĐ-TTg. Mục tiêu của đề án là nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực KH&CN, hình thành lực lượng chuyên gia trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Cụ thể, giai đoạn 2016-2020 đào tạo khoảng 150 chuyên gia, 50 nhóm nghiên cứu, 100 người sau tiến sĩ và 200 cán bộ quản lý; giai đoạn 2021-2025 nâng lên 200 chuyên gia, 80 nhóm nghiên cứu, 200 người sau tiến sĩ và 300 cán bộ quản lý [196].

Đề án “*Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2025*” ban hành ngày 25/01/2016 theo Quyết định số 163/QĐ-TTg. Mục tiêu chung của đề án là nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, đủ phẩm chất và năng lực phục vụ nhân dân, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế; phấn đấu 100% cán bộ, công chức đáp ứng tiêu chuẩn chức danh trước khi bổ nhiệm. Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 và 2021-2026 đều phải được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng và phương pháp hoạt động ít nhất một lần trong nhiệm kỳ [197].

Đề án “*Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030*” ban hành ngày 19/7/2016 theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg. Đây là đề án dành riêng cho nhóm trí thức đặc thù trong lĩnh vực khoa học, nghệ thuật, với mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật chất lượng cao ở nước ngoài, bổ sung và phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên, nghiên cứu viên,

chuyên gia, văn nghệ sĩ cho sự nghiệp đào tạo, nghiên cứu và biểu diễn. Cụ thể, đến năm 2030 sẽ cử đi đào tạo 300 cử nhân, 180 thạc sĩ, 50 tiến sĩ, 40 người trình độ trung cấp, cùng khoảng 360 lượt giảng viên, giáo viên, nghiên cứu viên, học sinh, sinh viên và văn nghệ sĩ tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn [199].

Đề án “*Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025*” ban hành ngày 15/01/2019 theo Quyết định số 69/QĐ-TTg. Với mục tiêu đến năm 2025, giáo dục đại học đặt mục tiêu tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Một số chỉ tiêu chính: 100% sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra, kể cả ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm; 100% giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó ít nhất 35% có trình độ tiến sĩ; 100% cơ sở giáo dục đại học đủ điều kiện thực hiện kiểm định chất lượng, khoảng 10% được kiểm định bởi tổ chức quốc tế uy tín; trên 35% chương trình đào tạo được kiểm định, trong đó 100% chương trình đào tạo giáo viên; 100% cơ sở giáo dục đại học thực hiện cơ chế tự chủ; trên 70% cơ sở có hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên quốc tế; ít nhất 2 trường nằm trong top 100 châu Á, 10 trường trong top 400 châu Á và 4 trường trong top 1.000 thế giới; trên 30% cơ sở có hợp tác nghiên cứu quốc tế, trên 50% có đề tài chuyển giao công nghệ; ít nhất 10 tạp chí khoa học đạt chuẩn quốc tế; và trên 50% cơ sở tích hợp chương trình, giáo trình nước ngoài vào đào tạo [200].

Đề án “*Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030*” ban hành ngày 18/01/2019 theo Quyết định số 89/QĐ-TTg, (Đề án 89 - thay thế Đề án 911). Sự ra đời của Đề án 89 gắn liền trực tiếp với thực tế triển khai Đề án 911 trước đó. Theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, tính đến hết năm 2016, Đề án 911 (giai đoạn 2010-2020, mục tiêu 23.000 tiến sĩ) mới tuyển được 2.926 nghiên cứu sinh, chỉ đạt 29,6% tổng chỉ tiêu đề ra, không hoàn thành mục tiêu về số lượng, khiến Bộ Giáo dục và Đào tạo phải dừng tuyển sinh mới từ năm 2017. Dù vậy, trong số nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình, 542/549 người đã trở về nước công tác, công bố tổng cộng hơn 1.400 bài báo khoa học quốc tế và trong kỷ yếu hội thảo quốc tế - cho thấy chất lượng đào tạo cá nhân có chuyển biến tích cực dù không đạt mục tiêu về quy mô. Việc kịp thời tổng

kết, rút kinh nghiệm từ Đề án 911 để xây dựng Đề án 89 với cách tiếp cận thực tế hơn (chỉ tiêu theo tỷ lệ % thay vì con số tuyệt đối) thể hiện năng lực điều chỉnh chính sách của Đảng, Nhà nước trước những hạn chế đã bộc lộ.

Đề án 89 đặt mục tiêu nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý trong giáo dục đại học. Theo đó, khoảng 10% giảng viên đại học sẽ được đào tạo trình độ tiến sĩ, trong đó 7% học toàn thời gian ở nước ngoài và 3% học trong nước kết hợp với các trường quốc tế đạt chuẩn. Đồng thời, đề án hướng tới thu hút ít nhất 1.500 nhà khoa học, tiến sĩ trong và ngoài nước về làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Ngoài ra, phấn đấu đến năm 2030, 80% giảng viên khối văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao đạt trình độ thạc sĩ trở lên, được đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế. Toàn bộ cán bộ quản lý và giảng viên sẽ được bồi dưỡng nâng cao năng lực, đặc biệt về phát triển chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy hiện đại, nghiên cứu khoa học, ngoại ngữ và công nghệ thông tin[201].

Đề án “*Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023-2025*”, ban hành ngày 28/12/2022 theo Quyết định số 1641/QĐ-TTg. Mục tiêu nhằm nâng cao năng lực hoạch định chính sách, kỹ năng lãnh đạo, quản lý và điều hành cho đội ngũ cán bộ trẻ dưới 45 tuổi và cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý ở chính quyền địa phương, giúp họ tiếp cận tư duy mới, mở rộng tầm nhìn và học hỏi kinh nghiệm quốc tế để xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm và hiệu quả. Cụ thể, giai đoạn 2023-2025 sẽ tổ chức bồi dưỡng ở nước ngoài cho khoảng 180-200 cán bộ, mỗi năm thực hiện khoảng 4 khóa, mỗi khóa có 15-17 học viên thuộc đối tượng của đề án [205].

Ngoài ra, còn có nhiều các đề án khác như: Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025” ngày 13/12/2017 theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg...

Nội dung và chương trình đào tạo ĐNTT tiếp tục được đổi mới, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển đất nước. Về mặt quản lý vĩ mô, hệ thống chính sách tập trung bồi dưỡng, cập nhật lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng quản lý cho cán bộ lãnh đạo các cấp, kết hợp cử đi học tập

tại nước ngoài bằng ngân sách nhà nước nhằm tối ưu hóa công tác hoạch định và thực thi chính sách. Trong đó, Đề án 165, được triển khai liên tục từ năm 2009 đóng vai trò nòng cốt. Theo Kết luận số 39-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị khi tổng kết 15 năm thực hiện chủ trương bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước (2008-2022), Đề án “đã đạt được kết quả tích cực, hoàn thành mục tiêu đề ra; tổ chức được nhiều loại hình đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài phù hợp, thiết thực với từng nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị” [18], qua đó Bộ Chính trị quyết định tiếp tục tổ chức bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước trong giai đoạn mới. Đối với khối công chức và viên chức, nội dung đào tạo theo Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ *Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức* được triển khai toàn diện, bao quát từ lý luận chính trị, an ninh quốc phòng, quản lý nhà nước đến nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học và tiếng dân tộc. Song song với đó, chiến lược nâng cao năng lực cho giảng viên đại học được hiện thực hóa thông qua Đề án 911 nhằm bồi dưỡng hàng vạn tiến sĩ tại các cơ sở quốc tế uy tín, tạo lực lượng kế cận chất lượng cao. Trong lực lượng vũ trang, nội dung đào tạo tập trung thúc đẩy năng lực hội nhập bằng các chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ chuyên sâu theo Chỉ thị số 89/CT-BQP. Đặc biệt, lĩnh vực văn hóa nghệ thuật tập trung vào nội dung đặc thù thông qua các đề án đào tạo tài năng giai đoạn 2016-2025, bồi dưỡng nhân lực ở nước ngoài và áp dụng cơ chế đặt hàng chỉ tiêu cho các ngành hiếm, ngành truyền thống hoặc dân tộc.

Để hiện thực hóa các nội dung đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học và viện nghiên cứu đã chủ động đổi mới phương thức thực hiện, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động nguồn lực tài chính. Trước hết, Nhà nước ưu tiên phân bổ ngân sách lớn, nâng tỷ lệ chi cho giáo dục và đào tạo trong tổng chi tiêu Chính phủ từ 14,29% năm 2018 lên mức 17,3% vào năm 2021 [224, tr.117]. Trên nền tảng đó, các cơ sở đào tạo đã chủ động thiết lập mối liên kết hữu cơ với doanh nghiệp để đồng thiết kế chương trình giảng dạy, giúp học viên tiếp cận công nghệ tiên tiến và phát triển kỹ năng thực tiễn, tiêu biểu như mô hình đào tạo gắn liền với việc làm của Đại học FPT. Đặc biệt, Nhà nước tập trung đầu tư, nâng cấp hạ tầng tại 2 đại học quốc gia, 5 đại học vùng cùng các tổ hợp khoa học tiêu biểu

như: Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành tại Quy Nhơn (ICISE), đã tạo ra không gian học thuật chuyên sâu, hỗ trợ đắc lực cho công tác truyền bá và phát triển vốn tri thức quốc gia. Trung tâm ICISE đã liên tục tổ chức các hội nghị khoa học quốc tế, thu hút ngày càng nhiều nhà khoa học hàng đầu thế giới đến trao đổi học thuật với ĐNTT trong nước. Đưa Việt Nam trở thành một điểm hẹn khoa học có uy tín trên bản đồ học thuật thế giới.

Bên cạnh đó, môi trường chính sách cởi mở cũng khuyến khích khu vực ngoài nhà nước đầu tư nguồn vốn lớn để thành lập các trường đại học, viện nghiên cứu tư thục với chiến lược phát triển táo bạo. Đặc biệt, cơ chế tự chủ đại học được triển khai đồng bộ, trao quyền chủ động cho các cơ sở công lập trong tuyển dụng, trả lương theo nguyên tắc thị trường để nâng cao vị thế và uy tín khoa học quốc tế.

Đổi mới giáo dục đại học, công tác kiểm định và xếp hạng trở thành một yêu quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, uy tín và sức cạnh tranh của nền giáo dục quốc gia. Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ yêu cầu: “Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam về số lượng và chất lượng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ của khu vực và thế giới. Chú trọng xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong các nhà trường”; “Đẩy mạnh công tác kiểm định cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học bảo đảm khách quan, công bằng; khuyến khích việc kiểm định theo các tiêu chuẩn của các tổ chức khu vực và quốc tế có uy tín” [200]... Trên cơ sở đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thúc đẩy thành lập các trung tâm kiểm định độc lập, đẩy mạnh kiểm định theo chuẩn trong nước và quốc tế, với số lượng trường và chương trình được kiểm định tăng nhanh. Đồng thời, Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các trường đại học hàng đầu tham gia các bảng xếp hạng uy tín thế giới (như QS, THE).

Song hành cùng những bước chuyển về chuẩn hóa thể chế và nâng cao vị thế của các cơ sở đào tạo, yêu cầu phát triển năng lực tự thân của từng chủ thể cũng trở nên cấp thiết. Đối với ĐNTT nói chung, tinh thần tự học, tự cập nhật tri thức suốt đời đã hình thành từ giai đoạn trước tiếp tục được nâng lên một tầm mức mới. Ngày 30/7/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1373/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”, lần đầu tiên đặt ra

mục tiêu về “công dân số, công dân học tập toàn cầu”. Điều này cho thấy việc không ngừng tự nâng cấp kỹ năng để không bị tụt hậu trước tốc độ thay đổi của tri thức đã trở thành một yêu cầu tự thân, thường trực, không còn giới hạn ở việc hoàn thành một tấm bằng cấp cụ thể.

Như vậy, trong giai đoạn 2016-2023, Đảng luôn quan tâm lãnh đạo Nhà nước hoàn thiện thể chế và chỉ đạo triển khai các chương trình, chính sách cụ thể, nhờ đó, đã tạo ra một khung khổ thể chế ngày càng đồng bộ, tiến bộ, hướng tới các chuẩn mực quốc tế, làm nền tảng vững chắc cho việc đào tạo nên một ĐNTT Việt Nam có đủ phẩm chất và năng lực gánh vác các nhiệm vụ nặng nề của đất nước trong kỷ nguyên số.

3.2.1.2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng, đãi ngộ trí thức

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: “Phát triển mạnh mẽ KH&CN, làm cho KH&CN thực sự là quốc sách hàng đầu...” [74, tr.119]. Quán triệt chủ trương của Đảng, hệ thống pháp luật được rà soát và bổ sung để xác lập KH&CN, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao là đột phá chiến lược. Nhiều nghị quyết chuyên đề đã đóng vai trò “kim chỉ nam” cho các cơ quan lập pháp và hành pháp, trong đó có Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về *một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0*; Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về *tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ*; Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị về *công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới*... Những văn bản này yêu cầu rà soát, hoàn thiện pháp luật, thể chế hóa cơ chế thử nghiệm chính sách có kiểm soát, xây dựng chính sách đặc thù để thu hút trí thức KH&CN và tạo cơ chế linh hoạt để huy động trí thức kiều bào. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục hoàn thiện bức tranh thể chế khi đặt “phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao” vào vị trí một trong “ba đột phá chiến lược”, khẳng định đầu tư vào trí thức là đầu tư phát triển quốc gia chứ không đơn thuần là phúc lợi xã hội.

Kế thừa và tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính cho các tổ chức KH&CN công lập, ngày 14/6/2016 Chính phủ ban hành Nghị định số

54/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập; đến ngày 21/6/2021, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP tiếp tục hợp nhất, hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính chung cho đơn vị sự nghiệp công lập trong nhiều lĩnh vực, trong đó có KH&CN, thay thế các quy định trước đó. Trong lĩnh vực KHCN, giai đoạn 2016-2023 thể hiện nỗ lực “cởi trói” cho trí thức thông qua các cơ chế mới. Cơ chế “khoán chi đến sản phẩm cuối cùng” trao quyền quyết định cách sử dụng kinh phí cho chủ nhiệm đề tài trên cơ sở cam kết đạt được sản phẩm cuối cùng như công bố hoặc bằng sáng chế, giải phóng nhà khoa học khỏi gánh nặng thủ tục hành chính; tuy nhiên, trên thực tế, cơ chế này vẫn còn vướng mắc trong khâu thanh quyết toán, hậu kiểm, nên chưa được áp dụng đồng bộ, rộng khắp như chủ trương đã đề ra.

Cơ chế “đặt hàng” (Nghị định 95/2014/NĐ-CP) chuyển vai trò Nhà nước từ bên cấp phát ngân sách sang bên đặt hàng sản phẩm nghiên cứu gắn với nhu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 cùng với Nghị định số 70/2018/NĐ-CP đã tạo lập hành lang pháp lý quan trọng trong việc bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, cho phép chuyển giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu và quy định rõ ràng cơ chế phân chia lợi nhuận. Đây là động lực kinh tế trực tiếp, khuyến khích nhà khoa học gắn kết nghiên cứu với ứng dụng, thúc đẩy hình thành doanh nghiệp từ kết quả khoa học - công nghệ. Những doanh nghiệp này vừa đưa tri thức vào đời sống, vừa phản ánh sự gắn kết giữa chính sách Nhà nước và nhu cầu thực tiễn, góp phần xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia.

Song song với các cơ chế đặc thù cho KHCN, công tác quản lý nhân sự công được cải cách theo hướng gắn với hiệu quả và vị trí việc làm. Việc sửa đổi Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức (2019) cụ thể hóa chủ trương của Đảng trong Nghị quyết 26-NQ/TW, ngày 19/5/2018 về *tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ*, chấm dứt cơ chế “biên chế suốt đời” chuyển sang hợp đồng có thời hạn, đồng thời quy định việc đánh giá viên chức phải dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII Về *cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp*, đặt

mục tiêu “Xây dựng hệ thống chính sách tiền lương quốc gia một cách khoa học, minh bạch, phù hợp với tình hình thực tiễn đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và chủ động hội nhập quốc tế” [5]; bãi bỏ hệ thống lương theo hệ số, ngạch, bậc và xây dựng hệ thống lương theo “vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo”, làm nền tảng cho chính sách đãi ngộ với ĐNTT.

Cùng với hoàn thiện cơ chế pháp lý và trao quyền tự chủ, Đảng và Nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi hỗ trợ, khuyến khích, ưu đãi đối với ĐNTT, tập trung vào ba nhóm chính sách:

Một là, đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Chính sách mới đã giải quyết hai điểm nghẽn là cơ chế cấp phát hành chính và thủ tục thanh quyết toán phức tạp. Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (NAFOSTED), thành lập từ năm 2008, đã phát huy vai trò mạnh mẽ trong giai đoạn này. Quỹ đã áp dụng nguyên tắc xét duyệt cạnh tranh và bình duyệt ngang hàng, tài trợ cho các đề tài nghiên cứu thông qua tổ chức chủ trì dựa trên chất lượng đề cương. Cơ chế này tạo ra môi trường học thuật công bằng, minh bạch, buộc ĐNTT phải không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, đồng thời mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế. Cơ chế mới đã thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học ở Việt Nam, từng bước nâng cao vị thế của Việt Nam trong cộng đồng khoa học toàn cầu. Theo tổng kết 15 năm hoạt động (2008-2023), Quỹ đã tài trợ hơn 4.000 đề tài nghiên cứu của khoảng 20.000 lượt nhà khoa học thuộc hơn 300 tổ chức trên cả nước.

Song song, cơ chế “khoán chi” và “đặt hàng” cũng được triển khai. Chính sách “khoán chi” cho phép chủ nhiệm đề tài toàn quyền quyết định chi tiêu trong dự toán, miễn là đạt “sản phẩm cuối cùng”. Cơ chế “đặt hàng” chuyển Nhà nước từ vai trò cấp phát sang vai trò khách hàng, đặt ra bài toán thực tiễn để trí thức tham gia đấu thầu giải pháp. Tuy nhiên, trên thực tế, tổng mức đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) chỉ dao động quanh mức 0,4%-0,53%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu chiến lược 1,5-2% và mức trung bình thế giới 2,62% (năm 2021) [224, tr.111] (*Xem thêm cơ cấu, nguồn vốn đầu tư cho KH&CN chi tiết ở Phụ lục, Bảng 3.4-3.7 và Bảng 4.1-4.7*). Sự thiếu hụt nguồn lực này khiến nhiều đề tài phải chia nhỏ, manh mún, khó tạo ra những công trình mang tính đột phá. Điều này đặt

ra yêu cầu cần có sự gia tăng đầu tư công cho R&D, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào hoạt động nghiên cứu. Chỉ khi nguồn lực được đảm bảo, các cơ chế tiến bộ như “khoán chi” và “đặt hàng” mới thực sự phát huy hiệu quả, tạo ra những sản phẩm khoa học - công nghệ có giá trị cao, góp phần nâng tầm năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia và đưa Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế tri thức toàn cầu.

Hai là, khuyến khích các nhà khoa học, trí thức trẻ đưa kết quả nghiên cứu ra đời sống thông qua khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”* (Đề án 844) đã “Tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới” [198]. Đề án tạo thuận lợi cho trí thức, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và Fintech, giúp biến ý tưởng nghiên cứu thành sản phẩm thương mại. Bên cạnh đó, các ưu đãi thuế và tín dụng cho doanh nghiệp KHCCN cũng được triển khai. Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017) cùng các chính sách tại các khu công nghệ cao đã đưa ra ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất và tín dụng ưu đãi. Các tập đoàn lớn như Viettel, Vingroup, FPT... đã thành lập quỹ phát triển KHCCN riêng, tạo hàng nghìn việc làm chất lượng cao, thu hút trí thức trong và ngoài nước.

Đối với mô hình doanh nghiệp khởi nguồn công nghệ (spin-off) tạo cơ hội cho trí thức thương mại hóa sáng chế, Khoản 3 Điều 28 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP đã đặt nền móng pháp lý qua quy định về phân chia lợi nhuận từ kết quả nghiên cứu do Nhà nước giao quyền. Dù vậy, chính sách này mới mang tính khung, chưa có hướng dẫn rõ ràng để viên chức viện, trường có thể đồng thời tham gia quản trị, điều hành doanh nghiệp, đòi hỏi phải tiếp tục được nghiên cứu và bổ sung.

Ba là, ưu đãi, hỗ trợ trực tiếp cho cá nhân trí thức. Ngoài hỗ trợ qua tổ chức, Nhà nước cũng chú trọng hơn đến chính sách trực tiếp cho cá nhân. Trong đó tập trung ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân; chủ trương miễn thuế đối với thu nhập từ

hợp đồng nghiên cứu khoa học⁴. Ở cấp địa phương, việc ưu đãi trực tiếp cho cá nhân trí thức đã được nhiều tỉnh, thành đi trước một bước so với mặt bằng chung cả nước. Tiêu biểu như Thành phố Hồ Chí Minh, từ cơ chế thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14, đến ngày 24/6/2023 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 98/2023/QH15 thay thế, cho phép Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định mức thu nhập cho chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt tối đa 100 triệu đồng/tháng - cao hơn nhiều lần khung thu nhập chung của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Nhà nước. Các chuyên gia, trí thức kiều bào về nước cũng được hưởng ưu đãi này.

Cùng với đó là phụ cấp đặc thù theo ngành, lĩnh vực tiếp tục được duy trì. Nghị định 40/2014/NĐ-CP cho phép áp dụng phụ cấp trách nhiệm, hỗ trợ ban đầu cho nhà khoa học. Trong giáo dục, phụ cấp thâm niên và ưu đãi cho nhà giáo vẫn tồn tại, nhưng còn mang tính “cào bằng”, chưa gắn với hiệu quả công việc. Ngoài ra, nhiều địa phương đã ban hành chính sách thu hút nhân tài vượt khung. Tiêu biểu như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương đã đưa ra các ưu đãi hấp dẫn như hỗ trợ một lần lên đến hàng trăm triệu đồng, hỗ trợ nhà ở, cấp kinh phí nghiên cứu ban đầu và mức lương cao hơn khung nhà nước. Đặc biệt, Thành phố Hồ Chí Minh đã công bố nhiều chính sách thu hút chuyên gia trong lĩnh vực AI và công nghệ sinh học [222], cho thấy sự linh hoạt và cạnh tranh nguồn lực trí thức ngay trong phạm vi quốc gia.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW (khóa X) năm 2008, xác định trí thức là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng, các chủ trương của Đảng trong giai đoạn này, đều nhấn mạnh yêu cầu “Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài” [81, tr.115]. Điều đó đặt ra yêu cầu phải đổi mới chính sách bồi dưỡng, thu hút ĐNTT. Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ ban hành Nghị định số 101/2017/NĐ-CP, ngày 01/9/2017 của Chính phủ *Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức*. Nghị định này chuẩn hóa toàn diện các nội dung bồi dưỡng, từ lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà

⁴ Đây mới là chủ trương, việc miễn thuế [chỉ chính thức có hiệu lực từ năm 2025 khi Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế thu nhập cá nhân \(sửa đổi\) được ban hành](#).

nước, kiến thức chuyên môn, đến các kỹ năng hội nhập quốc tế như ngoại ngữ và tin học. Để bảo đảm chất lượng, Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 10/2017/TT-BNV quy định cụ thể về việc đánh giá chất lượng các chương trình bồi dưỡng này.

Đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược, chính sách bồi dưỡng ở nước ngoài tiếp tục được khẳng định tầm quan trọng. Trên cơ sở Đề án 165 (năm 2008), Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 39-KL/TW ngày 18/7/2022 *Về chủ trương bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước*. Với mục tiêu đến năm 2025: “Mỗi năm cử đi nước ngoài bồi dưỡng khoảng 400 cán bộ; Bồi dưỡng trung hạn khoảng 40 cán bộ; bồi dưỡng ngắn hạn 250 cán bộ; bồi dưỡng ngoại ngữ 120 cán bộ” [18].

Trong lĩnh vực giáo dục đại học, các chính sách tập trung nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên. Giai đoạn 2015-2020, thực hiện Đề án 911 nhằm đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ. Tiếp đó, năm 2019, Chính phủ tiếp tục ban hành các đề án quan trọng, bao gồm Quyết định số 89/QĐ-TTg về “Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý” và Quyết định số 69/QĐ-TTg về “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025”. Tinh thần này được Đảng nâng lên tầm cao mới tại Đại hội Đảng lần thứ XIII (năm 2021) khi xác định: “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, KH&CN, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao” [81, tr.115]. Đây là một trong 12 định hướng phát triển đất nước.

Các viện nghiên cứu cũng có chính sách bồi dưỡng chuyên biệt. Tiêu biểu như Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam đã triển khai Quyết định 1063/QĐ-VHL (năm 2014) phê duyệt *Chương trình hỗ trợ cán bộ khoa học trẻ, tạo điều kiện cho đội ngũ kế cận phát triển năng lực nghiên cứu*. Các bộ, ngành, địa phương cũng có chiến lược bồi dưỡng riêng với những nhóm trí thức đặc thù. Đối với trí thức trẻ, chính sách nổi bật là Nghị định số 140/2017/NĐ-CP, ngày 05/12/2017 về thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và cán bộ khoa học trẻ, quy định rõ cơ chế hỗ trợ tài chính: người được tuyển dụng theo Nghị định này được hưởng phụ cấp tăng thêm hàng tháng (từ 10% đến 40% lương). Tuy nhiên, chính sách này bộc lộ hạn chế khi nguồn kinh phí phụ cấp lại phụ thuộc vào “nguồn kinh

phí của cơ quan” hoặc “nguồn tài trợ”; chính sách lương, phụ cấp cho trí thức là công chức, viên chức chưa phù hợp với thị trường lao động, dẫn đến tỷ lệ hài lòng thấp (dưới 20%), trong khi trí thức ở doanh nghiệp cao hơn (57%) [224, tr.123]. Việc trả lương theo ngạch bậc, không gắn với năng suất khiến khó giữ chân nhân tài, nhiều nhà khoa học rời viện nghiên cứu và trường đại học sang doanh nghiệp, đặc biệt FDI, gây thiếu hụt nhân lực cho nghiên cứu trong tương lai.

Đối với trí thức trong lực lượng vũ trang, chính sách bồi dưỡng tập trung vào HDH và hội nhập. Bộ Quốc phòng triển khai Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ trong Quân đội giai đoạn 2015 - 2020” và Chỉ thị 89/CT-BQP (năm 2016). Bộ Công an thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/ĐUCA (cuối năm 2014)... Những chính sách này nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ sĩ quan để làm chủ vũ khí, công nghệ cao và thực hiện nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng, an ninh.

Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 21/5/2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Nghị quyết đặt mục tiêu xây dựng bảng lương mới theo vị trí việc làm và hiệu quả công việc, tách bạch giữa khu vực công và doanh nghiệp. Đối với trí thức, Nghị quyết số 27-NQ/TW (2018) mở đường cho việc trả lương theo thỏa thuận, gắn với năng suất, tạo ra cơ chế đãi ngộ phù hợp với thực tế thị trường. Tuy nhiên, việc triển khai trên thực tế trong giai đoạn 2016-2023 đã gặp nhiều khó khăn khách quan, đặc biệt là tác động của đại dịch COVID-19 và hạn chế về nguồn lực ngân sách. Điều này buộc phải lùi thời điểm áp dụng, khiến Nhà nước phải tìm kiếm các giải pháp tình thế, các cơ chế “vượt rào” để giải quyết bài toán đãi ngộ trước mắt.

Luật Giáo dục Đại học (2018) và Nghị định 99/2019/NĐ-CP đã trao cho các trường đại học công lập quyền tự chủ về tài chính, cho phép sử dụng nguồn thu hợp pháp (học phí, nghiên cứu khoa học, dịch vụ) để chi trả thu nhập tăng thêm cho giảng viên và trí thức. Thực tế cho thấy, các trường năng động, tự chủ thành công như Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh đã có thể chi trả mức thu nhập cao gấp 2-3 lần lương cơ bản, thậm chí cao hơn, thu hút các giáo sư giỏi, nhà khoa học uy tín, kể cả trí thức

kiểu bào. Đây là cơ chế phù hợp thực tế, gắn trực tiếp thu nhập của trí thức với kết quả hoạt động của đơn vị, tạo động lực trong giáo dục đại học.

Chính sách trọng dụng nhân tài đặc thù cũng được triển khai. Đặc biệt, Chính phủ đã ban hành Nghị định 50/2022/NĐ-CP, ngày 2/8/2022 *Quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập*, cho phép kéo dài tuổi nghỉ hưu của giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học thêm tối đa 5 năm, nhằm tận dụng chất xám của các chuyên gia đầu ngành, tránh lãng phí nguồn lực trí tuệ...

Một rào cản lớn đối với trí thức là môi trường làm việc hành chính hóa và cơ chế tài chính cứng nhắc trong khoa học. Trên cơ sở chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản như Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC và Nghị định 95/2014/NĐ-CP..., hướng tới cơ chế khoán chi theo sản phẩm cuối cùng thay vì kiểm soát thủ tục hành chính. Chính sách này giúp giải phóng sức sáng tạo của nhà khoa học, từng bước hình thành môi trường làm việc theo cơ chế thị trường; ghi nhận năng lực và hiệu quả, sự kém hiệu quả dần bị đào thải.

Bên cạnh đãi ngộ vật chất, Đảng và Nhà nước đã hiện thực hóa chủ trương tôn vinh trí thức về tinh thần thông qua các chương trình vinh danh cấp quốc gia. Các giải thưởng danh giá như: Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về KH&CN, Giải thưởng Tạ Quang Bửu cho nghiên cứu cơ bản, hay Giải thưởng Sáng tạo Khoa học - Công nghệ Việt Nam (VIFOTEC) được tổ chức định kỳ, trở thành sự ghi nhận cao quý nhất đối với cống hiến của trí thức. Nhà nước cũng khuyến khích xã hội hóa công tác tôn vinh, thể hiện qua các giải thưởng uy tín như: Giải thưởng Bảo Sơn (do Tập đoàn Bảo Sơn tài trợ, Bộ Giáo dục và Đào tạo bảo trợ), Giải thưởng Khoa học Đại học Tôn Đức Thắng... Đặc biệt, việc duy trì các giải thưởng dành riêng cho nữ trí thức như: Giải thưởng Kovalevskaja và Giải thưởng L'Oréal - UNESCO Vì sự phát triển phụ nữ trong khoa học, đã cụ thể hóa quan điểm của Đảng về chính sách bồi dưỡng, trọng dụng, tôn vinh trí thức nữ.

Cùng với giới khoa học, công tác tôn vinh và đãi ngộ đối với đội ngũ văn nghệ sĩ cũng từng bước được thể chế hóa chặt chẽ. Thông qua Nghị định số

89/2014/NĐ-CP (sau đó được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 40/2021/NĐ-CP), Chính phủ đã chuẩn hóa các tiêu chí xét tặng danh hiệu cao quý “Nghệ sĩ nhân dân” và “Nghệ sĩ ưu tú” dựa trên thời gian công hiến, tài năng và phẩm chất nghệ thuật. Song song với việc ghi nhận danh hiệu, Nhà nước chú trọng đầu tư chiều sâu cho quá trình sáng tạo thông qua việc thành lập Trung tâm Hỗ trợ sáng tác văn học nghệ thuật trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vào năm 2018. Mô hình tổ chức các trại sáng tác của Trung tâm đã tạo điều kiện thực tế cho giới văn nghệ sĩ hoàn thành nhiều công trình giàu giá trị tư tưởng và nghệ thuật, tiêu biểu như trong năm 2020 đã triển khai 77 trại sáng tác với hơn 3.000 tác phẩm ra đời.

3.2.1.3. Chỉ đạo xây dựng đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học trong các lĩnh vực tiên phong

Đối với các lĩnh vực công nghệ ưu tiên đã được xác định tại Nghị quyết số 52-NQ/TW (công nghệ thông tin, an toàn - an ninh mạng, chế tạo thông minh, tài chính - ngân hàng, thương mại điện tử, nông nghiệp số, du lịch số, công nghiệp văn hóa số, y tế, giáo dục và đào tạo), Đảng chỉ đạo xây dựng các đề án chuyên biệt nhằm hình thành đội ngũ chuyên gia đầu ngành cho từng lĩnh vực, thay vì chỉ dừng ở chủ trương chung.

Tiêu biểu nhất là lĩnh vực an toàn, an ninh mạng - một trong những lĩnh vực được xác định có mức độ sẵn sàng ưu tiên cao nhất. Ngày 06/01/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 21/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin giai đoạn 2021-2025”, giao Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ sở đào tạo trọng điểm (Học viện Kỹ thuật Mật mã, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông...) triển khai. Tiếp đó, ngày 15/7/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 49/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo nguồn nhân lực an ninh mạng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”, do Bộ Công an chủ trì, hướng tới hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá bảo mật, điều tra số, phân tích mã độc, ứng cứu sự cố an ninh mạng có trình độ chuyên sâu, đủ sức đối phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống trên không gian mạng. Đây là minh chứng rõ nét cho việc Đảng chỉ đạo cụ thể hóa chủ trương “bồi dưỡng chuyên gia xuất sắc

trong lĩnh vực tiên phong” thành các đề án chuyên ngành có mục tiêu, lộ trình, cơ quan chủ trì rõ ràng.

Đối với lĩnh vực công nghệ thông tin nói chung - lĩnh vực nền tảng của toàn bộ tiến trình chuyển đổi số quốc gia, ngày 28/1/2022, Phó Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 146/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Đề án đặt mục tiêu vừa phổ cập kỹ năng số cho toàn dân, vừa hình thành đội ngũ chuyên gia công nghệ số trình độ cao ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, khắc phục tình trạng thiếu hụt nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao. Theo khảo sát của Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2020 cả nước có khoảng 1,03 triệu lao động công nghệ thông tin, song vẫn thiếu hụt hàng trăm nghìn kỹ sư mỗi năm so với nhu cầu thực tế của thị trường.

Đối với lĩnh vực y tế - một trong tám lĩnh vực được xác định ưu tiên chuyển đổi số hàng đầu tại Quyết định số 749/QĐ-TTg (2020) của Thủ tướng Chính phủ, ngày 22/12/2020, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 5316/QĐ-BYT phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, với ba trụ cột: xây dựng cơ sở hạ tầng y tế điện tử, bệnh án điện tử và hệ thống dịch vụ công trực tuyến y tế một cửa. Chương trình đặt ra yêu cầu xây dựng đội ngũ thầy thuốc có năng lực làm chủ công nghệ số - từ khai thác dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong chẩn đoán, đến vận hành bệnh án điện tử - hình thành lớp “bác sĩ số” đáp ứng yêu cầu chuyển đổi phương thức khám, chữa bệnh từ trực tiếp sang kết hợp trực tuyến.

Đối với ĐNTT trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý, Đảng xác định phải trang bị “tư duy số” để dẫn dắt quá trình chuyển đổi số tại chính cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Việc chỉ đạo tổ chức thực hiện được lồng ghép theo hai kênh. Kênh thứ nhất mang tính phổ quát, thông qua mục tiêu “100% cán bộ lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước... hằng năm được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số, công nghệ số” theo Đề án tại Quyết định số 146/QĐ-TTg. Kênh thứ hai mang tính chuyên sâu, điển hình như khóa bồi dưỡng “Nâng cao năng lực lãnh đạo,

chuyển đổi số và cải cách hành chính công” dành riêng cho cán bộ quản lý trẻ, cán bộ quản lý nữ của chính quyền địa phương, được tổ chức tại Trường Quản trị Normandie (Cộng hòa Pháp) ngày 26/9/2022. Việc kết hợp đào tạo đại trà với bồi dưỡng chuyên sâu có chọn lọc cho thấy Đảng chỉ đạo xây dựng đội ngũ lãnh đạo, quản lý theo hướng vừa bảo đảm diện rộng, vừa có mũi nhọn - phù hợp với tính chất đặc thù của nhóm trí thức này so với hai nhóm khoa học - công nghệ và KHXH&NV đã trình bày ở trên.

Đối với ĐNTT hoạt động trong doanh nghiệp, ngày 01/02/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp KH&CN (thay thế Nghị định số 80/2007/NĐ-CP), bổ sung nhiều chính sách ưu đãi thiết thực hơn: hỗ trợ lãi suất vay vốn tối đa 50% qua Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF) và các quỹ phát triển KH&CN của bộ, ngành, địa phương; bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp KH&CN có dự án khả thi. Chính sách này tiếp tục khẳng định định hướng chỉ đạo nhất quán của Đảng: khuyến khích trí thức không chỉ dừng ở nghiên cứu mà trực tiếp thương mại hóa kết quả nghiên cứu thông qua mô hình doanh nghiệp. Sự điều chỉnh chính sách này xuất phát trực tiếp từ thực tế: mục tiêu 3.000 doanh nghiệp KH&CN đến năm 2015 không đạt được - theo số liệu của Bộ KH&CN, đến năm 2020 cả nước mới có khoảng 700-714 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận, cách xa mục tiêu đề ra, dù số doanh nghiệp đủ điều kiện trên thực tế có trên 3.000 [23]. Nguyên nhân chủ yếu là tiêu chí công nhận còn phức tạp và thay đổi qua các lần sửa Luật KH&CN, khiến nhiều doanh nghiệp đủ điều kiện nhưng không đăng ký. Đây là một trong những cơ sở thực tiễn quan trọng để Đảng chỉ đạo hoàn thiện khung pháp lý về doanh nghiệp KH&CN trong giai đoạn 2016-2023. Điều này cũng cho thấy khoảng cách giữa số lượng doanh nghiệp được cấp chứng nhận chính thức với năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ thực tế của ĐNTT trong khu vực doanh nghiệp - vốn không hoàn toàn bị giới hạn bởi thủ tục hành chính, mà vẫn tiếp tục được phát huy qua nhiều hình thức khác ngoài mô hình doanh nghiệp KH&CN chính danh.

Đối với ĐNTT trong lực lượng vũ trang, kế thừa Nghị quyết số 791-NQ/QUTW của Quân ủy Trung ương về lãnh đạo công tác khoa học, công nghệ

và môi trường trong Quân đội đến năm 2020 (được sơ kết 5 năm thực hiện tại Kết luận số 62-KL/QUTW ngày 18/1/2019 của Thường vụ Quân ủy Trung ương), việc xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật quân sự tiếp tục được đẩy mạnh trong giai đoạn 2016-2023, gắn với yêu cầu làm chủ vũ khí, trang bị kỹ thuật hiện đại và củng cố mối liên kết hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu quân sự với các trường đại học, khu công nghệ cao và doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên.⁵

Đối với ĐNTT KHXH&NV, tiếp nối tinh thần Nghị quyết số 37-NQ/TW (2014), trong giai đoạn 2016-2023, Hội đồng Lý luận Trung ương được giao chủ trì Chương trình nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2021-2025, quy tụ đội ngũ chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực lý luận chính trị, KHXH&NV tham gia nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, trực tiếp phục vụ công tác hoạch định đường lối của Đảng. Đây là hình thức chỉ đạo tổ chức thực hiện xuyên suốt, tiếp nối cách làm đã được xác lập từ giai đoạn 2008-2015, bảo đảm tính kế thừa trong xây dựng ĐNTT lý luận qua các nhiệm kỳ.

Bên cạnh kênh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lý luận, Đảng còn chỉ đạo xây dựng cơ chế tài trợ nghiên cứu chuyên biệt cho khối KHXH&NV. Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (NAFOSTED) đã tổ chức riêng Chương trình nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực KHXH&NV, với Hội đồng khoa học chuyên trách xét duyệt, tài trợ đề tài theo từng nhiệm kỳ (tiêu biểu như Quyết định số 53/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 13/3/2020 phê duyệt danh mục đề tài nghiên cứu cơ bản khối KHXH&NV). Việc tổ chức một hệ thống xét duyệt, phản biện độc lập riêng cho khối KHXH&NV - song song với hệ thống dành cho khoa học tự nhiên và kỹ thuật - thể hiện sự chỉ đạo nhất quán của Đảng nhằm bảo đảm tính đặc thù về phương pháp luận, đối tượng nghiên cứu của khối ngành này, tránh áp dụng một cách máy móc các tiêu chí đánh giá của khoa học tự nhiên vào KHXH&NV.

⁵ Nghị quyết số 791-NQ/QUTW của Quân ủy Trung ương về lãnh đạo công tác khoa học, công nghệ và môi trường trong Quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Kết luận số 62-KL/QUTW ngày 18/1/2019 của Thường vụ Quân ủy Trung ương về đánh giá kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết số 791-NQ/QUTW.

3.2.1.4. Thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và trí thức người nước ngoài

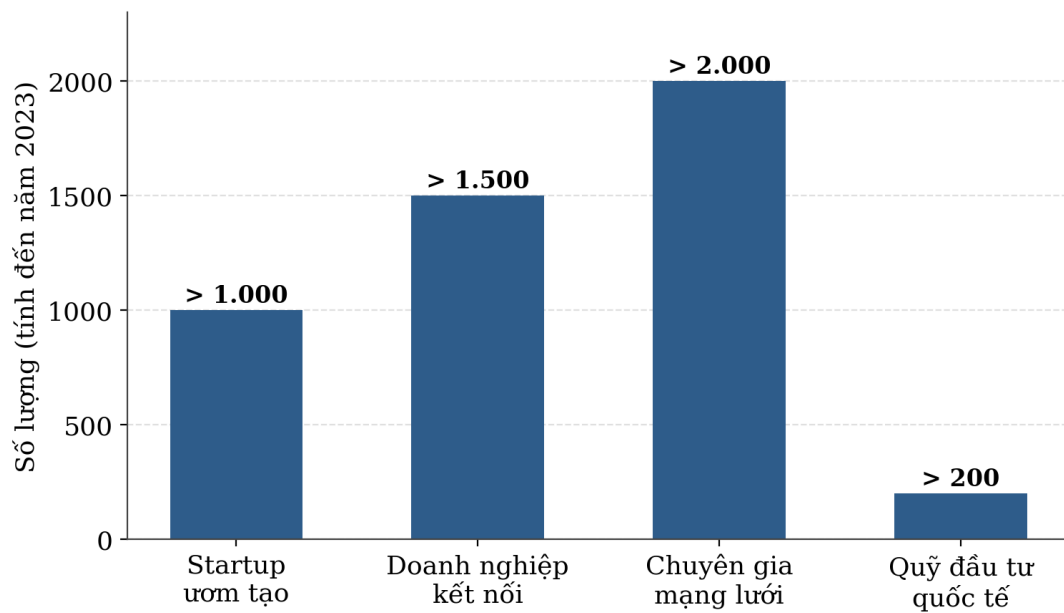
Thực hiện chủ trương tăng cường thu hút trí thức Việt kiều và trí thức nước ngoài, xây dựng các mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu, Đảng đã chỉ đạo Nhà nước cụ thể hóa thành hệ thống chính sách, thể chế và các mô hình kết nối cụ thể. Đối với trí thức người Việt Nam ở nước ngoài, Đảng và Nhà nước luôn nhất quán quan điểm coi trí thức Việt kiều là một bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc. Trên cơ sở Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, ngày 19/5/2015, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 45-CT/TW Về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới. Thực hiện chủ trương của Đảng, ngày 5/4/2016, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020. Qua đó, tạo nền tảng pháp lý và định hướng chiến lược để huy động trí tuệ, kinh nghiệm và nguồn lực của ĐNTT Việt Nam ở nước ngoài phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước. Các rào cản hành chính được gỡ bỏ, nhiều chính sách ưu tiên, hỗ trợ được thực hiện, tiêu biểu là Nghị định 87/2014/NĐ-CP đã tạo ra một khung pháp lý đặc biệt, cho phép áp dụng các chính sách ưu tiên về thủ tục xuất nhập cảnh, cư trú; chính sách tuyển dụng linh hoạt; và đặc biệt là các ưu đãi về nhà ở và cơ chế lương thỏa thuận. Cùng với Nghị định 82/2015/NĐ-CP về miễn thị thực, các chính sách này đã tạo điều kiện thuận lợi, thực chất, thu hút ngày càng đông đảo chuyên gia, trí thức kiều bào về nước hợp tác, làm việc.

Đối với chủ trương xây dựng mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu, ngày 02/10/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1269/QĐ-TTg thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, được giao nhiệm vụ bảo trợ, điều phối Mạng lưới Đổi mới sáng tạo Việt Nam - sáng kiến được khởi động từ năm 2018 nhằm quy tụ, kết nối các nhà khoa học, chuyên gia công nghệ người Việt Nam ở nước ngoài với nhu cầu phát triển trong

nước. Trên cơ sở đó, hàng loạt mạng lưới thành viên theo địa bàn quốc gia, vùng lãnh thổ lần lượt được thành lập, tiêu biểu như Mạng lưới Đổi mới sáng tạo Việt Nam tại Đức (VGI, thành lập 14/9/2019), tại Nhật Bản (VJOIN, 2019), tại Australia (2/12/2019), tại Hàn Quốc (VINK, 31/7/2021) và tại châu Âu (VINEU, 2021), tập hợp hàng nghìn chuyên gia, trí thức người Việt trong nhiều lĩnh vực công nghệ then chốt. Đây là bước cụ thể hóa quan trọng chủ trương chuyển từ cách tiếp cận “thu hút đơn lẻ” sang “kết nối mạng lưới”, biến cộng đồng trí thức Việt kiều thành một mắt xích chủ động trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách đãi ngộ.

Sau 5 năm hoạt động, tính đến năm 2023, NIC đã ươm tạo hơn 1.000 startup, kết nối hơn 1.500 doanh nghiệp trong và ngoài nước, xây dựng mạng lưới hơn 2.000 chuyên gia người Việt tại 20 quốc gia và hơn 200 quỹ đầu tư quốc tế; riêng năm 2023, các sự kiện do NIC tổ chức (Vietnam Venture Summit, Triển lãm quốc tế Đổi mới sáng tạo Việt Nam...) đã thu hút cam kết đầu tư gần 2 tỷ USD. Những kết quả này bước đầu khẳng định hiệu quả thực chất của chủ trương kết nối mạng lưới trí thức toàn cầu mà Đảng đã đề ra. Đằng sau những con số này là sự trưởng thành của một thể hệ trí thức khởi nghiệp với tư duy sáng tạo, liên ngành, dám chấp nhận rủi ro, dấn thân vào những lĩnh vực chưa có tiền lệ, kết hợp tri thức của nhiều chuyên ngành khác nhau (công nghệ, kinh tế, thiết kế, y sinh...) để giải quyết các bài toán thực tiễn phức hợp - một phẩm chất tự thân khác hẳn tư duy chuyên môn hóa, khép kín theo từng ngành hẹp vốn phổ biến trước đây.

Hạ tầng của NIC cũng được đầu tư đồng bộ với việc xây dựng các cơ sở giáo dục, nghiên cứu quốc tế ngay trong Khu Công nghệ cao Hòa Lạc: cơ sở mới của NIC được khánh thành ngày 28/10/2023, cùng thời điểm Trường Đại học KH&CN Hà Nội (USTH - hợp tác Việt - Pháp) đang triển khai xây dựng trên diện tích 36 ha với tổng vốn đầu tư 178,87 triệu USD, hướng tới đào tạo khoảng 1.000 sinh viên mỗi năm theo chuẩn quốc tế, góp phần hình thành một hệ sinh thái đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo tập trung, thu hút ĐNTT trong và ngoài nước đến làm việc [32], [183].



Hình 3.1: Kết quả hoạt động của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) đến năm 2023

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu đã trình bày trong luận án.

Đồng thời, thực hiện Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị, nhiều cơ chế linh hoạt đã được triển khai nhằm thu hút trí thức kiều bào về nước làm việc theo chế độ chuyên gia, thỉnh giảng, như đơn giản hóa thủ tục thị thực, cấp phép lao động và cho phép hưởng mức lương thỏa thuận.

Song song với các mạng lưới theo địa bàn quốc gia, từ năm 2018, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì tổ chức thường niên Diễn đàn Trí thức trẻ Việt Nam toàn cầu, quy tụ trí thức trẻ người Việt Nam ở cả trong và ngoài nước cùng trao đổi, đề xuất chính sách với các cơ quan Trung ương. Qua các kỳ tổ chức - lần thứ I (2018, Đà Nẵng) với chủ đề “Phát huy sức mạnh trí thức trẻ Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0”, lần thứ II (2019, Hà Nội), lần thứ III (2020, Thành phố Hồ Chí Minh) với chủ đề “Việt Nam 2045”, lần thứ IV (2021, trực tuyến) gắn với chuyển đổi số quốc gia, đến lần thứ V (2022) - Diễn đàn đã kết nối hàng nghìn trí thức trẻ, đồng thời ra mắt Ban Chấp hành Mạng lưới Trí thức trẻ Việt Nam toàn cầu giai đoạn 2022-2025. Đây là một kênh chỉ đạo tổ chức thực

hiện bổ sung, hướng riêng vào lực lượng trí thức trẻ; góp phần trẻ hóa mạng lưới kết nối trí thức người Việt Nam toàn cầu.

3.2.2. Sự phát triển toàn diện và đóng góp của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước (2016-2023)

3.2.2.1. Sự phát triển về số lượng, chất lượng và cơ cấu của đội ngũ trí thức

Giai đoạn 2016-2023, ĐNTT Việt Nam đã phát triển mạnh cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu, từng bước hình thành lực lượng tinh hoa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức và CMCN 4.0.

Về quy mô, hệ thống giáo dục đại học, đặc biệt đào tạo sau đại học, khẳng định vai trò là “cái nôi” cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Theo số liệu thống kê, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có trình độ đại học trở lên đã tăng từ 4,59 triệu người vào năm 2015 lên 5,91 triệu người vào năm 2019 và đạt 6,09 triệu người vào năm 2020. Tỷ lệ lao động trí thức trong tổng lực lượng lao động cũng tăng tương ứng từ 8,5% (năm 2015) lên 11,1% (năm 2020) [224, tr.137]. Số liệu cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu lao động tích cực, nâng cao hàm lượng tri thức chung của toàn xã hội.

Các đề án đào tạo quy mô lớn của Chính phủ được triển khai từ giai đoạn trước, như Đề án 911 và sau đó là Đề án 89 (từ 2019) [201], tiếp tục bổ sung hàng ngàn tiến sĩ, thạc sĩ được đào tạo bài bản từ các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới cho đất nước. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số lượng giảng viên đại học có trình độ tiến sĩ đã tăng gấp đôi chỉ trong vòng 4 năm: từ 10.424 người (năm học 2014-2015) lên 21.106 người (năm học 2018-2019). Tương ứng, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên đã tăng từ 12,43% năm 2015, lên 28,8% năm 2020 [224, tr.144]. Đây là một thành tựu mang tính chiến lược, nâng cao căn bản nội lực của hệ thống giáo dục đại học, bảo đảm năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học của ĐNTT kế cận.

Điểm khác biệt mang tính bản chất và là bước tiến của sự tăng trưởng trong giai đoạn này không chỉ ở quy mô, mà ở chất lượng và định hướng của sự tăng trưởng. Dưới tác động kép của các chính sách khuyến khích của Nhà nước và nhu cầu ngày càng tăng của thị trường lao động, cơ cấu đào tạo và cơ cấu nhân lực đã

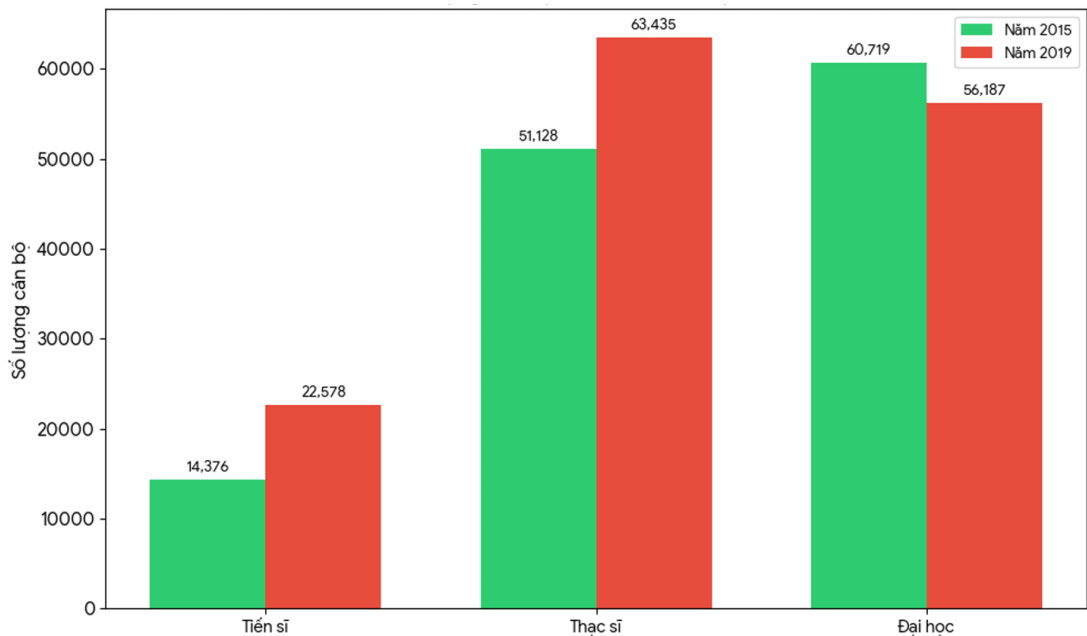
có sự chuyển dịch tích cực. Số lượng trí thức hoạt động trong các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế số và xã hội hiện đại như: công nghệ thông tin, viễn thông, tài chính - ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật pháp quốc tế... đã tăng lên một cách nhanh chóng và rõ rệt.

Đặc biệt, một nhân tố mới trong giai đoạn này là sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng của các tập đoàn tư nhân hàng đầu trong các lĩnh vực công nghệ, công nghiệp và dịch vụ đã tạo nên động lực quan trọng, góp phần thúc đẩy sự vận hành và chuyển dịch của nền kinh tế theo hướng năng động và cạnh tranh hơn. Các tập đoàn với tiềm lực tài chính và tầm nhìn chiến lược, không chỉ tạo ra một nhu cầu khổng lồ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao, mà còn trực tiếp tham gia vào quá trình đào tạo và phát triển nhân tài. Họ xây dựng các viện nghiên cứu, các trung tâm R&D hiện đại, triển khai các chương trình học bổng, hợp tác sâu rộng với các trường đại học và đưa ra các chế độ đãi ngộ cạnh tranh, thu hút một lực lượng lớn trí thức trẻ, tài năng. Sự tham gia của khu vực tư nhân đã tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy cả khu vực công phải tự đổi mới, đồng thời góp phần hình thành nên những nhóm nghiên cứu và phát triển (R&D) mạnh, có năng lực giải quyết những bài toán lớn và có khả năng cạnh tranh quốc tế.

Kết quả, đã giúp hình thành một lực lượng chuyên gia lớn mạnh về số lượng và chất lượng trong các lĩnh vực ưu tiên. Theo thống kê, số lượng cán bộ nghiên cứu (tính từ trình độ đại học trở lên) tăng từ 126.223 người (2015) lên 142.200 người (2019). Đặc biệt, số cán bộ nghiên cứu có trình độ tiến sĩ tăng mạnh từ 14.376 người (2015) lên 22.578 người (2019) [224, tr.142]. Đến năm 2023, số lượng cán bộ nghiên cứu đạt 173.041 người, trong đó số tiến sĩ tham gia nghiên cứu đạt 27.302 người [22, tr.52-53].

Với nhóm trí thức KH-CN, số lượng cán bộ nghiên cứu tăng nhanh, trong đó khu vực nhà nước tăng thêm 31.402 người, khu vực ngoài nhà nước tăng 11.433 người, còn khu vực FDI tăng thấp nhất. Về trình độ, số tiến sĩ tăng gần gấp đôi, từ hơn 11.000 năm 2011 lên hơn 22.000 người năm 2019. Tỷ lệ tiến sĩ trong viện nghiên cứu đạt 16%, trong trường đại học 21,3%, trong doanh nghiệp khoảng 1%.

Theo lĩnh vực, khoa học kỹ thuật và công nghệ chiếm tỷ lệ cao nhất, từ 23% năm 2011 lên 35% năm 2019; KHXH tăng từ 23% lên 27,5%; các lĩnh vực y dược, tự nhiên, nông nghiệp và nhân văn chiếm 37,5%. Về giới tính, tỷ lệ nữ tham gia R&D tăng từ 42% năm 2011 lên 47% năm 2019. Điều này cho thấy ĐNTT khoa học - công nghệ không chỉ tăng nhanh về quy mô mà còn có sự dịch chuyển tích cực về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành và cơ cấu giới, phản ánh hiệu quả bước đầu của các chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn này. *(Xem thêm số liệu chi tiết về nhân lực nghiên cứu và phát triển theo trình độ, khu vực và lĩnh vực khoa học ở Phụ lục, Bảng 1.7, 3.1, 3.2 và 3.3).*



Hình 3.2: So sánh số lượng cán bộ nghiên cứu và phát triển (R&D) theo trình độ giai đoạn 2015-2019

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Sách trắng KH&CN Việt Nam, Bộ KH&CN (các năm 2016, 2019).

ĐNTT trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật đã có bước phát triển đáng kể cả về quy mô, tổ chức và thành tựu. Tính đến tháng 3/2023, Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam có hơn 43.000 văn nghệ sĩ thuộc 10 hội chuyên ngành trung ương và 63 hội địa phương; riêng hội viên các hội chuyên ngành Trung ương đạt 19.830 người, chiếm hơn 46% tổng số văn nghệ sĩ cả nước. *(Xem thêm số liệu trình độ chi tiết ở Phụ lục, Bảng 1.6).*

Trong hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã có bước phát triển toàn diện về cơ cấu, chất lượng, phản ánh kết quả thực chất của công tác quy hoạch và chiến lược “trí thức hóa” bộ máy quản trị quốc gia. Theo thống kê năm 2019, trong khối viên chức (khoảng 1,388 triệu người), có 9,59% (133.138 người) đạt trình độ Thạc sĩ và 1,73% (24.086 người) đạt trình độ Tiến sĩ. Trong khối công chức (khoảng 654.439 người), có 10,95% (71.672 người) đạt trình độ Thạc sĩ và 0,71% (4.666 người) đạt trình độ Tiến sĩ [224, tr.138]. Sự gia tăng này cho thấy sự chuyển dịch căn bản về chất, tạo lập nền tảng vững chắc cho một nền công vụ chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu phát triển của đất nước. *(Xem thêm số liệu chi tiết ở Phụ lục, Bảng 1.5)*. Sự “trí thức hóa” không chỉ ở chuyên môn mà gắn liền với bước chuyển biến rõ rệt về nhận thức chính trị. Theo đánh giá tại Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII, đảng viên có trình độ đại học trở lên chiếm khoảng 55% tổng số đảng viên toàn Đảng. Điều này cho thấy đông đảo trí thức đã chủ động đứng vào hàng ngũ của Đảng; rằng niềm tin chính trị và tinh thần trách nhiệm của trí thức đã thực sự trở thành nhu cầu tự thân.

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở Trung ương và địa phương đã có bước trưởng thành rõ rệt cả về số lượng, chất lượng và năng lực. Tính đến năm 2018, Đảng đã xây dựng và định hình được bộ khung nhân sự tham mưu chiến lược ở các cơ quan Trung ương với khoảng 36.696 cán bộ, gồm 258 cán bộ cấp tổng cục, 7.015 cán bộ cấp vụ và 29.423 cán bộ cấp phòng. Đặc điểm nổi bật của đội ngũ này là có trình độ chuyên môn cao, nhiều người đạt học vị thạc sĩ, tiến sĩ, thậm chí giáo sư, phó giáo sư; 100% có trình độ lý luận chính trị cao cấp hoặc tương đương [100, tr.118-130]. Đây chính là lực lượng nòng cốt được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, có năng lực làm việc trong môi trường quốc tế, đủ sức thích ứng với xu thế bùng nổ của khoa học - công nghệ toàn cầu nhằm cụ thể hóa đường lối của Đảng thành hệ thống chính sách khả thi.

Ở địa phương, công tác chuẩn hóa đội ngũ cấp ủy viên được chỉ đạo thực hiện một cách kiên quyết, tạo bước bứt phá rõ rệt về tiêu chuẩn học vấn. Nhiệm kỳ 2015-2020, 100% cấp ủy viên cấp tỉnh có trình độ đại học trở lên, 99,91% có trình

độ lý luận chính trị cao cấp; cấp huyện đạt 97,07% có trình độ đại học và 82,97% có trình độ lý luận chính trị cao cấp; cấp cơ sở đạt 57,44% có trình độ đại học và 82,17% có trình độ lý luận chính trị trung cấp trở lên [100, tr.118-130]. Nhiều cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh thể hiện tư duy chiến lược, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, quyết liệt trong chỉ đạo, có khả năng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hội nhập quốc tế. Cán bộ cấp huyện và cơ sở cũng từng bước được chuẩn hóa, nâng cao năng lực thực tiễn, đổi mới sáng tạo, góp phần tạo chuyển biến tích cực trong phát triển địa phương.

Ủy ban MTTQ Việt Nam khóa IX có 301/374 ủy viên (80,4%) có trình độ từ đại học trở lên, trong đó 152 người trên đại học, 54 giáo sư, phó giáo sư, 95 tiến sĩ, 57 thạc sĩ. Ở cấp tỉnh, 461/476 ủy viên Ban Thường trực (96,85%) có trình độ từ đại học trở lên, gồm 24 tiến sĩ, 206 thạc sĩ và 231 cử nhân. Tại cơ quan Ủy ban Trung ương MTTQ, 131/164 cán bộ (79,87%) có trình độ từ đại học trở lên, trong đó có 1 phó giáo sư, 13 tiến sĩ, 74 thạc sĩ. Nhiệm kỳ 2019-2024, Ủy ban Trung ương MTTQ thành lập 7 hội đồng tư vấn với 149 trí thức, trong đó có 49 giáo sư, phó giáo sư và 34 tiến sĩ. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam có 156 hội thành viên, 580 tổ chức khoa học - công nghệ, tập hợp khoảng 2,2 triệu người có trình độ trên đại học. Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam có 73 hội thành viên với hơn 40.000 văn nghệ sĩ [8].

Trên mặt trận phát triển kinh tế và kiến tạo kinh tế tri thức, sự hình thành và mở rộng của ĐNTT trong các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân là nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh và hàm lượng đổi mới sáng tạo của quốc gia. Năm 2019, có khoảng 2,3 triệu trí thức trong khối doanh nghiệp. Trong đó, phần lớn có trình độ đại học, chiếm tới 94% (khoảng 2,18 triệu người). Số trí thức có trình độ thạc sĩ đạt khoảng 5,63% (tương đương 130,7 nghìn người), tiến sĩ chiếm 0,29% (khoảng 6,8 nghìn người) [8]. Những con số này cho thấy lực lượng trí thức trong doanh nghiệp chủ yếu được đào tạo ở bậc đại học, trong khi nguồn nhân lực có trình độ cao hơn vẫn còn hạn chế, đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo và thu hút nhân tài để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trong thời kỳ hội nhập.

Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc XHCN trong bối cảnh mới đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với công tác “trí thức hóa” lực lượng vũ trang. Đáp ứng định hướng chiến lược đó, thực hiện chủ trương của Đảng, ĐNTT trong lực lượng vũ trang đã có bước phát triển nhanh chóng. Tính đến năm 2021, lực lượng Công an nhân dân có 178.383 trí thức (từ đại học trở lên), trong đó có 1.045 Tiến sĩ và 17.792 Thạc sĩ [84]. Nhóm trí thức có học hàm, học vị cao tập trung chủ yếu ở các đơn vị trực thuộc bộ; thạc sĩ phân bố khá đồng đều giữa cấp bộ và địa phương; còn đội ngũ có trình độ đại học chủ yếu làm việc tại địa phương. Về cơ cấu tuổi, trí thức dưới 35 tuổi chiếm 47,6%, từ 36-50 tuổi chiếm 45,3% và từ 51-60 tuổi chiếm 7,1%. Trong lực lượng công an, nam giới chiếm ưu thế với 82%, nữ giới chỉ chiếm 18% [8].

Song hành với khối an ninh, ĐNTT quân sự cũng có những bước phát triển mạnh mẽ. Giai đoạn 2008-2018, số lượng trí thức có trình độ cao (GS, PGS, TS, Thạc sĩ) đã tăng 70% [159]. Đặc biệt, ĐNTT của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội tăng trên 200%, cho thấy sự phát triển nhanh chóng và vai trò ngày càng quan trọng của trí thức trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Đây là minh chứng cho thấy ĐNTT trong lực lượng vũ trang, đặc biệt là ĐNTT quân sự tại Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội, đã có bước phát triển nổi bật cả về số lượng và chất lượng, trở thành lực lượng nòng cốt, đóng góp trực tiếp vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Dưới sự lãnh đạo nhất quán và tầm nhìn chiến lược của Đảng về chính sách dân tộc, công tác xây dựng, phát triển ĐNTT là người DTTS đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần căn bản vào việc nâng tầm trí tuệ vùng đồng bào và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đến năm 2019, toàn bộ 53/53 DTTS đều có người tốt nghiệp đại học, với tổng số 482.921 người; 43/53 DTTS có người đạt trình độ thạc sĩ (9.990 người); 23/53 DTTS có người đạt trình độ tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư (554 người). So với năm 1999, khi chỉ có 13.000 người tốt nghiệp đại học và 130 tiến sĩ, thì mức tăng trưởng này cho thấy sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực trí thức DTTS.

Sự trưởng thành toàn diện về chất của ĐNTT DTTS đã tạo tiền đề vững chắc để Đảng chủ động quy hoạch, bố trí và phát huy vai trò của họ trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương. Ở các cơ quan Trung ương có khoảng 18.000 cán bộ DTTS (chiếm 5% trong tổng số 366 nghìn cán bộ). Ở địa phương có hơn 163 nghìn cán bộ DTTS (chiếm 14,7% trong tổng số 1,115 triệu cán bộ). Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ DTTS tham gia Ban Chấp hành Trung ương có xu hướng giảm (khóa XI và XII có 16 người, khóa XIII còn 10 người). Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người DTTS duy trì khoảng 16-18% (từ 86 đến 89 đại biểu qua các khóa XII-XV). Ở Hội đồng nhân dân, tỷ lệ cán bộ DTTS cũng giảm: cấp tỉnh từ 20,23% nhiệm kỳ 2004-2009 xuống 16,91% nhiệm kỳ 2016-2021; cấp huyện từ 20,18% xuống 18,29%; cấp xã từ 24,4% xuống 22,14%. Đáng chú ý, trong tổng số 48.200 cán bộ DTTS cấp xã, chỉ 1,9% có bằng đại học hoặc cao đẳng [230, tr.131-145].

Phụ nữ Việt Nam là lực lượng nòng cốt trong sự phát triển đất nước, vừa chiếm 50,2% dân số, vừa giữ vai trò quan trọng trong lao động xã hội với tỷ lệ 46,5%. Đặc biệt, trí thức phụ nữ chiếm tới 40% đội ngũ các nhà khoa học, khẳng định vị thế trong lĩnh vực nghiên cứu và sáng tạo tri thức. Trong ngành giáo dục, phụ nữ chiếm ưu thế vượt trội với hơn 1,2 triệu người, tương ứng 75,9% tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và nhân viên, trở thành trụ cột trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho quốc gia. Trong giai đoạn 2016-2023, Hội Nữ trí thức Việt Nam đã hình thành mạng lưới rộng khắp, với các hội thành viên tại 8 tỉnh, thành phố và 20 Chi hội trực thuộc ở các viện nghiên cứu, trường đại học, cơ quan, quy tụ hơn 4.500 hội viên. Bên cạnh đó, Hội còn thành lập thêm 3 đơn vị chức năng nhằm mở rộng hoạt động, tạo điều kiện cho nữ trí thức phát huy năng lực. Tính đến năm 2019, tổng số cán bộ chuyên trách từ Trung ương đến cơ sở đạt hơn 24.000 người, trong đó nữ giới chiếm trên 97% [8].

ĐNTT người Việt Nam ở nước ngoài là một lực lượng đáng kể trong cộng đồng gần 6 triệu kiều bào. Theo Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, khoảng 10-15% kiều bào có trình độ đại học và trên đại học, tức từ 400.000 đến 600.000 người, chủ yếu sinh sống tại các nước phát triển. Riêng tại Mỹ, năm 2019 có hơn 200.000 người Việt từ 25 tuổi trở lên có bằng đại học và sau đại học;

ở Pháp, Australia, Canada lần lượt là 40.000, 30.000 và 30.000 người; tại Nga và Đông Âu khoảng 10.000 người. Đội ngũ này đa dạng về nghề nghiệp, chính kiến, tôn giáo và hoàn cảnh di cư, thường sống phân tán nên tính liên kết cộng đồng chưa cao. Tuy vậy, phần lớn vẫn hướng về quê hương, mong muốn đất nước phát triển giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Mỗi năm có khoảng 500 lượt trí thức kiều bào về nước hợp tác nghiên cứu, giảng dạy, chuyển giao công nghệ, trong đó 55% làm việc với cơ quan nhà nước, 45% hợp tác với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu [171, tr.141]. Nhiều mô hình tiêu biểu đã khẳng định hiệu quả, như Chương trình “Gặp gỡ Việt Nam” của GS. Trần Thanh Vân, Nhóm sáng kiến Việt Nam tại Mỹ, Hội Khoa học và Chuyên gia Việt Nam tại Pháp (AVSE), hay các trí thức tham gia Tổ tư vấn của Thủ tướng Chính phủ. Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương thành công nhất trong việc thu hút hàng nghìn lượt trí thức kiều bào tham gia nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ, kết nối hợp tác quốc tế. Trường đại học Khoa học tự nhiên Thành phố Hồ Chí Minh, trường đại học Quốc tế (thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) thu hút nhiều giáo sư, tiến sĩ từ Mỹ, Canada về làm việc. Trong số các trí thức kiều bào làm việc tại các trung tâm nghiên cứu ứng dụng ở Thành phố Hồ Chí Minh, có GS. Dương Nguyên Vũ - đồng sáng lập và hiện là Giám đốc Trung tâm Xuất sắc John von Neumann; TS. Nguyễn Quốc Bình - công tác tại Trung tâm Công nghệ sinh học Thành phố Hồ Chí Minh; GS. Trương Nguyễn Thành - Viện trưởng Viện KH&CN tính toán Thành phố Hồ Chí Minh... [171, tr.141-142].

Tuy nhiên, công tác thu hút trí thức kiều bào còn nhiều hạn chế. Số lượng về nước làm việc hằng năm chưa đến 10% tổng số trí thức kiều bào; chủ yếu là làm việc ngắn hạn, ít có chuyên gia đầu ngành hay trí thức trẻ, doanh nhân công nghệ cao. Hiệu quả đóng góp chưa tạo được chuyển biến rõ rệt trong các ngành, lĩnh vực.

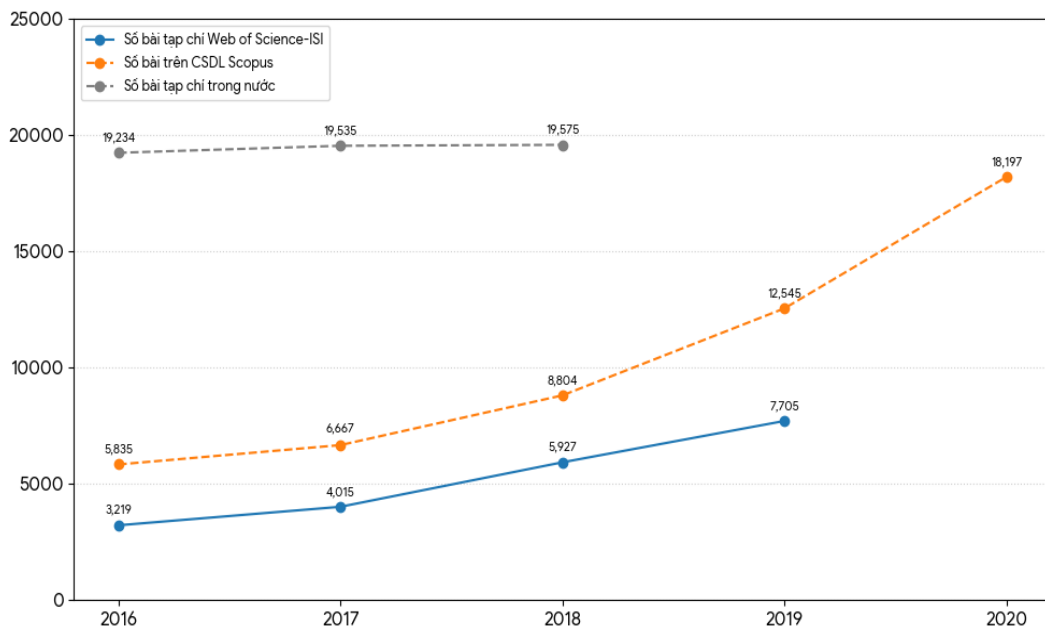
Sự phát triển ĐNTT không chỉ thể hiện ở tăng trưởng số lượng mà còn ở bước đột phá về chất lượng. Một yếu tố quan trọng tạo nên sự chuyển biến này là lực lượng trí thức được đào tạo bài bản ở nước ngoài, đặc biệt là “thế hệ vàng” đi học theo các đề án 322, 911 và nhiều chương trình học bổng. Khi về nước, họ trở

thành lực lượng dẫn dắt, truyền bá tri thức và văn hóa học thuật tiên tiến, đảm nhận vai trò nhà khoa học đầu ngành, nhà giáo uy tín, lãnh đạo các khoa, viện, trường đại học. Họ đưa chuẩn mực quốc tế vào nghiên cứu và giảng dạy, tạo ra những thay đổi trong quản trị, công bố khoa học, buộc cả hệ thống phải nâng cao chất lượng. Đồng thời, nhờ mạng lưới hợp tác quốc tế, họ mở ra cơ hội để các cơ sở khoa học trong nước tham gia dự án lớn, tiếp cận nguồn lực tri thức và công nghệ tiên tiến, khẳng định vị thế trí thức Việt Nam trong cộng đồng khoa học toàn cầu.

Bước tiến về chất lượng được thể hiện rõ ràng qua sự gia tăng cả về số lượng lẫn chất lượng các công bố khoa học quốc tế. Nếu trong giai đoạn trước, việc một nhà khoa học Việt Nam có bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus còn là một thành tích hiếm hoi, mang tính cá nhân, thì trong giai đoạn này, nó đã trở thành một yêu cầu gần như bắt buộc, một thước đo quan trọng và ngày càng phổ biến để đánh giá năng lực thực sự của nhà khoa học và uy tín của một cơ sở nghiên cứu. Số lượng công bố quốc tế của Việt Nam đã có sự tăng trưởng theo cấp số nhân, liên tục thăng hạng trong khu vực ASEAN và trên thế giới. Theo cơ sở dữ liệu Scopus, số lượng bài báo công bố quốc tế của Việt Nam đã tăng gấp 4 lần chỉ trong 5 năm, từ 4.510 bài vào năm 2015 lên 18.197 bài vào năm 2020 [224, tr.151], năm 2022, là 18.441 bài, năm 2023, là 19.441 bài [21]. Việt Nam giữ vững vị trí thứ 5 trong khối ASEAN, thu hẹp dần khoảng cách với các quốc gia xếp trên là Malaysia, Singapore, Indonesia và Thái Lan. Năm 2022, có 37 nhà khoa học Việt Nam vào top ảnh hưởng nhất thế giới; Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) xếp Việt Nam trong top 50, đứng thứ 2 nhóm thu nhập trung bình thấp [215, tr.88-97] (*Xem thêm diễn biến các chỉ số thành phần GII qua các năm ở Phụ lục, Bảng 6.1-6.4*). Thành tựu này đã góp phần nâng cao uy tín, khẳng định vị thế của khoa học Việt Nam trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, chính sự gia tăng nhanh chóng về số lượng công bố cũng đặt ra một đòi hỏi tự thân mới đối với ĐNTT, đặc biệt là việc giữ vững liêm chính khoa học trong môi trường số. Năm 2020, trước những biểu hiện sao chép, đạo văn, ngụy tạo dữ liệu xuất hiện, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Bộ KH&CN

nghiên cứu, xây dựng dự thảo quy định về liên chính học thuật và đạo đức nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, đặt ra yêu cầu về chuẩn mực đạo đức mới trước khi có quy định chính thức. Yêu cầu đó đã được Chính phủ thể chế hóa bằng việc ban hành Nghị định số 109/2022/NĐ-CP, ngày 30/12/2022, quy định về hoạt động KH&CN trong cơ sở giáo dục đại học (có hiệu lực từ 01/3/2023), trong đó Điều 20 quy định, cơ sở giáo dục đại học phải ban hành bộ quy tắc về liên chính học thuật, bảo đảm nguyên tắc trung thực, trách nhiệm, công bằng, minh bạch trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. (Xem thêm số liệu công bố khoa học trong nước, quốc tế và so sánh khu vực ASEAN chi tiết ở Phụ lục, Bảng 3.8, 3.9, 5.1 và 5.2).



Hình 3.3: Tình hình công bố khoa học giai đoạn 2016-2020

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ *Sách trắng KH&CN Việt Nam*,
Bộ KH&CN (các năm 2016-2020)

Năm 2019, Việt Nam lần đầu tiên có đại diện góp mặt trong bảng xếp hạng QS (Quacquarelli Symonds) - một tổ chức uy tín hàng đầu thế giới có trụ sở tại Anh. Hai Đại học Quốc gia Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt được xếp trong nhóm 801-1.000 và 701-750 [102]. Trong ba năm tiếp theo, thêm Đại học Bách khoa Hà Nội và Đại học Duy Tân được xếp hạng, nâng tổng số trường Việt Nam có mặt trong bảng QS lên 5. Tại bảng công bố năm 2023 (tháng 6/2022), ba

trường gồm Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Quốc gia Hà Nội và Duy Tân cùng đứng ở nhóm 801-1.000; Đại học Tôn Đức Thắng ở nhóm 1.001-1.200; Bách khoa Hà Nội thuộc nhóm 1.201-1.400 [224, tr.154].

Năm 2020, Việt Nam cũng bắt đầu xuất hiện trong bảng xếp hạng Times Higher Education (THE). Ba trường đầu tiên là Quốc gia Hà Nội, Bách khoa Hà Nội (cùng nhóm 801-1.000) và Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (1.000+). Đến năm 2022, số lượng trường Việt Nam trong bảng THE đã tăng lên 5, ngang bằng với QS. Đặc biệt, Đại học Tôn Đức Thắng và Duy Tân đạt thứ hạng 401-500, cao nhất của Việt Nam trong các bảng xếp hạng quốc tế. Trong khi đó, Bách khoa Hà Nội và Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ở nhóm 1.201+, Quốc gia Hà Nội ở nhóm 1.001-1.200 [103] (*Xem thêm bảng xếp hạng chi tiết qua các năm ở Phụ lục, Bảng 2.5 và Bảng 5.3*). Nói cách khác, chỉ trong vòng vài năm, số lượng trường đại học Việt Nam hiện diện trong các bảng xếp hạng quốc tế uy tín đã tăng nhanh, phản ánh nỗ lực hội nhập và khẳng định vị thế của giáo dục đại học Việt Nam trên bản đồ học thuật toàn cầu.

Chất lượng ĐNTT được đo bằng khả năng làm chủ và ứng dụng công nghệ cốt lõi của CMCN 4.0. Thực hiện chủ trương của Đảng, ĐNTT Việt Nam, đặc biệt là các kỹ sư và nhà khoa học trong những tập đoàn công nghệ, đã khẳng định vai trò tiên phong trong nhiều lĩnh vực trọng yếu.

Trong viễn thông, Tập đoàn Viettel triển khai chiến lược “Make in Vietnam”, thử nghiệm kinh doanh 5G từ năm 2020, đưa Việt Nam trở thành một trong 6 quốc gia đầu tiên trên thế giới làm chủ công nghệ này. Đây là bước đi chiến lược, bảo đảm an ninh và tự chủ về hạ tầng viễn thông quốc gia. Trong quốc phòng, các kỹ sư và nhà khoa học quân đội đã tự thiết kế, chế tạo thành công nhiều khí tài công nghệ cao như radar cảnh giới phòng không, radar cảnh giới biển, khẳng định năng lực làm chủ công nghệ lõi. Trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, sự ra đời của các viện nghiên cứu tư nhân như VinAI, VinBigData đã quy tụ hàng trăm chuyên gia hàng đầu, tạo ra các công trình nghiên cứu đẳng cấp quốc tế và ứng dụng thực tiễn trong xe tự hành, y tế thông minh... Tiêu biểu vào năm 2020, Viện Nghiên cứu VinAI đã công bố 3 công trình tại Hội nghị quốc tế về Máy học (ICML) - diễn đàn

hàng đầu thế giới về AI. Dấu mốc này góp phần đưa Việt Nam xếp thứ 27 toàn cầu về thành tựu nghiên cứu AI, đồng thời trở thành đại diện thứ hai ở Đông Nam Á, sau Singapore, góp mặt trong nhóm dẫn đầu thế giới.

ĐNTT còn góp phần nâng cao chất lượng sống và vị thế quốc gia. Trong y tế, họ làm chủ các kỹ thuật tiên tiến như ghép đa tạng, ứng dụng tế bào gốc, can thiệp tim mạch phức tạp. Trong giáo dục, lần đầu tiên các trường đại học Việt Nam được ghi danh trên bảng xếp hạng uy tín toàn cầu như THE, QS, khẳng định chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Trong văn hóa và thể thao, các nhà KHXH đã góp phần bảo tồn di sản để UNESCO công nhận thêm nhiều giá trị văn hóa của Việt Nam, trong khi các chuyên gia và huấn luyện viên thể thao mang về những thành tích lịch sử như Huy chương Vàng Olympic 2016 và Á quân U23 châu Á 2018... Những thành tựu đó cho thấy ĐNTT Việt Nam đã và đang trở thành lực lượng tiên phong, trực tiếp hiện thực hóa chủ trương của Đảng, góp phần khẳng định vị thế đất nước trong tiến trình hội nhập và phát triển.

Mặc dù vậy, chất lượng ĐNTT Việt Nam hiện còn thấp so với trình độ phát triển của khu vực và thế giới. Số lượng công bố quốc tế chỉ bằng 50% so với Thái Lan và 25% so với Malaysia; hầu hết bằng sáng chế trong nước thuộc về người nước ngoài, bằng sáng chế của người Việt ở nước ngoài rất hiếm. Năm 2020, Singapore có khoảng 6.000 bằng độc quyền sáng chế, Malaysia 2.000, Thái Lan 500, Philippines 339, Indonesia gần 200, trong khi Việt Nam chỉ có 139 bằng [86, tr.66]. Trong Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu, chỉ số về nguồn nhân lực và nghiên cứu của Việt Nam đứng thứ 79/131 quốc gia, phản ánh chỉ tiêu cho R&D thấp và hoạt động đầu tư mạo hiểm chưa phát triển. Việt Nam thiếu chuyên gia giỏi, nhà khoa học uy tín tầm khu vực và quốc tế...

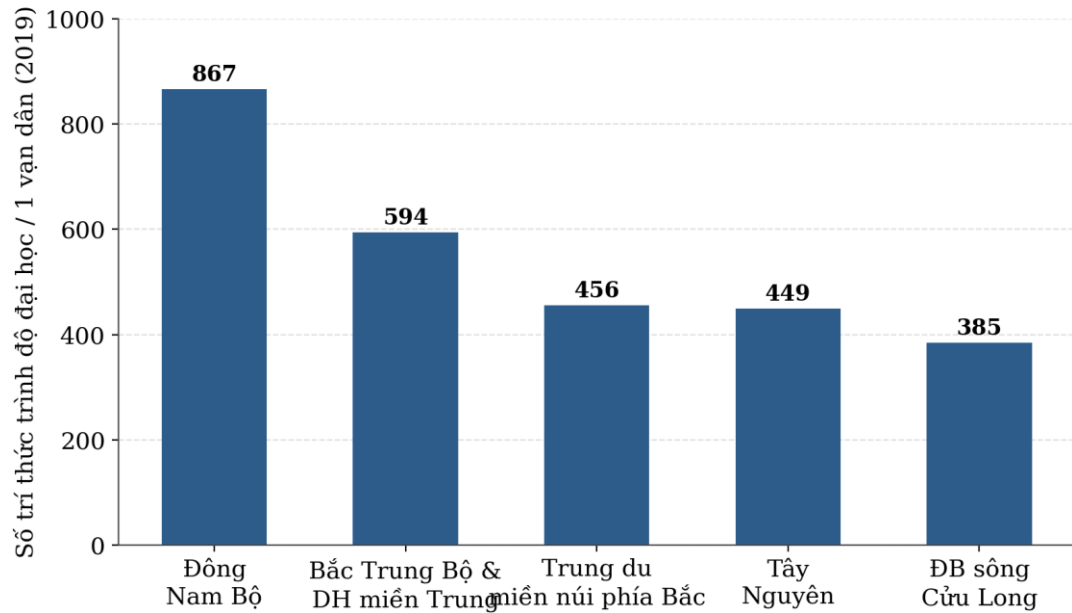
Cùng với tăng về số lượng, chất lượng, cơ cấu ĐNTT chuyển dịch theo hướng ngày càng hợp lý, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Cơ cấu độ tuổi của ĐNTT đã có sự trẻ hóa rõ rệt, tạo nên sức bật sáng tạo và bảo đảm tính kế thừa. Năm 2009, trí thức có trình độ đại học tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi trẻ 15-29 với 1,98 triệu người (51%), trong khi nhóm 30-49 tuổi chiếm 35% và nhóm trên 50 tuổi chỉ

chiếm 13,6%. Đến năm 2019, xu hướng đã dịch chuyển sang nhóm tuổi trung niên với 3,3 triệu trí thức đại học thuộc độ tuổi 30-49, chiếm 52% tổng số. Đội ngũ thạc sĩ cũng có sự chuyển dịch tích cực. Năm 2009 nhóm tuổi 30-49 chiếm ưu thế với 76,2 nghìn người (55%) và đến năm 2019 đã tăng lên 280 nghìn người, chiếm 72,5%. Đội ngũ tiến sĩ cũng có sự trẻ hóa. Năm 2009, 50% tiến sĩ tập trung ở nhóm trên 50 tuổi (14,8 nghìn người), nhưng đến năm 2019, nhóm tuổi 30-49 đã vươn lên chiếm ưu thế với 23,6 nghìn người, tương đương 53,3% tổng số tiến sĩ [8].

Cơ cấu khu vực hoạt động của trí thức đã dịch chuyển sang khu vực sản xuất, kinh doanh, phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần. Nếu giai đoạn trước, trí thức chủ yếu tập trung trong khu vực hành chính, sự nghiệp công lập, thì giai đoạn 2016-2023 đã có sự gia tăng nhanh chóng lực lượng nghiên cứu và phát triển (R&D) trong doanh nghiệp. Tổng chi quốc gia cho R&D tăng từ 18.496 tỷ đồng năm 2015 lên 36.066 tỷ đồng năm 2021, trong đó tỷ trọng đầu tư từ ngân sách nhà nước giảm từ 62% xuống 44,8%, còn tỷ trọng đầu tư từ doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng từ 11,94% lên 40,98% [224, tr.159]. Sự xuất hiện các viện nghiên cứu tư nhân quy mô lớn như VinAI, FPT Research, Phenikaa... đã thu hút đông đảo kỹ sư, chuyên gia công nghệ và nhà khoa học, kể cả trí thức Việt kiều, qua đó gắn kết trực tiếp trí thức với thị trường và sản xuất, tạo ra giá trị gia tăng thực chất cho nền kinh tế.

Mặc dù vậy, về vùng miền, ĐNTT phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu tại đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Năm 2019, đồng bằng sông Hồng có 2,085 triệu trí thức trình độ đại học (hơn 33% cả nước), 178,3 nghìn thạc sĩ (46,3%) và 18,9 nghìn tiến sĩ (64%). Đông Nam Bộ có 1,546 triệu trí thức đại học (24% cả nước, 867 trên 1 vạn dân), 78,6 nghìn thạc sĩ (20%, 44,1 trên 1 vạn dân) và khoảng 9 nghìn tiến sĩ (20%, 5,1 trên 1 vạn dân). Trong khi đó, các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ trí thức thấp hơn nhiều. Đồng bằng sông Cửu Long năm 2019 chỉ có 385 trí thức đại học trên 1 vạn dân, tiến sĩ là 1,3 trên 1 vạn dân, thấp hơn nhiều lần so với Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Tây

Nguyên đạt 449 trí thức đại học trên 1 vạn dân, Trung du miền núi phía Bắc là 456, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 594 [8].



Hình 3.4: Cơ cấu vùng miền của ĐNTT trình độ đại học (2019)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [8]; Xem thêm số liệu chi tiết đầy đủ cả 06 vùng qua các năm ở Phụ lục, Bảng 1.2 và Bảng 1.3.

3.2.2.2. Đóng góp của đội ngũ trí thức trong quá trình xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ĐNTT Việt Nam phát triển toàn diện, khẳng định vai trò nòng cốt trong kinh tế, quốc phòng - an ninh và nâng cao vị thế quốc gia. Ở tầm vĩ mô, ĐNTT cung cấp luận cứ khoa học cho việc điều hành nền kinh tế quốc gia. Trong một thế giới đầy biến động phức tạp, với dịch bệnh, chiến tranh thương mại, những cú sốc về giá năng lượng hay những nguy cơ khủng hoảng tài chính..., công tác điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ đòi hỏi phải dựa trên những phân tích, dự báo khoa học và chính xác. Các chuyên gia kinh tế, tài chính, luật pháp hàng đầu của đất nước đã có những đóng góp rất quan trọng. Thông qua các công trình nghiên cứu, các báo cáo phân tích, các hội thảo khoa học và các tổ tư vấn cho Thủ tướng, trí thức đã cung cấp cho Đảng và Chính phủ những luận cứ sắc bén để đưa ra các giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát,

điều hành tỷ giá một cách linh hoạt và ứng phó kịp thời với các cú sốc từ bên ngoài. Qua đó, đã góp phần tạo dựng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định cho sự phát triển của doanh nghiệp và niềm tin của các nhà đầu tư.

ĐNTT là lực lượng tiên phong kiến tạo kinh tế số ở Việt Nam. Trong giai đoạn 2016-2023, kinh tế số từ khái niệm mới đã trở thành động lực tăng trưởng quan trọng, với trí thức trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đóng vai trò sáng lập, thiết kế và vận hành các nền tảng công nghệ “Make in Vietnam”. Đó là các sàn thương mại điện tử đã làm thay đổi thói quen mua sắm của hàng chục triệu người dân; là các ứng dụng thanh toán điện tử, các giải pháp công nghệ tài chính đang từng bước định hình một xã hội không dùng tiền mặt; là các ứng dụng gọi xe công nghệ đã tái cấu trúc ngành vận tải đô thị; là các dịch vụ nội dung số, các nền tảng giáo dục trực tuyến, y tế từ xa... Những sản phẩm, dịch vụ này đã mang lại giá trị kinh tế trực tiếp, tạo ra các ngành kinh tế mới và hàng trăm nghìn việc làm mới. Sâu xa hơn, đã tạo ra một cuộc cách mạng trong phương thức vận hành của xã hội, làm thay đổi căn bản thói quen tiêu dùng, phương thức kinh doanh của doanh nghiệp và cả phương thức quản lý của nhà nước.

ĐNTT là lực lượng nòng cốt thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tạo nên làn sóng khởi nghiệp mạnh mẽ. Lực lượng sáng lập và nhân sự cốt lõi của hàng ngàn doanh nghiệp chính là những trí thức trẻ, năng động, được đào tạo bài bản trong và ngoài nước, mang trong mình một khát vọng lớn. Nhiều người trong số họ đã từ bỏ vị trí ổn định, thu nhập cao ở các tập đoàn lớn hoặc ở nước ngoài để về nước khởi nghiệp, với định hướng xây dựng sản phẩm công nghệ mang thương hiệu Việt, giải quyết các bài toán thực tiễn trong nước và hướng tới chinh phục thị trường toàn cầu. Trí thức không chỉ là những người khởi nghiệp, mà còn là những người tham gia tích cực vào hệ sinh thái. Họ trở thành những cố vấn đầy kinh nghiệm cho các doanh nghiệp mới, các chương trình tăng tốc khởi nghiệp, truyền lại kiến thức và kinh nghiệm cho thế hệ đi sau. Một số người, sau khi thành công, đã trở thành những nhà đầu tư thiên thần, dùng chính nguồn vốn và kinh nghiệm của mình để hỗ trợ những ý tưởng khởi nghiệp mới. Đến năm 2023, cả nước có khoảng 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (startup) - một loại hình khác với nhóm “doanh nghiệp KH&CN” được chứng nhận chính thức

theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP đã trình bày ở trên; lượng vốn đầu tư công bố đạt gần 1 tỷ USD, cao gấp 3 lần so với năm 2017. Thành tựu này đã đưa Việt Nam trở thành quốc gia năng động đứng thứ 3 trong khu vực ASEAN về khởi nghiệp sáng tạo [175, tr.30].

Đóng góp của ĐNTT còn thể hiện ở một vai trò đưa tri thức và công nghệ vào để tái sinh và nâng cao hàm lượng giá trị cho các ngành kinh tế truyền thống. Các kỹ sư tự động hóa, chuyên gia về AI và IoT đã giúp các doanh nghiệp dệt may, da giày, chế biến gỗ... xây dựng các nhà máy thông minh, tối ưu hóa dây chuyền sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Các chuyên gia nông nghiệp đã ứng dụng công nghệ sinh học, cảm biến (IoT), máy bay không người lái (drone) và phân tích dữ liệu để phát triển một nền nông nghiệp chính xác, thông minh, giúp giảm chi phí, tăng sản lượng và thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu. Các chuyên gia logistics và chuỗi cung ứng đã ứng dụng công nghệ để tối ưu hóa hệ thống kho bãi, vận tải, giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh cho hàng hóa Việt Nam.

KH&CN đã trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, giúp nền kinh tế giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, xuất khẩu thô và lao động giá rẻ, chuyển sang dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng chiếm tỷ trọng cao, trong khi khai khoáng giảm dần. Năng suất lao động cải thiện rõ rệt, năm 2020 tăng gần 1,5 lần so với 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 5,9%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2015 và vượt mục tiêu đề ra. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) cũng tăng mạnh, đạt bình quân 45,7%/năm, vượt xa mục tiêu 30-35% [8].

Công nghệ cao đã thúc đẩy cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng tích cực. Tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu qua chế biến tăng từ 65% năm 2016 lên 85% năm 2020; giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao tăng từ 63,9% năm 2016 lên 77,7% năm 2019. Các tiến bộ khoa học - công nghệ đóng góp khoảng 30-40% vào tăng trưởng nông nghiệp, đặc biệt ở khâu chọn tạo giống mới, từ chỗ phải nhập khẩu 70% giống cây trồng, vật nuôi nay chỉ còn dưới 30%. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 48,6 tỷ USD, tăng 14,9% so với năm 2020, với

6 mặt hàng có giá trị trên 3 tỷ USD. Thặng dư thương mại toàn ngành đạt 6,44 tỷ USD, khẳng định vai trò của khoa học - công nghệ trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của nông nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế [98, tr.133].

Thông qua các diễn đàn khoa học, ĐNTT đã có nhiều đóng góp quan trọng cho quá trình hoạch định chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Trí thức tham gia góp ý vào nhiều dự thảo và đề án lớn, như dự thảo căn văn kiện Đại hội XII, XIII của Đảng và việc Việt Nam gia nhập Công ước quốc tế về bảo vệ vật liệu hạt nhân; các quy định về đối thoại lý luận chính trị, dân chủ trong nghiên cứu lý luận, cho đến các nghị định liên quan đến Quỹ KH&CN Quốc gia, phát triển KH&CN trong giáo dục đại học, sắp xếp và đổi mới công ty nông - lâm nghiệp. ĐNTT cũng tham gia xây dựng các đề án chiến lược như phát triển nguồn nhân lực KH&CN trong điều kiện dân số vàng, lộ trình phát triển kinh tế tri thức đến năm 2020; quy hoạch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam... Đồng thời, trí thức cũng trực tiếp góp ý, phản biện về những vấn đề nóng của xã hội như: an toàn thực phẩm, sự cố cá biển chết hàng loạt ở miền Trung (2016), chống dịch COVID-19 [8]...

ĐNTT trong các cơ sở giáo dục đại học giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học và hội nhập quốc tế. Trước hết, giáo dục đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao - yếu tố căn cốt của CNH, HĐH - với đội ngũ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ có chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội. Đồng thời, các trường đại học còn là trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ, tạo ra sản phẩm phục vụ phát triển kinh tế, quốc phòng và an ninh, khẳng định giáo dục và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Trong xu thế toàn cầu hóa, giáo dục đại học Việt Nam đã bước đầu hội nhập quốc tế thông qua việc tham gia kiểm định và xếp hạng toàn cầu. Một số trường đại học hàng đầu đã được xếp hạng theo tạp chí THE, trong đó Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Bách khoa Hà Nội được xếp trong nhóm 801-1.000 thế giới (top 201-300 châu Á), còn Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh xếp ở nhóm 1.000+ (*Xem thêm chi tiết ở Phụ lục, Bảng 2.5*). Ngoài ra, các cơ sở giáo dục đại học còn góp phần kết nối tri thức Việt Nam với cộng đồng khoa học quốc tế. Những chương trình như Sáng kiến Việt Nam tại Đại học Indiana, Hội các nhà khoa học và chuyên gia Việt Nam toàn cầu (AVES Global), hay các hội nghị khoa

học quốc tế tại Quy Nhơn do Giáo sư Trần Thanh Vân tổ chức đã thu hút nhiều nhà khoa học đoạt giải Nobel và chuyên gia hàng đầu. Sự tham gia của các trí thức Việt Nam ở nước ngoài như Giáo sư Ngô Bảo Châu, Trịnh Xuân Thuận, Vũ Hà Văn trong các hội đồng khoa học quốc gia cũng minh chứng cho sức lan tỏa và uy tín của trí thức Việt Nam trên trường quốc tế [98, tr.187].

Bên cạnh các chính sách của Nhà nước, nhiều tập đoàn, doanh nghiệp và quỹ tư nhân đã khởi xướng các giải thưởng nhằm khuyến khích sáng tạo và vinh danh trí thức. Tiêu biểu là VinFuture Prize do VinFuture Foundation thành lập năm 2020 và trao thưởng niên từ 2021. Ngoài ra còn có Giải thưởng Trí tuệ Việt Nam, Giải thưởng Nhân tài Đất Việt, Giải thưởng Khoa học - Công nghệ Thanh niên Quỹ Tạ Quang Bửu, Giải thưởng Sao Khuê do VINASA tổ chức... Qua đó cho thấy khu vực tư nhân ở Việt Nam đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích sáng tạo, nuôi dưỡng trí thức và nâng cao vị thế khoa học - công nghệ của đất nước, khẳng định trí tuệ Việt Nam trên bản đồ khoa học toàn cầu.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, trí thức công nghệ thông tin đã trở thành lực lượng nòng cốt trong việc kiến tạo hạ tầng số, bảo đảm sự vận hành liên tục của xã hội và hỗ trợ hiệu quả cho công tác phòng, chống dịch. Việc xây dựng các ứng dụng quốc gia thống nhất như PC-Covid, VneID và Cổng thông tin tiêm chủng... đã giúp quản lý di biến động dân cư, kiểm soát độ phủ vaccine và cung cấp dữ liệu chính xác cho cơ quan quản lý. Hạ tầng công nghệ thông tin đã duy trì hoạt động bình thường của đất nước thông qua các nền tảng hội họp trực tuyến, giáo dục từ xa và thương mại điện tử, ngăn chặn sự đứt gãy của các hoạt động kinh tế - giáo dục. Qua đó, đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi phương thức quản trị xã hội từ thủ công sang môi trường số, tối ưu hóa hiệu quả điều hành trong tình trạng khẩn cấp.

Trong lĩnh vực y tế, trí thức ngành y đã góp phần tạo nên bước tiến lớn của y học Việt Nam, làm chủ nhiều kỹ thuật hiện đại, thực hiện thành công các ca ghép tạng phức tạp và xây dựng phác đồ điều trị tiên tiến. Họ cũng tiên phong ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển mô hình “bệnh viện thông minh”, với hồ sơ sức khỏe điện tử và dịch vụ khám chữa bệnh từ xa... Đặc biệt, trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19, ĐNTT y tế Việt Nam khẳng định vai trò nòng cốt, là các

chiến sỹ trên mặt trận bảo vệ sức khỏe nhân dân. Trong nghiên cứu khoa học, Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên phân lập thành công virus SARS-CoV-2, nhanh chóng chế tạo bộ kit xét nghiệm đạt chuẩn quốc tế, đồng thời tự chủ sản xuất máy thở, khẩu trang kháng khuẩn và trang thiết bị bảo hộ, giảm sự lệ thuộc vào nguồn cung bên ngoài [10]. Công nghệ giải trình tự gene thế hệ mới được triển khai để giám sát biến chủng, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách ứng phó linh hoạt. Trí thức y tế cũng dần thân nghiên cứu vaccine nội địa và thuốc điều trị đặc hiệu, đưa Việt Nam tiệm cận chuẩn quốc tế trong thử nghiệm lâm sàng. Về điều trị, phác đồ đa tầng liên tục được hoàn thiện, kết hợp kỹ thuật ECMO tiên tiến cứu sống nhiều ca bệnh nguy kịch, minh chứng cho trình độ chuyên môn ngang tầm thế giới. Song song với đó, các mô hình Trạm y tế lưu động, tổ y tế từ xa và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong chẩn đoán, quản lý dữ liệu đã tạo nên hệ thống phản ứng nhanh nhạy, giảm tải cho tuyến đầu và bảo đảm tiếp cận chăm sóc y tế hiệu quả cho người dân trong điều kiện cách ly. Đây là minh chứng rõ rệt cho năng lực sáng tạo, bản lĩnh và khát vọng làm chủ công nghệ của trí thức y tế Việt Nam.

Trong cuộc khủng hoảng đại dịch COVID-19, trí thức KHXH&NV đã khẳng định vai trò quan trọng trong việc ổn định tâm lý xã hội và định hướng dư luận. Họ cung cấp những luận cứ khoa học quan trọng để tham mưu ban hành các gói an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và kích bản phục hồi kinh tế - xã hội dựa trên nghiên cứu thực chứng. Đồng thời, các chương trình tư vấn tâm lý cộng đồng được triển khai như một “vắc xin tinh thần”, giúp giải tỏa sang chấn cho những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch bệnh. Trí thức xã hội nhân văn cũng đóng vai trò quản trị dư luận, xây dựng chiến lược truyền thông nhân văn, khơi dậy tinh thần đại đoàn kết dân tộc và phản bác hiệu quả các thông tin sai lệch. Qua đó, đã góp phần ổn định lòng dân, tạo sự đồng thuận xã hội đối với các chủ trương, chính sách phòng chống dịch của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, việc điều tiết các mối quan hệ xã hội trong bối cảnh cách ly, phong tỏa đã bảo đảm tính nhân văn của các biện pháp phòng dịch, giữ gìn các giá trị văn hóa và đạo đức cốt lõi của dân tộc, qua đó củng cố sức mạnh tinh thần và sự bền vững của cộng đồng trong khủng hoảng.

Dấu ấn của trí thức KHXH&NV còn được thể hiện đậm nét trong lĩnh vực văn hóa, với sứ mệnh sáng tạo và quảng bá các giá trị văn hóa trong kỷ nguyên số. ĐNTT văn hóa, nghệ thuật đã có nhiều sáng tạo trong việc kết hợp các giá trị văn hóa truyền thống với các phương tiện biểu đạt hiện đại. Họ đã khéo léo sử dụng sức mạnh lan tỏa của các nền tảng số để quảng bá âm nhạc, điện ảnh, nghệ thuật truyền thống, di sản văn hóa của Việt Nam ra thế giới, biến di sản thành tài sản, biến văn hóa thành sức mạnh mềm của quốc gia. Riêng ĐNTT nữ đã thực hiện dự án bảo tồn văn hóa dân gian đã xuất bản hơn 2.500 đầu sách, số hóa 1.500 sách điện tử, 54 phim tài liệu về 54 dân tộc... [119, tr.98-108]. Song song với việc bảo tồn, họ cũng là người sáng tạo ra các hình thức nghệ thuật số mới, các sản phẩm văn hóa số, làm phong phú thêm đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ ngày càng cao và đa dạng của công chúng hiện đại.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ĐNTT KHXH&NV đã khẳng định vai trò nòng cốt trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng, đồng thời tham gia sâu vào nghiên cứu lý luận về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong điều kiện mới. Nhiều công trình khoa học, sản phẩm báo chí và truyền thông có giá trị thực tiễn, góp phần làm sáng tỏ những vấn đề mới nảy sinh từ thực tiễn, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định và phát triển đường lối của Đảng. Đặc biệt, trí thức KHXH&NV còn là lực lượng chủ công trong đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, khẳng định tính đúng đắn và khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới. Thông qua giảng dạy, nghiên cứu và tham mưu, họ đã góp phần quan trọng trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao trình độ lý luận, bản lĩnh chính trị và năng lực tư duy cho đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị, qua đó củng cố sức mạnh tư tưởng và sự vững chắc của nền tảng chính trị quốc gia.

ĐNTT không chỉ là động lực kinh tế và nền tảng văn hóa - xã hội, mà còn giữ vai trò trụ cột trong chính trị, quốc phòng và an ninh. Dấu ấn nổi bật nhất là sự tiên phong trong xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số. Lực lượng chủ lực trong tiến trình này là các chuyên gia liên ngành về công nghệ thông tin, hành chính công và luật học, trực tiếp thiết kế và triển khai các hệ thống thông tin lớn như Cổng Dịch vụ công quốc gia, cơ sở dữ liệu dân cư, doanh nghiệp, đất

đại... Những công trình này đã tạo dựng hạ tầng quản trị hiện đại, minh bạch hóa hoạt động của chính quyền, cải cách thủ tục hành chính, phòng chống tham nhũng và nâng cao hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp. Song song với HĐH quản trị, trí thức còn nâng cao chất lượng quyết sách thông qua năng lực hoạch định chính sách dựa trên dữ liệu. Việc ứng dụng Big Data đã giúp các quyết sách của Đảng và Nhà nước trở nên khoa học, chính xác hơn, giảm thiểu tính chủ quan, duy ý chí, từ đó tối ưu hóa nguồn lực quốc gia và nâng cao hiệu quả các chương trình đầu tư công, chính sách xã hội. Đây là bước chuyển đổi về chất trong tư duy và phương pháp làm chính sách, khẳng định vai trò không thể thiếu của trí thức trong kiến tạo nền quản trị quốc gia hiện đại.

Song hành với HĐH quản trị quốc gia, trí thức còn giữ vai trò xung kích trong quốc phòng - an ninh. ĐNTT đã và đang giữ vai trò nòng cốt trong xây dựng Quân đội chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tiên thắng hiện đại ở một số lĩnh vực, đồng thời trực tiếp tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự. *Trên phương diện khoa học và nghệ thuật quân sự*, họ tập trung nghiên cứu, dự báo đối tượng tác chiến, các hình thái chiến tranh và đối sách của ta; phát triển nghệ thuật tác chiến bảo vệ biển, đảo, chống tiến công hỏa lực đường không; hoàn thiện lý luận về tổ chức xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố, căn cứ hậu cần chiến lược và tiềm lực quốc phòng ở các địa bàn trọng điểm. *Trong khoa học kỹ thuật và công nghệ quân sự*, ĐNTT đã nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, cải tiến, HĐH vũ khí, khí tài, nâng cao uy lực, độ chính xác, khả năng cơ động, phù hợp với điều kiện môi trường và địa bàn tác chiến đặc thù. *Trong y dược quân sự*, nhiều sản phẩm như cơ sở bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, bơm tiêm tự tiêm, áo phao cá nhân, cánh gấp phục vụ bộ đội Trường Sa đã được ứng dụng; đặc biệt trong cấp cứu điều trị bỏng, trình độ chuyên sâu đã vượt trội hơn so với dân y, đạt mức tương đương các nước có nền y học tiên tiến trong khu vực [98, tr.136].

ĐNTT công an nhân dân cũng tập trung nghiên cứu các vấn đề phức tạp, mới mẻ do thực tiễn đặt ra như an ninh phi truyền thống, chiến tranh mạng, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm công nghệ cao. Kết quả nghiên cứu đã góp phần phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hiệu quả âm mưu và hoạt động tội phạm, tiêu biểu là chế tạo bộ KIT giám định gen phục vụ pháp lý trong các vụ án, thiết bị chèn phá

sóng cục bộ và diện rộng, vô hiệu hóa hoạt động khủng bố, kích nổ bằng sóng vô tuyến. Một số lĩnh vực khoa học hình sự như giám định âm thanh, giám định ADN đã đạt trình độ khu vực. Hệ thống thông tin tội phạm của Việt Nam đã kết nối với hệ thống toàn cầu của INTERPOL và ASEANAPOL [98, tr.137], khẳng định bước tiến quan trọng trong hợp tác quốc tế về phòng chống tội phạm.

Tiểu kết chương 3

Quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT giai đoạn 2016-2023 thể hiện tư duy chiến lược, sự nhạy bén và khả năng thích ứng linh hoạt với tình hình. Trong giai đoạn trước 2008-2015, tập trung tạo dựng nền tảng thể chế, thì giai đoạn 2016-2023, Đảng nhấn mạnh yêu cầu phải tạo ra các đột phá chiến lược. Vai trò của trí thức được xác định là “động lực then chốt”, là hạt nhân của mô hình tăng trưởng mới dựa trên KHCN và đổi mới sáng tạo. Các chủ trương của Đảng đã gắn chặt sứ mệnh của ĐNTT với các nhiệm vụ chiến lược của quốc gia như thực hiện cuộc CMCN 4.0, xây dựng kinh tế số, xã hội số và hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước hùng cường.

Quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT tập trung vào việc tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự sáng tạo và cống hiến. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thể chế hóa thành luật, chương trình, đề án... Dưới tác động của các chủ trương, chính sách đổi mới và trong môi trường phát triển mới, ĐNTT Việt Nam ngày càng lớn mạnh, đóng góp toàn diện vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mọi thành tựu từ kinh tế, xã hội đến vị thế quốc tế của đất nước đều mang dấu ấn của ĐNTT. Trí thức là lực lượng sáng tạo, chiến sĩ trên các mặt trận kinh tế, văn hóa, tư tưởng, an ninh - quốc phòng. Sự trưởng thành và cống hiến ấy khẳng định tính đúng đắn trong đường lối của Đảng, cho thấy đầu tư cho trí thức chính là đầu tư cho phát triển bền vững của đất nước.

Từ những phân tích ở chương 2 và chương 3, đã phác họa bức tranh thực tiễn 15 năm Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT (2008-2023). Trên cơ sở đó, việc tổng kết, đánh giá chung toàn bộ quá trình, chỉ ra những thành tựu nổi bật, những hạn chế còn tồn tại và rút ra các bài học kinh nghiệm sẽ là nội dung trọng tâm được trình bày trong chương 4 của luận án.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Một là, nhận thức của Đảng về trí thức ngày càng toàn diện, sâu sắc, phù hợp với thực tiễn

Qua 15 năm triển khai Nghị quyết số 27-NQ/TW (khóa X), sự lãnh đạo của Đảng về xây dựng ĐNTT đã thể hiện bước phát triển quan trọng về tư duy lý luận. Điểm nổi bật trước hết *trong định nghĩa và nhận diện tính đặc thù của ĐNTT trong bối cảnh mới*. Nếu trước đây, trí thức thường được hiểu một cách giản lược theo bằng cấp hoặc nhóm ngành nghề, thì đến Nghị quyết số 27-NQ/TW (2008), Đảng đã đưa ra một định nghĩa khoa học, toàn diện về trí thức, trong đó nhấn mạnh năng lực tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng tạo ra giá trị tinh thần, vật chất cho xã hội của trí thức.

Đây là lần đầu tiên Đảng đưa ra một định nghĩa mang tính bao quát, toàn diện về ĐNTT. Đảng khẳng định: “Trong mọi thời đại, trí thức luôn là nền tảng tiến bộ xã hội, ĐNTT là lực lượng nòng cốt sáng tạo và truyền bá tri thức” [65, tr.792]. Trong nỗ lực phát triển đất nước, Đảng xác định trí thức chính là chìa khóa để hiện thực hóa bước bứt phá chiến lược. Việc gọi trí thức là “nguồn lực đặc biệt quan trọng” trong Nghị quyết số 27-NQ/TW thể hiện nhận thức rằng đây không phải nguồn lực vật chất thông thường, mà nguồn lực giúp quốc gia tự cường trong hội nhập. Tư duy này được nâng tầm trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, khi xây dựng ĐNTT được đặt ngang hàng với nhiệm vụ xây dựng giai cấp công nhân và giai cấp nông dân.

Đến Nghị quyết số 45-NQ/TW (năm 2023) Đảng khẳng định: “ĐNTT là lực lượng lao động trí óc, có trình độ học vấn cao, chuyên môn sâu về một lĩnh vực, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo... là nguồn lực đặc biệt trong phát triển kinh tế tri thức” [6]. Nhận thức của Đảng về vị trí chiến lược của ĐNTT được nâng tầm

khi khẳng định trí thức là “nguyên khí quốc gia”, là động lực then chốt của sự phát triển. Khi coi trí thức là nguyên khí, Đảng đã đặt họ vào vị trí trung tâm của mọi chính sách phát triển. Một quốc gia có thể thiếu tài nguyên nhưng không thể thiếu người tài; một dân tộc có thể đi sau về kinh tế nhưng sẽ không bao giờ về đích nếu thiếu hụt ĐNTT tinh hoa. Nhận thức này cho thấy sự chuyển dịch từ tư duy “sử dụng trí thức” sang “bồi đắp trí thức”, từ việc coi họ là công cụ sang coi họ là chủ thể quyền lực của sự sáng tạo.

Phương thức lãnh đạo xây dựng ĐNTT ngày càng hoàn thiện:

Một trong những bước tiến trong tư duy lý luận của Đảng về trí thức là sự nhận diện sâu sắc quy luật khách quan của lao động trí óc. Đảng nhận thức rõ trí thức không thể phát huy năng lực nếu thiếu môi trường dân chủ. Nghị quyết số 27-NQ/TW khẳng định: “Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” [65, tr.800]. Việc đặt quyền tự do tư tưởng trong khuôn khổ mục tiêu dân tộc không chỉ bảo đảm tính định hướng chính trị mà còn tạo hành lang tâm lý cởi mở, xóa bỏ những rào cản vô hình đối với sự sáng tạo.

Đảng xác định phương thức lãnh đạo trí thức không phải là thực thi các “mệnh lệnh hành chính” khô cứng mà là vai trò của “người kiến tạo” môi trường. Nghị quyết số 45-NQ/TW đã cụ thể hóa tư duy này bằng yêu cầu: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với hoạt động của ĐNTT” [6]. Việc chỉ rõ “đặc thù” cho thấy sự thay đổi về chất trong phương thức lãnh đạo, quản lý, chấp nhận tính rủi ro, độ trễ của kết quả khoa học và chuyển dần sang quản lý theo kết quả đầu ra thay vì kiểm soát quy trình. Đây là sự thừa nhận mối quan hệ biện chứng giữa sự lãnh đạo của Đảng và quyền tự do sáng tạo cá nhân, trong đó Đảng đóng vai trò dẫn dắt, định hướng và bảo trợ cho các giá trị trí thức được thăng hoa.

Đảng không chỉ lãnh đạo trí thức về mặt tư tưởng mà còn trực tiếp xây dựng các thiết chế để trí thức tự khẳng định giá trị. Kết luận số 52-KL/TW của Ban Bí thư đã nhấn mạnh yêu cầu phải “Xây dựng quy định về phát huy dân chủ, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động KH&CN, giáo dục và đào tạo, văn hóa và văn nghệ” [2]. Khi trí thức được trao quyền phản biện đối với các dự án

quốc gia và dự thảo văn kiện, họ trở thành những “chủ thể đồng hành” cùng Đảng trong sự nghiệp cầm quyền. Sự chuyển đổi này là một bước tiến, góp phần xóa bỏ dần những định kiến và rào cản tâm lý “ngại nói, ngại va chạm” trong giới học thuật. Bằng việc tôn trọng tự do học thuật trong khuôn khổ pháp luật, Đảng đã xây dựng được niềm tin bền vững, tạo nên sự gắn bó mật thiết giữa Đảng với tầng lớp trí thức.

Nhận thức về vai trò của trí thức trong bối cảnh kinh tế tri thức và cuộc CMCN 4.0:

Tư duy lãnh đạo của Đảng luôn có sự phát triển trước các xu thế vận động khách quan của thời đại. Việc xây dựng ĐNTT không còn dựa vào chỉ số định lượng, mà gắn kết với các phạm trù mới như “đổi mới sáng tạo”, “chuyển đổi số” và “kinh tế tri thức”. Đây là bước chuyển quan trọng, khẳng định năng lực cạnh tranh quốc gia trong thế kỷ XXI phụ thuộc vào tri thức và khả năng làm chủ công nghệ cao, thay vì tài nguyên thô hay lao động giá rẻ. Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019, Ban Bí thư nhấn mạnh yêu cầu phải: “Có chính sách khuyến khích cán bộ khoa học, trí thức học tập, làm việc tại các tổ chức quốc tế, cơ sở nghiên cứu khoa học, trường đại học, doanh nghiệp ở nước ngoài” [2]. Việc đặt các cơ quan nghiên cứu chiến lược và trường đại học vào vị trí trung tâm cho thấy tầm nhìn của Đảng về một nền quản trị quốc gia dựa vào khoa học. Đảng xác định trí thức là lực lượng dẫn dắt quá trình chuyển đổi kinh tế, từ mô hình thâm dụng tài nguyên sang tăng trưởng dựa trên năng suất tổng hợp (TFP) và đổi mới sáng tạo, nhằm đáp ứng yêu cầu cạnh tranh toàn cầu.

Sự chuyển biến trong nhận thức lý luận của Đảng còn thể hiện ở việc xác lập trí thức là lực lượng nòng cốt của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Cuộc CMCN 4.0 vừa mở ra cơ hội phát triển rút ngắn, vừa đặt ra nguy cơ tụt hậu nếu thiếu ĐNTT tinh hoa. Nghị quyết số 45-NQ/TW (khóa XIII) đề ra mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 xây dựng ĐNTT Việt Nam “đạt chuẩn quốc tế đáp ứng yêu cầu của quốc gia phát triển”, với khả năng làm chủ và sáng tạo công nghệ mới như AI, Big Data, công nghệ sinh học. Bên cạnh đó, trong bối cảnh bùng nổ thông tin và phức tạp địa chính trị, trí thức còn là lực lượng nòng cốt bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch. Không

gian mạng trở thành “mặt trận mới” đòi hỏi trí thức có tư duy sắc bén, bản lĩnh chính trị vững vàng để định hướng dư luận và chống lại các thủ đoạn diễn biến hòa bình. Sự lãnh đạo của Đảng đối với trí thức vì thế mang ý nghĩa chiến lược, vừa bảo đảm phát triển kinh tế tri thức, vừa giữ vững định hướng XHCN. Đây là sứ mệnh lịch sử mới, đòi hỏi trí thức kết hợp trí tuệ khoa học với trách nhiệm công dân đối với chế độ và dân tộc. Ý thức được tính chất mới, phức tạp hơn của “mặt trận” này, ngày 15/5/2016, Bộ Chính trị khóa XII ban hành Chỉ thị số 05-CT/TW về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, đề trang bị cho trí thức nền tảng lý luận vững chắc hơn. Trên nền tảng đó, năng lực tư duy phản biện của trí thức KHXXH&NV đã tự chuyển hóa thành khả năng chọn lọc, kiểm chứng thông tin, phân biệt luận điệu xuyên tạc với dữ liệu xác thực ngay giữa “biển thông tin” hỗn tạp trên không gian mạng. Đây là một phẩm chất mới, mang tính tự thân, được tôi luyện trực tiếp từ chính thực tiễn.

Xác lập quan điểm xây dựng ĐNTT là nhiệm vụ của toàn xã hội, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng:

Một trong những bước tiến quan trọng về tư duy của Đảng khi cho rằng xây dựng ĐNTT là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của toàn bộ hệ thống chính trị và của toàn xã hội. Trong đó, Đảng giữ vai trò lãnh đạo trực tiếp và toàn diện thông qua các định hướng chiến lược; Nhà nước đóng vai trò quản lý, cụ thể hóa các chủ trương thành hành lang pháp lý và các quy tắc hành chính; các tổ chức hội của trí thức, đặc biệt là Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật, giữ vai trò cầu nối, tập hợp và phản ánh tâm tư, nguyện vọng của trí thức. Việc xác lập trách nhiệm của toàn xã hội giúp huy động được các nguồn lực từ các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cộng đồng vào việc đào tạo, bồi dưỡng và đãi ngộ trí thức, tạo ra một sức mạnh tổng hợp để bồi đắp “nguyên khí quốc gia”.

Bên cạnh việc xác lập trách nhiệm chung, Đảng đã nâng tư duy “trọng dụng nhân tài” thành chiến lược quốc gia. Đảng nhận thức rằng đào tạo trí thức đã khó, nhưng việc tạo môi trường để trọng dụng và giữ chân trí thức còn khó và quan trọng hơn; nếu đào tạo mà không trọng dụng sẽ dẫn đến lãng phí và “chảy máu chất xám”. Nghị quyết số 45-NQ/TW (khóa XIII) nhấn mạnh yêu cầu xây dựng cơ

chế, chính sách đột phá để thu hút và trọng dụng trí thức tinh hoa, chuyên gia đầu ngành. Khái niệm “đột phá” ở đây hàm ý sự thay đổi trong tuyển dụng, bổ nhiệm và đãi ngộ, dựa trên năng lực cống hiến thực tế thay vì thâm niên. Đảng đã chỉ đạo thí điểm cơ chế đặc thù cho các cơ sở nghiên cứu và đào tạo hàng đầu, cho phép áp dụng mức lương và điều kiện làm việc vượt trội nhằm thu hút chuyên gia xuất sắc. Nhận thức này cho thấy Đảng đã tìm ra “chìa khóa” để cạnh tranh nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh toàn cầu hóa, bảo đảm trí thức tinh hoa có đủ điều kiện tận hiến cho dân tộc ngay trên quê hương.

Một điểm mới trong quan điểm của Đảng giai đoạn này là sự thay đổi căn bản về nhận thức đối với trí thức người Việt Nam ở nước ngoài. Đảng khẳng định trí thức người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận không tách rời của ĐNTT Việt Nam. Điều này thể hiện tinh thần đại đoàn kết dân tộc và tư duy thực tiễn nhằm thu hút nguồn trí tuệ toàn cầu cho sự nghiệp CNH, HĐH. Đảng coi trí thức kiều bào là cầu nối quan trọng giúp Việt Nam tiếp cận các đỉnh cao khoa học, kỹ thuật và quản lý quốc tế, đồng thời tạo điều kiện để họ tham gia đóng góp qua nhiều hình thức như tư vấn chính sách, giảng dạy, nghiên cứu chung hay đầu tư công nghệ. Sự kết hợp giữa khát vọng cống hiến của trí thức xa xứ và niềm tin của Đảng đã hình thành nguồn lực nội sinh mạnh mẽ, góp phần đưa Việt Nam vươn tầm quốc tế.

Hai là, quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng ĐNTT nhanh chóng được triển khai thực hiện

Quan điểm, chủ trương của Đảng được thể chế hóa trong Hiến pháp, pháp luật:

Một trong những thành tựu nổi bật giai đoạn 2008-2023 là sự lãnh đạo quyết liệt của Đảng trong việc thể chế hóa quan điểm thành hệ thống pháp luật và chính sách quốc gia. Trước hết là ban hành và sửa đổi các đạo luật, tạo nên khung pháp lý hoàn chỉnh, bao quát mọi lĩnh vực hoạt động của trí thức. Tiêu biểu như Luật Giáo dục đại học (2012, sửa đổi 2018). Luật này mở đường cho quyền tự chủ toàn diện của các cơ sở giáo dục đại học, giúp giải phóng sức sáng tạo, biến trí thức từ chỗ chỉ thực hiện mệnh lệnh hành chính thành những chủ thể chủ động trong nghiên cứu, hợp tác quốc tế và khai thác nguồn lực xã hội hóa phục vụ khoa học.

Tiếp nối đà đổi mới đó, Luật KH&CN (2013) đã hiện thực hóa tư tưởng trọng dụng nhân tài bằng những quy định mang tính đột phá. Lần đầu tiên, các vấn đề cốt lõi như ưu đãi thuế cho doanh nghiệp đầu tư khoa học, quyền sở hữu và hưởng lợi từ kết quả nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước được luật hóa rõ ràng. Đặc biệt, cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng đã tạo ra cuộc cách mạng trong quản lý tài chính khoa học, tháo gỡ ràng buộc hành chính, giúp trí thức tập trung vào chuyên môn thay vì thủ tục. Điều này vừa nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, vừa khẳng định sự tin tưởng của Đảng đối với tính tự giác và đạo đức nghề nghiệp của người làm khoa học. Song song, việc hoàn thiện Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Viên chức cũng đóng vai trò quan trọng: Luật Sở hữu trí tuệ bảo hộ quyền tác giả, thúc đẩy sáng tạo và phát triển thị trường KHCN; Luật Viên chức quy định tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ dựa trên năng lực, xóa bỏ tư duy cào bằng, tạo động lực thăng tiến cho trí thức thực tài. Cụ thể, Luật Sở hữu trí tuệ quy định rõ tác giả sáng chế được hưởng các quyền nhân thân (Điều 122) và quyền được nhận thù lao tương xứng từ chủ sở hữu sáng chế (Điều 135), trong khi quyền tài sản đối với sáng chế thuộc về chủ sở hữu (Điều 123) - đối với sáng chế là kết quả nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước, Luật KH&CN (Điều 41, Điều 43) quy định tác giả được hưởng tối thiểu 30% lợi nhuận thu được từ việc sử dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu - đây là cơ sở pháp lý trực tiếp bảo đảm lợi ích vật chất cho trí thức từ chính công trình sáng tạo của mình.

Sự đồng bộ trong hệ thống chính sách, pháp luật còn thể hiện rõ qua việc Đảng lãnh đạo Chính phủ ban hành hàng loạt nghị định, quyết định có tính thực thi cao, đặc biệt là các chính sách thu hút trí thức Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế tham gia hoạt động khoa học tại Việt Nam. Những chính sách này đã tạo lực hút mạnh mẽ, góp phần thu hút nguồn tri thức toàn cầu. Việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về trí thức còn gắn với tinh thần Hiến pháp 2013, khẳng định quyền tự do sáng tạo khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật của công dân. Tinh thần này tiếp tục được khẳng định qua Nghị quyết số 45-NQ/TW (khóa XIII) và Kết luận số 52-KL/TW, với yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật và xây dựng Chiến lược quốc gia phát triển ĐNTT giai đoạn 2021-2030.

Tập trung nguồn lực đầu tư trọng điểm vào các đề án đào tạo quy mô lớn nhằm tạo đột phá về chất lượng nguồn nhân lực:

Đảng luôn coi giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu. Điểm mới trong giai đoạn 2008-2023 là sự chuyển dịch từ đầu tư dàn trải sang đầu tư trọng điểm, tập trung vào những “đầu tàu” tri thức để tạo đột phá về chất lượng nhân lực. Để giải quyết các bài toán khoa học phức tạp và làm chủ công nghệ lõi trong CMCN 4.0, Việt Nam cần một ĐNTT tinh hoa ngang tầm quốc tế. Quyết sách chiến lược nhất là triển khai các đề án đào tạo quy mô lớn, tiêu biểu như Đề án 911 về đào tạo giảng viên trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020. Đề án đã đưa hàng nghìn trí thức trẻ đến học tập tại các trung tâm học thuật hàng đầu thế giới, nhằm thay đổi căn bản diện mạo hệ thống đại học Việt Nam.

Sự đầu tư trọng điểm của Đảng thể hiện ở tầm nhìn dài hạn khi gắn kết đào tạo con người với xây dựng hạ tầng khoa học. Đảng xác định trí thức chỉ có thể phát huy năng lực khi được trang bị thiết bị hiện đại, nên đã tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và các khu công nghệ cao như Hòa Lạc (Hà Nội), Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, hình thành “đặc khu tri thức” với hệ sinh thái nghiên cứu - ứng dụng hoàn chỉnh. Thực tiễn đã chứng minh tính đúng đắn khi đội ngũ tiến sĩ được đào tạo từ nước ngoài trở về nắm giữ vị trí then chốt trong nghiên cứu, giảng dạy và tham mưu chính sách. Bên cạnh đó, Đảng chủ trương tiếp tục mở rộng “đầu tư nguồn lực để phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam và một số cơ sở giáo dục đại học” [6] theo Nghị quyết số 45-NQ/TW, khẳng định sự kiên định trong việc dồn sức cho “nguyên khí quốc gia”.

Cải thiện môi trường học thuật theo hướng dân chủ, chuyên nghiệp, từng bước giảm bớt sự “hành chính hóa”:

Trong quá trình xây dựng ĐNTT, Đảng nhận diện rõ môi trường làm việc và cơ chế quản lý là yếu tố quyết định hiệu suất sáng tạo. Lao động trí thức vốn đặc thù, cần tự do tư tưởng và thoát khỏi định mức hành chính cứng nhắc. Thực hiện chủ trương của Đảng, công tác quản lý khoa học đã có sự thay đổi toàn diện,

hướng đến môi trường học thuật dân chủ, chuyên nghiệp. Đặc biệt là việc cắt giảm thủ tục hành chính rườm rà, vốn từng biến nhà khoa học thành “nhà kế toán” bất đắc dĩ. Kết luận số 52-KL/TW của Ban Bí thư đã yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý, đầu tư và tài chính, khẳng định quản lý khoa học không phải kìm hãm bằng quy trình mà thúc đẩy bằng hiệu quả. Cơ chế mới cho phép trí thức tự chủ tối đa về phương pháp, nhân lực và tài chính, miễn đạt tiêu chuẩn chất lượng và mục tiêu khoa học đã cam kết. Nhờ đó, nguồn lực được tối ưu hóa, tạo tâm lý thoải mái và niềm tin để trí thức mạnh dạn dấn thân vào những lĩnh vực mới, khó và đầy thách thức.

Song song với cải cách hành chính, Đảng đặc biệt chú trọng mở rộng môi trường dân chủ trong thảo luận và phản biện học thuật, coi trí thức không chỉ là người thực thi mà còn là chủ thể kiến tạo chính sách. Các tổ chức như VUSTA, Hội đồng Lý luận Trung ương và các viện nghiên cứu đầu ngành đã trở thành những cơ quan nghiên cứu uy tín, nơi trí thức thực hiện quyền phản biện xã hội đối với văn kiện, luật pháp và dự án trọng điểm. Việc lắng nghe, tiếp thu ý kiến trái chiều có cơ sở khoa học minh chứng cho tinh thần dân chủ thực chất, xóa bỏ mặc cảm ngại nói của trí thức. Đồng thời, Đảng khuyến khích hội nhập quốc tế, chuẩn hóa tiêu chí đánh giá khoa học, thúc đẩy công bố trên tạp chí ISI/Scopus và tham gia mạng lưới nghiên cứu toàn cầu, giúp trí thức được kiểm chứng năng lực khách quan và khơi thông nguồn sáng tạo. Tư duy lãnh đạo mới này tạo sự tự tin để trí thức đề xuất ý tưởng đột phá, thậm chí đi ngược số đông nhưng mang giá trị chân lý. Nghị quyết số 45-NQ/TW tiếp nối tinh thần đó, nhấn mạnh việc tạo môi trường thuận lợi nhất để trí thức phát huy năng lực cống hiến, biến họ thành lực lượng dẫn dắt sự thay đổi, góp phần hiện thực hóa mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Công tác tuyên truyền, vận động và tập hợp trí thức đã tạo được sự đồng thuận và gắn bó mật thiết giữa Đảng với trí thức:

Đảng nhận thức rằng trí thức có tính tự trọng cao, tư duy độc lập và nhạy bén, nên không thể áp dụng biện pháp hành chính cứng nhắc hay tuyên truyền một chiều. Thay vào đó, Đảng chuyển sang phương thức vận động dựa trên sự thấu hiểu, tôn trọng và đối thoại, gắn liền với việc giải quyết nguyện vọng chính đáng

và tạo điều kiện cho trí thức dần thân. Các buổi gặp mặt, đối thoại định kỳ giữa lãnh đạo cao nhất với trí thức tiêu biểu đã trở thành nét đẹp trong văn hóa chính trị, là không gian để lắng nghe phản biện tâm huyết và chia sẻ định hướng chiến lược quốc gia. Chính sự cởi mở và cầu thị này đã xóa bỏ khoảng cách giữa cơ quan lãnh đạo và người làm khoa học, chuyển từ quan hệ quản lý sang quan hệ đồng hành, cộng tác vì lợi ích dân tộc.

Sự gắn bó mật thiết giữa Đảng và trí thức được xây dựng trên niềm tin chiến lược. Đảng tin tưởng vào bản lĩnh, lòng yêu nước của trí thức, và phần lớn trí thức cũng đặt niềm tin vào sự dẫn dắt của Đảng. Nghị quyết số 45-NQ/TW (khóa XIII) khẳng định yêu cầu đổi mới công tác vận động, tập hợp trí thức gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặt trí thức vào đúng vị thế là chủ thể của quá trình phát triển. Kết quả là hình thành cộng đồng trí thức có bản lĩnh chính trị vững vàng, tinh thần dân tộc, đồng thuận xã hội được xác lập từ sự gặp gỡ giữa khát vọng cống hiến và tầm nhìn phát triển đất nước. Trong những giai đoạn khó khăn như đại dịch COVID-19 hay thách thức về chủ quyền biển đảo, trí thức đã thể hiện vai trò tiên phong với các giải pháp khoa học thiết thực và định hướng dư luận đúng đắn. Như Kết luận số 52-KL/TW nhấn mạnh, tăng cường gắn bó giữa Đảng và trí thức là nhân tố quyết định để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí.

Một điểm nhấn trong công tác vận động trí thức là việc thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài. Đảng đã xác lập quan điểm rộng mở và nhân văn, coi trí thức kiều bào là một bộ phận không tách rời của ĐNTT Việt Nam. Đảng ban hành Kết luận số 52-KL/TW, tạo cơ chế linh hoạt để các nhà khoa học xa xứ có thể đóng góp cho quê hương mà không cần thay đổi nơi cư trú thường xuyên. Chính sách này đã hình thành mạng lưới “trí tuệ Việt toàn cầu”, với những đóng góp quan trọng trong công nghệ cao, quản trị kinh tế và tư vấn chính sách, mang lại nguồn lực mới cho công cuộc CNH, HĐH, đồng thời khẳng định sức mạnh hòa hợp dân tộc.

Song song với đó, Đảng chú trọng phát huy vai trò nòng cốt của các tổ chức hội như Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Đây không chỉ là nơi tập hợp hội viên mà

còn là diễn đàn dân chủ để trí thức thực hiện quyền phản biện xã hội, trở thành cầu nối vững chắc giữa Đảng, Nhà nước và ĐNTT. Việc giao nhiệm vụ tư vấn, phản biện các dự án quốc gia cho các hội đã nâng cao trách nhiệm xã hội và lòng tự tôn nghề nghiệp của trí thức. Khi tiếng nói của trí thức được trân trọng và tiếp thu, sự gắn bó với Đảng càng thêm bền chặt, tạo môi trường học thuật minh bạch, trọng dụng tài năng.

Ba là, Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT phát triển toàn diện về số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý và phát huy vai trò của trí thức trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước

Sự lớn mạnh của ĐNTT là kết quả trực tiếp từ sự lãnh đạo kiên trì, nhất quán của Đảng. Điều này được thể hiện rõ qua việc thể chế hóa Nghị quyết 27-NQ/TW và các văn kiện của Đảng thành các chính sách đào tạo, trọng dụng cụ thể, cũng như sự sâu sát trong kiểm tra, tổng kết để điều chỉnh đường lối qua từng giai đoạn (2008-2015 và 2016-2023). Có thể khẳng định, bước phát triển của trí thức chính là thước đo thuyết phục cho hiệu quả lãnh đạo của Đảng.

Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT trưởng thành về số lượng, chất lượng và cơ cấu:

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, mục tiêu về số lượng ĐNTT đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW (2008) đã cơ bản đạt được. Tính đến năm 2023, nhờ sự chỉ đạo tổ chức thực hiện đồng bộ các đề án đào tạo, mở rộng quy mô giáo dục đại học, số lượng người có trình độ từ đại học trở lên trong cả nước đã tăng gấp nhiều lần so với năm 2008. Nhờ chủ trương nâng chuẩn đội ngũ giảng viên mà Đảng chỉ đạo thể chế hóa qua Luật Giáo dục Đại học, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục đại học đã tăng lên đáng kể (đạt trên 30% ở nhiều trường đại học trọng điểm), hình thành lực lượng nòng cốt trong việc truyền bá và làm giàu tri thức dân tộc. Việc Đảng chỉ đạo Quân ủy Trung ương xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật quân sự cũng góp phần hình thành lực lượng trí thức quân đội - nòng cốt trong nghiên cứu, tham mưu chiến lược bảo vệ Tổ quốc, làm phong phú thêm tính toàn diện của ĐNTT cả nước. Chủ trương mở rộng chính sách sang khu vực tư nhân, gắn kết trí thức trong nước với kiều bào ở nước ngoài đã hình thành mạng lưới tri thức xuyên quốc gia. Mạng lưới này đóng vai trò cầu nối quan trọng

giúp Việt Nam tiếp nhận chuyển giao công nghệ và hội nhập sâu với các trung tâm tri thức toàn cầu.

Song song với chỉ đạo phát triển số lượng, Đảng đã chỉ đạo đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng ĐNTT. Nhờ chủ trương đầu tư cho nghiên cứu khoa học và hội nhập quốc tế, ĐNTT Việt Nam từng bước có điều kiện làm chủ các phương pháp nghiên cứu hiện đại và tư duy sáng tạo độc lập. Trong giai đoạn 2008-2023, nhờ tác động của các chính sách khuyến khích công bố quốc tế và cơ chế tài trợ nghiên cứu như Quỹ NAFOSTED, số lượng công bố quốc tế của các nhà khoa học Việt Nam đã có sự tăng trưởng bứt phá (trung bình tăng trên 15-20% mỗi năm), đưa vị thế khoa học Việt Nam vươn lên đứng trong nhóm đầu khu vực Đông Nam Á. Chủ trương thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Đảng đã tạo động lực để ĐNTT trở thành lực lượng đi đầu trong lĩnh vực này, góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ thâm dụng tài nguyên sang thâm dụng tri thức. Trong các lĩnh vực mũi nhọn được Đảng xác định ưu tiên đầu tư như nông nghiệp công nghệ cao, y dược và toán học, trí thức Việt Nam đã đạt được những thành tựu tiệm cận trình độ thế giới. Việc Việt Nam luôn duy trì thứ hạng cao trong Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của WIPO (thường xuyên nằm trong nhóm 50 quốc gia dẫn đầu) là minh chứng cho hiệu quả của các chính sách phát triển khoa học - công nghệ mà Đảng đã kiên trì chỉ đạo thực hiện.

Về cơ cấu, chủ trương xây dựng cơ cấu ĐNTT đồng bộ và được cụ thể hóa thành chỉ đạo tổ chức thực hiện đã mang lại chuyển dịch tích cực trên hai phương diện. *Thứ nhất*, nhờ chủ trương định hướng đầu tư vào các ngành ưu tiên mà Đảng chỉ đạo triển khai, tỷ trọng trí thức trong các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế số như công nghệ cao, kinh tế số, tài chính, luật pháp... đã tăng lên rõ rệt, cho thấy công tác đào tạo, phát triển nhân lực đã bám sát các ưu tiên chiến lược của đất nước. *Thứ hai*, chủ trương khuyến khích xã hội hóa, mở rộng sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân vào đào tạo và sử dụng trí thức đã tạo điều kiện hình thành một ĐNTT năng động trong khu vực này, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, đưa trí tuệ và sức sáng tạo của trí thức trực tiếp vào việc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ cụ thể, đóng góp hiệu quả vào tăng trưởng kinh tế.

Đảng lãnh đạo phát huy vai trò của ĐNTT trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc:

Chủ trương phát huy vai trò tham mưu, phản biện của trí thức mà Đảng đề ra đã được hiện thực hóa qua việc xây dựng hệ thống luận cứ khoa học phục vụ hoạch định đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước trong giai đoạn 2008-2023. Nhờ cơ chế huy động các nhà khoa học tại Hội đồng Lý luận Trung ương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các viện hàn lâm tham gia xây dựng văn kiện đại hội mà Đảng chủ trương thiết lập, trên cơ sở những luận cứ khoa học, cứ liệu thực chứng về kinh tế thị trường định hướng XHCN do ĐNTT cung cấp, Đảng đã hoàn thiện lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, qua đó ban hành những quyết sách đúng đắn trong quá trình lãnh đạo.

Song song với đó, Đảng chủ trương giao nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ĐNTT thông qua hệ thống giáo dục đại học và viện nghiên cứu đã góp phần truyền bá tri thức, định hình tư duy cho thế hệ kế cận, bồi đắp nền văn hóa học thuật chuyên nghiệp. Hiệu quả của chủ trương này được minh chứng qua sự bứt phá về năng suất lao động xã hội, góp phần đưa Việt Nam thoát khỏi nhóm nước kém phát triển, vượt qua bẫy thu nhập trung bình thấp, tạo lập tiền đề cho mục tiêu trở thành nước phát triển vào giữa thế kỷ XXI. Nghị quyết số 45-NQ/TW tiếp tục khẳng định chủ trương phát huy vai trò nòng cốt của trí thức trong dẫn dắt CMCN 4.0 và chuyển đổi số quốc gia. Định hướng này đã tạo nên làn sóng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo mạnh mẽ, hình thành hàng ngàn doanh nghiệp công nghệ.

Chủ trương phát huy vai trò trí thức được Đảng chỉ đạo cụ thể hóa sâu vào từng ngành, lĩnh vực. *Trong nông nghiệp*, chủ trương đầu tư cho nghiên cứu đã tạo điều kiện để các nhà khoa học nông nghiệp lai tạo hàng loạt giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng vượt trội, góp phần đưa Việt Nam trở thành một cường quốc xuất khẩu nông sản. *Trong công nghiệp*, xây dựng, chủ trương khuyến khích tiếp thu, làm chủ công nghệ đã tạo điều kiện để đội ngũ kỹ sư, chuyên gia tự thiết kế, thi công những công trình hạ tầng quy mô lớn, những nhà máy công nghiệp hiện đại. Đặc biệt, chủ trương xây dựng kinh tế số mà Đảng chỉ đạo triển

khai - như việc đưa vào vận hành Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Chính phủ điện tử - đã tạo nền tảng để trí thức phát huy vai trò tiên phong trong chuyển đổi số, kiến tạo các ngành kinh tế mới như công nghệ tài chính, thương mại điện tử. *Trong lĩnh vực văn hóa, y tế*, chủ trương coi ĐNTT làm nòng cốt đã tạo điều kiện để các y bác sĩ, nhà nghiên cứu y sinh xây dựng hệ thống y tế thông minh, ĐNTT văn nghệ sĩ bảo vệ và phát triển bản sắc văn hóa, nâng cao dân trí. Đồng thời, chủ trương phát huy nguồn lực trí thức kiều bào đã tạo cầu nối tri thức toàn cầu, mang về nguồn lực và công nghệ, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc. Hiệu quả của các chủ trương này được phản ánh qua việc quy mô GDP của Việt Nam tăng gấp nhiều lần sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, đưa đất nước từ nhóm thu nhập thấp lên thu nhập trung bình.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, chủ trương phát huy trí tuệ của ĐNTT vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc đã được Đảng chỉ đạo thực hiện qua việc giao nhiệm vụ cho ĐNTT Quân đội nghiên cứu, xây dựng chiến lược bảo vệ Tổ quốc; cho các chuyên gia luật pháp quốc tế, quan hệ quốc tế cung cấp luận cứ khoa học phục vụ đối sách ngoại giao, quốc phòng; đồng thời chỉ đạo phát triển công nghiệp quốc phòng để từng bước làm chủ, sản xuất các loại vũ khí, khí tài công nghệ cao. Trước yêu cầu đấu tranh tư tưởng trên không gian mạng trong bối cảnh CMCN 4.0, chủ trương huy động ĐNTT ngành công nghệ thông tin, truyền thông và khoa học chính trị phối hợp nhận diện âm mưu “diễn biến hòa bình”, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng đã phát huy hiệu quả rõ rệt, thể hiện qua việc trí thức tích cực tham gia các diễn đàn, xây dựng hệ thống kỹ thuật bảo đảm an ninh thông tin. Đây là minh chứng cho hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng mà Đảng đã chỉ đạo thực hiện đối với ĐNTT, giúp duy trì sự ổn định chính trị, tạo tiền đề cho mọi sự phát triển của đất nước.

Cùng với sự trưởng thành về bản lĩnh chính trị, là sự xuất hiện của những phẩm chất mới mang tính tự thân trong ĐNTT. Đó là năng lực làm chủ công nghệ số, tư duy sáng tạo liên ngành, tinh thần tự học suốt đời. Đây là những phẩm chất không xuất phát trực tiếp từ một chỉ thị, nghị quyết cụ thể, mà là kết quả lan tỏa, mang tính “ứng sinh” từ chính môi trường thể chế, hạ tầng khoa học - công nghệ và hội nhập quốc tế mà Đảng đã kiến tạo nên. Điều đó càng cho thấy sự lãnh đạo

đúng đắn của Đảng không chỉ tạo ra những thay đổi có thể đo đếm trực tiếp, mà còn khơi dậy năng lực tự thích ứng của chính ĐNTT trước những đòi hỏi liên tục biến đổi của thời đại.

4.1.1.2. Nguyên nhân

** Nguyên nhân khách quan:*

Bối cảnh quốc tế và cuộc CMCN 4.0 cùng tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng đã đặt ĐNTT vào vị trí trung tâm của mọi hoạt động sản xuất và quản trị, khi tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp nhất. Áp lực cạnh tranh toàn cầu buộc trí thức Việt Nam phải liên tục tự đổi mới, cập nhật công nghệ và phương pháp luận hiện đại để không bị tụt hậu, qua đó rèn luyện bản lĩnh và năng lực thích ứng.

Quá trình hội nhập quốc tế mở ra cơ hội tiếp cận kho tàng tri thức nhân loại, các tiêu chuẩn khoa học khắt khe và hệ thống dữ liệu toàn cầu, đồng thời tạo điều kiện tham gia các chuỗi giá trị và dự án nghiên cứu quốc tế, giúp trí thức học hỏi quy trình quản lý hiện đại và văn hóa học thuật chuyên nghiệp. Sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia và cơ sở nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam cũng tạo môi trường cọ xát thực tế, biến lý luận thành giải pháp công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Đặc biệt, xu hướng giao thoa văn hóa và tri thức đã hình thành thể hệ trí thức mới với tư duy toàn cầu nhưng vẫn giữ vững bản sắc dân tộc. Đóng góp của trí thức Việt kiều từ các trung tâm khoa học hàng đầu thế giới không chỉ mang về công nghệ tiên tiến mà còn lan tỏa tư duy quản trị hiện đại, góp phần thu hẹp khoảng cách trình độ giữa Việt Nam và thế giới. Tuy nhiên, việc nhận diện đúng thời cơ và chủ động chỉ đạo tận dụng bối cảnh đó để ĐNTT khẳng định vai trò hạt nhân trong công cuộc CNH, HĐH đất nước cũng chính là biểu hiện bản lĩnh lãnh đạo của Đảng.

** Nguyên nhân chủ quan:*

Thứ nhất, những thành tựu trong xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023 bắt nguồn từ sự kiên định và sáng tạo của Đảng trong việc vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn đất nước. Đảng đã trưởng thành về bản lĩnh chính trị và tư duy lý luận, kịp thời ban hành những văn

kiện chiến lược như Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 45-NQ/TW. Đây là những định hướng then chốt giúp giải phóng sức sáng tạo của trí thức, đồng thời thể hiện bản lĩnh của một Đảng cầm quyền khoa học, luôn lấy trí thức làm nền tảng cho mọi quyết sách phát triển đất nước.

Thứ hai, vai trò lãnh đạo của Đảng và sự hoàn thiện thể chế, chính sách của Nhà nước được thể hiện rõ qua việc cụ thể hóa đường lối của Đảng thành hệ thống pháp luật và cơ chế quản lý mới. Nhà nước đã chuyển đổi từ cơ chế hành chính tập trung sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các cơ sở nghiên cứu và đại học, tháo gỡ những nút thắt về tài chính, định mức lao động và thủ tục hành chính, tạo điều kiện để trí thức làm chủ quá trình sáng tạo. Đồng thời, chính sách đầu tư trọng điểm vào các khu công nghệ cao, phòng thí nghiệm hiện đại và viện nghiên cứu đầu ngành đã trở thành bộ phóng vũng chắc cho các nhiệm vụ khoa học tầm quốc gia.

Bên cạnh đó, Công tác cán bộ đối với trí thức cũng có bước chuyển biến thực chất: bổ nhiệm và sử dụng dựa trên năng lực, học hàm, học vị và thành tựu nghiên cứu thay vì thâm niên. Nhà nước triển khai nhiều chương trình thu hút nhân tài, đặc biệt là trí thức trẻ và trí thức Việt kiều, hình thành mạng lưới kết nối trí tuệ xuyên quốc gia. Những đổi mới này không chỉ tạo động lực vật chất mà còn khẳng định sự trân trọng đối với lao động trí tuệ, xây dựng môi trường dân chủ, tự do sáng tạo để trí thức tận hiến cho sự phát triển đất nước.

Thứ ba, thành tựu trong công tác trí thức giai đoạn 2008-2023 còn bắt nguồn từ việc Đảng đã biết khơi dậy, phát huy đúng mức nội lực tự thân của ĐNTT - vốn được nuôi dưỡng từ truyền thống văn hóa dân tộc với tinh thần hiếu học, trọng nghĩa khí và khát vọng vươn lên. Lòng yêu nước và tự tôn dân tộc đã trở thành động lực thôi thúc trí thức học tập, nghiên cứu và cống hiến. Các chủ trương dân chủ trong học thuật và tôn trọng tự do sáng tạo, được khẳng định tại Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 45-NQ/TW và các văn kiện của Đảng đã khơi dậy tâm huyết của người làm khoa học, giúp họ cảm thấy được tôn trọng, bảo vệ và đặt vào vị trí chủ thể của sự phát triển. Sự gắn kết mật thiết giữa Đảng, Nhà nước và các tổ chức hội trí thức đã tạo nên sức mạnh nội sinh tổng hợp, giúp trí thức yên tâm dấn thân. Đây là kết quả của quá trình bồi đắp niềm tin chiến lược bền bỉ,

khẳng định rằng dưới sự lãnh đạo của Đảng, trí tuệ Việt Nam có không gian rộng lớn để tỏa sáng, phụng sự Tổ quốc và nuôi dưỡng khát vọng đưa đất nước trở thành quốc gia phát triển, sánh vai cùng các cường quốc năm châu.

4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Một là: Việc thể chế hóa, cụ thể hóa các chủ trương của Đảng còn chưa đồng bộ, thiếu các chính sách đột phá

Một trong những hạn chế trong tiến trình xây dựng ĐNTT giai đoạn 2008-2023 chính là còn có sự chậm trễ và thiếu hụt trong việc chuyển hóa các nghị quyết của Đảng thành hệ thống pháp luật cụ thể. Dù chủ trương của Đảng đã có bước đột phá về vai trò của trí thức trong nền kinh tế tri thức, nhưng bộ máy hành chính nhà nước vẫn lúng túng trong việc thiết kế công cụ quản lý phù hợp. Nhiều quan điểm khai phóng như “tự do tư tưởng” hay “tôn trọng đặc thù lao động trí tuệ” chưa được thể chế hóa bằng các văn bản luật và dưới luật, khiến cơ sở thực thi gặp khó khăn vì lo ngại rủi ro pháp lý.

Bên cạnh đó, sự còn có sự mâu thuẫn và chồng chéo giữa luật chuyên ngành và luật quản lý chung cũng tạo ra nhiều bất cập. Dù Luật KH&CN (2013) và Luật Giáo dục đại học (2012, sửa đổi 2018) đã đưa vào quy định về tự chủ, nhưng khi triển khai lại vướng phải các quy định khắt khe của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Điều này khiến các nhà khoa học phải dành nhiều thời gian hợp thức hóa chứng từ hành chính thay vì tập trung cho sáng tạo. Kết luận số 52-KL/TW của Ban Bí thư cũng thẳng thắn chỉ ra rằng nhiều nội dung nghị quyết chậm được cụ thể hóa, thiếu đồng bộ và chưa quyết liệt trong tổ chức thực hiện. Chính sự thiếu đồng bộ này đã tạo tâm lý e ngại, khiến một số trí thức chọn giải pháp an toàn thay vì đột phá, từ đó làm triệt tiêu động lực đổi mới.

Hệ thống chính sách đãi ngộ vẫn mang nặng tính hành chính hóa và tư duy bao cấp. Dù Đảng luôn khẳng định trí thức là nguồn lực đặc biệt, nhưng việc đánh giá và sử dụng trí thức ở nhiều nơi vẫn dựa chủ yếu vào bằng cấp, thâm niên thay vì năng lực thực tế và kết quả cống hiến. Kết luận số 52-KL/TW đã thẳng thắn chỉ ra rằng cơ chế, chính sách về cán bộ, tài chính và tôn vinh trí thức còn bất cập,

chưa tạo được môi trường thuận lợi để trí thức phát huy tài năng. Nút thắt nằm ở cơ chế tiền lương và thu nhập. Thang bảng lương trong khu vực công chưa phản ánh đúng giá trị của lao động sáng tạo, việc áp dụng cơ chế lương theo ngạch, bậc công chức - viên chức đã làm triệt tiêu động lực phấn đấu của trí thức trẻ có năng lực vượt trội, dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám từ khu vực công sang khu vực tư và ra nước ngoài. Như riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã có gần 9.500 cán bộ, công chức, viên chức xin nghỉ việc ở khu vực công trong giai đoạn 2020 đến tháng 4/2023... Bên cạnh đó, các chính sách tôn vinh trí thức vẫn còn nặng về hình thức, chưa thực sự tạo điều kiện để họ khẳng định vị thế xã hội và tầm ảnh hưởng chuyên môn.

Cơ chế tự chủ và quyền tự quyết tại các đơn vị khoa học, giáo dục vẫn còn nhiều “nút thắt”. Dù Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 đã mở ra hành lang pháp lý tiến bộ, nhưng sự thiếu đồng bộ với các quy định về quản lý tài chính, tài sản và đầu tư công khiến nhiều trường đại học, viện nghiên cứu. Điều này làm trí thức khó chủ động đầu tư hạ tầng hiện đại hay linh hoạt trong việc thu hút nhân tài. Bên cạnh đó, tình trạng “hành chính hóa” trong quản lý nghiên cứu khoa học còn tồn tại, với thủ tục thanh quyết toán rườm rà buộc các nhà khoa học phải dành nhiều thời gian cho giấy tờ thay vì sáng tạo. Kết luận số 52-KL/TW đã thẳng thắn chỉ ra những bất cập này, nhấn mạnh rằng cơ chế, chính sách hiện hành chưa tạo được môi trường thuận lợi để trí thức phát huy tối đa tài năng và trí tuệ.

Khoảng cách giữa định hướng chiến lược và hiệu quả thực thi chính sách còn hạn chế. Dù trong các văn kiện của Đảng đã khẳng định trí thức kiểu bào là “một bộ phận không tách rời của ĐNTT Việt Nam”, nhưng các cơ chế cụ thể để thu hút lực lượng này vẫn thiếu tính đột phá, chưa tạo được sức hút cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực. Chính sách mới chủ yếu dựa vào tinh thần yêu nước mà chưa chú trọng xây dựng lợi ích vật chất và môi trường làm việc chuyên nghiệp, dẫn đến tình trạng nhiều trí thức quốc tế gốc Việt gặp rào cản về trang thiết bị, thủ tục hành chính và văn hóa học thuật khi trở về nước. Sự thiếu vắng các cơ chế “đặc thù, vượt trội” về lương, thưởng, quyền tự chủ nghiên cứu và bảo hộ sở hữu trí tuệ khiến nhiều nhân tài chưa yên tâm gắn bó lâu dài. Thực tế cho thấy, dù Nhà nước đã đầu tư lớn cho các đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài,

nhưng việc sử dụng nhân tài sau đào tạo chưa hiệu quả, nhiều trí thức trẻ chọn ở lại làm việc tại các tổ chức quốc tế.

Một trong những hạn chế trong giai đoạn 2008-2023 là sự thiếu hụt một Chiến lược quốc gia về phát triển ĐNTT với tầm nhìn dài hạn. Dù Nghị quyết số 27-NQ/TW đã đặt ra mục tiêu cụ thể đến năm 2020, nhưng suốt 15 năm thực hiện vẫn chưa có một văn bản quy hoạch tổng thể mang tính pháp lý cao để định hướng và dự báo sự phát triển ĐNTT trên phạm vi toàn quốc. Nghị quyết số 45-NQ/TW đã thẳng thắn chỉ rõ hạn chế này: “Chưa xây dựng được Chiến lược quốc gia về phát triển ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” [6], yêu cầu khẩn trương xây dựng chiến lược quốc gia trong bối cảnh mới.

Việc khung khổ pháp lý còn thiếu thống nhất dẫn đến tình trạng phát triển ĐNTT còn mang tính tự phát, thiếu trọng tâm và chưa gắn kết chặt chẽ với quy hoạch kinh tế - xã hội, gây lãng phí nguồn lực và thiếu hụt nhân lực kế cận ở nhiều ngành khoa học cốt lõi. Công tác quản lý trí thức bị chia cắt theo địa giới hành chính, thiếu một đầu mối điều phối chung, trong khi các chính sách đào tạo và sử dụng trí thức thường ngắn hạn, chưa đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn. Điều này làm cho khâu dự báo nhu cầu nhân lực còn lúng túng trước tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0, dễ rơi vào tình trạng hành chính hóa, chỉ chú trọng chỉ tiêu định lượng mà bỏ qua giá trị học thuật và môi trường sáng tạo.

Hai là: Cơ cấu ĐNTT chưa thật hợp lý, chất lượng chưa tương xứng với yêu cầu, còn thiếu các chuyên gia đầu ngành và trí thức tinh hoa

Một trong những hạn chế được Đảng chỉ rõ sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW và tiếp tục được chỉ ra trong Nghị quyết số 45-NQ/TW là sự chưa tương xứng giữa số lượng và chất lượng của ĐNTT. Thực tiễn giai đoạn 2008 - 2023 cho thấy, số lượng người có trình độ đại học và sau đại học tăng nhanh, nhưng hàm lượng chất lượng và khả năng đóng góp của đội ngũ này cho sự nghiệp CNH, HĐH vẫn còn khoảng cách lớn so với kỳ vọng. Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW đã thẳng thắn nhận định: “ĐNTT tuy tăng về số lượng nhưng chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước; thiếu các chuyên gia đầu ngành, trí thức tinh hoa và các nhà khoa học tầm cỡ quốc tế”[8]. Vẫn còn tình trạng “thừa” những người có bằng cấp chuyên môn nhưng thiếu kỹ năng thực tế,

thiếu khả năng làm chủ công nghệ mới; đồng thời lại “thiếu” các chuyên gia đầu ngành đủ sức giải quyết các bài toán khoa học phức tạp mang tính then chốt của quốc gia. Kết luận số 52-KL/TW của Ban Bí thư ngày 30/5/2019 nhận định: “ĐNTT sáng tạo, chuyên gia đầu ngành còn thiếu nghiêm trọng, đội ngũ kế cận hẫng hụt” [2]. Đảng xác định trí thức phải là lực lượng thực hiện con đường phát triển rút ngắn, nhưng thực tế đất nước đang thiếu những nhóm nghiên cứu mạnh, có khả năng thực hiện các nghiên cứu xuyên ngành, đa lĩnh vực để tạo ra các sản phẩm công nghệ “Make in Vietnam” có tính cạnh tranh toàn cầu.

Nghị quyết số 45-NQ/TW đã đánh giá: “Cơ cấu, số lượng, chất lượng ĐNTT chưa hợp lý, thiếu hụt chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực quan trọng” [6]. Sự thiếu hụt này dẫn đến hệ quả là nhiều lĩnh vực khoa học cơ bản, KHCN mũi nhọn (như trí tuệ nhân tạo, công nghệ bán dẫn, công nghệ sinh học thế hệ mới) vẫn đang trong tình trạng phải đi sau, học tập và nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài; Việt Nam chưa hình thành được những trung tâm học thuật đủ mạnh để làm đối trọng về trí thức với khu vực và thế giới; khiến cho vị thế “nguyên khí quốc gia” của trí thức chưa được phát huy tối đa trong việc kiến tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Hạn chế về chất lượng còn thể hiện ở việc một bộ phận trí thức, đặc biệt là trong lĩnh vực KH&NV, chưa phát huy tốt vai trò tham mưu, phản biện xã hội. Một bộ phận trí thức còn hạn chế về trình độ, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp; năng lực tham mưu, tư vấn, phản biện chính sách chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Nhiều công trình nghiên cứu còn mang tính mô tả, kinh viện, chưa giải đáp thỏa đáng những vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn đổi mới. Trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên không gian mạng, sức chiến đấu và tính thuyết phục của một bộ phận trí thức còn yếu, chưa đủ sắc sảo để bác bỏ những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch bằng các luận cứ khoa học thực chứng. Còn thiếu hụt các nhà tư tưởng lớn, có khả năng định hướng dư luận và truyền cảm hứng dân tộc thông qua các giá trị văn hóa, tri thức mới; chưa có nhiều tác phẩm mang giá trị tư tưởng và nghệ thuật tầm vóc thời đại...

Bên cạnh vấn đề chất lượng chuyên môn, sự phân bố không đồng đều của ĐNTT theo địa giới hành chính và theo ngành, lĩnh vực cũng là một hạn chế. Trí thức tập trung đông ở khu vực công và tại hai thành phố lớn là Hà Nội và

Thành phố Hồ Chí Minh (chiếm trên 60% tổng số trí thức cả nước). Trong khi đó, tại các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo và các ngành sản xuất trực tiếp tại các khu công nghiệp, tình trạng thiếu hụt trí thức trình độ cao diễn ra thường xuyên.

Thực tế cho thấy, tại nhiều tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ trí thức trên vạn dân còn thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước, đặc biệt là trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và nông lâm nghiệp kỹ thuật cao. Sự phân bố ĐNTT giữa các vùng, miền và giữa khu vực công với khu vực tư chưa hợp lý. Tình trạng này tạo ra sự khó khăn trong phát triển kinh tế vùng, khiến các địa phương khó khăn khó thể tiếp cận và ứng dụng kịp thời các thành tựu khoa học - công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, việc trí thức tập trung quá đông ở các cơ quan quản lý hành chính trong khi thiếu hụt nhân lực thực chiến ở các doanh nghiệp công nghệ mũi nhọn đã tạo ra sự lãng phí lớn về nguồn lực chất xám.

Ba là: Hiệu quả tham mưu, phản biện và đóng góp thực tiễn của trí thức còn hạn chế

Một trong những hạn chế được Đảng chỉ ra trong quá trình tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW và tiếp tục được chỉ ra trong Nghị quyết số 45-NQ/TW là sự thiếu liên kết giữa năng lực nghiên cứu và hiệu quả ứng dụng thực tế của ĐNTT. Dù số lượng đề tài, công trình khoa học tăng nhanh, nhưng tỷ lệ được thương mại hóa, đưa vào sản xuất và đời sống để tạo giá trị thặng dư vẫn còn thấp. Nhiều công trình nghiên cứu chưa được ứng dụng hiệu quả vào sản xuất và đời sống; hoạt động tư vấn, phản biện của các tổ chức hội trí thức còn hạn chế. Thực trạng này cho thấy một bộ phận trí thức vẫn thiên về nghiên cứu lý thuyết, chưa gắn với yêu cầu của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, đóng góp của trí thức vào việc giải quyết các thách thức lớn của đất nước như: “bẫy thu nhập trung bình”, biến đổi khí hậu hay tự chủ công nghệ lõi... còn chưa tạo được những đột phá cho năng suất lao động quốc gia. Xét từ góc độ đối tượng nghiên cứu của luận án, đây trước hết là hạn chế trong cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước - thể hiện ở việc đặt hàng nghiên cứu chưa xuất phát đầy đủ từ nhu cầu thực tiễn của sản xuất, kinh doanh; cơ chế liên

kết giữa cơ quan nghiên cứu, doanh nghiệp và Nhà nước trong thương mại hóa kết quả nghiên cứu chưa đồng bộ; chính sách khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ vào thực tiễn còn thiếu đòn bẩy đủ mạnh - chứ không đơn thuần là hạn chế tự thân của ĐNTT.

Bên cạnh lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ, vai trò của trí thức trong lĩnh vực KHXH&NV đối với việc xây dựng luận cứ khoa học cho các quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước cũng còn hạn chế. Năng lực phản biện của một bộ phận trí thức và các tổ chức hội trí thức chưa đáp ứng được yêu cầu của quản trị quốc gia hiện đại. Các ý kiến tham mưu đôi khi còn mang tính mô tả, thiếu tính dự báo chiến lược hoặc chưa dựa trên những dữ liệu thực chứng đủ mạnh để thuyết phục các nhà hoạch định chính sách. Nghị quyết số 45-NQ/TW chỉ rõ nhiệm vụ trọng tâm là phải nâng cao năng lực “các cơ quan tham mưu chiến lược”, cho thấy đây là một điểm hạn chế về chất lượng đóng góp của ĐNTT.

Một hạn chế trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng là việc giáo dục tư tưởng, chính trị cho ĐNTT đôi khi còn mang nặng tính hình thức, chưa tác động sâu sắc đến nhận thức và niềm tin nghề nghiệp. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thụ động, ngại va chạm và thiếu bản lĩnh chính trị còn tồn tại trong một bộ phận trí thức. Thực tiễn cho thấy, trước những vấn đề nhạy cảm hoặc phức tạp của xã hội, không ít trí thức chọn thái độ im lặng an toàn, thiếu tính chiến đấu trong bảo vệ chân lý khoa học và bảo vệ đường lối của Đảng... Bên cạnh đó, công tác quản lý, giám sát ĐNTT của Đảng và Nhà nước cũng còn những khoảng trống nhất định, thể hiện qua việc chưa ngăn chặn, xử lý kịp thời tình trạng một bộ phận trí thức suy thoái về đạo đức nghề nghiệp, lệch lạc trong nhận thức; năng lực tham mưu, tư vấn, phản biện chính sách chưa đáp ứng được yêu cầu; cá biệt có trường hợp trí thức vi phạm pháp luật, bị xử lý kỷ luật...

4.1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

** Nguyên nhân khách quan:*

Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT (2008-2023) trong bối cảnh thế giới biến động nhanh, phức tạp và khó lường, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ, giáo dục, văn hóa và đặc biệt là tác động sâu rộng của cuộc CMCN 4.0, làm thay đổi phương pháp và cách tiếp cận ở hầu hết các lĩnh vực

toàn cầu. Quá trình toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục mở rộng cả về quy mô và hình thức, tạo ra những cơ hội và thách thức đan xen. Ở trong nước, Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới với thế và lực ngày càng vững mạnh, vị thế quốc tế được nâng cao, tạo tiền đề quan trọng cho CNH, HĐH. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn chưa thật sự bền vững, chất lượng tăng trưởng, năng suất và sức cạnh tranh còn thấp, nền tảng để trở thành nước công nghiệp hiện đại chưa được hình thành đầy đủ. Thêm vào đó, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đáng kể đến quá trình thực hiện các Nghị quyết của Đảng, đồng thời tác động tiêu cực đến tư tưởng, nhận thức và hoạt động của ĐNTT.

** Nguyên nhân chủ quan:*

Thứ nhất: Mặc dù Đảng đã xác lập hệ thống quan điểm toàn diện, nhưng thực tế nhận thức này chưa thấm sâu vào tư duy hành động. Báo cáo *Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước* đã thẳng thắn chỉ rõ: “Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp, trước hết là người đứng đầu chưa thực sự quan tâm đến việc thúc đẩy xây dựng, trọng dụng ĐNTT trong địa bàn, lĩnh vực được giao”[8]. Sự thiếu hụt tầm nhìn chiến lược dẫn đến tình trạng coi công tác trí thức chỉ là nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn. Nghị quyết số 45-NQ/TW (khóa XIII) cũng tái khẳng định hạn chế này khi cho rằng một bộ phận lãnh đạo “chưa quan tâm đúng mức đến phát triển ĐNTT. Chưa xây dựng được Chiến lược quốc gia về phát triển ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” [6], dẫn đến việc triển khai các chủ trương của Trung ương chưa thật sự đạt hiệu quả cao.

Thứ hai: Cơ chế quản lý hoạt động khoa học còn bất cập là nguyên nhân làm thui chột động lực sáng tạo. Kết luận số 52-KL/TW của Ban Bí thư đã nhìn nhận trực diện: “Cơ chế hành chính quan liêu và tình trạng trì trệ, hình thức, hiệu quả hoạt động thấp trong các đơn vị sự nghiệp công lập, nghiên cứu khoa học, các hội trí thức chậm được khắc phục” [2]. Ngoài ra, vẫn còn khoảng cách giữa quan điểm của Đảng và hệ thống pháp luật của Nhà nước là nguyên nhân gây ra sự thiếu đồng bộ trong triển khai thực hiện. Nghị quyết số 45-NQ/TW đánh giá “một số nội dung của Nghị quyết chậm được thể chế; chính sách, pháp luật chưa hoàn

thiện, đồng bộ” [6]. Sự chậm trễ trong việc xây dựng các quy định pháp luật, chính sách tiền lương và đãi ngộ hiện hành vẫn mang nặng tính cào bằng... dẫn đến tình trạng “chảy máu chất xám” từ khu vực công sang khu vực tư và ra nước ngoài ngày càng gia tăng.

Thứ ba: Bên cạnh những hạn chế thuộc về công tác lãnh đạo, chỉ đạo nêu trên, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng của Đảng đối với ĐNTT cũng còn những bất cập, chưa tạo được chuyển biến đầy đủ trong một bộ phận trí thức. Nghị quyết số 45-NQ/TW đã chỉ rõ: “Một bộ phận trí thức chưa nhận thức đầy đủ vai trò đối với phát triển đất nước, còn thụ động, trông chờ, ngại bày tỏ chính kiến; năng lực, phẩm chất, uy tín chưa đáp ứng yêu cầu” [6]. Một bộ phận trí thức còn hạn chế về trình độ, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp; năng lực tham mưu, tư vấn, phản biện chính sách chưa đáp ứng được yêu cầu; vẫn còn tình trạng trí thức vi phạm pháp luật. Một bộ phận trí thức còn có biểu hiện thụ động, ngại va chạm, thiếu bản lĩnh chính trị trong việc bảo vệ chân lý. Một số trí thức có nhận thức lệch lạc, phát ngôn thiếu trách nhiệm, làm tổn hại uy tín giới trí thức và gây ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của nhân dân vào tầng lớp tinh hoa của dân tộc.

4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM

4.2.1. Quán triệt sâu sắc và thực hiện nhất quán quan điểm xây dựng đội ngũ trí thức là trách nhiệm của toàn xã hội, là nhiệm vụ chiến lược, thường xuyên của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng

Trong thực tiễn xây dựng ĐNTT, vai trò lãnh đạo của Đảng luôn được khẳng định là nhân tố hàng đầu, mang tính quyết định đối với sự phát triển và công hiến của tầng lớp tinh hoa dân tộc. Lịch sử cách mạng Việt Nam đã chứng minh, ở đâu và khi nào Đảng quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và “trọng dụng nhân tài”, ở đó sức mạnh trí tuệ được khơi thông, tạo nên những bước nhảy vọt cho sự nghiệp kiến thiết quốc gia.

Hệ thống các văn kiện của Đảng, từ Nghị quyết số 27-NQ/TW đến Nghị quyết số 45-NQ/TW đã khẳng định một nguyên tắc xuyên suốt: Sự lãnh đạo của Đảng đối với ĐNTT không chỉ ở phương diện chính trị, tư tưởng, mà còn mang tính định hướng, tạo dựng môi trường và xây dựng niềm tin. Việc quán triệt sâu sắc quan điểm này đòi hỏi các cấp ủy phải coi công tác trí thức là một

nội dung trọng yếu trong công tác cán bộ. Nghị quyết số 45-NQ/TW nhấn mạnh, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với ĐNTT, nâng cao “nhận thức trong các cấp uỷ, tổ chức đảng, hệ thống chính trị và toàn xã hội về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của việc xây dựng ĐNTT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá” [6].

Đường lối đúng đắn là điều kiện cần; để biến thành hành động tự giác của hàng triệu người, điều kiện đủ chính là sự thống nhất về tư tưởng. Đảng đã kiên trì tuyên truyền, quán triệt, làm cho chủ trương thấm sâu vào nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Thành công lớn giai đoạn 2008-2023 là xã hội ngày càng nhận thức đầy đủ hơn về vai trò chiến lược của trí thức. Quan điểm “trí thức là vốn quý của dân tộc”, “đầu tư cho trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững” được chuyển hóa thành hiến pháp, luật pháp và niềm tin xã hội. Từ đó, trở thành động lực cho sự phát triển của ĐNTT.

Đường lối và tư tưởng chỉ có thể hiện thực hóa thông qua con người cụ thể. Do vậy, công tác tổ chức, cán bộ trở thành khâu quyết định. Chân lý “cán bộ nào, phong trào ấy” của Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn nguyên giá trị. Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT trực tiếp và hiệu quả nhất thông qua việc bố trí, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trong các lĩnh vực. Một người lãnh đạo có tâm, có tầm sẽ quy tụ nhân tài, kiến tạo môi trường dân chủ, sáng tạo. Do vậy, phải coi trọng công tác cán bộ, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát để nghị quyết được thực thi nghiêm túc.

Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là chủ thể có vai trò quyết định trong việc chuyển hóa đường lối, chủ trương thành hiện thực thông qua quyền lực pháp lý và nguồn lực quốc gia. Thực tiễn giai đoạn 2008-2023 đã chứng minh, để một chủ trương đi vào cuộc sống, nó phải được hiện thực hóa thành các quy định pháp luật. Như đã phân tích, Quốc hội ban hành Hiến pháp 2013 và các đạo luật như: Luật Viên chức, Luật Giáo dục Đại học (và luật sửa đổi), Luật KH&CN (và luật sửa đổi), Luật Giáo dục... Hệ thống pháp luật đã tạo ra một hành lang pháp lý mới, tiến bộ, đồng bộ, là cơ sở để các chủ thể khác vận hành. Do vậy, luôn coi trọng công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, xem đây là khâu đột phá chiến lược, phải đi trước một bước.

Chính phủ giữ vai trò tổ chức và thực thi, với sự quyết liệt trong việc triển khai các chiến lược quốc gia và đề án về đào tạo trí thức. Những hạn chế về sự chậm trễ trong thể chế hóa, thiếu đồng bộ giữa các bộ, ngành... là bài học quan trọng, cho thấy Chính phủ cần nâng cao năng lực phân tích, dự báo, hoạch định chính sách, siết chặt kỷ luật phối hợp liên ngành và tháo gỡ các điểm nghẽn thể chế. Bên cạnh đó, sự thành công của chủ trương Trung ương phụ thuộc lớn vào tính năng động, sáng tạo của chính quyền địa phương. Điển hình như Đà Nẵng với cách tiếp cận “vốn hóa trí thức” qua Đề án 922, thành phố Hồ Chí Minh đã tạo dấu ấn với chính sách đặc thù thu hút nhân tài, xây dựng khu công nghệ cao, vườn ươm khởi nghiệp... Nhưng sự chênh lệch phát triển giữa các địa phương cho thấy cần phát huy hơn nữa tính chủ động của cấp tỉnh, thành phố. Trung ương cũng cần phân cấp, phân quyền hơn, đồng thời tăng cường giám sát và hỗ trợ để các địa

Đề xây dựng ĐNTT thành nhiệm vụ của toàn xã hội, không thể thiếu vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên là cánh tay nối dài của Đảng, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đặc biệt trong việc tập hợp và gắn kết ĐNTT vốn có đặc thù sáng tạo cá nhân, chuyên môn sâu và tư duy độc lập. Các tổ chức như VUSTA, Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật và các hội nghề nghiệp đã trở thành nơi quy tụ đông đảo trí thức, bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ, qua đó củng cố niềm tin và tạo động lực cống hiến. Đồng thời, Mặt trận Tổ quốc và các hội còn đóng vai trò quan trọng trong thực hiện dân chủ, tư vấn, phản biện và giám định xã hội, góp phần nâng cao chất lượng các quyết sách và giám sát quyền lực nhà nước. Bên cạnh đó, các tổ chức này cũng là kênh truyền thông phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đến trí thức, đồng thời lan tỏa tri thức khoa học, giá trị văn hóa ra toàn xã hội, xây dựng môi trường thông tin lành mạnh và xã hội học tập. Do vậy, kinh nghiệm rút ra là Đảng và Nhà nước cần tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện, giao nhiệm vụ nhiều hơn cho các tổ chức này, coi trí thức là chủ thể, tránh xu hướng hành chính hóa hoặc xem nhẹ vai trò của trí thức.

Thực tiễn cho thấy, xây dựng ĐNTT cần sự đồng hành của toàn xã hội, trong đó doanh nghiệp và khu vực tư nhân ngày càng giữ vai trò quan trọng. Nếu trước đây doanh nghiệp chỉ thụ động “sử dụng” trí thức, thì nay, họ đã trở thành chủ thể

năng động với ba chức năng chính: đặt hàng, đầu tư và phối hợp đào tạo. Mỗi liên kết “ba nhà” (Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp) vì thế trở thành chìa khóa để gắn kết đào tạo với nhu cầu sử dụng, nghiên cứu với ứng dụng. Như vậy, bài học kinh nghiệm rút ra là Nhà nước cần có chính sách khuyến khích hơn nữa, nhất là về thuế, tín dụng và sở hữu trí tuệ, để thúc đẩy doanh nghiệp tham gia sâu vào đầu tư R&D.

Bên cạnh đó, hiệu quả của mọi chính sách phụ thuộc quyết định vào chính ĐNTT. Trí thức phải phát huy tính tự giác, trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp và nghĩa vụ công dân. Một nhiệm vụ chiến lược thường xuyên là làm cho quan điểm “Trí thức là nguồn lực đặc biệt quan trọng, là vốn quý của dân tộc” thấm sâu vào nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân, trở thành niềm tin và hành động tự giác. Do vậy, bài học quan trọng là phải đề cao vai trò chủ thể, tính tự giác và trách nhiệm xã hội của ĐNTT. Chính sách của Đảng và Nhà nước chỉ tạo điều kiện khách quan, còn kết quả thực tiễn phụ thuộc vào nỗ lực nội tại của trí thức. Vì vậy, cần xây dựng cơ chế thúc đẩy trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và nghĩa vụ công dân; đồng thời xây dựng hệ thống đánh giá, tuyển dụng, đãi ngộ cạnh tranh dựa trên hiệu quả để tạo áp lực tích cực. Song song với đó, là tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng để trí thức nhận thức rằng tài năng và tri thức chỉ thực sự có giá trị khi gắn với sự nghiệp chung của dân tộc.

4.2.2. Luôn xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn để đề ra chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức phù hợp

Mọi đường lối, chủ trương của Đảng chỉ mang lại hiệu quả thực tiễn khi xuất phát từ thực tế khách quan và tôn trọng quy luật vận động của lịch sử. Trong xây dựng ĐNTT, bài học kinh nghiệm về việc bám sát thực tiễn đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Thực tiễn công cuộc đổi mới, CNH, HĐH và hội nhập quốc tế đòi hỏi một cái nhìn toàn diện, biện chứng về vị thế của trí thức. Trí thức không chỉ là lực lượng lao động chất lượng cao mà còn là tầng lớp tiên phong trong việc kiến tạo các giá trị mới cho quốc gia.

Đánh giá đúng về trí thức quyết định thái độ, tình cảm và phương thức ứng xử của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội đối với trí thức. Đánh giá đúng đắn phải mang tính toàn diện, lịch sử cụ thể và phát triển. Nghị quyết số 27-NQ/TW và

Nghị quyết số 45-NQ/TW đã xác lập luận điểm: Sự đóng góp của trí thức phải được đo lường bằng hiệu quả thực tế đối với sự phát triển của đất nước và hạnh phúc của nhân dân.

Đánh giá đúng trí thức, *trước hết* phải vượt qua định kiến, nhận thức hẹp hòi để xây dựng niềm tin và sự trân trọng thực sự đối với trí thức. Lao động sáng tạo của trí thức là tài sản vô giá của quốc gia và niềm tin cùng sự trân trọng chính là chất keo gắn kết ĐNTT với sự nghiệp cách mạng. Thực tiễn giai đoạn 2008-2023, đã cho thấy khi Đảng tạo môi trường dân chủ, tôn trọng sự khác biệt và phản biện khoa học, trí thức sẽ gắn bó và cống hiến hết mình. *Thứ hai*, trong nền kinh tế tri thức và cuộc CMCN 4.0, tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã trở thành yếu tố quyết định năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh quốc gia. Đầu tư cho trí thức chính là đầu tư cho phát triển bền vững, mang lại lợi ích lâu dài. Chính sách đãi ngộ và trọng dụng nhân tài chỉ phát huy hiệu quả khi xuất phát từ nhận thức đúng đắn này. *Thứ ba*, đánh giá trí thức phải toàn diện, kết hợp giữa “đức” và “tài”, giữa phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn. Đất nước cần những người vừa có lý tưởng, đạo đức, vừa có chuyên môn giỏi. Đánh giá đúng đắn phải tránh tuyệt đối hóa yếu tố chính trị mà xem nhẹ năng lực, hoặc ngược lại chỉ coi trọng chuyên môn mà bỏ qua phẩm chất chính trị, đạo đức. Thành công của Đảng là đã từng bước xây dựng quan điểm đánh giá toàn diện, vừa tạo điều kiện để tài năng chuyên môn phát huy, vừa chú trọng giáo dục chính trị, tư tưởng, bồi đắp lòng yêu nước và trách nhiệm xã hội. Môi trường dân chủ, tự do sáng tạo phải đi đôi với nghĩa vụ công dân, thượng tôn pháp luật và phụng sự lợi ích quốc gia - dân tộc. Đây chính là nền tảng để ĐNTT trở thành lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp phát triển đất nước.

Đánh giá vai trò trí thức sẽ thiếu thực chất nếu không gắn với nhiệm vụ, yêu cầu thực tiễn đất nước. Đảng xác định đúng vấn đề trọng tâm, khâu đột phá, từ đó đưa ra nhiệm vụ, yêu cầu rõ ràng cho ĐNTT. Yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn 2008-2023 là phải đẩy mạnh CNH, HĐH, từng bước thoát khỏi tình trạng một nước có thu nhập thấp và xây dựng nền tảng thể chế cho kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Xuất phát từ yêu cầu đó, việc “đánh giá đúng” vai trò của trí thức chính là nhấn mạnh vai trò của họ trong việc

tiếp thu, làm chủ KHCN, xây dựng các luận cứ cho việc hoàn thiện thể chế kinh tế và tham gia vào quá trình hội nhập. Nhận thức này đã trực tiếp dẫn đến việc ban hành các chính sách quan trọng như Đề án 322/911 nhằm gửi hàng ngàn người đi học tập công nghệ, kỹ thuật ở nước ngoài; và việc thể chế hóa, xây dựng các bộ luật quan trọng.

Trong bối cảnh đất nước đứng trước nhiều cơ hội nhưng cũng không ít những thách thức; đặc biệt là nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Từ yêu cầu đó, vai trò của ĐNTT đã được Đảng nhận thức và đánh giá ở một tầm mức mới, cao hơn. Trí thức phải là người “đổi mới sáng tạo”, là hạt nhân của hệ sinh thái khởi nghiệp, là lực lượng tiên phong trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia. Chính sự đánh giá này đã định hướng cho việc ban hành các chủ trương mới, nhấn mạnh vào việc tạo ra các cơ chế đột phá, chấp nhận rủi ro, xây dựng các mạng lưới đổi mới sáng tạo và tập trung thu hút các chuyên gia đỉnh cao trong các lĩnh vực công nghệ lõi.

Lao động sáng tạo của trí thức là loại hình lao động đặc thù, đòi hỏi sự kiên trì, tập trung và thường đi kèm với những rủi ro khoa học nhất định. Do đó, đánh giá đúng trí thức phải đi đôi với việc trân trọng các thành quả sáng tạo, dù là nhỏ nhất. Nghị quyết số 45-NQ/TW yêu cầu phải: “Tạo môi trường thuận lợi cho trí thức làm việc, nghiên cứu, sáng tạo, cống hiến” [6]. Điều này nghĩa là Nhà nước phải chuyển dịch từ cơ chế quản lý bằng kiểm soát sang cơ chế quản trị bằng kiến tạo, lấy sự tôn trọng tự do học thuật làm nền tảng.

Sự trân trọng thực sự còn thể hiện qua việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, tôn vinh các giá trị nhân văn và khoa học một cách xứng tầm. Việc xây dựng hệ thống đãi ngộ vượt trội dành cho trí thức tinh hoa, chuyên gia đầu ngành chính là sự cụ thể hóa niềm tin của Đảng vào thực tiễn. Thực tiễn cũng cho thấy, nếu chỉ dừng lại ở việc kêu gọi tinh thần yêu nước mà thiếu đi sự trân trọng về vật chất và điều kiện làm việc, sẽ rất khó để thu hút trí thức kiều bào cũng như giữ chân nhân tài trong nước.

Để nhận thức và đánh giá đúng vai trò trí thức trong tình hình mới, cần đặt trí thức vào vị trí chủ thể của các quá trình phát triển. Nghị quyết số 45-NQ/TW khẳng định, ĐNTT là chủ thể “giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo, nghiên cứu” [6].

Thực tiễn đòi hỏi trí thức phải được tham gia vào các giai đoạn từ hoạch định chính sách, tham mưu chiến lược đến phản biện xã hội. Đánh giá đúng đắn vị thế, tin tưởng giao phó những trọng trách lớn lao cho trí thức không chỉ giúp nâng cao chất lượng các quyết sách của Đảng mà còn giúp bồi đắp lòng tự trọng và tinh thần trách nhiệm của người làm khoa học. Đây chính là bài học kinh nghiệm về sự hòa hợp giữa sức mạnh của quần chúng và trí tuệ của tầng lớp tinh hoa dưới sự dẫn dắt của Đảng.

4.2.3. Xây dựng chu trình đồng bộ từ đào tạo, bồi dưỡng đến sử dụng, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài; phát hiện và trọng dụng nhân tài là khâu đột phá chiến lược

Một trong những “điểm nghẽn” của hệ thống giáo dục là một triết lý giáo dục còn nặng về việc truyền thụ kiến thức một chiều, mang tính hàn lâm, kinh viện. Hệ quả là đào tạo ra những con người có thể thuộc nhiều kiến thức, nhưng lại yếu về năng lực thực hành, năng lực tư duy phản biện, năng lực giải quyết vấn đề và đặc biệt là năng lực sáng tạo. Thành công lớn và là bài học kinh nghiệm của giai đoạn 2008-2023 chính là việc Đảng đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện một cuộc chuyển đổi triết lý nền tảng, được thể hiện tập trung trong Nghị quyết số 29-NQ/TW, chuyển từ nền giáo dục “chú trọng truyền thụ kiến thức” sang nền giáo dục “phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học”. Đây là một sự thay đổi về chất. Mục tiêu của giáo dục là hình thành nên những công dân có năng lực tự học suốt đời, có khả năng thích ứng với một thế giới luôn biến đổi và quan trọng nhất, có năng lực sáng tạo để làm chủ tương lai. Do đó, kinh nghiệm rút ra là, muốn có một ĐNTT sáng tạo, trước hết phải có một nền giáo dục kiến tạo sự sáng tạo ngay từ bậc phổ thông. Mọi nỗ lực cải cách về chương trình, sách giáo khoa, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá trong 15 năm (2008-2023) đều xoay quanh và phục vụ cho sự chuyển đổi triết lý cốt lõi này.

Một nền giáo dục là một hệ thống hữu cơ, có sự liên thông chặt chẽ giữa các cấp học. Thực tiễn cho thấy, cải cách sẽ không thành công nếu chỉ tập trung vào một cấp học riêng lẻ. Sự thành công trong việc ban hành Luật Giáo dục 2019 (tập trung vào giáo dục phổ thông) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2018 đã cho thấy một tư duy cải cách hệ thống. Cụ thể, việc đổi mới

chương trình giáo dục phổ thông theo hướng phát triển năng lực chính là để chuẩn bị một nguồn đầu vào có chất lượng cao hơn cho giáo dục đại học. Một học sinh phổ thông đã được trang bị năng lực tự học, tư duy phản biện sẽ có khả năng thành công cao hơn nhiều trong môi trường đại học tự chủ, nghiên cứu. Một nền giáo dục đại học tiên tiến, tự chủ sẽ đào tạo ra những giáo viên giỏi, những nhà quản lý giáo dục có tầm nhìn để phục vụ và nâng cao chất lượng cho giáo dục phổ thông. Do đó, chiến lược phát triển giáo dục phải mang tính tổng thể, đảm bảo sự kết nối, liên thông và nhất quán về triết lý, mục tiêu từ mầm non đến sau đại học.

Bên cạnh việc đổi mới giáo dục phổ thông, để có một ĐNTT tinh hoa, cần phải có những chiến lược, chính sách đột phá, tập trung vào giáo dục đại học và sau đại học. Trong giai đoạn 2008-2023, những thành công bước đầu của các trường đại học tiên phong thực hiện tự chủ - như Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh đã chứng minh tự chủ là con đường giải phóng tiềm năng, sức sáng tạo của các cơ sở giáo dục đại học, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên, những hạn chế, bất cập trong quá trình này cũng để lại một bài học kinh nghiệm sâu sắc. Đó là, tự chủ phải là tự chủ thực chất, toàn diện chứ không phải hình thức, nửa vời. Tự chủ phải đi đôi với một hệ thống quản trị đại học hiện đại, minh bạch; gắn liền với trách nhiệm giải trình xã hội và một hệ thống kiểm định chất lượng độc lập, khách quan, nghiêm ngặt. Bài học biện chứng ở đây là, Nhà nước chuyển từ quản lý hành chính, sự vụ sang quản lý bằng tiêu chuẩn, tiêu chí chất lượng và thực hiện cơ chế hậu kiểm. Chỉ khi cân bằng giữa tự chủ và trách nhiệm mới có thể xây dựng được những đại học mạnh, trở thành trung tâm đào tạo trí thức đỉnh cao cho đất nước.

Trong bối cảnh một nước đang phát triển, việc xây dựng một nền giáo dục, khoa học tầm cỡ thế giới là một quá trình rất lâu dài. Thành công của các đề án 322 và 911 cho thấy, việc đưa những người ưu tú đi đào tạo tại các trung tâm tri thức hàng đầu thế giới là con đường nhanh và hiệu quả nhất để hình thành ĐNTT nòng cốt đạt chuẩn quốc tế. Họ trở thành những “hạt giống đỏ”, mang về không chỉ kiến thức và công nghệ mà còn cả tư duy, phương pháp cùng mạng lưới hợp tác quốc tế, góp phần thay đổi nền giáo dục và khoa học trong nước. Tuy nhiên,

thực tiễn “chảy máu chất xám” cũng mang lại một bài học quan trọng: Chiến lược đào tạo ở nước ngoài phải gắn kết giữa “gửi đi” và “thu hút” trở về. Thu hút trở về vẫn còn rất nhiều bất cập. Do đó, cần phải cải thiện môi trường làm việc, chính sách đãi ngộ và cơ chế trọng dụng để thu hút trí thức trở về cống hiến.

Một trong những hạn chế trước đây là sự thiếu gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu và nhu cầu thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Thực tiễn giai đoạn 2008-2023 cho thấy Đảng đã nhận thức rõ và từng bước khắc phục hạn chế này. Bài học đặt ra là phải xây dựng trường đại học vừa là trung tâm giảng dạy, vừa là trung tâm nghiên cứu mạnh; giảng viên phải đồng thời là nhà khoa học; sinh viên và học viên cao học phải được tham gia nghiên cứu ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Hoạt động nghiên cứu phải hướng đến giải quyết những vấn đề thực tiễn, có địa chỉ ứng dụng cụ thể, qua đó gắn kết chặt chẽ giữa tri thức và sự phát triển của đất nước. Doanh nghiệp không chỉ là người sử dụng lao động, mà phải là người “đặt hàng” cho đào tạo, “đầu tư” cho nghiên cứu và “tham gia” vào quá trình đào tạo. Do đó, Nhà nước cần tiếp tục có những chính sách đột phá, đặc biệt là về tài chính và sở hữu trí tuệ, để khuyến khích và thậm chí là bắt buộc sự liên kết này, tạo thành một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh, nơi tri thức được tạo ra, chuyển giao và thương mại hóa một cách hiệu quả.

Xây dựng ĐNTT phải được tiến hành theo một chu trình chính sách khép kín, đồng bộ và liên thông, trong đó đào tạo, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh và trọng dụng gắn bó chặt chẽ với nhau. Sử dụng trí thức là khâu trung tâm, quyết định hiệu quả của toàn bộ quá trình, bởi chỉ khi họ được giao đúng việc, đặt trong môi trường phù hợp thì đầu tư cho đào tạo mới phát huy giá trị. Thực tiễn giai đoạn 2008-2023 cho thấy còn hạn chế là việc sử dụng cán bộ, trí thức chưa thực sự dựa trên thực tài, còn nặng về thâm niên, bằng cấp hình thức và quan hệ cá nhân, gây lãng phí chất xám. Do vậy, kinh nghiệm rút ra là phải đổi mới công tác đánh giá, tuyển dụng, bổ nhiệm theo hướng cạnh tranh, minh bạch, lấy hiệu quả công việc làm thước đo, đồng thời hoàn thiện cơ chế hợp đồng viên chức để vận hành thực chất.

Bên cạnh chính sách vĩ mô, môi trường làm việc và vai trò của người đứng đầu có ý nghĩa quyết định: nơi nào lãnh đạo có tâm, có tầm, biết tạo không khí dân

chủ, cởi mở, khuyến khích sáng tạo thì nơi đó quy tụ được nhân tài và có nhiều đột phá; ngược lại, môi trường quan liêu, hành chính hóa sẽ làm thui chột tài năng. Vì vậy, cần lựa chọn lãnh đạo có năng lực kiến tạo, biết “dùng người”, đồng thời Nhà nước phải đầu tư đầy đủ nguồn lực như phòng thí nghiệm, trang thiết bị, hệ thống thông tin, thư viện... để trí thức có công cụ làm việc, qua đó phát huy tối đa năng lực sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Trong bối cảnh cạnh tranh nhân tài toàn cầu, Đảng xác định phát hiện và trọng dụng nhân tài là khâu đột phá chiến lược, có ý nghĩa quyết định đến vị thế quốc gia. Để thực hiện đột phá này, bài học kinh nghiệm quý báu là phải mạnh dạn phá bỏ tư duy thâm niên, thứ bậc hành chính vốn đang là lực cản vô hình đối với sự phát triển của trí thức trẻ tinh hoa. Đánh giá và trọng dụng nhân tài phải dựa trên hiệu quả đóng góp thực tế và các giá trị khoa học - thực tiễn mà cá nhân đó tạo ra cho xã hội. Nghị quyết số 45-NQ/TW chỉ rõ nhiệm vụ: “Sớm ban hành và tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” [6]. Kinh nghiệm rút ra là cần mạnh dạn xây dựng cơ chế đãi ngộ đặc thù cho các chuyên gia đầu ngành, chấp nhận “bất bình đẳng hợp lý” để giữ chân và thu hút những “con sếu đầu đàn”. Đãi ngộ cũng phải toàn diện, bao gồm cả môi trường làm việc dân chủ, cơ hội thử thách, điều kiện chăm sóc sức khỏe, giáo dục cho con cái và một xã hội an toàn, văn minh, để trí thức có thể toàn tâm sáng tạo và cống hiến cho đất nước.

Cùng với sử dụng và đãi ngộ, tôn vinh là khâu đột phá để hình thành giá trị chuẩn mực và lực lượng lãnh đạo tinh hoa. Tôn vinh nhằm khẳng định những đóng góp xuất sắc của trí thức, tạo động lực cho xã hội noi theo và gửi đi thông điệp về những giá trị đất nước trân trọng. Một xã hội biết tôn vinh nhà khoa học, nhà giáo, văn nghệ sĩ chân chính sẽ có nền tảng văn hóa vững chắc, khuyến khích sáng tạo và tri thức. Tuy nhiên, tôn vinh phải công tâm, minh bạch, thực chất, tránh hình thức, đồng thời cần truyền thông mạnh mẽ để lan tỏa hình ảnh trí thức tiêu biểu, xây dựng họ thành thần tượng đích thực trong lòng công chúng.

4.2.4. Đặc biệt coi trọng và kiến tạo môi trường dân chủ, cởi mở, tự do tư tưởng, coi đó là yếu tố quyết định năng lực sáng tạo và sức cống hiến của trí thức

Bản chất của lao động trí tuệ là quá trình không ngừng tìm tòi, khám phá và kiến tạo cái mới. Đặc thù này đòi hỏi một không gian tư duy không bị giới hạn bởi những định kiến hay các rào cản hành chính. Bài học kinh nghiệm từ thực tiễn lãnh đạo của Đảng giai đoạn 2008 - 2023 chỉ rõ: môi trường dân chủ, cởi mở không chỉ là một điều kiện hỗ trợ mà là “yếu tố quyết định” năng lực sáng tạo và sức cống hiến của trí thức. Nếu thiếu đi bầu không khí dân chủ, mọi chính sách đãi ngộ về vật chất đều khó có thể phát huy tối đa hiệu quả, bởi trí thức luôn coi trọng giá trị tự thân và quyền được khẳng định những phát hiện khoa học độc lập của mình.

Đảng nhận thức rằng, kiến tạo môi trường dân chủ chính là thực hiện nguyên tắc tôn trọng quy luật khách quan của lao động đặc thù. Nghị quyết số 27-NQ/TW đã xác lập nền tảng, đến Nghị quyết số 45-NQ/TW (khóa XIII), quan điểm này được nâng tầm thành quan điểm chiến lược: “Tạo môi trường, điều kiện và động lực để phát huy vai trò, sự cống hiến đặc biệt quan trọng của ĐNTT” [6]. Việc xây dựng một hệ sinh thái học thuật mà ở đó trí thức được khuyến khích phát biểu những suy nghĩ khác biệt, những kiến giải mới mẻ chính là cách thức hữu hiệu nhất để Đảng tận dụng được kho tàng trí tuệ dân tộc, tránh tình trạng cứng nhắc tư duy trong hoạch định đường lối và chính sách.

Tự do tư tưởng là hạt nhân của môi trường dân chủ trong khoa học. Một môi trường dân chủ, cởi mở, với các diễn đàn học thuật thực chất, chính là nơi để các ý tưởng được va đập, được kiểm chứng, được bổ sung và từ đó hoàn thiện, nảy nở thành các lý thuyết, các công trình có giá trị. Ngược lại, một môi trường khép kín, cục bộ, ngại tranh luận, sẽ khó có thể có những đột phá lớn. Thực tiễn đã cho thấy rõ những thành tựu về công bố quốc tế (tăng trung bình trên 15-20% mỗi năm) đều gắn liền với việc đất nước từng bước tạo ra được những không gian học thuật cởi mở. Bài học kinh nghiệm ở đây là, sự tăng trưởng nhanh về công bố quốc tế luôn đi kèm với những đòi hỏi mới về chuẩn mực đạo đức nghiên cứu. Thực tế cho thấy, chính cộng đồng khoa học - thông qua diễn đàn học thuật, báo chí

chuyên ngành đã chủ động đặt ra vấn đề liên chính học thuật từ khá sớm (năm 2020), và công tác lãnh đạo, quản lý nhà nước đã kịp thời tiếp thu, thể chế hóa thành Nghị định số 109/2022/NĐ-CP, có hiệu lực từ 01/3/2023. Đây là kinh nghiệm quý để Nhà nước tiếp tục duy trì cơ chế lắng nghe, kịp thời giải quyết các vấn đề mới về đạo đức và quản trị nghiên cứu nảy sinh từ sự bùng nổ của khoa học - công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo.

Bài học về phát huy dân chủ phải được cụ thể hóa trong từng lĩnh vực hoạt động đặc thù của ĐNTT. Trong nghiên cứu khoa học, dân chủ phải được thể hiện trước hết ở tự do học thuật. Bên cạnh việc Nhà nước đặt hàng các nhiệm vụ khoa học - công nghệ chiến lược, cần mở ra một không gian đủ rộng để các nhà khoa học được tự do theo đuổi những hướng nghiên cứu xuất phát từ đam mê, sự tò mò và năng lực sở trường. Lịch sử khoa học thế giới đã chứng minh rằng nhiều phát minh vĩ đại nhất lại bắt nguồn từ những nghiên cứu cơ bản. Vì vậy, cơ chế tài trợ của các quỹ khoa học, như Quỹ NAFOSTED, phải tiếp tục được hoàn thiện theo hướng vừa đáp ứng mục tiêu quốc gia, vừa dành một tỷ lệ hợp lý cho các nghiên cứu tự do, khám phá.

Dân chủ trong khoa học còn phải được thể hiện ở tranh luận và phản biện học thuật. Đây chính là linh hồn của khoa học. Một nền khoa học lành mạnh phải có cơ chế phản biện khách quan, công tâm và nghiêm túc. Các hội đồng khoa học, các tạp chí chuyên ngành phải trở thành diễn đàn của những cuộc tranh luận thẳng thắn về mặt học thuật, nhưng trên tinh thần tôn trọng lẫn nhau. Do đó, phải kiên quyết chống lại tình trạng nể nang, “dĩ hòa vi quý”, hoặc trù dập, định kiến trong đánh giá, nghiệm thu đề tài. Chỉ khi phản biện khoa học thực sự nghiêm túc, khoa học mới có thể phát triển bền vững.

Một khía cạnh khác của dân chủ trong nghiên cứu là bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực và thông tin. Mọi nhà khoa học, không phân biệt chức vụ, tuổi tác hay đơn vị công tác, đều phải có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận các nguồn tài trợ nghiên cứu, phòng thí nghiệm, dữ liệu khoa học. Việc xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia dùng chung, các phòng thí nghiệm trọng điểm mở cho cộng đồng khoa học là bước đi đúng hướng, cần được đẩy mạnh để tạo môi trường nghiên cứu công bằng và hiệu quả.

Trong công tác tư vấn, phản biện xã hội và hoạch định chính sách, dân chủ phải được hiện thực hóa bằng một nền tham vấn thực chất, coi trí tuệ của ĐNTT là nguồn lực vô giá để nâng cao chất lượng quyết sách của Đảng và Nhà nước. Thực tiễn 2008-2023 chứng minh Đảng luôn cầu thị, lắng nghe, cả những ý kiến phản biện nếu những ý kiến đó xuất phát từ lòng yêu nước và mục đích vì lợi ích chung của dân tộc. Nghị quyết số 45-NQ/TW yêu cầu: “Phát huy dân chủ, tôn trọng tự do sáng tạo, đề cao đạo đức, trách nhiệm của trí thức trong hoạt động khoa học, công nghệ... khuyến khích ĐNTT tham gia đóng góp ý kiến, tư vấn, phản biện, giám định xã hội đối với việc hoạch định chính sách” [6]. Tiếp đó là dân chủ trong phản hồi và tiếp thu, với cơ chế giải trình, công khai hóa quá trình tiếp nhận ý kiến để tăng minh bạch và trách nhiệm. Dân chủ phải gắn với cơ chế bảo vệ trí thức dũng cảm, dám phản biện vì lợi ích chung. Chỉ khi được lắng nghe, tôn trọng và bảo vệ, ĐNTT mới phát huy đầy đủ vai trò phản biện xã hội, đóng góp thiết thực cho sự phát triển đất nước.

Trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước, mối quan hệ biện chứng giữa phát huy dân chủ và đề cao trách nhiệm, giữ vững kỷ cương là một bài học có ý nghĩa nền tảng. Dân chủ, nếu được hiểu và thực hiện một cách phiến diện, tách rời khỏi trách nhiệm và kỷ cương, sẽ trở thành nguy hiểm, thậm chí phản tác dụng. Dân chủ mà Đảng và Nhà nước xây dựng là dân chủ XHCN, có định hướng, có mục tiêu rõ ràng, chứ không phải là một thứ dân chủ vô chính phủ, cực đoan, dẫn đến hỗn loạn và suy yếu. Tự do tư tưởng phải đi đôi với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân. Người trí thức có quyền tự do khám phá, tự do phát biểu, nhưng quyền tự do đó luôn gắn liền với trách nhiệm to lớn đối với xã hội. Trách nhiệm ấy là phải đảm bảo tính khoa học, khách quan, trung thực trong mọi phát ngôn và công trình nghiên cứu; là phải sử dụng tri thức của mình để phục vụ cho mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Bài học cho thấy, dân chủ phải được thực thi trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, bởi một môi trường dân chủ không đồng nghĩa với vô kỷ luật. Mọi hoạt động sáng tạo, tranh luận, phản biện đều cần diễn ra trong giới hạn pháp luật, trên nền tảng một hệ thống pháp lý minh bạch để bảo đảm bình đẳng, vừa bảo vệ quyền tự do cá nhân, vừa duy trì trật tự xã hội. Dân chủ và pháp luật vì thế không

đối lập mà bổ sung cho nhau, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển. Phát huy dân chủ chính là phương thức để Đảng tự đổi mới, tự chỉnh đốn, gần dân hơn và được nhân dân tin yêu, ủng hộ. Một Đảng cầu thị, biết lắng nghe phản biện thẳng thắn sẽ ngày càng vững mạnh, trong khi những ý kiến xây dựng của trí thức cũng trở thành vũ khí sắc bén bảo vệ Đảng và chế độ trước mọi luận điệu xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch.

4.2.5. Chủ động hội nhập, tăng cường hợp tác quốc tế để nâng tầm trí thức Việt Nam theo chuẩn mực thế giới

Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0, tri thức đã trở thành một tài sản toàn cầu, được lưu chuyển và chia sẻ với tốc độ chưa từng có. Đồng thời, cuộc cạnh tranh để sở hữu nguồn lực con người chất lượng cao - những người nắm giữ và sáng tạo ra tri thức - đã trở thành cuộc cạnh tranh gay gắt nhất giữa các quốc gia. Trong bối cảnh đó, một tư duy đóng, đã không còn phù hợp. Việt Nam không thể đứng ngoài cuộc cạnh tranh này; mà vừa phải tìm cách giữ chân và phát huy nhân tài trong nước, vừa phải chủ động tham gia vào thị trường nhân tài toàn cầu để thu hút những bộ óc ưu tú nhất về phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước.

KHCN hiện đại, đặc biệt là trong các lĩnh vực của CMCN 4.0, đòi hỏi sự đầu tư lớn về tài chính, hạ tầng và sự hợp tác của nhiều bộ óc lớn, đa ngành, đa quốc gia. Không một quốc gia nào, kể cả những cường quốc hàng đầu, có thể tự mình nghiên cứu và phát triển trên mọi lĩnh vực. Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học đã trở thành một xu thế tất yếu. Đối với Việt Nam, với nguồn lực còn hạn hẹp, việc tham gia vào các mạng lưới nghiên cứu quốc tế chính là con đường hiệu quả nhất để tiếp cận các nguồn tài trợ, các phòng thí nghiệm hiện đại và các dòng tri thức mới nhất. Thực tiễn lãnh đạo của Đảng giai đoạn 2008 - 2023 chỉ rõ, ĐNTT Việt Nam không thể phát triển nếu tách rời khỏi dòng chảy tri thức của nhân loại. Do vậy, chủ động hội nhập quốc tế không chỉ là để học hỏi mà còn là phương thức để “đo lường” và nâng tầm vị thế của trí tuệ Việt Nam trên bản đồ khoa học thế giới.

Đảng nhận thức rằng, việc tiếp cận các chuẩn mực thế giới là thước đo khách quan nhất đối với chất lượng của ĐNTT. Nghị quyết số 45-NQ/TW (khóa XIII) đã

xác lập mục tiêu đến năm 2030: “Phát triển ĐNTT về số lượng và chất lượng, nhất là đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong lĩnh vực then chốt, trọng yếu, lĩnh vực mới đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” [6]. Để thực hiện mục tiêu này, bài học kinh nghiệm tiên quyết là phải chủ động tham gia sâu vào mạng lưới nghiên cứu quốc tế, các tổ chức khoa học xuyên quốc gia để tiếp cận các phương pháp luận và công nghệ lõi mới nhất. Sự hiện diện của trí thức Việt Nam trong các công trình nghiên cứu chung, các tạp chí khoa học uy tín quốc tế chính là bằng chứng xác thực cho sự trưởng thành của “nguyên khí quốc gia” dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong bối cảnh thế giới và khu vực hiện nay có nhiều diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, nhất là cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, cạnh tranh công nghệ và nhân tài toàn cầu ngày càng gay gắt, việc vận dụng những kinh nghiệm cần gắn với yêu cầu giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm an ninh tri thức quốc gia; đồng thời chủ động, linh hoạt trong hợp tác quốc tế để vừa tranh thủ được nguồn lực tri thức tiên tiến của thế giới, vừa bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng, giữ vững định hướng XHCN trong xây dựng ĐNTT.

Một trong những nội dung cốt lõi của bài học hội nhập là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa đào tạo trong nước và đào tạo tinh hoa tại các trung tâm khoa học hàng đầu thế giới. Thực tiễn triển khai các đề án lớn như Đề án 322 và Đề án 911 cho thấy, đây là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn, một sự đầu tư chiến lược hiệu quả. Việc cử hàng ngàn cán bộ, giảng viên, sinh viên ưu tú đi đào tạo tại các trường đại học hàng đầu thế giới chính để nhanh chóng xây dựng một ĐNTT tinh hoa có trình độ, tư duy và phương pháp làm việc theo chuẩn quốc tế. ĐNTT được đào tạo từ các đề án này khi trở về đã và đang tạo ra một sự thay đổi về chất trong nhiều trường đại học, viện nghiên cứu trong nước. Do đó, cần tiếp tục duy trì và phát triển chiến lược này, nhưng với sự chọn lọc kỹ về ngành nghề ưu tiên và các cơ sở đào tạo đối tác, đồng thời, phải gắn chặt với một chiến lược thu hút, trọng dụng hiệu quả sau đào tạo.

Sự bùng nổ các chương trình liên kết đào tạo quốc tế đã mở ra cơ hội “nhập khẩu” tại chỗ giáo trình, phương pháp giảng dạy và hệ thống kiểm định tiên tiến, giúp sinh viên tiếp cận giáo dục toàn cầu với chi phí hợp lý. Tuy nhiên, để bảo

đảm lợi ích người học và uy tín quốc gia, bài học kinh nghiệm rút ra là, Nhà nước phải thiết lập cơ chế quản lý, kiểm định chất lượng nghiêm ngặt. Trong nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế không chỉ là nhu cầu tất yếu mà còn là con đường để Việt Nam khẳng định vị thế trên bản đồ tri thức toàn cầu. Trước những thách thức chung như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, khủng hoảng năng lượng, việc chủ động tham gia nghiên cứu, chia sẻ tri thức và giải pháp sẽ giúp khoa học Việt Nam vừa đóng góp cho nhân loại, vừa nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh quốc tế.

Chủ động xây dựng các nhóm nghiên cứu quốc tế là bước đi chiến lược, thay vì chỉ chờ đợi lời mời từ bên ngoài. Các viện nghiên cứu, trường đại học và nhà khoa học Việt Nam cần mạnh dạn khởi xướng những đề tài có tầm vóc, gắn với các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long, bảo tồn đa dạng sinh học hay phòng chống bệnh nhiệt đới. Khi Việt Nam chủ động đề xuất và dẫn dắt, việc thu hút các nhà khoa học quốc tế sẽ trở nên tự nhiên và hấp dẫn hơn. Thực tiễn Quỹ NAFOSTED với các chương trình hợp tác song phương đã chứng minh rằng, nếu có cơ chế hỗ trợ phù hợp, Việt Nam hoàn toàn có thể trở thành đối tác chủ động và đáng tin cậy trong nghiên cứu toàn cầu. Bên cạnh đó, lợi thế về hệ sinh thái đa dạng, văn hóa - lịch sử đặc sắc và dữ liệu phong phú về quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội chính là “tài sản trí tuệ” đặc thù. Bài học quan trọng là phải biến những thế mạnh này thành giá trị đóng góp thực chất, để Việt Nam tham gia với tư cách đối tác bình đẳng, có tiếng nói và vị thế

Việc thu hút chuyên gia quốc tế và trí thức Việt kiều là nhiệm vụ chiến lược, không thể chỉ trông chờ vào lòng yêu nước hay sự tự nguyện. Bài học từ các quốc gia thành công cho thấy cần có chiến lược chủ động, xác định rõ lĩnh vực then chốt và tiến hành “săn đầu người” một cách chuyên nghiệp, đi kèm với những “gói đãi ngộ” cạnh tranh, linh hoạt, đủ sức hấp dẫn các nhà khoa học hàng đầu. Với khoảng gần 6 triệu người Việt Nam ở hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có hàng trăm nghìn trí thức, đây là nguồn lực trí tuệ to lớn. Muốn khai thác hiệu quả, phải chuyển từ lời kêu gọi chung chung sang các hình thức hợp tác cụ thể: xây dựng mạng lưới đối mới sáng tạo theo từng lĩnh vực, tạo cơ chế để trí thức kiều bào tham gia tư vấn, phản biện chính sách từ xa, tài trợ cho các

dự án nghiên cứu chung, đồng thời tháo gỡ rào cản thủ tục và pháp lý để họ dễ dàng đi lại, làm việc, đầu tư và cống hiến cho quê hương. Đây chính là con đường thiết thực để biến nguồn lực trí thức toàn cầu thành sức mạnh phục vụ phát triển đất nước.

Hội nhập quốc tế về tri thức phải dựa trên nguyên tắc chủ động, bình đẳng và cùng có lợi. Việt Nam không chỉ là bên “tiếp nhận” tri thức mà còn phải phấn đấu trở thành bên “đóng góp” vào kho tàng tri thức chung của nhân loại. Bài học lãnh đạo của Đảng nhấn mạnh việc bảo vệ lợi ích quốc gia, an ninh kinh tế và chủ quyền số trong quá trình hợp tác quốc tế. Trí thức khi tham gia các diễn đàn toàn cầu phải mang theo bản lĩnh chính trị vững vàng, lòng tự hào dân tộc và ý thức bảo vệ bản sắc văn hóa Việt Nam.

Hợp tác quốc tế phải thực sự mang lại hiệu quả thực chất, tránh hình thức. Việc ký kết các văn bản ghi nhớ (MOU) cần chuyển hóa thành các dự án nghiên cứu chung, các chương trình đào tạo liên kết có chất lượng. Nghị quyết số 45-NQ/TW yêu cầu: “Mở rộng hợp tác quốc tế, giao lưu học thuật, liên kết, hợp tác chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ với các quốc gia, tổ chức đối tác có nền KH&CN tiên tiến, giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài” [6]. Chính sự đa dạng hóa này sẽ tạo ra nhiều kênh khác nhau để trí thức Việt Nam được rèn luyện, thử thách và khẳng định giá trị trong môi trường toàn cầu.

Thực tiễn cho thấy, hội nhập không chỉ là chính sách của Nhà nước mà phải là nhu cầu tự thân của người làm khoa học. Trí thức cần phải chủ động vượt qua rào cản về ngôn ngữ, phương pháp nghiên cứu và đạo đức học thuật quốc tế. Sự tự tin và chuyên nghiệp của mỗi cá nhân trí thức góp phần xây dựng nên thương hiệu quốc gia về tri thức. Khi mỗi trí thức đều ý thức được trách nhiệm hội nhập, họ sẽ trở thành những đại sứ văn hóa và khoa học của Việt Nam. Môi trường hội nhập sẽ giúp loại bỏ tư duy cục bộ, khép kín, thay vào đó là tinh thần cầu thị và khát vọng vươn tầm. Đây là nền tảng để xây dựng một thể hệ trí thức mới, yêu nước nồng nàn, bản lĩnh chính trị vững vàng nhưng đồng thời có tầm nhìn toàn cầu và năng lực sáng tạo ngang tầm thời đại.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 của luận án tổng kết và đánh giá toàn diện, khách quan, khoa học quá trình 15 năm (2008-2023) Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT. Nội dung chương khẳng định những ưu điểm và thành tựu nổi bật trong sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác trí thức. Thành tựu lớn nhất chính là việc Đảng đã xây dựng và ban hành đường lối, chủ trương đúng đắn, khoa học, phù hợp với thực tiễn, thể hiện tầm nhìn chiến lược, sự trân trọng đặc biệt dành cho ĐNTT. Từ đường lối đó, Đảng lãnh đạo thể chế hóa và đầu tư nguồn lực, xây dựng ĐNTT Việt Nam lớn mạnh, đóng góp toàn diện cho đất nước.

Chương 4 phân tích một cách có hệ thống những hạn chế, bất cập còn tồn tại, từ đó, khái quát hóa và đúc rút 5 bài học kinh nghiệm. Đó là các bài học về: (1) vai trò và trách nhiệm của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng ĐNTT; (2) phải luôn xuất phát từ yêu cầu thực tiễn để nhận thức và đánh giá đúng vai trò của trí thức; (3) coi trọng và đầu tư cho giáo dục - đào tạo; tạo lập một chu trình đồng bộ từ đào tạo đến sử dụng, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài; (4) kiến tạo môi trường tự do, dân chủ, sáng tạo; (5) chủ động hội nhập và đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong xây dựng ĐNTT.

KẾT LUẬN

Thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đề ra, luận án đã đi sâu phân tích một cách hệ thống, toàn diện quan điểm, chủ trương, quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT trong giai đoạn 2008-2023. Đây là một chặng đường lịch sử đầy dấu ấn, với những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử đan xen với những thách thức, để lại những bài học kinh nghiệm quý báu. Quá trình nghiên cứu đã cho phép đi đến những kết luận khoa học, có giá trị cả về lý luận và thực tiễn, góp phần làm sáng tỏ hơn quan điểm, chủ trương và quá trình Đảng lãnh đạo phát huy nguồn lực trí tuệ quốc gia trong giai đoạn phát triển mới.

1. Sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo, nhất quán và quyết liệt của Đảng là nhân tố có ý nghĩa quyết định hàng đầu của mọi thành tựu trong công tác xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT giai đoạn 2008-2023. Thực tiễn với những biến động phức tạp của tình hình thế giới và những yêu cầu phát triển đầy thách thức của đất nước, đã khẳng định, ở Việt Nam, Đảng có đủ bản lĩnh, trí tuệ, uy tín và năng lực tổ chức để có thể quy tụ, đoàn kết, dẫn dắt và phát huy sức mạnh to lớn của ĐNTT, hướng họ phụng sự mục tiêu chung cao cả của dân tộc. Sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng được thể hiện một cách cụ thể, sống động và xuyên suốt.

Trước hết, đó là sự đúng đắn và sáng tạo trong việc hoạch định đường lối, chủ trương chiến lược. Đảng đã thể hiện một tầm nhìn xa, một tư duy khoa học khi phân tích thấu đáo các quy luật vận động khách quan, các xu thế lớn của thời đại như toàn cầu hóa, kinh tế tri thức và đặc biệt là cuộc CMCN 4.0, đồng thời, tổng kết thực tiễn đất nước để từ đó ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW và tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong các văn kiện Đại hội XI, XII, XIII, Nghị quyết số 45-NQ/TW (khóa XIII). Sự sáng tạo mang tính đột phá được thể hiện ở chính sự thay đổi căn bản trong nhận thức, khi Đảng khẳng định trí thức là “lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng”, là “động lực then chốt” của mô hình tăng trưởng mới. Chính sự phát triển về tư duy đã mở đường cho một loạt các chính sách đổi mới, tạo ra một không khí xã hội ngày càng trân trọng tri thức và đề cao sự sáng tạo, khơi dậy niềm tự hào và khát vọng cống hiến trong ĐNTT.

Đảng không chỉ ban hành đường lối đúng đắn mà còn quyết liệt trong tổ chức thực hiện, biến chủ trương thành hiện thực sinh động. Thực tiễn giai đoạn 2008-2023 đã khẳng định nỗ lực kiến tạo thể chế mang tầm vóc lịch sử. Dưới sự chỉ đạo của Đảng, hàng loạt các bộ luật quan trọng, từ Hiến pháp 2013 đến các luật chuyên ngành về giáo dục, KH-CN, viên chức... đã được ban hành, tạo ra một hành lang pháp lý ngày càng đồng bộ, tiến bộ, từng bước thay thế cơ chế quản lý hành chính, bao cấp bằng một cơ chế quản lý hiện đại, phù hợp hơn với đặc thù lao động sáng tạo. Sự kiên trì, nhất quán trong việc chỉ đạo triển khai các chiến lược, chương trình quốc gia quy mô lớn, cùng với sự ưu tiên đầu tư nguồn lực ngày càng tăng, đã minh chứng rằng sự quan tâm của Đảng đã được chuyển hóa thành hành động và nguồn lực cụ thể. Đó chính là biểu hiện sinh động nhất của năng lực lãnh đạo của một đảng cầm quyền.

2. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ĐNTT Việt Nam đã có bước phát triển toàn diện. Thực hiện các chủ trương về đào tạo, thu hút và trọng dụng nhân tài, Đảng đã tạo điều kiện để một thế hệ trí thức được đào tạo bài bản ở các nước tiên tiến trở về, góp phần lan tỏa tri thức và văn hóa học thuật hiện đại; nhờ đó, năng lực nghiên cứu của Việt Nam từng bước được ghi nhận trên bản đồ khoa học thế giới.

Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng còn thể hiện ở tầm nhìn xác lập đúng vị trí, vai trò của ĐNTT trong từng lĩnh vực phát triển của đất nước. Trong lĩnh vực kinh tế, chủ trương gắn xây dựng ĐNTT với đổi mới mô hình tăng trưởng đã đặt trí thức vào đúng vị thế của lực lượng nắm giữ chìa khóa cho năng lực cạnh tranh quốc gia trong nền kinh tế tri thức. Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, chủ trương coi trọng vai trò của trí thức văn hóa, giáo dục, y tế đã góp phần kiến tạo nền tảng tinh thần và nguồn vốn con người cho sự phát triển bền vững của đất nước. Trong lĩnh vực chính trị - quản trị quốc gia, sự chỉ đạo phát huy vai trò tư vấn, phản biện khoa học của trí thức đã góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý.

Từ những kết quả đó, có thể khẳng định, dưới sự lãnh đạo của Đảng, ĐNTT Việt Nam đang đảm nhận những nhiệm vụ ngày càng quan trọng. Đó là, tiên phong làm chủ, sáng tạo công nghệ lõi của cuộc CMCN 4.0; tham gia dẫn dắt quá

trình chuyển đổi số quốc gia và xây dựng nền kinh tế tự chủ, có sức cạnh tranh cao; góp phần xây dựng, phát triển nền văn hóa, con người Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; và tham gia bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Đây chính là minh chứng cho hiệu quả của phương thức lãnh đạo của Đảng trong suốt giai đoạn 2008-2023.

3. Từ quá trình nghiên cứu, phân tích cả thành tựu và hạn chế, luận án đúc rút những kinh nghiệm mang tính quy luật về sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng ĐNTT. Xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT là một quá trình lâu dài, đòi hỏi sự kiên trì, trí tuệ và quyết tâm chính trị rất cao của toàn Đảng, toàn dân. Những kết quả nghiên cứu của luận án góp phần nhỏ vào việc cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn, phục vụ cho quá trình hoạch định và tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực đặc biệt quan trọng này. Bởi lẽ, đầu tư cho trí thức chính là đầu tư cho tương lai và phát huy sức mạnh trí tuệ của dân tộc; là con đường vững chắc nhất để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng đất nước Việt Nam XHCN hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Đỗ Văn Phương (2023), “Xây dựng liên minh công - nông - trí trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, đăng ngày 8/9/2023.
2. Đỗ Văn Phương (2025), “Quá trình hoàn thiện quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, đăng ngày 10/12/2025.
3. Đỗ Văn Phương (2025), “Điểm mới về xây dựng, phát triển ĐNTT trong nền kinh tế số qua dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 27/12/2025.
4. Đỗ Văn Phương (2026), “Tư duy chiến lược của Đảng về xây dựng và phát triển ĐNTT trong dự thảo các văn kiện Đại hội XIV”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, ngày 20/1/2026.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Tuấn Anh (2016), *Định hướng đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đến năm 2030*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. Ban Bí thư (2019), *Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước*, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2012), *Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) Về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH*, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.
5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2018), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 Về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp*, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2023), *Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
7. Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ (2015), *Báo cáo tổng kết năm 2013 và chương trình công tác năm 2014*, Cần Thơ.
8. Ban Chỉ đạo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW (2022), *Báo cáo Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước*, Hà Nội.
9. Ban Tuyên giáo Trung ương (2008), *Tài liệu nghiên cứu các Nghị quyết Hội nghị Trung ương bảy, khóa X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

10. Báo Quân đội nhân dân điện tử (2020), *Việt Nam chế tạo thành công bộ KIT chẩn đoán virus SARS-CoV-2*, đăng ngày 3/3/2020.
11. Nguyễn Khánh Bật, Trần Thị Huyền (đồng chủ biên) (2011), *Xây dựng ĐNTT thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Nguyễn Khánh Bật, Trần Thị Huyền (2012), *Xây dựng ĐNTT thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Bộ Chính trị (2010), *Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 16-4-2010 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước*.
14. Bộ Chính trị (2014), *Nghị quyết số 32-NQ/TW ngày 26/5/2014 Về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị cho cán bộ lãnh đạo, quản lý*, Hà Nội.
15. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0*, Hà Nội.
16. Bộ Chính trị (2020), *Kết luận số 77-KL/TW ngày 5/6/2020 Về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước*, Hà Nội.
17. Bộ Chính trị (2021), *Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 về công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới*, Hà Nội.
18. Bộ Chính trị (2022), *Kết luận số 39-KL/TW ngày 18/7/2022 Về chủ trương bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước*, Hà Nội.
19. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Niên giám Thống kê Giáo dục và Đào tạo năm học 2007 - 2008*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
20. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Niên giám Thống kê Giáo dục và Đào tạo năm học 2014 - 2015*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

21. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024), *Thông cáo thống kê về hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học năm 2023*, Hà Nội.
22. Bộ KH&CN (2005), *Sách trắng Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2024*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
23. Bộ KH&CN (2020), *Báo cáo đánh giá tình hình phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2020*, Hà Nội.
24. Bộ trưởng Bộ Y tế (2013), *Quyết định số 585/QĐ-BYT ngày 20/02/2013 về việc phê duyệt Dự án “Thí điểm đưa bác sĩ trẻ tình nguyện về công tác tại các vùng đặc biệt khó khăn”*, Hà Nội.
25. Bùi Đình Bôn (2006), *Xây dựng ĐNTT Việt Nam trong quân đội nhân dân Việt Nam*, Chuyên đề của Đề tài KX.04/16/06-10.
26. Trịnh Quang Cảnh (2002), *Trí thức người DTTS ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới (Chủ yếu ở vùng DTTS phía Bắc)*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
27. Chính phủ (2003), *Nghị định số 88/2003/NĐ-CP ngày 30/7/2003 quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội*, Hà Nội.
28. Chính phủ (2010), *Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội*, Hà Nội.
29. Chính phủ (2014), *Nghị quyết số 77/NQ-CP, ngày 24/10/2014 Về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017*, Hà Nội.
30. Chính phủ (2015), *Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 và 5 năm 2011 - 2015; phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2016 - 2020 và năm 2016 (Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trình bày tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII, ngày 20 tháng 10 năm 2015)*, Hà Nội.
31. Đoàn Nam Chung, “ĐNTT ngành giáo dục ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí KHXH Việt Nam*, số 9 (106), tr.85.
32. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (2023), *NIC Hòa Lạc mang tầm khu vực về đổi mới sáng tạo*, tại trang <https://chinhphu.vn/>

33. Cục Đào tạo với nước ngoài (2014), *Báo cáo công tác đào tạo người Việt Nam ở nước ngoài phục vụ xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao*, Hà Nội.
34. Cục Đào tạo với nước ngoài (2015), *Báo cáo tình hình thực hiện các đề án đào tạo nước ngoài*, Hà Nội.
35. Cục Sở hữu trí tuệ (2020), *Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ năm 2019*.
36. Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (NASATI), Bộ KH&CN (2016), *Sách trắng KH&CN Việt Nam 2016 (Vietnam Science and Technology White Paper 2016)*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
37. Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (NASATI) (2021), *Sách trắng KH&CN Việt Nam 2021*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
38. Hoàng Văn Cương, Hoàng Nam Anh, Nguyễn Xuân Toàn, Nguyễn Thị Phương và Nguyễn Công Tâm (2022), “Giải pháp thực hiện xây dựng ĐNTT trong những năm tới đây: Phân tích từ việc tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW”, *Tạp chí Công thương*, số 19, tháng 8, tr.231-235.
39. Vương Huy Diệu (2010), *Chiến lược quốc gia nhân tài biến đổi thế giới*, Nxb Nhân dân, Hà Nội.
40. Phạm Tất Dong (chủ biên) (2012), *Định hướng phát triển ĐNTT Việt Nam trong CNH, HĐH*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Trương Minh Dục (2014), “Xây dựng ĐNTT các tộc người ở Tây Nguyên thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (10), tr.78-83.
42. Vũ Thị Thùy Dung (2018), *Những nghiên cứu xã hội học về Tây Nguyên*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Nghị quyết số 26-NQ/BCT của Bộ Chính trị ngày 30/3 về chính sách phát triển KH&CN trong sự nghiệp đổi mới*, Hà Nội.

46. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
48. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
49. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 11-11 về đẩy mạnh hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam*, Hà Nội.
52. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam (1999), *Báo cáo một số vấn đề xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT và việc xây dựng, phát huy vai trò của trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước*, Hà Nội.
55. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Thông báo Kết luận số 145-TB/TW ngày 09-7 của Ban Bí thư về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chỉ thị số 45-CT/TW đối với Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2010*, Hà Nội.

59. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)* (lưu hành nội bộ), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
61. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 47, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 51, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 16-6 -2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới*.
65. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tập 67.
66. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
68. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế*; Hà Nội.
69. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

71. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Kết luận số 90-KL/TW ngày 4-3-2014 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X*, Hà Nội.
72. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016) (lưu hành nội bộ)*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
73. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 55, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
75. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
76. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 67, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
77. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 68, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 71, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
79. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0*, Hà Nội.
80. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
81. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
82. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
83. Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng XHCN trong 40 năm qua ở Việt Nam (dự thảo)*, Hà Nội.

84. Đảng ủy Công an Trung ương, *Báo cáo của Đảng ủy Công an Trung ương sơ kết 13 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X*, Hà Nội.
85. Trần Dương (2005), *Bác Hồ với nhân sĩ trí thức*, Nxb Thông Tấn, Hà Nội.
86. Ngô Hương Giang (2022), “Một số vấn đề phát triển ĐNTT ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 10, tr.66.
87. Nguyễn An Hà (chủ biên), *Cộng đồng và ĐNTT người Việt Nam ở một số nước Đông Âu những năm đầu thế kỷ XXI*.
88. Nguyễn Thị Thanh Hà (2012), *ĐNTT giáo dục đại học Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
89. Nguyễn Thị Thanh Hà (2014), *ĐNTT giáo dục Đại học Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
90. Vũ Ngọc Hải, Đặng Ứng Vận, Đào Thái Lai (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo KH&CN gắn với xây dựng ĐNTT*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
91. Nguyễn Thu Hải (2016), *Đảng lãnh đạo xây dựng ĐNTT ở miền Bắc từ năm 1954 đến năm 1975*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
92. Lương Thanh Hân (2011), *Phát triển bản lĩnh chính trị và tri thức khoa học của giảng viên trẻ KHXH nhân văn ở các trường sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị.
93. Bùi Thị Kim Hậu (2011), *Trí thức hóa công nhân Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
94. Lương Quang Hiển (2012), *Đảng bộ thành phố Hà Nội lãnh đạo xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT từ năm 1997 đến năm 2007*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

95. Phan Thị Thanh Hoa (2021), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và xây dựng ĐNTT trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Văn Lang, số 27.
96. Thảm Vinh Hoa, Ngô Quốc Diệu (Chủ biên) (2008), *Tôn trọng trí thức, tôn trọng nhân tài, kể lớn trăm năm chấn hưng đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. Đinh Thế Hoàng (2018), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức và ý nghĩa trong việc sử dụng, đào tạo ĐNTT ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí khoa học Đại học Văn Lang*, (11), tr.6-12.
98. Hội đồng Lý luận Trung ương (2023), *Niên giám khoa học năm 2022 những vấn đề văn hóa, xã hội, con người*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
99. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.582.
100. Lê Minh Hồng (2023), “Thực trạng và giải pháp phát triển ĐNTT trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, số chuyên đề tháng 8, tr.118-130.
101. <https://baochinhphu.vn/viet-nam-tang-19-bac-doi-moi-sang-tao-toan-cau-102190736.htm>
102. <https://en.uit.edu.vn/vnu-hcm-topped-701-750-qs-world-ranking>
103. <https://vnexpress.net/dai-hoc-viet-nam-dung-o-dau-tren-the-gioi-4498327.html> truy cập ngày 12/8/2022.
104. Lê Văn Hùng (2022), “Đánh giá thực trạng chính sách phát triển ĐNTT ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 7 (530), tr.55-65.
105. Nguyễn Đắc Hưng (2005), *Trí thức Việt Nam trước yêu cầu phát triển đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
106. Nguyễn Đắc Hưng (2008), *Trí thức Việt Nam tiến cùng thời đại*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
107. Trần Việt Hưng (2015), *Xây dựng ĐNTT khoa học Mác-Lênin trong các nhà trường Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị.

108. Lê Thị Thanh Hương (2010), *Nhân cách văn hóa trí thức Việt Nam trong tiến trình mở cửa và hội nhập quốc tế*, Nxb KHXH, Hà Nội
109. Nguyễn Thị Giáng Hương (2013), *Vấn đề phát triển nguồn nhân lực nữ chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
110. Đặng Hữu (2010), *Xây dựng ĐNTT Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
111. Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Quốc Bảo (2001), *Một số vấn đề về trí thức Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
112. Nguyễn Văn Khánh (2002), “Trí thức Việt Nam với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc”, *Nghiên cứu lịch sử*.
113. Nguyễn Văn Khánh (2010), *Xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
114. Nguyễn Văn Khánh (2020), *Trí thức Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
115. Vũ Khiêu (2014), *Trí thức Việt Nam thời xưa*, Nxb Thuận Hóa.
116. Lâm Thị Kho (2019), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí KHXH Việt Nam*, (9), tr.57-62.
117. Lâm Thị Kho (2021), *Xây dựng ĐNTT người DTTS ở Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ Chính trị học, Trường Đại học KHXH&NV, Hà Nội.
118. Phan Thanh Khôi, Nguyễn Văn Sơn (2011), “Các Văn kiện của Đảng tiếp tục những quan điểm đổi mới đối với trí thức”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (6).
119. Trần Thị Phương Lan (2023), “Thực trạng và giải pháp phát triển trí thức trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật”, *Tạp chí Cộng sản*, số chuyên đề tháng 8, tr.98-108.

120. Vũ Trọng Lâm (2023), “Nhận thức lý luận về ĐNTT và tiếp tục xây dựng ĐNTT trong điều kiện phát triển mới của đất nước”, *Tạp chí Cộng sản*, số chuyên đề tháng 8, tr.13-26.
121. Đặng Mộng Lân (2001), *Kinh tế tri thức - Những khái niệm và vấn đề cơ bản*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
122. V.I.Lênin (1977), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Tiến bộ Matxcova, tr.372
123. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
124. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị Hội đồng Trung ương lần thứ tư, nhiệm kỳ IV*, Hà Nội.
125. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (2004), *Văn kiện Hội nghị Hội đồng Trung ương lần thứ tư, nhiệm kỳ V*, Hà Nội.
126. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, nhiệm kỳ 2010-2015*, Hà Nội.
127. Nguyễn Thắng Lợi (2009), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng ĐNTT từ 1991 đến 2005*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
128. Nguyễn Thắng Lợi (2017), *Trí thức và công tác trí thức của Đảng trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
129. Lê Công Lương (2016), *Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác vận động trí thức trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Khoa học chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
130. Trường Lưu (2008), “Xây dựng và phát triển ĐNTT Việt Nam ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới”, *Tạp chí Cộng sản*, (791).
131. Lương Công Lý (2014), *Giáo dục - đào tạo với việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
132. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Tiến bộ, Matxcova.
133. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

134. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
135. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 22, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
136. C.Mác và Ph.Ăngghen (2006), *Tuyển tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
137. Hồ Chí Minh (1976), *Về vấn đề trí thức và cách mạng*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
138. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
139. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
140. Phạm Văn Mọi (2010), *Giải pháp phát triển nhân lực KH&CN ở Hải Phòng phục vụ CNH, HĐH*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
141. Đỗ Mười (1995), *Trí thức Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới xây dựng đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
142. N. A. Berdaev (2009), *Khủng hoảng trí tuệ và sứ mệnh tầng lớp trí thức*, Phạm Nguyên Trường dịch
143. Lương Hữu Nam (2017), *Phát triển ĐNTT ở Tây Nguyên thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH*, Luận án Tiến sĩ CNXH khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
144. Nguyễn Năng Nam, Trịnh Vương Cường (2015), “Quan điểm của V.I.Lênin về trí thức và vấn đề xây dựng ĐNTT ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, số 10.
145. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (2005), *Hồ Chí Minh về trí thức*, Hà Nội.
146. Nhiều tác giả (1986), *Từ điển Chủ nghĩa cộng sản khoa học*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, NXB Sự thật, Hà Nội, tr.360.
147. Nguyễn Văn Nho, Nguyễn Văn Cương (2022), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong chiến lược xây dựng ĐNTT thời kỳ hội nhập”, *Hội thảo quốc gia Trí tuệ Việt Nam trong sự nghiệp chấn hưng đất nước hiện thực hóa khát vọng phồn vinh, hùng cường*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.

148. Nguyễn Thị Nhung (2015), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng ĐNTT từ năm 2006 đến năm 2013*, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.
149. Nguyễn An Ninh (2008), *Phát huy tiềm năng trí thức KHXH Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
150. Nguyễn Đình Ninh (2021), “Sự phát triển quan điểm về trí thức trong thời kỳ đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Văn Lang, số 26.
151. Hoàng Phê (Chủ biên) (1995), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội, tr.1705.
152. Cao Thị Phương (2020), “Trí thức Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí KHXH Việt Nam*, số 1, tr.101-108.
153. Đỗ Nguyên Phương (2003), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác vận động trí thức”, *Tạp chí Dân vận*, (11), tr.6-8.
154. Nguyễn Xuân Phương (2004), *Vai trò của trí thức thủ đô Hà Nội trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh Hà Nội.
155. Phạm Nguyên Phương, Phạm Thị Lương Diệu (2023), “Quan điểm của Đảng về xây dựng ĐNTT ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 356.
156. Trần Văn Phương (2017), *Các tỉnh, thành ủy ở vùng duyên hải miền Trung lãnh đạo phát triển nhân lực khoa học - công nghệ giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Khoa học chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
157. Đặng Thị Minh Phượng (2015), *Đảng vận động trí thức trong đấu tranh giải phóng dân tộc từ năm 1930 đến năm 1945*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

158. Bùi Nhật Quang (chủ nhiệm đề tài) (2023), *Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chính sách phát huy vai trò ĐNTT Việt Nam giai đoạn 2021-2030*, Báo cáo tổng hợp đề tài độc lập cấp quốc gia, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
159. Quân ủy Trung ương, *Báo cáo của Quân ủy Trung ương tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW trong Quân đội (2008-2018)*.
160. Dương Trung Quốc và các cộng sự (2006), *Trí thức Việt Nam Xưa và nay*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
161. Quốc hội (2008), *Luật số 22/2008/QH12 của Quốc hội: Luật cán bộ, công chức*, Hà Nội.
162. Quốc hội (2009), *Luật số 44/2009/QH12 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục*, Hà Nội.
163. Quốc hội (2010), *Luật số 58/2010/QH12 của Quốc hội: Luật viên chức*, Hà Nội.
164. Quốc hội (2012), *Luật số 08/2012/QH13 Luật giáo dục đại học*, Hà Nội.
165. Quốc hội (2013) *Hiến pháp nước cộng hòa XHCN Việt Nam, ban hành ngày 28/11/2013*, Hà Nội.
166. Quốc hội (2013), *Luật số 29/2013/QH13 của Quốc hội: Luật KH&CN*, Hà Nội.
167. Quốc hội (2018), *Luật số 34/2018/QH14*, Hà Nội.
168. Quốc hội (2019), *Luật số 43/2019/QH14*, Hà Nội.
169. Quốc hội (2019), *Luật số 52/2019/QH14 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức*, Hà Nội.
170. Quốc hội, *Luật giáo dục đại học*, Hà Nội.
171. Đặng Đình Quý (2023), “Thu hút, trọng dụng trí thức người Việt Nam ở nước ngoài phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước”, *Tạp Chí Cộng sản*, số Chuyên đề 8/2023, tr.141-142.
172. Vũ Đình Quyền (2016), *Đảng với trí thức, trí thức với Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước*, Nxb Lao Động, Hà Nội.

173. Phạm Minh Sơn, Phan Thị Thanh Hải (2022), “Thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở ĐNTT Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 530.
174. TalentCorp Annual Review 2019. Truy cập ngày 19/8/2020 tại: https://www.talentcorp.com.my/clients/TalentCorp_2016_7A6571AE-D9D0-4175-B35D99EC514F2D24/contentms/img/Documents/TalentCorp_Annual%20Review%202019_FINAL.pdf.
175. Tạp chí Con số và Sự kiện (2023), “Xây dựng và phát triển ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, kỳ I-4/2023, tr.30.
176. Tạ Ngọc Tấn (2023), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT trong điều kiện hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, 8, tr.27-36.
177. Nguyễn Hữu Tăng (chủ nhiệm đề tài) (2008), *Đổi mới chính sách đối với trí thức KH&CN trong thời kỳ CNH, HĐH*, Báo cáo tổng kết đề tài cấp Nhà nước, đã đánh giá toàn diện hệ thống chính sách đối với trí thức KH&CN từ năm 1986 đến 2007.
178. Đỗ Thị Thạch (2018), *Vai trò và vị thế của nữ trí thức Việt Nam trong phát triển bền vững*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
179. Biền Quốc Thắng (2017), *Vai trò ĐNTT Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
180. Bùi Tất Thắng, Nguyễn Văn Thành (2017), *Phát triển giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực yếu tố nền tảng cho phát triển bền vững Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
181. La Thành, Phạm Nguyên Trường (2009), *Về trí thức Nga*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
182. Trịnh Văn Thảo (2013), *Ba thế hệ trí thức người Việt (1862-1954)*, Nxb Thế giới.
183. Thời báo Tài chính Việt Nam (2025), *Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia: Nơi hội tụ và lan tỏa các giá trị trí thức*, Hà Nội.

184. Nguyễn Viết Thông, Lê Thị Sự (2019), *Trí thức và vai trò của trí thức trong quá trình phát triển của Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
185. Cao Văn Thông, Đỗ Xuân Tuất (2015), *Chiến lược phát triển nhân tài của Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
186. Nguyễn Đình Thông (2017), *Trí thức Việt Nam với phong trào giải phóng dân tộc từ đầu thế kỷ XX đến 1945*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
187. Thủ tướng Chính phủ (2000), *Quyết định số 322/QĐ-TTg, ngày 19/4/2000 về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước”*, Hà Nội.
188. Thủ tướng Chính phủ (2000), *Chỉ thị số 14/2000/CT-TTg ngày 01/8/2000 về việc triển khai thực hiện các biện pháp nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam*, Hà Nội.
189. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Quyết định số 22/2002/QĐ-TTg ngày 30/01/2002 về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam*, Hà Nội.
190. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định số 356/QĐ-TTg, ngày 28/4/2005 về việc điều chỉnh Đề án “Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước”*.
191. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 911/QĐ-TTg, ngày 17/6/2010 Phê duyệt Đề án Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020*
192. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định 418/QĐ-TTg, Phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
193. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định 711/QĐ-TTg, Phê duyệt Chiến lược phát triển Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.

194. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 1758/QĐ-TTg, ngày 30/9/2013 Phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020.*
195. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 14/2014/QĐ-TTg, ngày 14/2/2014 Về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.*
196. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước”, Hà Nội.*
197. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2025”, Hà Nội.*
198. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18/5/2016 Về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025.*
199. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 19/7/2016 phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030”, Hà Nội.*
200. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025”, Hà Nội.*
201. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030”.*
202. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.*

203. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*, Hà Nội.
204. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030*.
205. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 1641/QĐ-TTg ngày 28/12/2022 phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023-2025”*, Hà Nội.
206. Bùi Thị Bích Thuận (2024), “Chủ trương của Đảng về xây dựng và phát huy vai trò ĐNTT trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học công đoàn*, số 33.
207. Tỉnh ủy Lai Châu (2022), *Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về “xây dựng ĐNTT thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước”*, Lai Châu.
208. Tổng cục Thống kê, *Kinh tế - xã hội thời kỳ 2006-2010 qua số liệu một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu; Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2007*.
209. Tổng cục Thống kê (2010), *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam 1/9/2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
210. Tổng cục Thống kê (2015), *Báo cáo Điều tra lao động và việc làm Quý 4 năm 2015*, Hà Nội.
211. Tổng cục Thống kê (2016), *Báo cáo Điều tra Lao động Việc làm năm 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
212. Hoàng Thu Trang (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo, sử dụng trí thức và vận dụng của Đảng trong thời kỳ đổi mới”*, *Hội thảo quốc gia Trí tuệ Việt Nam trong sự nghiệp chấn hưng đất nước hiện thực hóa khát vọng phồn vinh, hùng cường*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.

213. Nguyễn Công Trí (2011), *Trí thức Việt Nam trong phát triển kinh tế tri thức*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
214. Trương Trổ (2018), *Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp xây dựng ĐNTT tỉnh Lâm Đồng*, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.
215. Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Việt Hòa (2023), “Thực trạng và giải pháp phát triển ĐNTT hoạt động trong lĩnh vực KH&CN hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, số chuyên đề tháng 8, tr.88-97.
216. Phạm Anh Tú (2023), “Phát huy vai trò của trí thức trong quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Thiết bị giáo dục*, số 285.
217. Nguyễn Thanh Tuấn (1998), *Một số vấn đề về trí thức Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
218. Nguyễn Văn Tuấn, Trần Mạnh Thắng và Cao Thị Phương (2020), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT và sự vận dụng vào việc xây dựng ĐNTT trẻ ở Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
219. Nguyễn Văn Tuấn, Lê Hồng Nam (2022), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài và thu hút, trọng dụng nhân tài trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
220. Trương Văn Tuấn (2015), *Xây dựng đội ngũ trí thức tại Thành phố Hồ Chí Minh trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước*, Luận án tiến sĩ Triết học, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
221. Vũ Thế Tùng, Đỗ Thị Thạch (2022), “Hoàn thiện cơ chế, chính sách trọng dụng, đãi ngộ trí thức Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, *Tạp chí những vấn đề lý luận*, (11), tr.3-9.
222. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2018), *Quyết định số 2312 /QĐ-UBND ngày 31/5/2018 Phê duyệt Đề án thu hút và phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đối với lĩnh vực thành phố có nhu cầu giai đoạn 2018 - 2022*, Thành phố Hồ Chí Minh.
223. Hà Thị Hồng Vân (2023), “Vai trò của trí thức Việt Nam đối với sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước tầm nhìn đến năm 2030”, *Hội thảo khoa học*

- giải pháp hoàn thiện chính sách phát huy vai trò ĐNTT Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030*, Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam, Hà Nội.
224. Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam (2023), *Báo cáo tổng hợp đề tài (ĐTĐL.XH-09/20) “Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chính sách phát huy vai trò ĐNTT Việt Nam giai đoạn 2021-2030”*, Hà Nội.
225. Trần Khắc Việt (chủ nhiệm) (2015), *Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong điều kiện mới*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số KX. 04-02/11/15 thuộc chương trình KHXH và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước “Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2011-2015”.
226. Võ Khánh Vinh (2023), “Môi trường dân chủ bảo đảm tự do sáng tạo của trí thức”, *Tạp chí Cộng sản*, 8, tr.158-163.
227. Vladimir Alexanderovits Mau, *Trí thức, lịch sử và cách mạng - Bút ký về cuộc sống của nước Nga hiện nay*, Ngân Xuyên dịch.
228. Đàm Đức Vượng (2010), *Xây dựng ĐNTT Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu Đề tài cấp nhà nước, Hà Nội.
229. Đức Vượng (2014), *Thực trạng và giải pháp xây dựng ĐNTT Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
230. Y Thanh Hà Niê KĐăm (2023), “Phát triển ĐNTT người DTTS trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, (8), tr.131-136.

*** Tài liệu tiếng Anh**

231. Antonio Gramsci (2005 - tái bản), *Selections from the Prison Notebooks*, Lawrence & Wishart, London.
232. Benedict J. Tria Kerkvliet (2018), *Speaking Out in Vietnam: Public Political Criticism in a One-Party State*, Cornell University Press.
233. FBI (2015). “Chinese Talent Programs”. Truy cập ngày 18/8/2020 tại: <https://info.publicintelligence.net/FBIChineseTalentPrograms.pdf>

- 234. Karl Mannheim (1936), *Ideology and Utopia*, Routledge & Kegan Paul, London
- 235. Li Xiaoxuan (2004), *Professionalization and the Chinese Intelligentsia*, Stanford University Press.
- 236. Richard Florida (2002), *The Rise of the Creative Class: And How It's Transforming Work, Leisure, Community and Everyday Life*, Basic Books, New York.
- 237. Richard Florida (2005), *The Flight of the Creative Class: The New Global Competition for Talent*, Harper Collins, New York.
- 238. Yasuhiko Inoue (2009), *Human Resource Development in Japan*, Oxford University Press.

PHỤ LỤC

NHÓM I: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG, TRÍ THỨC

Bảng 1.1: Quy mô lực lượng lao động và trình độ đại học trở lên (2009 - 2020)

Năm	Lực lượng lao động ≥15 tuổi (Nghìn người)	Tỷ lệ trình độ ĐH trở lên (%)	LĐ trình độ ĐH trở lên (Nghìn người)
2009	49.322,0	5,5	2.712,710
2010	50.392,9	5,7	2.872,395
2011	51.398,4	6,1	3.135,302
2012	52.348,0	6,4	3.350,272
2013	53.245,6	6,9	3.673,946
2014	53.748,0	7,6	4.084,848
2015	53.984,2	8,5	4.588,657
2016	54.445,3	9,0	4.900,077
2017	54.823,8	9,4	5.153,437
2018	55.354,2	9,6	5.314,003
2019	55.767,0	10,6	5.911,302
2020	54.843,0	11,1	6.087,573

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng KH&CN và Báo cáo thường niên của Bộ GD&ĐT

Bảng 1.2: Phân bổ ĐNTT theo 06 vùng kinh tế - xã hội (2009 và 2019)

Vùng kinh tế - xã hội	Năm	Đại học (Người)	Thạc sĩ (Người)	Tiến sĩ (Người)
Trung du MN phía Bắc	2009	308.032	7.734	777
	2019	570.994	30.555	1.635
Đồng bằng sông Hồng	2009	1.355.348	67.881	18.899
	2019	2.085.890	178.328	26.468
Bắc Trung Bộ & DH miền Trung	2009	675.895	18.847	2.289
	2019	1.199.900	57.854	4.310
Tây Nguyên	2009	142.096	3.021	340
	2019	262.550	11.027	661
Đông Nam Bộ	2009	1.001.991	33.117	6.273
	2019	1.546.639	78.605	9.039
Đồng bằng sông Cửu Long	2009	387.204	7.897	877
	2019	665.007	29.939	2.161

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2019.

Bảng 1.3: Chỉ số mật độ trí thức trên 01 vạn dân phân theo vùng (2009 - 2019)

Vùng kinh tế - xã hội	Đại học (2009)	Đại học (2019)	Thạc sĩ (2019)	Tiến sĩ (2019)
Trung du MN phía Bắc	278,7	455,6	24,4	1,3
Đồng bằng sông Hồng	692,1	925,3	79,1	11,7
Bắc Trung Bộ & DH miền Trung	358,8	594,4	28,7	2,1
Tây Nguyên	277,8	449,4	18,9	1,1
Đông Nam Bộ	712,3	867,5	44,1	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long	225,2	385,0	17,3	1,3
Toàn quốc	450,9	658,0	40,2	4,6

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2019.

Bảng 1.4: Sự chuyển dịch cơ cấu ĐNTT theo nhóm tuổi (2009, 2019), (đơn vị %)

Nhóm tuổi	Năm	Tỷ lệ Đại học	Tỷ lệ Thạc sĩ	Tỷ lệ Tiến sĩ
Độ tuổi 15-29	2009	51,0	31,1	7,5
	2019	31,8	14,5	2,0
Độ tuổi 30-49	2009	35,3	55,0	42,3
	2019	52,8	72,5	53,3
Độ tuổi 50 trở lên	2009	13,6	13,9	50,3
	2019	15,4	13,0	44,7

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2019.

Bảng 1.5: ĐNTT là công chức và viên chức khu vực công lập (2019)

Trình độ	Số lượng Viên chức	Tỷ lệ (%)	Số lượng Công chức	Tỷ lệ (%)
Tiến sĩ	24.086	1,73	4.666	0,71
Thạc sĩ	133.138	9,59	71.672	10,95
Đại học	1.231.421	88,68	578.100	88,34
Tổng số	1.388.645	100	654.439	100

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động và Việc làm 2019.

Bảng 1.6: Trình độ ĐNTT lĩnh vực Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao (2019)

Trình độ chuyên môn	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
Tiến sĩ và trên tiến sĩ	331	0,6
Thạc sĩ	1.635	2,97
Đại học	19.470	35,36
Cao đẳng	15.722	28,55
Trung cấp	17.903	32,52
Tổng	54.729	100

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng KH&CN các năm tương ứng và Báo cáo thường niên của Bộ GD&ĐT.

Bảng 1.7: Nhân lực NC&PT chia theo trình độ đào tạo (đơn vị: người)

Trình độ đào tạo	2011	2013	2015	2017	2019	2021
Tổng số	134.780	144.339	167.746	172.683	185.436	187.298
Tiến sĩ	10.021	12.241	14.372	14.930	18.068	21.411
Thạc sĩ	33.376	40.547	51.522	55.432	65.558	69.840
Đại học	63.834	71.309	80.893	77.409	81.396	79.168
Cao đẳng	6.845	5.378	5.087	7.785	6.452	5.480
Khác	20.704	14.864	15.872	17.127	13.962	11.399

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, Bộ KH&CN (Tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ định kỳ giai đoạn 2012-2022).

NHÓM II: GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Bảng 2.1: Quy mô cơ sở giáo dục và năng lực tuyển mới (2018 - 2023)

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018 - 2019	2019 - 2020	2022 - 2023
Số trường Đại học	Trường	237	237	244
- Công lập	Trường	172	172	172
- Ngoài công lập	Trường	65	65	72
Sinh viên tuyển mới đại học	Người	413.277	447.483	586.134
- Công lập	Người	324.707	350.186	416.134
- Ngoài công lập	Người	88.570	97.297	170.000
Tuyển mới sau đại học (ThS, TS)	Người	43.656	36.925	45.021

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng KH&CN; Báo cáo thường niên của Bộ GD&ĐT.

Bảng 2.2: Quy mô sinh viên đại học phân theo hình thức đào tạo (2018 - 2023)

Hình thức đào tạo	2018 - 2019 (Người)	2019 - 2020 (Người)	2022 - 2023 (Người)
Tổng quy mô sinh viên	1.526.111	1.672.881	2.126.300
- Chính quy	1.346.545	1.514.862	1.921.800
- Vừa làm vừa học	144.211	118.419	122.500
- Đào tạo từ xa	35.355	39.600	82.000
Đặc điểm sinh viên:			
- Sinh viên Nữ	780.289	912.660	1.148.202
- Sinh viên Dân tộc thiểu số	89.078	103.181	142.605

Nguồn: Báo cáo thường niên Giáo dục Đại học 2018- 2023 - Bộ Giáo dục và Đào tạo; Niên giám Thống kê Việt Nam 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 - Tổng cục Thống kê.

Bảng 2.3: Sự chuyển dịch trình độ chuyên môn của giảng viên đại học, cao đẳng (2008 - 2023)

Năm	Tổng số (Người)	Trên đại học (Người)	Trên đại học (%)	Đại học,cao đẳng (Người)
2008	60.651	30.283	49,93	29.757
2010	74.573	38.298	51,36	34.776
2012	87.682	48.564	55,39	37.716
2014	91.420	59.979	65,61	29.810
2015	93.507	67.497	72,18	25.711
2017	74.987	65.460	87,29	9.495
2018	75.996	67.610	88,97	8.386
2019	73.312	65.811	89,77	7.501
2020	76.698	72.019	93,90	4.679
2021	78.165	74.453	95,25	3.712
2022	84.720	79.990	94,42	4.730
2023	86.215	82.853	96,10	3.362

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên Giáo dục Đại học (2018 - 2023) - Bộ Giáo dục và Đào tạo; Niên giám Thống kê Việt Nam các năm - Tổng cục Thống kê.

Bảng 2.4: Năng lực ĐNTT bậc cao trong các cơ sở giáo dục đại học (2007 - 2023)

Chỉ tiêu	2007-2008	2011-2012	2014-2015	2018-2019	2022-2023
Tổng giảng viên	38.217	50.951	65.664	73.312	84.720
Giáo sư (GS)	-	-	536	519	754
Phó Giáo sư (PGS)	1.530	526	3.290	4.139	5.261
Tiến sĩ (PhD)	5.643	7.338	10.424	21.106	28.862
Thạc sĩ (Master)	15.421	22.865	37.090	44.705	51.128
Tỷ lệ Tiến sĩ/Tổng giảng viên	14,77%	14,40%	15,87%	28,79%	34,07%

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên Giáo dục Đại học năm 2022, 2023 - Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thống kê giáo dục đại học (EMIS) - Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 2.5: Vị trí các trường đại học hàng đầu Việt Nam trong Bảng xếp hạng THE World University Rankings 2020

Tên cơ sở giáo dục đại học	Quốc gia	Xếp hạng thế giới	Nghiên cứu	Trích dẫn	Kinh phí chuyển giao công nghệ
Đại học Thanh Hoa	Trung Quốc	23	94	74,6	100
Đại học Quốc gia Singapore	Singapore	25	90,4	76,9	58,8
Đại học KH&CN Hong Kong	Hong Kong	47	66,1	89,8	97,7
Đại học Teknologi Petronas	Malaysia	601 - 800	25,2	29,2	35,6
Đại học Teknologi	Malaysia	601 - 800	25,2	9,2	35,6
Đại học Chulalongkorn	Thái Lan	801 - 1000	21,7	22,2	37,8
Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	801 - 1000	8,4	42,3	37,2
Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	Việt Nam	801 - 1000	9,1	38,8	36,5
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Việt Nam	1000+	8,7	16	42,8

Nguồn: <https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2020/world> ranking (Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

NHÓM III: NGUỒN LỰC VÀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Bảng 3.1: Thống kê số lượng và mật độ cán bộ nghiên cứu giai đoạn 2011-2023

Chỉ tiêu	2011	2013	2015	2017	2019	2021	2023
Phân theo trình độ (Người):							
- Tiến sĩ	11.501	12.261	14.376	15.874	22.578	28.389	32.330
- Thạc sĩ	34.618	45.224	51.128	55.890	63.435	71.020	79.070
- Đại học	55.116	66.684	60.719	57.022	56.187	54.620	58.600
Tổng số cán bộ nghiên cứu	101.235	124.169	126.223	128.786	142.200	154.029	170.000
Số CB nghiên cứu/1 vạn dân	12	14,2	14,1	14,4	15,6	15,7	16,2
Số CB trình độ ĐH trở lên/1 vạn dân	11,5	13,7	13,6	13,6	14,8	15,1	15,9

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng KH&CN Việt Nam- Bộ KH&CN; Báo cáo kết quả điều tra nhân lực Nghiên cứu và Phát triển - NASATI hàng năm.

Bảng 3.2: Phân bổ nhân lực nghiên cứu theo khu vực thực hiện và trình độ (2015 - 2023), (Đơn vị: Người)

Khu vực thực hiện	Trình độ	2015	2017	2019	2021	2023
Tổ chức R&D	Tiến sĩ	3.781	4.029	4.185	4.312	4.450
	Thạc sĩ	9.405	9.261	9.810	10.120	10.500
	Đại học	15.661	12.694	11.341	9.850	9.200
Tổ chức giáo dục đại học	Tiến sĩ	9.624	10.619	16.810	22.145	25.480
	Thạc sĩ	35.922	40.011	46.028	52.310	58.200
	Đại học	19.279	17.624	14.992	13.200	11.800
Khu vực Doanh nghiệp	Tiến sĩ	205	239	256	512	750
	Thạc sĩ	1.231	1.293	1.432	2.150	3.420
	Đại học	15.876	17.126	18.729	21.450	26.800
Hành chính, sự nghiệp	Tiến sĩ	695	865	1.210	1.420	1.650
	Thạc sĩ	3.932	4.718	5.354	6.240	6.950
	Đại học	8.296	8.069	9.682	10.120	10.800

Nguồn: Sách trắng KH&CN Việt Nam 2024 - Bộ KH&CN; Báo cáo khảo sát nhân lực Nghiên cứu và Phát triển năm 2021, 2023 - NASATI; Thống kê Giáo dục Đại học các năm học 2021-2022, 2022-2023 - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 3.3: Cán bộ nghiên cứu chia theo lĩnh vực khoa học (đơn vị: người)

Lĩnh vực khoa học	2011	2013	2015	2017	2019	2021
Khoa học Tự nhiên	11.751	12.352	14.072	14.288	15.433	15.659
Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ	34.698	38.625	45.421	46.101	51.214	53.240
Khoa học Y, Dược	12.784	13.560	16.241	16.920	18.232	18.790
Khoa học Nông nghiệp	9.870	10.654	12.435	13.012	13.111	13.310
Khoa học Xã hội	27.910	28.512	33.102	35.120	39.880	41.646
Khoa học Nhân văn	8.217	8.727	9.775	10.629	12.219	13.943

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, Bộ KH&CN (Tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ định kỳ giai đoạn 2012-2022).

Bảng 3.4: Đầu tư ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN (2008 - 2023)

Chỉ tiêu	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2023
Chi sự nghiệp KH&CN (tỷ đồng)	3.191	4.144	5.918	7.027	9.440	12.310	13.013	14.281	15.908
% chi ngân sách cho KH&CN	0,7	0,63	0,6	0,64	0,73	0,76	0,74	0,70	0,76

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng KH&CN Việt Nam - Bộ KH&CN và Niên giám Thống kê.

Bảng 3.5: Chi cho Nghiên cứu phát triển chia theo nguồn cấp kinh phí (đơn vị: tỷ VNĐ)

Nguồn cấp kinh phí	2011	2013	2015	2017	2019	2021	2023
Ngân sách Nhà nước	3.413,2	6.719,2	6.108,5	7.101,2	9.165,9	11.137,9	11.862,64
Doanh nghiệp	1.503,7	5.224,7	10.745,2	16.907,6	20.674,7	22.442,9	28.157,94
Nguồn nước ngoài	211,5	173,3	534,3	1.185,2	1.322,4	1.442,2	591,02
Các nguồn khác	165,5	303,8	1.108,1	1.174,6	938,8	1.043,5	1.350,91

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, Bộ KH&CN (Tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ định kỳ giai đoạn 2012-2023).

**Bảng 3.6: Chi cho Nghiên cứu phát triển chia theo khu vực thực hiện
(đơn vị: tỷ VNĐ)**

Khu vực thực hiện	2011	2013	2015	2017	2019	2021
Tổng số (GERD)	5.293,9	12.421,0	18.496,1	26.368,6	32.101,8	36.066,5
Viện, Trung tâm NC&PT	2.311,0	4.097,7	4.762,7	4.819,9	5.449,3	5.326,0
Cơ sở giáo dục đại học	760,8	605,4	1.063,2	1.403,3	2.216,6	2.435,8
Doanh nghiệp	1.377,0	6.927,2	11.766,2	19.260,9	23.319,4	27.405,9
Khác (CQHC, DV KH&CN...)	845,1	790,7	904,0	884,5	1.116,5	898,8

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, Bộ KH&CN (Tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ định kỳ giai đoạn 2012-2022).

Bảng 3.7: Chi cho Nghiên cứu phát triển phân theo lĩnh vực nghiên cứu (2015 - 2023)

Lĩnh vực nghiên cứu	2015 (%)	2017 (%)	2019 (%)	2021 (%)	2023 (%)	Giá trị 2023 (Tỷ đồng)
KH kỹ thuật và công nghệ	71,84	73,07	73,44	74,25	75,78	31.988,24
KH xã hội	11,39	13,16	11,96	11,50	10,64	4.491,76
KH nông nghiệp	8,39	6,62	6,97	6,82	6,52	2.752,47
KH tự nhiên	5,00	4,54	4,72	4,60	4,37	1.844,83
KH y, dược	2,57	1,93	2,21	2,25	2,17	916,08
KH nhân văn	0,82	0,67	0,70	0,58	0,52	222,42
Tổng cộng	100	100	100	100	100	42.215,8

Nguồn: Sách trắng KH&CN Việt Nam - Bộ KH&CN; Báo cáo kết quả Điều tra nghiên cứu và phát triển năm 2021, 2023 - Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (NASATI).

Bảng 3.8: Thống kê số lượng công bố khoa học trong nước và quốc tế (2009 - 2023)

Chỉ tiêu	2009	2011	2013	2015	2017	2019	2021	2023
Bài báo Web of Science (ISI)	1.077	1.393	1.929	2.794	4.015	7.705	12.784	15.650
Bài báo Scopus	-	-	3.143	4.510	5.735	8.821	14.450	19.441
Bài tạp chí trong nước	-	-	18.077	18.975	19.535	19.620	20.150	21.200

Nguồn: Bộ Khoa học & Công nghệ, Sách trắng KH&CN Việt Nam 2024; Thống kê của Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (NASATI) các năm 2021, 2023; Cơ sở dữ liệu Scopus & Web of Science (Truy cập tháng 03/2026).

Bảng 3.9: So sánh công bố quốc tế (Scopus) của Việt Nam và ASEAN (2015 - 2020)

Quốc gia	2015	2017	2019	2020	Tổng cộng
Indonesia	8.526	21.411	47.170	49.132	173.497
Malaysia	28.168	33.348	37.726	38.309	202.706
Singapore	20.902	22.916	23.502	25.214	137.519
Thái Lan	13.246	16.818	20.169	21.677	105.919
Việt Nam	4.510	6.667	12.545	18.197	56.558

Nguồn: CSDL Scopus của NXB Elsevier (Bộ KH và CN trích dẫn, 2021).

NHÓM IV: TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ CHO KH&CN, GIÁO DỤC

Bảng 4.1: Đầu tư ngân sách nhà nước cho KH&CN (2008 - 2023)

Năm	Chi sự nghiệp KH và CN (Tỷ đồng)	Đầu tư ngân sách cho KHCN (% chi ngân sách)
2008	3.191	0,70
2009	3.811	0,68
2010	4.144	0,63
2011	5.758	0,73
2012	5.918	0,60
2013	6.593	0,61
2014	7.027	0,64
2015	9.392	0,74
2016	9.440	0,73
2017	9.256	0,68
2018	12.310	0,76
2019	12.825	0,81
2020	13.013	0,74
2021	13.434	0,72
2022	14.281	0,70
2023	15.908	0,76

Nguồn: Tổng cục Thống kê; Sách trắng KH&CN - Bộ KH&CN.

Bảng 4.2: Ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo (2008 - 2023)

Năm	Chi sự nghiệp GD-ĐT (Tỷ đồng)	Tỷ trọng chi trong tổng chi ngân sách (%)	Tỷ trọng chi so với GDP (%)
2008	53.560	11,83	3,31
2009	69.320	12,35	3,83
2010	78.206	11,89	3,62
2011	99.369	12,62	3,57
2012	127.136	12,99	3,92
2013	155.603	14,30	4,34
2014	174.777	15,83	4,44

2015	177.367	13,90	4,23
2016	178.036	13,71	3,95
2017	204.521	15,09	4,09
2018	230.974	14,29	4,17
2019	237.767	15,57	3,94
2020	241.927	14,15	3,84
2021	299.325	17,52	4,49
2022	275.709	15,45	4,12
2023	286.700	13,80	4,00

Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam (Số liệu 2019 - 2023) - Tổng cục Thống kê; Báo cáo Quyết toán Ngân sách Nhà nước các năm 2019, 2020, 2021, 2022 - Bộ Tài chính.

Bảng 4.3. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho NC&PT (Chỉ tiêu tổng hợp về tài chính)

Chỉ tiêu (Đơn vị: Tỷ VNĐ)	2011	2013	2015	2017	2019	2021
Tổng chi quốc gia (GERD)	5.293,95	12.421,0	18.496,1	26.368,6	32.101,8	36.066,5
- Ngân sách Nhà nước cấp	3.413,19	6.719,2	6.108,5	-	9.165,88	11.137,8
- Doanh nghiệp cấp	1.503,70	5.224,7	10.745,2	-	20.674,7	22.442,9
- Các nguồn khác (Trong & ngoài nước)	377,06	477,1	1.642,4	-	2.261,2	2.485,8

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, Bộ KH&CN (Tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ định kỳ giai đoạn 2012-2022).

Bảng 4.4: Chi cho Nghiên cứu và Phát triển (NC&PT) phân theo thành phần kinh tế

Thành phần kinh tế	2015 (%)	2017 (%)	2019 (%)	2023 (%)	Giá trị 2023 (Tỷ đồng)
Khu vực Nhà nước	62,01	49,19	47,05	36,92	15.586,07
Ngoài Nhà nước	11,94	38,39	40,07	54,25	22.902,07
Có vốn đầu tư nước ngoài	26,04	12,42	12,87	8,83	3.727,66
Tổng cộng	100	100	100	100	42.215,80

Nguồn: Sách trắng KH&CN Việt Nam 2024 - Bộ KH&CN; Báo cáo kết quả điều tra Nghiên cứu và Phát triển năm 2023 - Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (NASATI); Báo cáo chỉ số Đổi mới sáng tạo (GII) năm 2023 - Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).

Bảng 4.5: Phân bổ chi cho Nghiên cứu phát triển theo nguồn cấp kinh phí

Nguồn cấp kinh phí	2015 (Tỷ đồng)	2017 (Tỷ đồng)	2019 (Tỷ đồng)	2023 (Tỷ đồng)	Tỷ trọng 2023 (%)
Ngân sách nhà nước	6.108,50	7.101,16	9.165,88	11.862,64	28,10
Doanh nghiệp	10.745,20	16.907,57	20.674,74	28.157,94	66,70
Cơ sở giáo dục đại học	175,30	369,85	427,22	591,02	1,40
Nguồn nước ngoài	534,30	1.185,16	1.322,46	1.350,91	3,20
Nguồn khác	932,60	804,84	511,48	253,29	0,60
Tổng cộng	18.495,90	26.368,58	32.101,80	42.215,80	100

Nguồn: Bộ Khoa học & Công nghệ (2021); Sách trắng KH&CN Việt Nam 2024 - Bộ KH&CN.

Bảng 4.6: Chi cho Nghiên cứu phát triển phân theo lĩnh vực nghiên cứu

Lĩnh vực nghiên cứu	2015 (Tỷ đồng)	2017 (Tỷ đồng)	2019 (Tỷ đồng)	2023 (Tỷ đồng)	Tỷ trọng 2023 (%)
KH kỹ thuật và công nghệ	13.287,0	19.268,29	23.576,95	31.988,24	75,78
Khoa học xã hội	2.106,5	3.471,34	3.840,61	4.491,76	10,64
Khoa học nông nghiệp	1.551,1	1.745,89	2.236,38	2.752,47	6,52
Khoa học tự nhiên	925,5	1.197,78	1.513,75	1.844,83	4,37
Khoa học y, dược	474,9	509,27	709,11	916,08	2,17
Khoa học nhân văn	151,1	176,01	225,00	222,42	0,52
Tổng cộng	18.495,9	26.368,58	32.101,80	42.215,80	100

Nguồn: Điều tra NC&PT, Cục Thông tin KH&CN Quốc gia; *Sách trắng KH&CN Việt Nam* - Bộ KH&CN; *Báo cáo kết quả Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2023* - Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (NASATI).

**Bảng 4.7: Tỷ lệ chi cho Nghiên cứu phát triển theo khu vực thực hiện
(Đơn vị: %)**

Khu vực thực hiện	2015	2017	2019	2021	2023
Doanh nghiệp	63,61	73,04	72,64	81,18	84,45
Tổ chức NC&PT	25,75	18,28	16,98	12,35	10,12
Tổ chức giáo dục đại học	5,75	5,32	6,91	5,48	4,85
Tổ chức dịch vụ KH&CN	1,49	2,52	2,38	0,54	0,35
Đơn vị hành chính, sự nghiệp	3,40	0,84	1,10	0,45	0,23
Tổng cộng	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra NC&PT, Cục Thông tin KH&CN Quốc gia; *Sách trắng KH&CN Việt Nam 2022 & 2024* - Bộ KH&CN; *Báo cáo kết quả điều tra Nghiên cứu và Phát triển năm 2021 & 2023* - NASATI.

NHÓM V: THÀNH TỰU, CÔNG BỐ KHOA HỌC QUỐC TẾ

Bảng 5.1: Xu hướng công bố khoa học của ĐNTT giai đoạn 2009 - 2023

Chỉ tiêu (Số bài báo)	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tạp chí Web of Science (ISI)	1.077	1.151	1.393	1.563	1.929	2.520	2.794	3.219	4.015	-	-	10.214	12.784	14.120	15.650
Tạp chí Scopus	-	-	-	-	-	3.143	3.702	4.040	4.471	5.735	8.821	12.015	14.450	16.580	18.230
Tạp chí trong nước	-	-	-	16.214	18.077	18.710	18.975	19.234	19.535	19.575	-	19.820	20.150	20.680	21.200

Nguồn: *Sách trắng KH&CN Việt Nam 2024* - Bộ KH&CN; *Báo cáo thống kê công bố quốc tế của các tổ chức KH&CN Việt Nam* - Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (NASATI); *Cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science* (Truy cập tháng 03/2026).

Bảng 5.2: So sánh năng lực công bố quốc tế của trí thức Việt Nam trong khu vực ASEAN (2015 - 2020)

Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng cộng
Indonesia	8.526	12.617	21.411	34.641	47.170	49.132	173.497
Malaysia	28.168	30.618	33.348	34.537	37.726	38.309	202.706
Singapore	20.902	22.025	22.916	22.960	23.502	25.214	137.519
Thái Lan	13.246	14.989	16.818	19.020	20.169	21.677	105.919
Việt Nam	4.510	5.835	6.667	8.804	12.545	18.197	56.558
Philippines	2.797	3.162	3.620	3.926	5.730	5.856	25.091
Campuchia	227	321	463	596	781	1.025	3.413
Brunei	451	564	542	598	603	728	3.486
Myanmar	365	418	448	503	521	570	2.825
Lào	258	275	249	310	347	338	1.777

Nguồn: CSDL Scopus của NXB Elsevier (Bộ KH&CN, trích dẫn 2021)

Bảng 5.3: Năng lực nghiên cứu của các trung tâm trí thức hàng đầu (THE World University Rankings 2020)

Tên cơ sở giáo dục đại học	Xếp hạng thế giới	Chỉ số Nghiên cứu	Chỉ số Trích dẫn	Kinh phí chuyển giao công nghệ
Đại học Quốc gia Hà Nội	801-1000	8,4	42,3	37,2
Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội	801-1000	9,1	38,8	36,5
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1000+	8,7	16,0	42,8

Nguồn: Times Higher Education 2020 (Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp)

NHÓM VI: HIỆU QUẢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Bảng 6.1: Đóng góp của Khoa học Công nghệ (TFP) vào tăng trưởng GDP

Năm	Tốc độ tăng GDP (%)	Đóng góp của Vốn (%)	Đóng góp của Lao động (%)	Đóng góp của TFP (%)
2006	6,98	74,85	20,71	5,44
2007	7,13	69,79	24,96	5,25
2008	5,66	90,54	28,26	-18,80
2010	6,42	65,84	26,42	7,74
2012	5,25	55,68	24,37	19,95
2014	5,98	47,74	15,46	36,81
2015	6,68	51,30	1,50	47,30
2017	6,81	54,70	5,80	39,50

Nguồn: Báo cáo năng suất 2018, Viện Năng suất.

Bảng 6.2: Diễn biến các chỉ số thành phần trong Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam (2016 - 2020)

Chỉ tiêu (Xếp hạng)	2016	2017	2018	2019	2020
Xếp hạng chung (GII)	59	47	45	42	42
Nhóm chỉ số đầu vào	79	71	65	63	62
1. Thể chế	93	87	78	81	83
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	74	70	66	61	79
3. Cơ sở hạ tầng	90	77	78	82	73
4. Trình độ phát triển thị trường	64	34	33	29	34
5. Trình độ phát triển kinh doanh	72	73	66	69	39
Nhóm chỉ số đầu ra	42	38	41	37	38
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	39	28	35	27	37
7. Sản phẩm sáng tạo	52	52	46	47	38

Nguồn: Báo cáo các năm của WIPO.

Bảng 6.3: Vị thế Chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam so với các quốc gia ASEAN (2014 - 2020)

TT	Quốc gia	2014	2015	2016	2018	2020
1	Singapore	7	7	6	5	8
2	Malaysia	33	32	35	35	33
3	Thái Lan	48	55	52	44	44
4	Việt Nam	71	52	59	45	42
5	Philippines	100	83	74	73	50
6	Brunei	88	-	71	71	71
7	Indonesia	87	97	88	85	85

Nguồn: *GII 2014 - 2020, WIPO.*

Bảng 6.4: Xếp hạng Chỉ số sáng tạo toàn cầu GII của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

Năm	Chỉ số GII chung	Đầu vào sáng tạo	Đầu ra sáng tạo
2020	42	62	38
2021	44	60	38
2022	48	59	41

Nguồn: *Báo cáo của WIPO (2022).*

NHÓM VII: TIẾP CẬN THÔNG TIN KH&CN

Bảng 7.1. Tỷ lệ công chúng sử dụng phương tiện truyền thông hàng ngày

Phương tiện thông tin	Năm 2013 (%)	Năm 2018 (%)	Biến động (+/-)
Internet	-	85,0	Tăng mạnh
Truyền hình (Tivi)	90,1	88,0	- 2,1
Báo chí	57,1	44,0	- 13,1
Đài phát thanh	48,6	48,0	- 0,6
Tạp chí	18,7	21,0	+ 2,3

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN quốc gia, Bộ KH&CN (*Tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia về Nghiên cứu và Phát triển và Nhận thức công chúng về KH&CN giai đoạn 2011 - 2021*).

Bảng 7.2. Mức độ quan tâm của công chúng đối với chuyên mục KH&CN

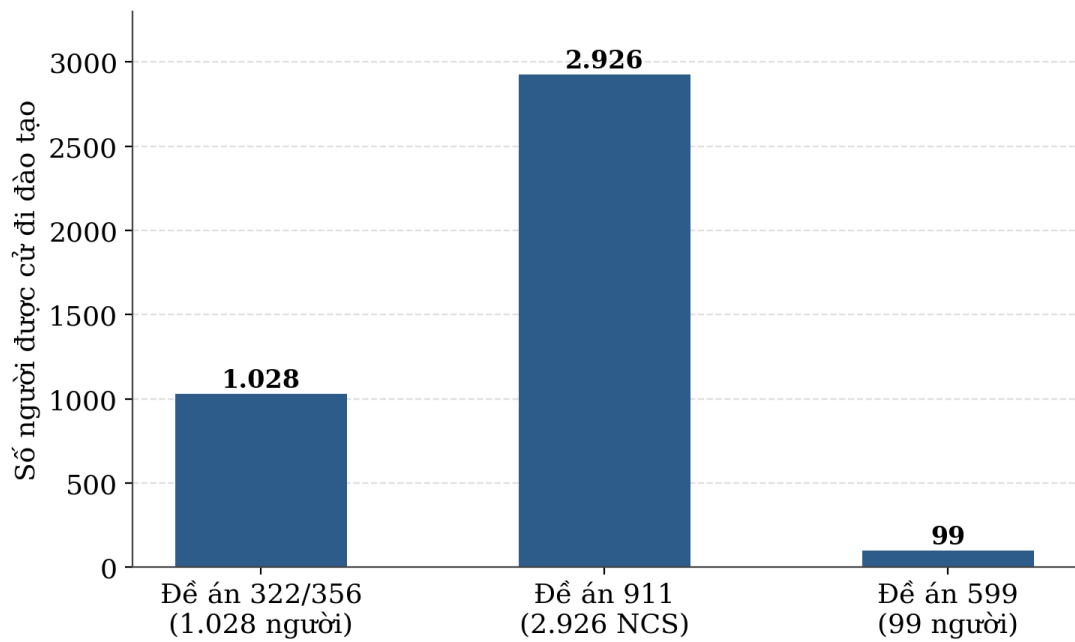
Chỉ tiêu đánh giá	Năm 2013 (%)	Năm 2018 (%)
Rất quan tâm	25,9	10,0
Quan tâm	43,4	42,0
Ít quan tâm	21,2	34,0
Không quan tâm	9,5	14,0

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN quốc gia, Bộ KH&CN (*Tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia về Nghiên cứu và Phát triển và Nhận thức công chúng về KH&CN giai đoạn 2011 - 2021*).

Bảng 7.3. Thái độ của công chúng đối với sự phát triển KH&CN

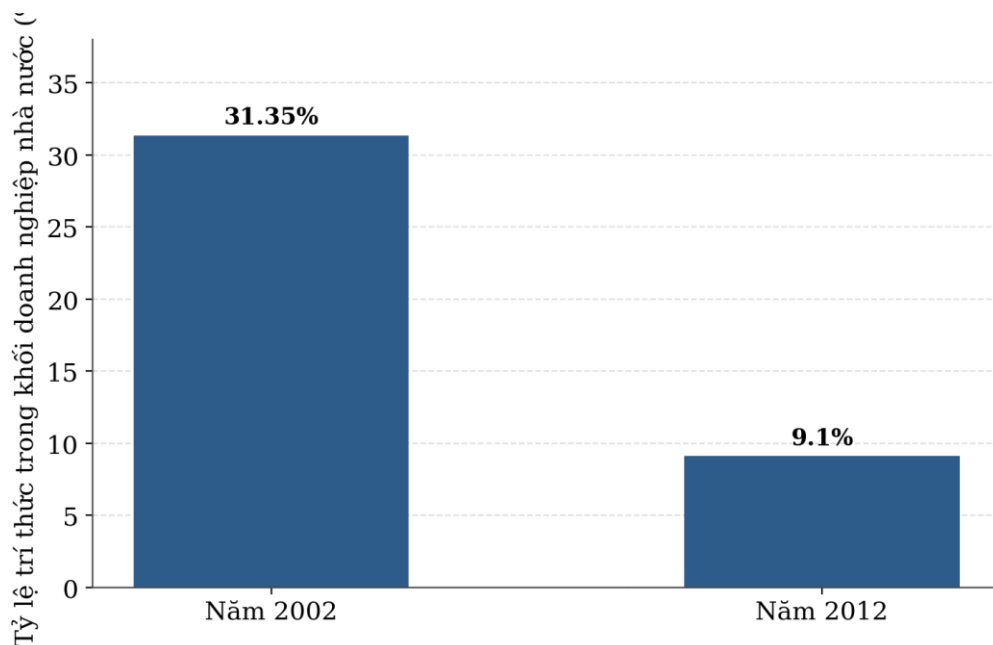
Nội dung khảo sát	Năm 2013 (% đồng ý)	Năm 2018 (% đồng ý)
KH&CN rất quan trọng đối với sự phát triển đất nước	87,90	-
Chính phủ cần đầu tư kinh phí nhiều hơn cho NC&PT	81,10	69,0
Áp dụng KH&CN giúp công việc hàng ngày hiệu quả hơn	82,51	-
NC&PT làm tăng kiến thức dù không mang lại lợi ích ngay	80,21	65,0
Chất lượng giáo dục khoa học ở trường chưa đạt yêu cầu	-	68,0

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN quốc gia, Bộ KH&CN (*Tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia về Nghiên cứu và Phát triển và Nhận thức công chúng về KH&CN giai đoạn 2011 - 2021*).

NHÓM VIII: MỘT SỐ BIỂU ĐỒ MINH HỌA BỔ SUNG

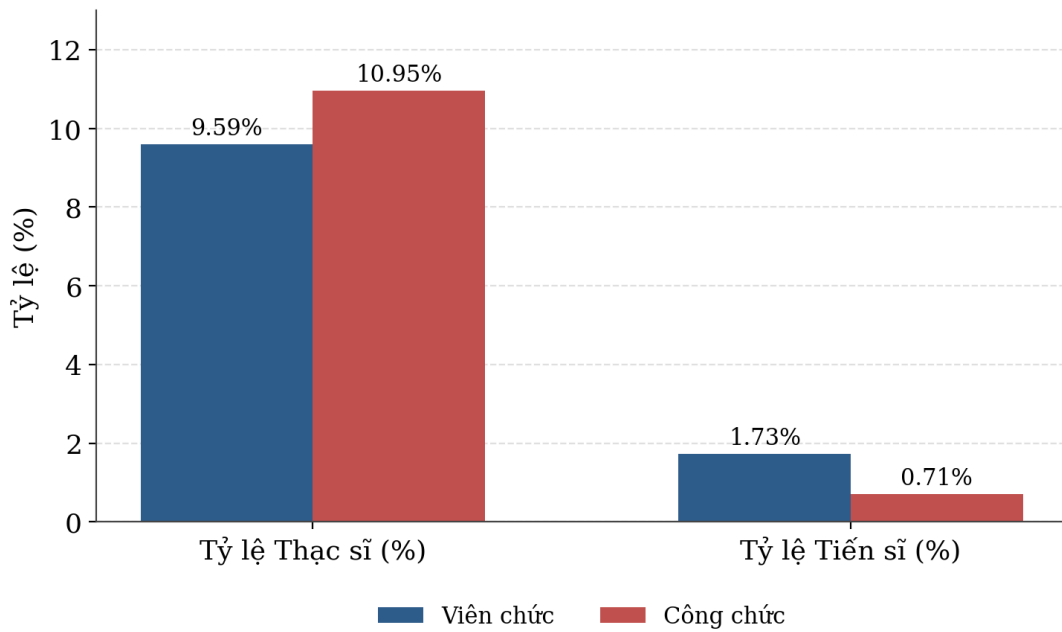
Hình PL8.1: So sánh quy mô các đề án đào tạo cán bộ, trí thức ở nước ngoài

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu đã trình bày trong luận án.



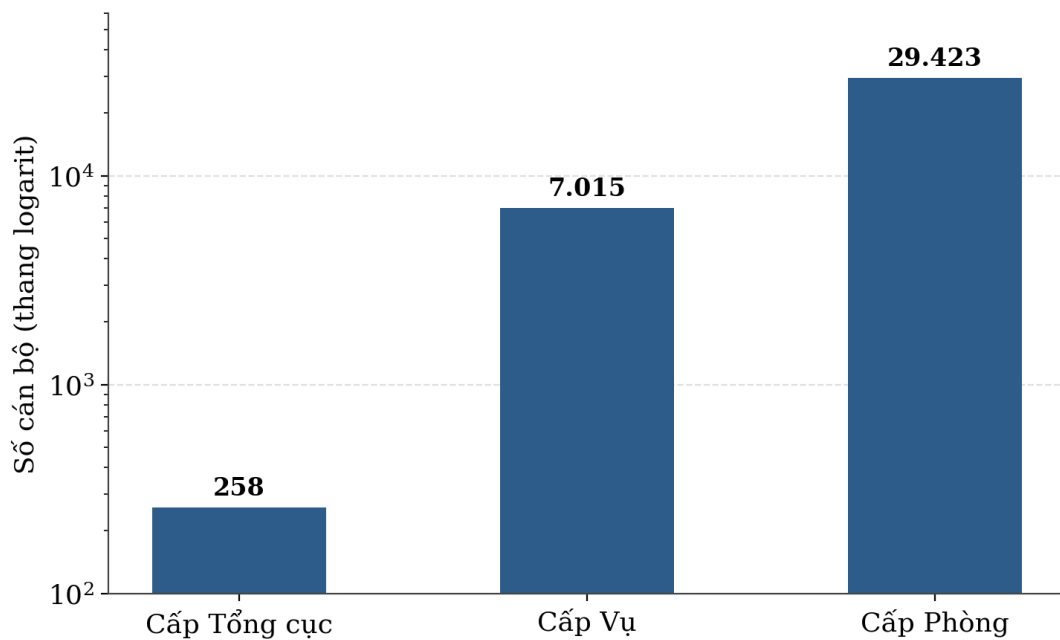
Hình PL8.2: Chuyển dịch tỷ lệ trí thức trong khối doanh nghiệp nhà nước (2002-2012)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [129, tr.61].



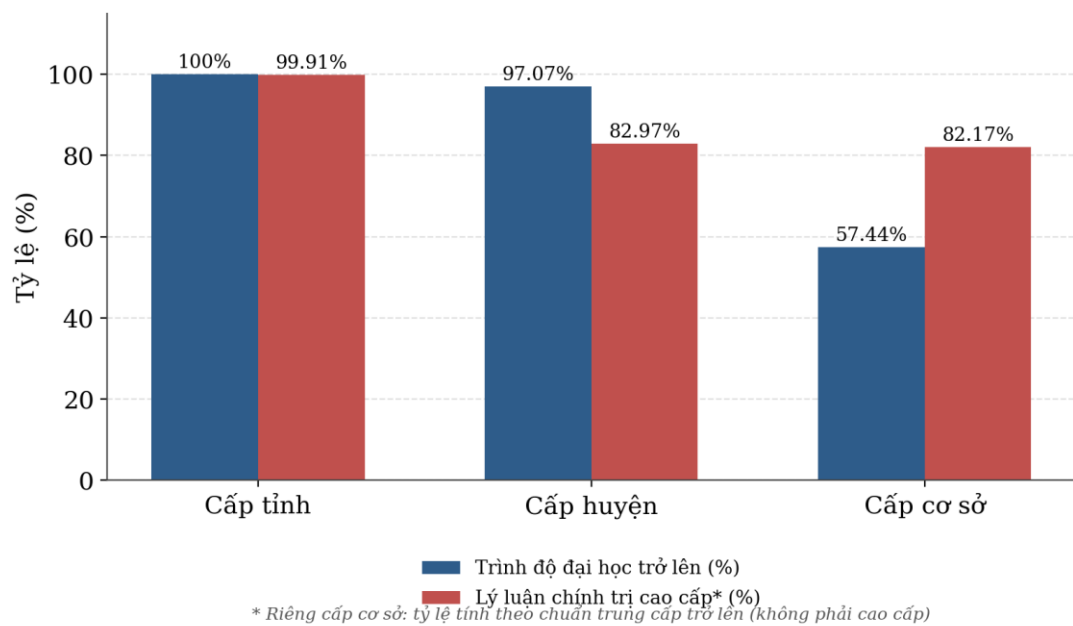
Hình PL8.3: Trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ trong khối viên chức và công chức (2019)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [224, tr.138].



Hình PL8.4: Cơ cấu cán bộ tham mưu chiến lược ở các cơ quan Trung ương (2018)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [100, tr.118-130].



Hình PL8.5: Chuẩn hóa trình độ đội ngũ cấp ủy viên, nhiệm kỳ 2015-2020

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [100, tr.118-130].